

SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN CẤP ĐĂNG KÝ NIÊM YẾT CHỨNG KHOÁN CHỈ CÓ NGHĨA LÀ VIỆC NIÊM YẾT CHỨNG KHOÁN ĐÃ THỰC HIỆN THEO CÁC QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT LIÊN QUAN MÀ KHÔNG HÀM Ý ĐẢM BẢO GIÁ TRỊ CỦA CHỨNG KHOÁN. MỌI TUYÊN BỐ TRÁI VỚI ĐIỀU NÀY LÀ BẤT HỢP PHÁP.

BẢN CÁO BẠCH



VIETBANK
NGÂN HÀNG VIỆT NAM THƯƠNG TÍN

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN VIỆT NAM THƯƠNG TÍN

(Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2200269805 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Sóc Trăng cấp lần đầu ngày 12/01/2007, đăng ký thay đổi lần thứ 27, ngày 09/05/2022)

NIÊM YẾT TRÁI PHIẾU TRÊN SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI

(Quyết định đăng ký niêm yết số:/SGD.....-QĐ do.....cấp ngày..... tháng.....năm.....)

Bản cáo bạch này và tài liệu bổ sung sẽ được cung cấp tại:

Tổ Chức Đăng Ký Niêm Yết: Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín (VietBank)

Trụ sở chính: 47 Trần Hưng Đạo, TP. Sóc Trăng, Tỉnh Sóc Trăng

Điện thoại : (0299) 362 1454 Fax: (0299) 362 1858

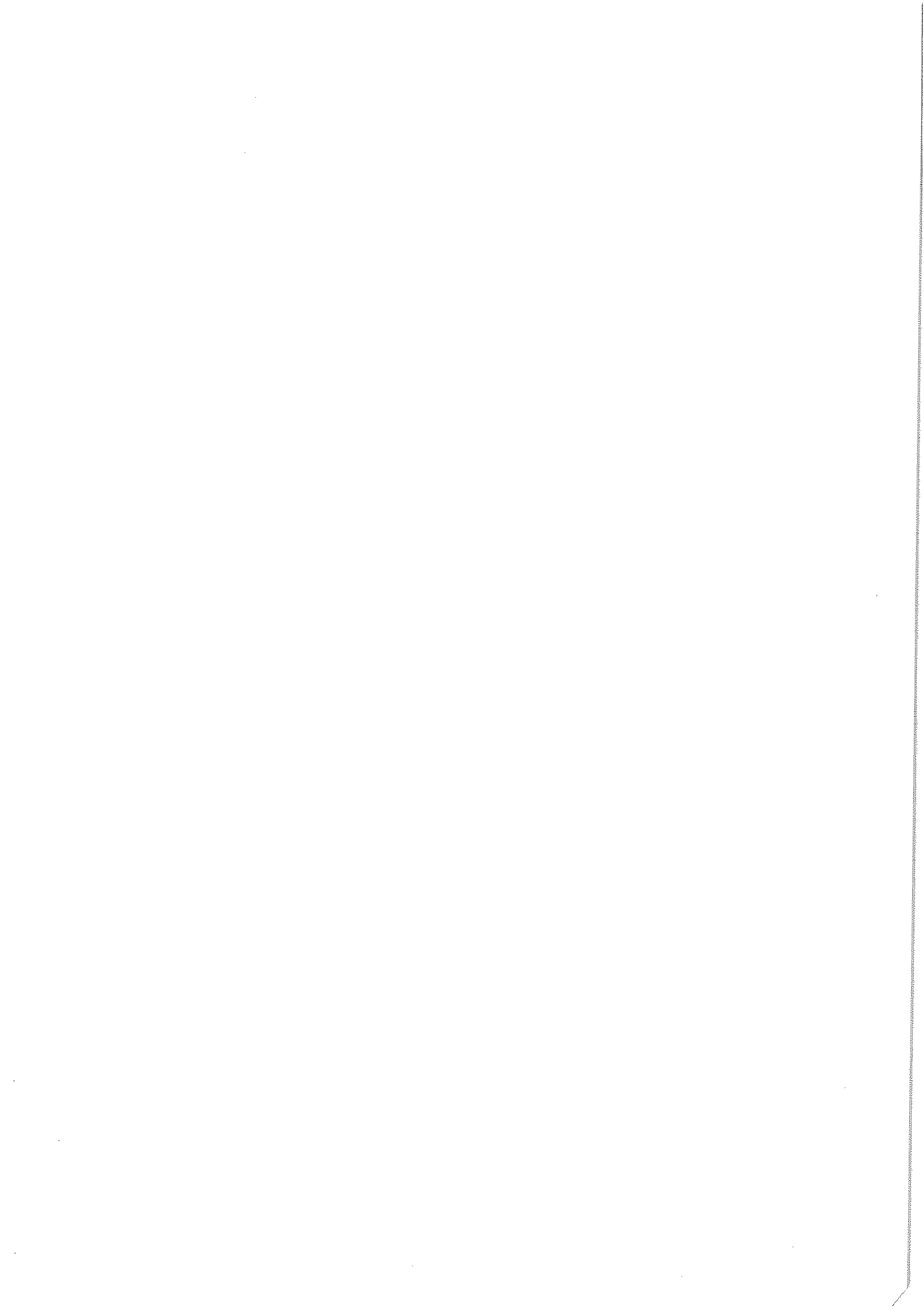
Website: <https://www.vietbank.com.vn/>

Phụ trách công bố thông tin:

Họ tên: Ông Nguyễn Hữu Trung

Chức vụ: Quyền Tổng Giám đốc của Tổ Chức Đăng Ký Niêm Yết

Điện thoại : (0299) 3621 454 Fax: (0299) 3621 858



NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN VIỆT NAM THƯƠNG TÍN

(Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2200269805 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Sóc Trăng cấp lần đầu ngày 12/01/2007, đăng ký thay đổi lần thứ 27, ngày 09/05/2022)

Trụ sở chính: 47 Trần Hưng Đạo, TP. Sóc Trăng, Tỉnh Sóc Trăng

Điện thoại: (0299) 362 1454

Fax: (0299) 362 1858

Email: callcenter@vietbank.com.vn

Website: <https://www.vietbank.com.vn/>

**NIÊM YẾT TRÁI PHIẾU
TRÊN SỔ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI**

- Tên trái phiếu** : Trái phiếu VietBank chào bán ra công chúng năm 2022 (Đợt 1) (“Trái Phiếu”)
- Loại trái phiếu** : Trái Phiếu không chuyển đổi, không kèm chứng quyền, không được đảm bảo bằng tài sản và thỏa mãn các điều kiện để tính vào vốn cấp 2 của VietBank theo quy định hiện hành.
- Mã trái phiếu** : VBB122033
- Thời điểm đáo hạn** : 16/09/2029
- Lãi suất** : Lãi suất áp dụng cho Trái phiếu Đợt 1 là lãi suất thả nổi được quy định như sau:

- Năm năm đầu: Lãi Suất Tham Chiếu + 2,50%.
- Hai năm cuối: Lãi Suất Tham Chiếu + 3,50%.

Trong đó: Lãi Suất Tham Chiếu dùng để xác định lãi suất đối với mỗi kỳ tính lãi là bình quân lãi suất tiền gửi tiết kiệm cá nhân bằng đồng Việt Nam, trả sau, kỳ hạn 12 tháng (hoặc mức lãi suất của kỳ hạn tương đương) được công bố tại Ngày Xác Định Lãi Suất trên trang thông tin điện tử chính thức của 04 Ngân hàng thương mại Việt Nam bao gồm: Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam, Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam; Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam và Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam. Lãi Suất Tham Chiếu sẽ được làm tròn đến hai chữ số ở phần thập phân.

Ngày Xác Định Lãi Suất:

- Đối với Kỳ Tính Lãi đầu tiên: Ngày Làm Việc thứ 07 (Bảy) trước Ngày Công Bố Thông tin.
- Đối với Kỳ Tính Lãi tiếp theo: Ngày Làm Việc thứ 07 (Bảy) trước Kỳ Thanh Toán Lãi.

- Kỳ trả lãi** : Định kỳ 01 (một) năm một lần
- Mệnh giá** : 10.000.000 VND (Mười triệu đồng)/ Trái Phiếu.
- Tổng số lượng niêm yết** : 10.000 Trái Phiếu.
- Tổng giá trị niêm yết** : 100.000.000.000 VND (Một trăm tỷ đồng).

2200269805
NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN VIỆT NAM THƯƠNG TÍN

3
CỔ ĐÓNG
CỔ ĐÓNG
TÍN

TỔ CHỨC KIỂM TOÁN:

Đối với Báo cáo tài chính hợp nhất và riêng lẻ kiểm toán năm 2019, 2020:

Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam

Trụ sở chính : Lầu 28, Tòa nhà Bitexco Financial Tower, Số 2 Hải Triều, Quận 1, TP.Hồ Chí Minh

Điện thoại : (028) 3824 5252 Fax: (028) 3824 5250

Website : <https://www.ey.com/>

Đối với Báo cáo tài chính hợp nhất và riêng lẻ kiểm toán năm 2021:

Công ty TNHH KPMG Việt Nam

Trụ sở chính : Lầu 10, Tòa nhà Sunwah Tower, Số 115 Nguyễn Huệ, Quận 1, TP.Hồ Chí Minh

Điện thoại : (028) 3821 9266 Fax: (028) 3821 9267

Website : <https://www.kpmg.com/>

Đối với Báo cáo tài chính hợp nhất và riêng lẻ kiểm toán năm 2022:

Công ty TNHH KPMG Việt Nam

Trụ sở chính : Lầu 10, Tòa nhà Sunwah, Số 115 Nguyễn Huệ, Quận 1, TP.Hồ Chí Minh

Điện thoại : (028) 3821 9266 Fax: (028) 3821 9267

Website : <https://www.kpmg.com/>

TỔ CHỨC TƯ VẤN:

Công ty Cổ phần Chứng khoán HD

Trụ sở chính : Lầu 3B và 9, số 58 Nguyễn Đình Chiểu, Phường Đakao, Quận 1, TP.HCM

Điện thoại : (028) 6283 6888 Fax: (028) 6283 8666

Website : <https://www.hdbs.vn/>

MỤC LỤC

MỤC LỤC.....	3
MỤC LỤC BẢNG	5
MỤC LỤC HÌNH.....	6
NỘI DUNG BẢN CÁO BẠCH.....	7
I. CÁC NHÂN TỐ RỦI RO	7
1. Rủi ro về kinh tế.....	7
2. Rủi ro về luật pháp.....	9
3. Rủi ro về ngành.....	10
4. Rủi ro đối với Trái phiếu.....	13
5. Rủi ro khác.....	14
II. NHỮNG NGƯỜI CHỊU TRÁCH NHIỆM CHÍNH ĐỐI VỚI NỘI DUNG BẢN CÁO BẠCH.....	14
1. Tổ Chức Đăng Ký Niêm Yết.....	14
2. Tổ Chức Tư Vấn	15
III. CÁC KHÁI NIỆM.....	15
IV. TÌNH HÌNH VÀ ĐẶC ĐIỂM CỦA TỔ CHỨC ĐĂNG KÝ NIÊM YẾT.....	16
1. Tóm tắt quá trình hình thành và phát triển.....	16
2. Cơ cấu tổ chức của Tổ Chức Đăng Ký Niêm Yết.....	26
3. Cơ cấu bộ máy quản lý của Tổ Chức Đăng Ký Niêm Yết.....	26
4. Danh sách cổ đông nắm giữ từ trên 5% vốn cổ phần của công ty; Danh sách cổ đông sáng lập và tỷ lệ cổ phần nắm giữ; Cơ cấu cổ đông	43
5. Danh sách những công ty mẹ và công ty con của tổ chức đăng ký niêm yết, những công ty mà tổ chức đăng ký niêm yết đang nắm giữ quyền kiểm soát hoặc cổ phần chi phối, những công ty nắm quyền kiểm soát hoặc cổ phần chi phối; đối với tổ chức đăng ký niêm yết.....	44
6. Hoạt động kinh doanh.....	45
ii. Bảo hiểm	72
iii. Dịch vụ ngân hàng điện tử.....	73
7. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	75
8. Vị thế của Tổ Chức Đăng Ký Niêm Yết so với các doanh nghiệp khác trong cùng ngành.....	78
9. Chính sách đối với người lao động.....	79
10. Chính sách cổ tức.....	80
11. Chính sách vay nợ trong thời hạn trái phiếu, thứ tự ưu tiên thanh toán của trái phiếu được niêm yết trong danh mục nợ của Tổ Chức Đăng Ký Niêm Yết	80
12. Tình hình hoạt động tài chính	81
Tài sản có tính thanh khoản cao bình quân/Tổng tài sản bình quân.....	85
Tỷ lệ nguồn vốn ngắn hạn được sử dụng cho vay trung và dài hạn	86
Tỷ lệ dư nợ cho vay/Tổng tiền gửi.....	86

3.	Kết quả hoạt động kinh doanh	86
	Lợi nhuận trước thuế/ Vốn chủ sở hữu bình quân.....	86
	Lợi nhuận trước thuế/Tổng tài sản bình quân	86
	Thu nhập lãi cận biên (NIM).....	86
	Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản bình quân.....	86
	Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu bình quân.....	86
	Thu nhập dịch vụ/Tổng thu nhập	86
	Thu nhập ròng từ hoạt động dịch vụ/Lợi nhuận trước thuế.....	86
13.	Hội đồng quản trị, Ban giám đốc, Ban kiểm soát, Kế toán trưởng.....	86
14.	Tài sản.....	106
15.	Kế hoạch sản xuất kinh doanh, lợi nhuận và cổ tức trong các năm tiếp theo.....	109
16.	Đánh giá của Tổ Chức Tư Vấn về kế hoạch lợi nhuận và cổ tức.....	112
17.	Thông tin về những cam kết nhưng chưa thực hiện của Tổ Chức Đăng Ký Niêm Yết.....	112
18.	Các thông tin, các tranh chấp kiện tụng liên quan tới công ty mà có thể ảnh hưởng đến giá cả chứng khoán niêm yết.....	116
V.	CHỨNG KHOÁN NIÊM YẾT	116
1.	Loại Trái Phiếu.....	116
2.	Mệnh giá	116
3.	Tổng số lượng trái phiếu niêm yết	116
4.	Số lượng trái phiếu bị hạn chế chuyển nhượng theo quy định của pháp luật hoặc của tổ chức phát hành....	116
5.	Xếp hạng tín nhiệm	116
6.	Ngày phát hành:	116
7.	Ngày đáo hạn:	116
8.	Mục đích phát hành:.....	116
9.	Tiền lãi và Lãi suất:.....	116
10.	Kỳ hạn trả lãi, gốc	117
11.	Thứ tự ưu tiên thanh toán trong trường hợp Vietbank mất khả năng trả nợ hoặc chấm dứt hoạt động.....	117
12.	Mua lại trái phiếu	117
13.	Nguồn thanh toán trái phiếu.....	118
14.	Phương pháp tính giá	118
15.	Phương pháp tính lợi suất khi đáo hạn (<i>công thức tính kèm theo ví dụ minh họa</i>).....	119
16.	Phương thức thực hiện quyền.....	120
17.	Đánh giá tác động của tình hình lạm phát đối với trái phiếu niêm yết.....	121
18.	Cam kết về tỷ lệ đảm bảo (<i>trường hợp niêm yết trái phiếu có đảm bảo</i>).....	122
19.	Giới hạn về tỷ lệ nắm giữ đối với người nước ngoài	122
20.	Các loại thuế có liên quan	122
VI.	CÁC ĐỐI TÁC LIÊN QUAN TỚI ĐỢT CHÀO BÁN.....	123
VII.	PHỤ LỤC.....	124

MỤC LỤC BẢNG

Bảng 1. Chặng đường phát triển của VietBank	18
Bảng 2. Các danh hiệu & phần thưởng cao quý VietBank được trao trong thời gian qua	20
Bảng 3. Quá trình tăng, giảm vốn điều lệ của VietBank	20
Bảng 4. Cơ cấu cổ đông tại ngày 30/09/2022.....	44
Bảng 5. Nguồn vốn huy động (Hợp nhất)	50
Bảng 6. Nguồn vốn huy động (Riêng lẻ).....	50
Bảng 7. Dư nợ cho vay theo kỳ hạn (Hợp nhất).....	51
Bảng 8. Dư nợ cho vay theo kỳ hạn (Riêng lẻ)	52
Bảng 9. Dư nợ cho vay theo ngành kinh tế (Hợp nhất)	52
Bảng 10. Dư nợ cho vay theo ngành kinh tế (Riêng lẻ)	53
Bảng 11. Phân loại nợ cho vay theo chất lượng (Hợp nhất).....	54
Bảng 12. Phân loại nợ cho vay theo chất lượng (Riêng lẻ)	55
Bảng 13. Số dư quỹ dự phòng rủi ro cho vay khách hàng (Hợp nhất)	55
Bảng 14. Số dư quỹ dự phòng rủi ro cho vay khách hàng (Riêng lẻ).....	56
Bảng 15. Tỷ lệ an toàn vốn (Hợp nhất).....	56
Bảng 16. Tỷ lệ an toàn vốn (Riêng lẻ)	56
Bảng 17. Kết quả hoạt động kinh doanh ngoại hối và thanh toán (Hợp nhất).....	56
Bảng 18. Kết quả hoạt động kinh doanh ngoại hối và thanh toán (Riêng lẻ)	57
Bảng 19. Số lượng Chi nhánh/Phòng giao dịch VietBank	65
Bảng 20. Một số dự án tiêu biểu của VietBank.....	74
Bảng 21. Cơ cấu thu nhập hoạt động (Hợp nhất).....	75
Bảng 22. Cơ cấu thu nhập hoạt động (Riêng lẻ)	76
Bảng 23. Một số chỉ tiêu về hoạt động kinh doanh (Hợp nhất).....	77
Bảng 24. Một số chỉ tiêu về hoạt động kinh doanh (Riêng lẻ)	77
Bảng 25. Số lượng, cơ cấu Người Lao Động của VietBank	79
Bảng 26. Danh sách thành viên HĐQT VietBank.....	86
Bảng 27. Danh sách thành viên Ban Điều hành VietBank.....	93
Bảng 28. Danh sách thành viên Ban Kiểm soát VietBank	103
Bảng 29. Chi tiết tài sản cố định (Hợp nhất).....	106
Bảng 30. Chi tiết tài sản cố định (Riêng lẻ)	107
Bảng 31. Kế hoạch doanh thu, lợi nhuận	109
Bảng 32. Thông tin về các trái phiếu đã phát hành ra công chúng.....	112
Bảng 33. Thông tin về các trái phiếu đã phát hành riêng lẻ	112
Bảng 34. Thông tin về những cam kết chưa thực hiện (Hợp nhất)	113
Bảng 35. Thông tin về những cam kết chưa thực hiện (Riêng lẻ).....	113
Bảng 36. Thông tin về cam kết vốn (Hợp nhất)	114
Bảng 37. Thông tin về cam kết vốn (Riêng lẻ).....	114
Bảng 38. Thông tin về cam kết thuê hoạt động (Hợp nhất)	114

Bảng 39. Thông tin về cam kết thuê hoạt động của VietBank (Riêng lẻ)	114
Bảng 40. Thông tin về cam kết cho thuê hoạt động (Hợp nhất).....	115
Bảng 41. Thông tin về cam kết cho thuê hoạt động (Riêng lẻ)	115

MỤC LỤC HÌNH

Hình 1. Cơ cấu tổ chức của Tổ Chức Đăng Ký Niêm Yết	26
Hình 2. Cơ cấu quản trị của Tổ Chức Đăng Ký Niêm Yết.....	26
Hình 3. Tình hình huy động vốn của VietBank.....	49
Hình 4. Cơ cấu huy động vốn của VietBank	49

NỘI DUNG BẢN CÁO BẠCH

I. CÁC NHÂN TỐ RỦI RO

I. Rủi ro về kinh tế

a) Rủi ro về lãi suất:

Theo số liệu theo Tổng Cục Thống Kê Việt Nam, tổng sản phẩm trong nước (GDP) quý I/2023 ước tính tăng 3,32% so với cùng kỳ năm trước, chỉ cao hơn tốc độ tăng 3,21% của quý I/2020 trong giai đoạn 2011-2023. Trong đó, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 2,52%, đóng góp 8,85% vào mức tăng trưởng chung; khu vực công nghiệp và xây dựng giảm 0,4%, làm giảm 4,76%; khu vực dịch vụ tăng 6,79%, đóng góp 95,91%.

Trong khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản, giá trị tăng thêm ngành nông nghiệp quý I/2023 tăng 2,43% so với cùng kỳ năm trước, đóng góp 0,22 điểm phần trăm vào mức tăng tổng giá trị tăng thêm của toàn nền kinh tế; ngành lâm nghiệp tăng 3,66% nhưng chiếm tỷ trọng thấp nên chỉ đóng góp 0,02 điểm phần trăm; ngành thủy sản tăng 2,68%, đóng góp 0,06 điểm phần trăm.

Trong khu vực công nghiệp và xây dựng, giá trị tăng thêm ngành công nghiệp quý I/2023 giảm 0,82% so với cùng kỳ năm trước, là mức giảm sâu nhất của cùng kỳ các năm trong giai đoạn 2011-2023, làm giảm 0,28 điểm phần trăm trong mức tăng tổng giá trị tăng thêm của toàn nền kinh tế. Ngành công nghiệp chế biến, chế tạo giảm 0,37%, làm giảm 0,1 điểm phần trăm. Ngành khai khoáng giảm 5,6% (sản lượng khai thác than giảm 0,5% và dầu mỏ thô khai thác giảm 6%), làm giảm 0,2 điểm phần trăm. Riêng ngành xây dựng tăng 1,95%, chỉ cao hơn tốc độ tăng 0,28% và 1,41% của cùng kỳ năm 2011 và 2012 trong giai đoạn 2011-2023, đóng góp 0,12 điểm phần trăm.

Khu vực dịch vụ trong quý I/2023 thể hiện rõ sự phục hồi nhờ hiệu quả của các chính sách kích cầu tiêu dùng nội địa, chính sách mở cửa nền kinh tế trở lại từ ngày 15/3/2022 khi dịch Covid-19 được kiểm soát, các hoạt động xúc tiến, quảng bá du lịch Việt Nam tới các nước trên thế giới được đẩy mạnh. Đóng góp của một số ngành dịch vụ vào mức tăng tổng giá trị tăng thêm của quý I năm nay như sau: Dịch vụ lưu trú và ăn uống tăng 25,98% so với cùng kỳ năm trước, đóng góp 0,64 điểm phần trăm; ngành bán buôn và bán lẻ tăng 8,09%, đóng góp 0,85 điểm phần trăm; hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm tăng 7,65%, đóng góp 0,45 điểm phần trăm; ngành vận tải, kho bãi tăng 6,85%, đóng góp 0,43 điểm phần trăm; ngành thông tin và truyền thông tăng 1,5%, đóng góp 0,1 điểm phần trăm.

Về cơ cấu nền kinh tế quý I/2023, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm tỷ trọng 11,66%; khu vực công nghiệp và xây dựng chiếm 35,47%; khu vực dịch vụ chiếm 43,65%; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm chiếm 9,22% (Cơ cấu tương ứng của cùng kỳ năm 2022 là 11,57%; 37,08%; 42,06%; 9,29%).

Về sử dụng GDP quý I/2023, tiêu dùng cuối cùng tăng 3,01% so với cùng kỳ năm trước, đóng góp 46,11% vào tốc độ tăng chung; tích lũy tài sản tăng 0,02%, đóng góp 0,14%; xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ giảm 8,33%; nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ giảm 10,52%, chênh lệch xuất, nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ đóng góp 53,75%.

b) Rủi ro về tín dụng:

Rủi ro tín dụng có thể xảy ra khi Khách hàng không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ thanh toán đầy đủ và đúng hạn gốc và lãi các khoản vay được Ngân hàng cấp tín dụng hoặc cấp bảo lãnh. Khi rủi ro tín dụng xảy ra sẽ dẫn đến khả năng không thu được nợ của Khách hàng, khiến cho tình hình kinh doanh của Ngân hàng sụt giảm và gặp rủi ro.

Cũng như các ngân hàng TMCP khác của Việt Nam, hoạt động tín dụng đóng góp nguồn thu quan trọng trong hoạt động của VietBank. Vì vậy, VietBank rất chú trọng đến hoạt động quản lý rủi ro tín dụng nhằm đảm bảo sự an toàn trong hoạt động của Ngân hàng.

Trong cấp tín dụng, Vietbank đã và tiếp tục kiện toàn các quy định, quy trình, hướng dẫn nội dung có liên quan đến công tác thẩm định phê duyệt cấp tín dụng:

- Các quy định về hoạt động thẩm định và phê duyệt, dựa trên nguyên tắc độc lập và theo mức thẩm quyền từ cấp cơ sở đến các cấp ở Hội sở.
- Các quy định về bảo đảm tiền vay, danh mục các tài sản được chấp nhận, các thủ tục pháp lý cần thiết, và các biện pháp quản lý tài sản bảo đảm.

- Các quy định về thẩm định và phê duyệt, hướng dẫn phân tích phương án kinh doanh, định giá tài sản đảm bảo, xếp hạng Khách hàng, đánh giá toàn diện về tài chính, đưa ra các điều kiện cấp tín dụng trước khi giải ngân.
- Các hạn chế về cấp tín dụng tập trung áp dụng theo từng loại tiền vay, kỳ hạn vay, sản phẩm, ngành nghề, Khách hàng.
- Các quy định giám sát, kiểm tra, kiểm soát và xử lý trong suốt quá trình xem xét cấp tín dụng.

Vietbank xây dựng cơ chế phê duyệt cấp tín dụng theo nguyên tắc phân cấp, phân quyền rõ ràng, tách bạch giữa thẩm định và phê duyệt tín dụng.

Về quản lý rủi ro tín dụng, về cơ bản Vietbank đáp ứng đầy đủ các quy định về quản lý rủi ro tín dụng theo tiêu chuẩn Basel II theo quy định của NHNN. Theo đó Vietbank cơ cấu tổ chức quản lý theo 3 tuyến phòng thủ. Vietbank xây dựng khẩu vị rủi ro, thiết lập các hạn mức theo đối tượng khách hàng, lĩnh vực ngành nghề kinh doanh, theo sản phẩm tín dụng, theo tài sản bảo đảm; thường xuyên giám sát giới hạn đã thiết lập; thực hiện phân loại nợ trích lập dự phòng theo đúng quy định của NHNN. Ngoài ra, Vietbank cũng đã xây dựng quy trình cảnh báo nợ sớm để sớm phát hiện các khoản nợ có vấn đề để có phương án xử lý phù hợp.

c) Rủi ro về thanh toán:

Rủi ro thanh khoản chủ yếu phát sinh từ xu hướng các ngân hàng sử dụng nguồn vốn huy động ngắn hạn để cho vay trung hạn, dài hạn. Ngoài ra, việc người gửi rút tiền thường xuyên hoặc đột xuất với khối lượng lớn cũng tạo ra rủi ro thanh khoản đối với khả năng đảm bảo tiền mặt của Ngân hàng khi đáp ứng nhu cầu rút tiền của khách hàng. Thanh khoản là một vấn đề quan trọng trong hoạt động kinh doanh của ngân hàng, đề cập đến khả năng chi trả và thực hiện các nghĩa vụ tài chính của ngân hàng. Do vậy, rủi ro thanh khoản được các ngân hàng quan tâm đặc biệt. Để hạn chế rủi ro thanh khoản, Phòng Quản lý Tài sản Nợ - Tài sản Có (ALM) thuộc Khối Tài chính thực hiện nhiệm vụ giám sát hàng ngày về vấn đề thanh khoản của Ngân hàng, đồng thời xây dựng các báo cáo chi tiết về trạng thái thanh khoản của Ngân hàng, trình Hội đồng ALCO xem xét và đưa ra các quyết định phù hợp với chiến lược phát triển của Ngân hàng và tình hình kinh doanh cũng như diễn biến thị trường ở từng giai đoạn khác nhau. Ngân hàng áp dụng cả hai cách tiếp cận phổ biến về quản lý rủi ro thanh khoản là cách tiếp cận theo thời điểm và cách tiếp cận theo thời kỳ. Theo đó, Ngân hàng theo dõi hàng ngày tình hình tuân thủ các tỷ lệ an toàn về thanh khoản và đồng thời dự báo biến động của các dòng tiền tác động đến khả năng thanh khoản của Ngân hàng trong tương lai, để đảm bảo tại mọi thời điểm luôn tuân thủ đầy đủ các quy định của NHNN và các quy định nội bộ của Ngân hàng.

Trong hoạt động kinh doanh của mình, VietBank luôn tuân thủ các quy định sau:

- Duy trì tỷ lệ dự trữ thanh khoản (ngay tức thì) tối thiểu là 10% trên tổng nợ phải trả theo đồng Việt Nam, bao gồm đồng Việt Nam và các loại ngoại tệ được quy đổi sang đồng Việt Nam;
- Duy trì tỷ lệ khả năng chi trả trong 30 ngày (tiếp theo) tối thiểu là 50% trên dòng tiền đến hạn trong vòng 30 ngày (tiếp theo) đối với đồng Việt Nam; Và tỷ lệ khả năng chi trả trong 30 ngày (tiếp theo) tối thiểu là 10% trên dòng tiền đến hạn trong vòng 30 ngày tiếp theo đối với đô la Mỹ và các ngoại tệ khác quy đổi ra Mỹ;
- Duy trì tỷ lệ dư nợ cho vay so với tổng tiền gửi tối đa là 85% theo đồng Việt Nam, bao gồm đồng Việt Nam và các loại ngoại tệ được quy đổi sang đồng Việt Nam;
- Duy trì tỷ lệ nguồn vốn ngắn hạn được sử dụng để cho vay trung hạn và dài hạn tối đa 34% kể từ 01/10/2022 đến 30/09/2023; Lập kế hoạch tuân thủ lộ trình giảm tỷ lệ này theo Thông tư 08/2020/TT-NHNN về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 22/2019/TT-NHNN ngày 15 tháng 11 năm 2019 của Thống đốc Ngân hàng Nhà Nước Việt Nam quy định các giới hạn, tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động của Ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài;
- Duy trì tỷ lệ mua, đầu tư Trái Phiếu Chính phủ, Trái Phiếu được Chính phủ bảo lãnh tối đa là 30% trên Tổng Nợ phải trả bình quân của tháng liền kề trước đó.

Với sự phát triển ổn định, khả năng nắm bắt và theo dõi kịp thời biến động vốn khả dụng, VietBank vẫn đảm bảo tuyệt đối an toàn thanh khoản, dự trữ bắt buộc, đáp ứng tối đa nhu cầu của khách hàng

d) Rủi ro từ các hoạt động ngoại bảng:

Rủi ro từ các hoạt động ngoại bảng (cân đối kế toán) phát sinh chủ yếu từ các cam kết bảo lãnh và thư tín dụng

thương mại (L/C).

Rủi ro phát sinh từ các hoạt động ngoại bảng là rủi ro tín dụng trong trường hợp VietBank phải trả thay cho khách hàng phát sinh khi khách hàng không thực hiện hoặc thực hiện không đúng các nghĩa vụ đã cam kết.

Để giảm thiểu các rủi ro trong hoạt động này, VietBank đã ban hành quy trình nghiệp vụ và tiến hành thẩm định cẩn thận khách hàng.

Khách hàng khi được cấp L/C phải đáp ứng các yếu tố sau:

- KH xuất trình bộ hồ sơ phát hành LC đầy đủ theo quy định VietBank
- Trước khi phát hành LC phải thực hiện đầy đủ các biện pháp đảm bảo theo phê duyệt
- Biện pháp đảm bảo khi phát hành LC bao gồm:
 - Ký quỹ bằng tiền, và/hoặc
 - Cầm cố thế chấp TSBD là tiền gửi/BDS/PTVT, và/hoặc
 - Sử dụng/phong tỏa HMTD/HM phát hành LC khả dụng
 - Đối với LC trả ngay không có TSBD sẽ có quy định riêng trong sản phẩm & yêu cầu thêm nhiều điều kiện nhằm giảm thiểu rủi ro cho VietBank như đối tượng KH, cảng xếp hàng, ngành hàng nhập khẩu, ký quỹ tối thiểu 10%, điều kiện về LC”

2. Rủi ro về luật pháp

Các hoạt động của Tổ Chức Đăng Ký Niêm Yết, trong lĩnh vực dịch vụ ngân hàng và tài chính, được giám sát bởi các quy định, nghiêm ngặt tại Việt Nam, bao gồm cả các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Khuôn khổ pháp lý và pháp luật đã, đang và sẽ tiếp tục phát triển theo sự phát triển nhanh chóng của ngành dịch vụ tài chính tại Việt Nam. Bên cạnh đó, cần lưu ý rằng, các cơ quan Nhà nước tại Việt Nam, bao gồm cả Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNN"), đang ngày càng đưa ra những tiêu chuẩn cao hơn, kèm theo các hướng dẫn và yêu cầu quản lý để kiểm soát tốt hơn các thay đổi tự nhiên của hệ thống ngân hàng, đặc biệt là trong lĩnh vực quản trị rủi ro.

Để ngăn ngừa rủi ro về luật pháp, VietBank chủ động tiến hành phân tích thị trường, nghiên cứu kỹ lưỡng và cập nhật các văn bản luật hiện hành, nhằm ứng phó được với những thay đổi về khung pháp lý. Đồng thời VietBank có Phòng Pháp lý và Tuân Thủ với các chức năng quản lý rủi ro pháp lý trong toàn bộ hoạt động của Ngân hàng, thường xuyên theo dõi, cập nhật thông tin pháp lý, tư vấn cho Ban Điều hành về các hoạt động của Ngân hàng, nhằm hạn chế những rủi ro pháp lý có thể gặp phải.

Tuy nhiên, không có gì đảm bảo rằng, những quy định và chính sách nêu trên sẽ không phát triển theo cách ảnh hưởng bất lợi đến tình hình kinh doanh, tài chính cũng như kết quả hoạt động của Tổ Chức Đăng Ký Niêm Yết.

Vietbank là ngân hàng thương mại cổ phần đại chúng quy mô lớn, niêm yết, hoạt động của vietbank chịu sự điều chỉnh trực tiếp và gián tiếp của rất nhiều văn bản pháp luật khác nhau, bao gồm: Luật các tổ chức tín dụng, Luật Doanh nghiệp, Luật chứng khoán, Luật Đầu tư, Luật Đất đai, Luật nhà ở, Luật kinh doanh bất động sản,... Mỗi luật này lại có một hệ thống văn bản hướng dẫn thi hành bao gồm nhiều nghị định và thông tư, trong đó, tính ổn định của các thông tư chưa cao, thường xuyên thay đổi. Do vậy, có thể nói, hệ thống pháp luật về lĩnh vực tài chính, ngân hàng của Việt Nam hiện nay khá chằng chịt đan xen, phức tạp, khiến cho hoạt động của các Ngân hàng thương mại cổ phần như Vietbank tiềm ẩn một số rủi ro pháp lý cơ bản như sau:

- Sự thiếu ổn định của hệ thống pháp luật: Việc thường xuyên ban hành, sửa đổi, bổ sung quy định pháp luật (đặc biệt là các văn bản dưới luật) cho thấy các cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam đã bám sát diễn biến của nền kinh tế, phản ứng nhanh nhạy với các thay đổi từ đó để điều chỉnh chính sách pháp luật cho phù hợp. Tuy nhiên, bên cạnh tác động tích cực, một số văn bản pháp luật mới ban hành có thể tác động tiêu cực đến hoạt động của Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài trong ngắn hạn. Đồng thời, việc thường xuyên sửa đổi, bổ sung cho thấy phần nào sự thiếu ổn định, lâu dài của chính sách pháp luật, có thể gây khó khăn cho doanh nghiệp trong việc hoạch định các chiến lược, kế hoạch kinh doanh trung, dài hạn, đây cũng là dấu hiệu rủi ro đặc trưng của hệ thống pháp luật thuộc các nền kinh tế đang phát triển như Việt Nam.
- Sự không thống nhất giữa các quy định pháp luật: việc nhiều cơ quan nhà nước cùng được giao thẩm quyền ban hành cơ chế, chính sách, pháp luật điều chỉnh đối với một vấn đề đôi khi dẫn đến trường hợp, nội dung hướng dẫn của cơ quan này không thống nhất nội dung hướng dẫn của cơ quan khác, bên cạnh đó, một số trường hợp, văn bản giải thích, hướng dẫn của cấp dưới không hoàn toàn thống nhất với văn bản của cấp trên (nghị định không

thống nhất với luật, pháp lệnh, Thông tư không thống nhất với Nghị định/luật/pháp lệnh,...) dẫn đến khó khăn cho các cá nhân, doanh nghiệp trong việc lựa chọn luật để áp dụng đảm bảo tuân thủ quy định pháp luật và phòng tránh các rủi ro pháp lý phát sinh.

- Việc giải thích, áp dụng pháp luật của cơ quan thẩm quyền không thống nhất: Việc giải thích, hướng dẫn của các cơ quan quản lý nhà nước, thanh tra, kiểm toán hoặc việc áp dụng của các cơ quan tư pháp (tòa án, viện kiểm soát) đối với một số vấn đề đôi khi dẫn đến trường hợp nội dung hướng dẫn vấn đề pháp luật quy định còn chưa rõ ràng, cụ thể, trong một số trường hợp có thể chưa thống nhất, có thể gây bất lợi, rủi ro cho các cá nhân, doanh nghiệp trong quá trình tuân thủ luật pháp.
- Hiện nay, lĩnh vực tài chính, ngân hàng là một trong những lĩnh vực kinh tế được Chính phủ Việt Nam đặc biệt quan tâm, các quy định pháp luật về tài chính, ngân hàng không ngừng được cải tiến, hoàn thiện nhằm tạo ra khung pháp lý chặt chẽ, tiến bộ, phù hợp với thông lệ và chuẩn mực quốc tế, góp phần thúc đẩy và giữ ổn định hoạt động của các tổ chức tín dụng và nền kinh tế nói chung. Tuy nhiên, hiện nay, các chính sách pháp luật thuộc lĩnh vực này vẫn đang trong quá trình hoàn thiện, chưa dự đoán được chính xác khi nào thì đạt được sự ổn định, chắc chắn như hệ thống pháp luật của các quốc gia có nền kinh tế phát triển.
- Ảnh hưởng của những thay đổi về chính sách, pháp luật trong tương lai là không thể dự đoán trước và nằm ngoài tầm kiểm soát của Vietbank. Tuy nhiên để chủ động hạn chế rủi ro này, Vietbank luôn cập nhật và phổ biến các văn bản pháp luật mới nhất đến toàn thể các phòng ban và đơn vị kinh doanh trong hệ thống. Đồng thời Ngân hàng cũng xây dựng một hệ thống các văn bản nội bộ gồm các chính sách, quy định, quy trình và bộ phận pháp chế là đơn vị đầu mối chịu trách nhiệm tham gia biên soạn và kiểm soát các chính sách, quy định, quy trình nội bộ,...đảm bảo tuân thủ các quy định của pháp luật hiện hành và luôn được cập nhật theo những quy định mới của pháp luật.

3. Rủi ro về ngành

(a) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro do biến động bất lợi của lãi suất, tỷ giá, giá vàng, giá chứng khoán và giá hàng hóa trên thị trường. Rủi ro thị trường phát sinh từ những thay đổi bất lợi về giá trị của các trạng thái hoặc các danh mục tài sản do những thay đổi trong giá cả thị trường, lãi suất hay tỷ giá. Trong phạm vi hoạt động tự doanh của Vietbank, Vietbank chỉ phát sinh rủi ro lãi suất, tỷ giá. Vietbank hiện không phát sinh rủi ro giá vàng, giá chứng khoán và hàng hóa do không phát sinh hoạt động tự doanh vàng, chứng khoán, hàng hóa.

Rủi ro lãi suất phát sinh do biến động của bất lợi của lãi suất trên thị trường đối với danh mục Sổ kinh doanh của Ngân hàng. Tại VietBank, việc quản lý rủi ro lãi suất được thực hiện thông qua việc xây dựng quy trình, phương pháp đo lường quản lý rủi ro thị trường (trong đó bao gồm rủi ro lãi suất trên Sổ Kinh doanh); Thiết lập các hạn mức rủi ro lãi suất trên Sổ Kinh doanh, trong đó bao gồm: hạn mức trạng thái rủi ro lãi suất, hạn mức cắt lỗ, hạn mức hiện thực hóa lãi,... Định kỳ hàng ngày, VietBank đo lường, giám sát các hạn mức rủi ro lãi suất trên Sổ Kinh doanh và cảnh báo nhằm đưa ra biện pháp kiểm soát rủi ro kịp thời.

Rủi ro về ngoại hối phát sinh do biến động bất lợi của tỷ giá trên thị trường khi VietBank có trạng thái ngoại tệ. Để kiểm soát rủi ro ngoại hối, VietBank thiết lập hạn mức trạng thái ngoại hối dương/âm tối đa, hạn mức cắt lỗ, hạn mức hiện thực hóa lãi,... và giám sát, theo dõi các hạn mức hàng ngày nhằm kiểm soát rủi ro ngoại hối. Trong quá trình hoạt động, VietBank luôn tuân thủ việc quản lý rủi ro ngoại hối theo quy định của NHNN (không duy trì trạng thái dương hoặc âm quá 20% vốn tự có của Ngân hàng). VietBank duy trì một tỷ lệ cân xứng giữa tài sản nợ và tài sản có ngoại tệ, duy trì tình trạng ngoại hối ròng ở mức hợp lý, đào tạo đội ngũ cán bộ có chuyên môn cao và có khả năng phân tích dự báo tình hình biến động tỷ giá của các đồng tiền để ra quyết định mua, bán các hợp đồng ngoại tệ. Bên cạnh đó, Ngân hàng tiếp cận việc sử dụng các công cụ tài chính có khả năng phòng ngừa rủi ro về ngoại hối như các hợp đồng ngoại hối kỳ hạn (Forwards) và hoán đổi (Swap) trong hoạt động kinh doanh ngoại hối nhằm đảm bảo duy trì các hạn mức được thiết lập, phù hợp với khẩu vị rủi ro của Ngân hàng trong từng thời kỳ.

VietBank đã áp dụng Thông tư 41/2016/TT-NHNN ngày 30/12/2016 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định tỷ lệ an toàn vốn đối với ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài (Thông tư 41) và đã thực hiện triển khai đánh giá nội bộ mức đủ vốn (ICAAP) theo Thông tư 13/2018/TT-NHNN ngày 18/5/2018, hoàn thành 03 trụ cột Basel 2 theo tiêu chuẩn quốc tế giúp VietBank nâng cao năng lực quản lý rủi ro nói chung và quản lý rủi ro lãi suất nói riêng.

(b) Rủi ro lãi suất trên sổ ngân hàng

Rủi ro lãi suất trên sổ ngân hàng phát sinh khi có sự chênh lệch nhau về kỳ hạn giữa tài sản nợ và tài sản có của ngân hàng. Rủi ro lãi suất trên sổ ngân hàng theo biến động bất lợi của lãi suất sẽ dẫn đến thu nhập sụt giảm, giảm giá trị tài sản, tăng giá trị nợ phải trả và tăng giá trị cam kết ngoại bảng của Ngân hàng.

Tại VietBank, việc quản lý rủi ro lãi suất trên sổ ngân hàng được thực hiện thông qua phân tích chênh lệch giữa tài sản và nợ nhạy cảm lãi suất ở các trạng thái VND, USD,... Rủi ro lãi suất trên sổ ngân hàng được đo lường và theo dõi thông qua sự kết hợp giữa Khối Quản lý rủi ro, Khối Tài chính và các Khối Kinh doanh. Căn cứ vào việc theo dõi hàng ngày và nhận định diễn biến, xu hướng biến động lãi suất trên thị trường, các cuộc họp định kỳ hàng tháng của Hội đồng Quản lý Tài sản Nợ - Tài sản Có (ALCO) được tổ chức nhằm đưa ra các quyết định duy trì các mức chênh lệch thích hợp để định hướng cho hoạt động của Ngân hàng.

Để hạn chế rủi ro lãi suất trên sổ ngân hàng, VietBank đã áp dụng các giải pháp và tăng cường các biện pháp quản lý rủi ro lãi suất như sau:

- Áp dụng các công cụ quản lý rủi ro, bao gồm: Mô hình chênh lệch kỳ hạn tái điều chỉnh lãi suất (repricing gap); thay đổi thu nhập lãi thuần NII (≤ 12 tháng) khi lãi suất biến động.
- Thực hiện tốt việc điều hành lãi suất cho toàn hệ thống, sử dụng tối nhất các nguồn vốn huy động, xây dựng các mô hình, chỉ số quản lý rủi ro nhằm phát hiện và cảnh báo kịp thời những rủi ro lãi suất tiềm tàng.
- Xây dựng hệ thống báo cáo xuyên suốt và khoa học từ từng phòng ban tại Hội sở đến hệ thống các chi nhánh. Do vậy, mỗi biến động về lãi suất trên thị trường tài chính ngân hàng đều được Ngân hàng nắm bắt và xử lý kịp thời.
- Nghiên cứu thực hiện áp dụng các dịch vụ được cho phép theo quy định của pháp luật trong hoạt động lãi suất như: hợp đồng kỳ hạn và hợp đồng tương lai về lãi suất. Đây là các giải pháp giúp cho Ngân hàng ngăn ngừa được biến động về lãi suất cũng như bù đắp các rủi ro về lãi suất.

(c) Rủi ro hoạt động

Rủi ro hoạt động là rủi ro do các quy trình nội bộ quy định không đầy đủ hoặc có sai sót, do yếu tố con người, do các lỗi, sự cố của hệ thống hoặc do các yếu tố bên ngoài làm tổn thất về tài chính, tác động tiêu cực phi tài chính đối với VietBank (bao gồm cả rủi ro pháp lý). Rủi ro hoạt động không bao gồm *Rủi ro danh tiếng* và *Rủi ro chiến lược*.

Năm 2021, Khối QLRR rà soát Chính sách quản lý rủi ro trong đó bao gồm nội dung của chính sách quản lý rủi ro hoạt động và đã ban hành quyết định số 33/2021/QĐ-HĐQT ngày 14/04/2021 - Chính sách Quản lý rủi ro. Năm 2022, Khối QLRR đã rà soát lại Chính sách quản lý rủi ro hoạt động và không có sự thay đổi về nội dung so với năm 2021 (tiếp tục áp dụng theo quyết định số 33/2021/QĐ-HĐQT ngày 14/04/2021 V/v Ban hành Chính sách Quản lý rủi ro). VietBank đã và đang triển khai các chính sách quản lý rủi ro hoạt động:

- VietBank đã ban hành chính sách quản lý rủi ro trong đó có khẩu vị rủi ro hoạt động: theo đó hàng tháng các sự cố có tổn thất về tài chính sẽ được theo dõi, đơn đốc việc thu hồi để đảm bảo việc giám sát tuân thủ khẩu vị rủi ro hoạt động.
- VietBank đã triển khai việc đo lường, theo dõi, kiểm soát rủi ro hoạt động, cụ thể:
 - Định kỳ hàng tháng thu thập sự cố, sự kiện rủi ro phát sinh trong quá trình vận hành trên toàn hệ thống;
 - Sử dụng kết quả của Kiểm toán nội bộ, kết hợp công tác giám sát từ xa để phân tích các điểm rủi ro xảy ra thường xuyên, từ đó phân tích các chốt kiểm soát và đề xuất/ kiến nghị các biện pháp xử lý, phòng ngừa gửi cho các đơn vị liên quan nhằm hạn chế các rủi ro tương tự có thể xảy ra ở tương lai. Đồng thời VietBank cũng ban hành các văn bản cảnh báo, nhắc nhở toàn hàng;
 - Đối với các sự cố có tính rủi ro cao, hoặc có tổn thất nghiêm trọng xảy ra, VietBank có đơn vị kiểm tra, xác minh, làm rõ nguyên nhân, có báo cáo, giải pháp và xử lý kỷ luật đối với các cá nhân có liên quan (nếu có) gửi Ban Lãnh đạo;
 - Tất cả các quy định, quy trình, sản phẩm tại VietBank đều phải được đánh giá rủi ro đối với những nội dung chưa phù hợp/chưa có chốt chặn kiểm soát/ rủi ro pháp lý trước khi ban hành.
- Chuyển giao rủi ro bằng biện pháp mua bảo hiểm:
Để chuyển giao rủi ro đối với một số trường hợp bất khả kháng, các rủi ro có nguyên nhân từ phía bên ngoài như trộm cắp, cháy nổ,... VietBank đã tiến hành mua bảo hiểm mọi rủi ro tài sản trên toàn hệ thống (xe ô tô, TSCĐ

hữu hình, các công cụ lao động, kho quỹ, tiền vận chuyển trên đường, bảo hiểm cháy nổ tòa nhà theo quy định của luật Phòng cháy chữa cháy).

iv. Kế hoạch duy trì hoạt động kinh doanh liên tục:

Để đảm bảo biện pháp dự phòng giảm thiểu rủi ro và ứng phó với thảm họa, VietBank đã ban hành quy chế, quy định, quy trình liên quan đến hoạt động kinh doanh liên tục trong điều kiện khủng hoảng như xây dựng kế hoạch đảm bảo liên tục của hệ thống CNTT, quy định về sao lưu, phục hồi dữ liệu dự phòng; xây dựng kịch bản và kế hoạch cho các trường hợp trộm cướp và các sự cố cháy nổ; khủng hoảng truyền thông; khủng hoảng trong thanh khoản.

Năm 2020, để ứng phó với tình hình dịch bệnh Covid-19, Vietbank đã thành lập Ban chỉ đạo xử lý khủng hoảng dịch bệnh Covid-19 – trong đó chủ tịch HĐQT làm Chủ tịch Ban chỉ đạo. Năm 2022, căn cứ vào tình hình dịch bệnh thực tế phát sinh, nhằm đảm bảo hệ thống hoạt động an toàn, liên tục, Vietbank đã rà soát, điều chỉnh và thay thế kịch bản ứng phó khủng hoảng dịch bệnh Covid 19 thành Phương án ứng phó khi Ngân hàng bị ảnh hưởng bởi dịch bệnh. Đồng thời, Vietbank cũng thường xuyên nắm bắt tình hình biến động/ ảnh hưởng của dịch bệnh, để trình Ban chỉ đạo xử lý khủng hoảng để có biện pháp ứng phó, xử lý kịp thời, phù hợp tình hình thực tiễn trong từng thời kỳ.

v. Tính vốn cho rủi ro hoạt động:

VietBank tính toán vốn cho rủi ro hoạt động theo quy định thông tư 41/2016/TT-NHNN ngày 30/12/2016 – quy định tỷ lệ an toàn vốn đối với ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

(d) Rủi ro tập trung

Rủi ro tập trung là rủi ro phát sinh khi hoạt động kinh doanh của VietBank tập trung vào một khách hàng (bao gồm người có liên quan), một đối tác, sản phẩm, giao dịch, loại tiền tệ ở mức độ có tác động đáng kể đến thu nhập, trạng thái rủi ro theo quy định nội bộ của Ngân hàng.

Tại VietBank, việc quản lý rủi ro tập trung thông qua việc xây dựng chiến lược quản lý rủi ro tập trung của Ngân hàng; Xây dựng tiêu chí xác định người có liên quan của khách hàng phù hợp với quy định của pháp luật; Thiết lập, theo dõi, giám sát các hạn mức rủi ro tập trung.

Các hạn mức rủi ro tập trung được thiết lập tại Khẩu vị rủi ro, định hướng tín dụng và các quy định nội bộ có liên quan của Ngân hàng trong từng thời kỳ. Hạn mức rủi ro tập trung được thiết lập theo khách hàng/nhóm khách hàng có liên quan, đối tác giao dịch, sản phẩm, loại tiền giao dịch, lĩnh vực/ngành kinh tế nhằm kiểm soát rủi ro tập trung trong hoạt động kinh doanh của Ngân hàng như:

- Hạn mức cấp tín dụng đối với một khách hàng/nhóm khách hàng;
- Hạn mức giao dịch đối với một đối tác;
- Hạn mức cấp tín dụng/giao dịch đối với một sản phẩm;
- Hạn mức giao dịch đối với một đồng tiền;

Định kỳ hàng ngày, VietBank thực hiện theo dõi, giám sát các hạn mức rủi ro tập trung nhằm cảnh báo sớm các khoản dư nợ, các giao dịch gần vượt hạn mức rủi ro tập trung và có biện pháp xử lý kịp thời đối với các trường hợp vượt quá hạn mức rủi ro tập trung.

(e) Rủi ro đặc thù khác

❖ **Rủi ro phòng chống rửa tiền, tài trợ khủng bố (PCRT/TTKB)**

VietBank đảm bảo tuân thủ đầy đủ, hiệu quả các quy định và yêu cầu của pháp luật, NHNN về phòng chống rửa tiền, tài trợ khủng bố, chống tội phạm tài chính và tuân thủ báo cáo theo Đạo luật FATCA.

Quy định nội bộ VietBank về PCRT/TTKB luôn được thường xuyên cập nhật, theo sát các văn bản chỉ đạo, hướng dẫn, cảnh báo từ NHNN và là “kim chỉ nam” cho toàn thể CBNV tuân thủ theo. Quy định Phòng, chống rửa tiền và tài trợ khủng bố (PCRT & TTKB) quy định chức năng, trách nhiệm của các CBNV, các đơn vị Phòng/ Ban, mô hình tổ chức cũng như các biện pháp hướng dẫn thực hiện công tác PCRT & TTKB tại Ngân hàng, cụ thể bao gồm:

- Chính sách chấp nhận khách hàng;
- Quy trình, thủ tục nhận biết khách hàng, xác minh và cập nhật thông tin khách hàng;
- Các biện pháp đánh giá tăng cường đối với khách hàng có rủi ro cao;
- Quy trình báo cáo các giao dịch phải báo cáo;
- Quy trình rà soát, phát hiện, xử lý và báo cáo giao dịch đáng ngờ;
- Áp dụng biện pháp tạm thời, nguyên tắc xử lý trong trường hợp trì hoãn thực hiện giao dịch;
- Chế độ báo cáo, cung cấp thông tin cho Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (NHNN) và các Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền;
- Đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ phòng, chống rửa tiền;
- Đánh giá rủi ro rửa tiền và tài trợ khủng bố tại Ngân hàng;
- Kiểm soát và kiểm toán nội bộ việc tuân thủ các chính sách, quy định, quy trình và thủ tục liên quan đến hoạt động phòng, chống rửa tiền; trách nhiệm của từng cá nhân, bộ phận trong việc thực hiện quy định nội bộ về PCRT & TTKB.

Hệ thống PCRT tại VietBank: Nắm bắt được xu hướng thời đại công nghệ số, bên cạnh việc không ngừng xây dựng, phát triển các sản phẩm, dịch vụ tài chính hiện đại, gia tăng tiện ích hơn đến khách hàng, VietBank cũng không ngừng cải tiến nền tảng công nghệ thông tin hiện đại đảm bảo giảm thiểu tối đa rủi ro an ninh mạng, bảo mật thông tin đặc biệt là phòng, chống rửa tiền, tài trợ khủng bố và các tội phạm tài chính khác. Hệ thống PCRT tại VietBank bao gồm:

- Hệ thống rà soát, kiểm tra thông tin phòng, chống rửa tiền của khách hàng/giao dịch được phát triển theo hướng tự động hóa với nguồn danh sách cảnh báo, hạn chế giao được cập nhật từ Nhà cung cấp Refinitiv.
- Hệ thống giám sát nội bộ và báo cáo giao dịch không ngừng được cải thiện, tối ưu.

VietBank cũng chú trọng công tác đào tạo nghiệp vụ PCRT/TTKB. Trung tâm Đào tạo phối hợp cùng BP.PCRT nghiêm túc triển khai việc đào tạo nghiệp vụ PCRT/TTKB định kỳ hàng năm trên toàn hệ thống cho các thành viên thuộc Tổ PCRT và các CBNV được giao nhiệm vụ có liên quan đến giao dịch tiền, tài sản với khách hàng nhằm cập nhật những kiến thức mới nhất.

Bên cạnh đó, Ngân hàng cũng không ngừng tạo điều kiện cho các cán bộ chuyên trách tham gia các khóa đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ PCRT/TTKB do NHNN hoặc các Cơ quan có thẩm quyền tổ chức...

4. Rủi ro đối với Trái phiếu

Trái phiếu không được bảo đảm

Trái phiếu xác nhận nghĩa vụ trả nợ trực tiếp, không có đảm bảo và trong mọi trường hợp, quyền yêu cầu thanh toán của Người Sở hữu trái phiếu sẽ chỉ được giải quyết sau các yêu cầu thanh toán của tất cả các chủ nợ có bảo đảm và không có bảo đảm khác của Tổ Chức Niêm Yết.

Do đó, trong trường hợp Vietbank phá sản hoặc giải thể, có khả năng tỷ lệ nợ được thu hồi của Người sở hữu trái phiếu có thể sẽ thấp hơn so với các chủ nợ có bảo đảm và không có bảo đảm khác của Vietbank. Quyền ưu tiên thanh toán của Người sở hữu trái phiếu cũng tương ứng xếp sau quyền ưu tiên thanh toán của các chủ nợ có bảo đảm và không có bảo đảm của Vietbank. Trái phiếu cũng không hạn chế giá trị các khoản nợ được xếp quyền ưu tiên thanh toán trước Trái phiếu mà Vietbank có thể gánh chịu hoặc tiếp nhận.

Bên cạnh đó, cấu trúc Trái phiếu có thể có những rủi ro cho Người sở Hữu Trái phiếu:

Trái phiếu chỉ được Vietbank mua lại trước hạn với điều kiện sau khi thực hiện mua lại vẫn đảm bảo các tỷ lệ, giới hạn bảo đảm an toàn theo quy định và báo cáo Ngân hàng Nhà Nước (Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng) để giám sát, và Vietbank được ngừng trả lãi và chuyển lãi lũy kế sang năm tiếp theo nếu việc trả lãi dẫn đến kết quả kinh doanh trong năm tài chính đó của Vietbank bị lỗ.

Tính thanh khoản của Trái phiếu trên thị trường thứ cấp

Không có gì đảm bảo về tính thanh khoản của Trái phiếu trên thị trường thứ cấp và không có gì bảo đảm rằng một thị trường giao dịch cho Trái phiếu sẽ phát triển. Trên thị trường thứ cấp, Trái phiếu có thể được giao dịch với giá cao hơn hoặc thấp

hơn giá phát hành ban đầu tùy thuộc vào nhiều yếu tố bao gồm lãi suất trên thị trường tại thời điểm giao dịch, tình hình hoạt động của VietBank và thị trường của các loại chứng khoán tương tự.

Phát hành thêm chứng khoán

Để đảm bảo việc tuân thủ các yêu cầu về vốn hiện hành theo pháp luật Việt Nam (kể cả các văn bản hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước) hoặc phục vụ nhu cầu mở rộng hoạt động kinh doanh, tùy từng thời điểm VietBank có thể huy động thêm vốn thông qua các hình thức và cách thức phù hợp, bao gồm nhưng không giới hạn việc phát hành thêm chứng khoán nợ (có thể có các điều khoản khác hoặc tương tự so với Trái phiếu) hoặc các công cụ tài chính lưỡng tính, tùy thuộc vào việc xin được phê duyệt theo quy định của Pháp luật Việt Nam. Không có gì bảo đảm rằng các hoạt động tăng vốn huy động này sẽ không ảnh hưởng bất lợi đến giá Trái phiếu trên thị trường thứ cấp.

Bảo hiểm tiền gửi

Nhà đầu tư là tổ chức cần biết rằng lợi ích được hưởng từ Trái phiếu không phải là đối tượng được bảo hiểm theo Chế độ Bảo hiểm tiền gửi.

5. Rủi ro khác

(a) VietBank là một ngân hàng thương mại hoạt động trong nền kinh tế có tính cạnh tranh ngày càng cao

VietBank hoạt động theo mô hình ngân hàng TMCP đa dạng hóa về hình thức sở hữu và không phụ thuộc vốn vào Chính phủ Việt Nam. Tháng 07/2019, VietBank có cổ phiếu chính thức giao dịch trên sàn UPCOM với mã chứng khoán VBB.

VietBank chịu áp lực cạnh tranh từ các ngân hàng khác (bao gồm cả ngân hàng thương mại có vốn Nhà nước, ngân hàng TMCP, các ngân hàng 100% vốn nước ngoài và các chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam). Nếu Chính phủ Việt Nam mở cửa rộng hơn với các nhà đầu tư nước ngoài theo các hiệp định thương mại đã ký kết hoặc vì bất kỳ lý do nào khác, sự cạnh tranh trong ngành ngân hàng ngày càng tăng.

(b) Các quy định khác nhau về công bố thông tin, kế toán và quản lý

VietBank lập các BCTC hợp nhất phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam (VAS), hệ thống kế toán các TCTD Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày BCTC. Các thông tin được thể hiện trong Bản Công Bố Thông Tin này được thể hiện trên cơ sở áp dụng VAS. Các nhà đầu tư tiềm năng cần lưu ý rằng các quy định về quản lý tại Việt Nam có thể khác với các quy định hiện hành tại các quốc gia khác. Do VietBank hoạt động trong ngành ngân hàng là ngành chịu sự quản lý, giám sát chặt chẽ tại Việt Nam, các nhà đầu tư tiềm năng cũng nên lưu ý rằng các cơ quan quản lý đã ban hành các chuẩn mực riêng tại Việt Nam cũng như đưa ra những hướng dẫn và quy định cụ thể tại Việt Nam.

(c) Các trường hợp bất khả kháng

Ngoài các rủi ro trên, những rủi ro khác mang tính bất khả kháng cũng có thể ảnh hưởng đến hoạt động của VietBank như: thiên tai, dịch họa, dịch bệnh hiểm nghèo, chiến tranh, khủng bố,... Những rủi ro này tạo tâm lý bất an, gây thiệt hại, ảnh hưởng đến thu nhập của các Cá nhân, Tổ chức là khách hàng của VietBank.

DANH MỤC CÁC YẾU TỐ RỦI RO NÊU TRÊN KHÔNG PHẢI LÀ BẢNG LIỆT KÊ HAY GIẢI THÍCH ĐẦY ĐỦ VỀ TẤT CẢ CÁC RỦI RO LIÊN QUAN ĐẾN VIỆC ĐẦU TƯ VÀO TRÁI PHIẾU. CÁC NHÀ ĐẦU TƯ CẦN CÓ NHỮNG ĐÁNH GIÁ KHÁCH QUAN ĐỂ CÓ THỂ NHẬN ĐỊNH MỘT CÁCH ĐẦY ĐỦ CÁC NHÂN TỐ RỦI RO CÓ THỂ TÁC ĐỘNG ĐẾN VIỆC ĐẦU TƯ VÀO TRÁI PHIẾU CỦA VIETBANK.

II. NHỮNG NGƯỜI CHỊU TRÁCH NHIỆM CHÍNH ĐỐI VỚI NỘI DUNG BẢN CÁO BẠCH

I. Tổ Chức Đăng Ký Niêm Yết

Ngân hàng Thương Mại Cổ Phần Việt Nam Thương Tín (VietBank)

Ông Dương Nhất Nguyên

Chức vụ: Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Hữu Trung

Chức vụ: Quyền Tổng Giám đốc

Bà Võ Nguyễn Thanh Nhiên

Chức vụ: Kế toán trưởng

Chúng tôi đảm bảo rằng các thông tin và số liệu trong Bản cáo bạch này là phù hợp với thực tế mà chúng tôi được biết, hoặc đã điều tra, thu thập một cách hợp lý.

2. Tổ Chức Tư Vấn

Công ty Cổ phần Chứng khoán HD (HDS)

Đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Hà Quỳnh

Bản cáo bạch này là một phần của hồ sơ đăng ký niêm yết do Công ty Cổ phần Chứng khoán HD tham gia lập trên cơ sở Hợp đồng tư vấn số 01.112021/HĐ TVCC/VB-HDBS ngày 15 tháng 11 năm 2021 với Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín. Chúng tôi đảm bảo rằng việc phân tích, đánh giá và lựa chọn ngôn từ trên Bản cáo bạch này đã được thực hiện một cách hợp lý và cẩn trọng dựa trên cơ sở các thông tin và số liệu do Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín cung cấp.

III. CÁC KHÁI NIỆM

“VietBank”, “Tổ Chức Đăng Ký Niêm Yết”, “Ngân hàng”	: Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín
“HDS”, “Tổ Chức Tư Vấn”	: Công ty Cổ phần Chứng khoán HD
“ĐHĐCĐ”	: Đại hội đồng Cổ đông
“HDQT”	: Hội đồng Quản trị
“TGD”	: Tổng Giám đốc
“BKS”	: Ban Kiểm soát
“CNTT”	: Công nghệ Thông tin
“ISO”	: Chứng chỉ về hệ thống quản lý chất lượng
“ATM”	: Máy rút tiền tự động
“CTCP”	: Công ty Cổ phần
“NHTM”	: Ngân hàng Thương mại
“NHNN”	: Ngân hàng Nhà nước Việt Nam
“UBCKNN”	: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
“TMCP”	: Thương mại Cổ phần
“TNHH”	: Trách nhiệm hữu hạn
“TCD”	: Tổ chức tín dụng
“TKKT”	: Tổ chức kinh tế
“SJDCK”	: Sở Giao dịch chứng khoán
“UBND”	: Ủy Ban Nhân Dân
“USD”	: Đồng đô la Mỹ
“VND”	: Việt Nam Đồng
“VPĐD”	: Văn phòng đại diện
“ALCO”	: Hội Đồng Quản Lý Tài Sản Nợ Và Tài Sản Có
“HĐTD”	: Hội Đồng Tín Dụng
“L C”	: Tín Dụng Thư (Letter Of Credit)
“CBNV”	: Cán bộ nhân viên
“QLRR”	: Quản lý rủi ro

C.T.
TY
ẤN
CHO
)
Đ C

“TTKD”	: Trung tâm Kinh doanh
“GTCG”	: Giấy tờ có giá
“KHCHN”	: Khách hàng Cá nhân
“KHĐN”	: Khách hàng Doanh nghiệp
“SXKD”	: Sản xuất Kinh doanh
“BCTC”	: Báo cáo tài chính
“TSCĐ”	: Tài sản cố định
“KPI”	: Key Performance Indicator (chỉ số hiệu suất công việc)

IV. TÌNH HÌNH VÀ ĐẶC ĐIỂM CỦA TỔ CHỨC ĐĂNG KÝ NIÊM YẾT

1. Tóm tắt quá trình hình thành và phát triển

1.1. Giới thiệu chung về Tổ Chức Đăng Ký Niêm Yết

- Tên đầy đủ: Ngân hàng Thương mại cổ phần Việt Nam Thương Tín.
- Tên viết tắt: VietBank.
- Tên tiếng Anh: Vietnam Thuong Tin Commercial Joint Stock Bank.
- Số giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp: Số 2200269805 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Sóc Trăng cấp lần đầu ngày 12/01/2007, đăng ký thay đổi lần thứ 27, ngày 09/5/2022.
- Trụ sở chính: Số 47 Trần Hưng Đạo, Phường 3, TP. Sóc Trăng, Tỉnh Sóc Trăng.
- Điện thoại: (0299) 362 1454
- Fax: (0299) 362 1858
- Vốn điều lệ: 4.776.826.690.000 đồng (Bốn nghìn bảy trăm bảy mươi sáu tỷ, tám trăm hai mươi sáu triệu, sáu trăm chín mươi nghìn đồng)
- Người đại diện theo pháp luật: Ông **Dương Nhất Nguyên** – Chủ tịch HĐQT.
- Mã cổ phiếu: VBB
- Sàn đăng ký giao dịch: UPCOM.
- Ngành nghề kinh doanh chính: Hoạt động trung gian tiền tệ khác – Mã ngành: 6419. Chi tiết như sau:
 - 1) Nhận tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi có kỳ hạn, tiền gửi tiết kiệm và các loại tiền gửi khác.
 - 2) Cấp tín dụng dưới các hình thức sau đây:
 - a) Cho vay;
 - b) Chiết khấu, tái chiết khấu công cụ chuyển nhượng và giấy tờ có giá khác;
 - c) Bảo lãnh ngân hàng;
 - d) Phát hành thẻ tín dụng;
 - đ) Bao thanh toán trong nước.
 - 3) Mở tài khoản thanh toán cho khách hàng.
 - 4) Cung ứng dịch vụ thanh toán trong nước:
 - a) Cung ứng phương tiện thanh toán;
 - b) Thực hiện dịch vụ thanh toán séc, lệnh chi, ủy nhiệm chi, nhờ thu, ủy nhiệm thu, thư tín dụng, thẻ ngân hàng, dịch vụ thu hộ và chi hộ.

- 5) Mở tài khoản:
 - a) Mở tài khoản tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;
 - b) Mở tài khoản tại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác.
- 6) Tổ chức thanh toán nội bộ, tham gia hệ thống thanh toán liên ngân hàng quốc gia.
- 7) Dịch vụ quản lý tiền mặt, tư vấn ngân hàng, tài chính; các dịch vụ quản lý, bảo quản tài sản, cho thuê tủ, két an toàn.
- 8) Tư vấn tài chính doanh nghiệp, tư vấn mua, bán, hợp nhất, sáp nhập doanh nghiệp và tư vấn đầu tư.
- 9) Tham gia đấu thầu, mua, bán tín phiếu Kho bạc, công cụ chuyển nhượng, trái phiếu Chính phủ, tín phiếu Ngân hàng Nhà nước và các giấy tờ có giá khác trên thị trường tiền tệ.
- 10) Mua, bán trái phiếu Chính phủ, trái phiếu doanh nghiệp.
- 11) Dịch vụ môi giới tiền tệ.
- 12) Phát hành chứng chỉ tiền gửi, kỳ phiếu, tín phiếu, trái phiếu để huy động vốn theo quy định của Luật Các tổ chức tín dụng, Luật Chứng khoán, quy định của Chính phủ và hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.
- 13) Vay vốn của Ngân hàng Nhà nước dưới hình thức tái cấp vốn theo quy định của Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.
- 14) Vay, cho vay, gửi, nhận gửi vốn của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, tổ chức tài chính trong nước và nước ngoài theo quy định của pháp luật và hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.
- 15) Góp vốn, mua cổ phần theo quy định của pháp luật và hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.
- 16) Ủy thác, nhận ủy thác, đại lý trong lĩnh vực liên quan đến hoạt động ngân hàng, kinh doanh bảo hiểm, quản lý tài sản theo quy định của pháp luật và hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.
- 17) Kinh doanh, cung ứng dịch vụ ngoại hối trên thị trường trong nước và trên thị trường quốc tế trong phạm vi do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định.
- 18) Kinh doanh mua, bán vàng miếng.
- 19) Đầu tư hợp đồng tương lai trái phiếu Chính phủ.
- 20) Các hoạt động khác (sau khi được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận).

1.2. Quá trình hình thành và phát triển

Ngân hàng Thương mại cổ phần Việt Nam Thương Tín là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Ngân hàng được phép hoạt động từ ngày 15 tháng 12 năm 2006 theo Giấy phép Hoạt động số 2399/QĐ/NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp ngày 15/12/2006 (đã được thay thế bởi Giấy phép thành lập và hoạt động ngân hàng thương mại cổ phần số 05/GP-NHNN ngày 24/02/2023 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam) và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2200269805, sửa đổi lần thứ 27, ngày 09 tháng 05 năm 2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Sóc Trăng cấp. Thời hạn hoạt động theo giấy phép là 50 năm kể từ ngày 15 tháng 12 năm 2006.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Ngân hàng bao gồm nhận tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi có kỳ hạn, tiền gửi tiết kiệm và các loại tiền gửi khác; cấp tín dụng dưới hình thức cho vay, chiết khấu, tái chiết khấu công cụ chuyển nhượng và giấy tờ có giá khác, bảo lãnh ngân hàng, phát hành thẻ tín dụng, bao thanh toán trong nước; mở tài khoản thanh toán cho khách hàng; cung ứng dịch vụ thanh toán trong nước (cung ứng phương tiện thanh toán, thực hiện dịch vụ thanh toán séc, lệnh chi, ủy nhiệm chi, nhờ thu, ủy nhiệm thu, thư tín dụng, thẻ ngân hàng, dịch vụ thu hộ và chi hộ); mở tài khoản tại NHNN, tại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác; tổ chức thanh toán nội bộ, tham gia hệ thống thanh toán liên ngân hàng quốc gia; dịch vụ quản lý tiền mặt, tư vấn ngân hàng, tài chính; các dịch vụ quản lý, bảo quản tài sản, cho thuê tủ, két an toàn; tư vấn tài chính doanh nghiệp, tư vấn mua, bán, hợp nhất, sáp nhập doanh nghiệp và tư vấn đầu tư; tham gia đấu thầu, mua, bán tín phiếu Kho bạc, công cụ chuyển nhượng, trái phiếu Chính phủ, tín phiếu Ngân hàng Nhà nước và các giấy tờ có giá khác trên thị

trường tiền tệ; mua, bán trái phiếu Chính phủ, trái phiếu doanh nghiệp; dịch vụ môi giới tiền tệ; phát hành chứng chỉ tiền gửi, kỳ phiếu, tín phiếu, trái phiếu để huy động vốn theo quy định của Luật Các tổ chức tín dụng, Luật Chứng khoán, quy định của Chính phủ và hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; vay vốn của Ngân hàng Nhà nước dưới hình thức tái cấp vốn theo quy định của Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; vay, cho vay, gửi, nhận gửi vốn của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, tổ chức tài chính trong nước và nước ngoài theo quy định của pháp luật và hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; góp vốn, mua cổ phần theo quy định của pháp luật và hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; ủy thác, nhận ủy thác, đại lý trong lĩnh vực liên quan đến hoạt động ngân hàng, kinh doanh bảo hiểm, quản lý tài sản theo quy định của pháp luật và hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; kinh doanh, cung ứng dịch vụ ngoại hối trên thị trường trong nước và trên thị trường quốc tế trong phạm vi do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định; kinh doanh mua, bán vàng miếng; đầu tư hợp đồng tương lai trái phiếu Chính phủ; các hoạt động khác (sau khi được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận).

Các cột mốc quan trọng

Bảng 1. Chặng đường phát triển của VietBank

Thời gian	Sự kiện quan trọng
2007	Ngày 02/02/2007, Vietbank được thành lập tại Sóc Trăng với số vốn điều lệ ban đầu 200 tỷ đồng. Chỉ sau 1 năm, vốn điều lệ của Vietbank đã tăng lên gấp 5 lần.
2008	Nâng vốn điều lệ lên 1.000 tỷ đồng.
2009	Đánh dấu sự tăng tốc phát triển của Vietbank với các chi nhánh tại Thủ đô Hà Nội và các thành phố lớn trên toàn quốc liên tục được khai trương.
2010	Nâng vốn điều lệ lên 3.000 tỷ đồng.
2013	Tòa nhà Vietbank tại Hà Nội chính thức đi vào hoạt động, đánh dấu bước phát triển quan trọng của Ngân hàng tại khu vực miền Bắc.
2015	Khánh thành trụ sở tại TP HCM với tổng diện tích trên 15.000m ² , đồng thời mở rộng nhiều chi nhánh và phòng giao dịch tại các khu vực miền Trung, Tây Nguyên, miền Tây và Đông Nam Bộ.
2016	Chuyển đổi thành công 19 quỹ tiết kiệm lên phòng giao dịch tại TP.HCM, Hà Nội, Khánh Hòa và Bà Rịa - Vũng Tàu. Tăng vốn điều lệ lên 3.249 tỷ đồng.
2017	Triển khai dự án core banking với ngân sách đầu tư hơn 4 triệu USD, đánh dấu quá trình chuyển đổi số để làm nền tảng cho việc triển khai mạnh mẽ và đồng loạt nhiều dự án phát triển ngân hàng số trong những năm tiếp theo.
2018	Cùng với quá trình chuyển đổi mạnh mẽ, vốn điều lệ của Vietbank được tăng lên 4.105 tỷ đồng.
2019	Ngày 30/7/2019, mã chứng khoán VBB của Vietbank đã chính thức được giao dịch trên thị trường UpCom, đánh dấu một cột mốc quan trọng trong quá trình hội nhập và đưa thương hiệu Vietbank lên tầm cao mới. Năm 2019 cũng là năm Vietbank chuyển đổi thành công hệ thống ngân hàng lõi, mở mới thêm 18 trung tâm kinh doanh tại các tỉnh thành trọng điểm trên cả nước. Vốn điều lệ tăng lên 4.190 tỷ đồng.

2020	Trong điều kiện khó khăn của dịch Covid-19, Vietbank vẫn mở mới thành công 5 chi nhánh. Vietbank cũng được các tổ chức uy tín trong nước và quốc tế vinh danh là ngân hàng triển khai công nghệ ngân hàng lỗi tốt nhất, Top 500 doanh nghiệp lớn nhất Việt Nam, Top 100 sản phẩm dịch vụ tin và dùng Việt Nam.
2021	Phần lớn thời gian năm 2021, trong bối cảnh đại dịch diễn biến phức tạp, nền kinh tế bị ảnh hưởng nghiêm trọng bởi các đợt giãn cách xã hội, hạn chế giao thông nhưng Vietbank vẫn đạt được mục tiêu kép: vừa giữ vững các hoạt động và phát triển kinh doanh, vừa đảm bảo an toàn, an sinh cho toàn thể CBNV, đồng thời chung tay chia sẻ với cộng đồng, xã hội. Năm 2021 cũng đánh dấu sự kiện Vietbank chính thức gia nhập nhóm các ngân hàng có tổng tài sản đạt trên 100.000 tỷ đồng. Vietbank hoàn tất việc tăng vốn điều lệ lên 4.776 tỷ đồng (tăng thêm gần 587 tỷ đồng từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của các năm 2017-2019). Việc tăng vốn điều lệ này giúp Vietbank nâng cao năng lực tài chính, củng cố các tỷ lệ an toàn trong hoạt động trong đó có hệ số an toàn vốn (CAR), đặc biệt khi Vietbank đã hoàn thiện và áp dụng ca 3 trụ cột theo chuẩn Basel II.
2022	Năm 2022, Vietbank ghi dấu ấn mới bằng nhiều thành tựu ấn tượng: <ul style="list-style-type: none"> - Tổng tài sản trên 110.000 tỷ đồng; - Vốn điều lệ gần 5.000 tỷ đồng - Nguồn nhân lực chuyên nghiệp và nhiệt huyết 2.600 CBNV - Mạng lưới hoạt động 118 Trung tâm kinh doanh trên toàn quốc. - Hàng trăm sản phẩm dịch vụ phục vụ hàng triệu khách hàng cá nhân và doanh nghiệp

Nguồn: VietBank

Định hướng phát triển

- Mục tiêu phát triển dài hạn của VietBank là trở thành ngân hàng có quy mô lớn mạnh với:
 - **Tầm nhìn chiến lược:** Trở thành ngân hàng bán lẻ uy tín hàng đầu Việt Nam, hoạt động theo phương châm: **TĂNG TRƯỞNG - AN TOÀN - BỀN VỮNG - HIỆU QUẢ**
 - **Sứ mệnh:** Tối ưu hoá mọi mặt hoạt động nhằm mang lại giá trị cao nhất cho khách hàng, đối tác, nhà đầu tư và đội ngũ CBNV. Tích cực đóng góp và đồng hành cùng sự phát triển chung của cộng đồng và xã hội.
 - **Giá trị cốt lõi:**
 - **Uy tín:** Cam kết giữ trọn uy tín là kim chỉ nam của Vietbank trong mọi hành động. Sự hài lòng, tín nhiệm của các chủ thể chính là thước đo cho sự thành công và phát triển của Vietbank.
 - **Chất lượng:** Vietbank luôn không ngừng đổi mới sáng tạo để cung ứng những sản phẩm dịch vụ và giải pháp tài chính tối ưu, đáp ứng tốt nhất nhu cầu của khách hàng.
 - **Nhân sự:** Tại Vietbank, đội ngũ nhân sự là tài sản quý giá và là nhân tố cốt lõi đóng góp vào sự phát triển. Vietbank luôn chú trọng xây dựng nguồn nhân sự có năng lực chuyên môn và đạo đức nghề nghiệp để tạo ra giá trị đặc trưng và lợi thế cạnh tranh của Ngân hàng.
- **Định hướng chiến lược phát triển trung hạn:**
 - Tổng tài sản: phần đầu tăng trưởng năm sau cao hơn năm trước;
 - Dự nợ tín dụng: tăng đủ theo hạn mức Ngân hàng Nhà nước Việt Nam phân bổ;
 - Tỷ lệ thu nhập dịch vụ: tối thiểu 10% trong tổng thu nhập;
 - Tỷ lệ lợi nhuận ròng trên vốn chủ sở hữu (ROE) đạt trên 10%;
 - Tỷ lệ Nợ xấu: thấp hơn 3%;
 - Hệ số an toàn vốn tối thiểu (theo Thông tư 41/2016 của NHNN) đạt trên 9%.

Các giải thưởng

Bảng 2. Các danh hiệu & phần thưởng cao quý VietBank được trao trong thời gian qua

Năm	Giải thưởng	Cơ quan cấp
2015	Thương hiệu uy tín – Doanh nghiệp phát triển bền vững 2015	Viện DN Việt Nam
2016	Thương hiệu mạnh Việt Nam	Thời báo Kinh tế Việt Nam
2018	VietBank xếp thứ 399/500 VNR 500 doanh nghiệp lớn nhất Việt Nam năm 2017, xếp thứ 209/500 VNR 500 doanh nghiệp tư nhân lớn nhất Việt Nam năm 2018.	Vietnamnet
2018	TOP 100 Sản phẩm - Dịch vụ Tin và Dùmng Việt Nam Năm 2018.	Thời báo Kinh Tế Việt Nam
2019	TOP 100 Sản phẩm - Dịch vụ Tin và Dùmng Việt Nam Năm 2019.	Thời báo Kinh Tế Việt Nam
2020	The Asian Banker Vietnam Awards 2020: Best core banking technology implementation	The Asian Banker
	Top 500 doanh nghiệp tăng trưởng nhanh nhất Việt Nam (FAST500)	Vietnam Report và Báo VietnamNet
	Top 500 doanh nghiệp có lợi nhuận tốt nhất Việt Nam 2020 (PROFIT500)	
	Top 500 doanh nghiệp lớn nhất Việt Nam 2020 (VNR500)	
2020	Top 100 Sản phẩm - Dịch vụ Tin và Dùmng Việt Nam Năm 2020 - “Ngân hàng bán lẻ uy tín”	Thời báo Kinh Tế Việt Nam
2021	Top 500 doanh nghiệp có lợi nhuận tối nhất Việt Nam 2021 (PROFIT500)	Vietnam Report và Báo VietnamNet
	Top 100 Thương hiệu mạnh Việt Nam 2021	Thời báo Kinh Tế Việt Nam
2022	Top 50 doanh nghiệp tăng trưởng nhanh nhất Việt Nam (FAST500)	Vietnam Report và Báo VietnamNet
	Top 50 Doanh nghiệp xuất sắc nhất Việt Nam 2022	Vietnam Report và Báo VietnamNet
	Top 100 nhà tuyển dụng hàng đầu Việt Nam 2022	Viet Research và Báo Đầu tư
	Top 10 Thương hiệu tăng trưởng ấn tượng 2022	Tạp chí Kinh tế Việt Nam - VnEconomy - Vietnam Economic Times

1.3. Quá trình tăng vốn điều lệ

Bảng 3. Quá trình tăng, giảm vốn điều lệ của VietBank

Đơn vị: VND

STT	Thời điểm	Vốn điều lệ trước khi phát hành	Vốn điều lệ sau khi phát hành	Số lượng cổ phiếu phát hành	Hình thức phát hành	Căn cứ pháp lý
1	12/2006	0	200.000.000.000	200.000	Hình thức tăng vốn: Phát hành riêng lẻ cho một số nhà đầu tư bên ngoài - Số lượng phát hành: 200.000 cổ phiếu - Giá phát hành: 1.000.000 đồng/cổ phiếu	- Quyết định số 2391/QĐ-NHNN ngày 14/12/2006 v/v khôi phục lại hoạt động của Ngân hàng TMCP nông thôn Phú Tâm và Quyết định số 2399/QĐ-NHNN ngày 15/12/2006 v/v cấp giấy phép hoạt động cho Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín. - Giấy CNĐKKD số 5903000045 ngày 12/01/2007 (lần 1).
2	24/04/2007	200.000.000.000	500.000.000.000	300.000	Hình thức tăng vốn: Phát hành cho cổ đông hiện hữu - Số lượng phát hành: 300.000 cổ phiếu - Giá phát hành: 1.000.000 đồng/cổ phiếu	- Nghị quyết ĐHĐCĐ số 01/NQ-ĐHĐCĐ/02 ngày 04/01/2007 (trích). - Văn bản chấp thuận số 46/NHNN-STR2 ngày 20/3/2007 của NHNN Chi nhánh tỉnh Sóc Trăng. - Giấy CNĐKKD số 5903000045 ngày 24/4/2007 (lần 2).
3	30/12/2008	500.000.000.000	1.000.000.000.000	500.000	Hình thức tăng vốn: Phát hành cho cổ đông hiện hữu và một số nhà đầu tư không phải là cổ đông - Số lượng phát hành: 500.000 cổ phiếu - Giá phát hành: 1.000.000	- Nghị quyết ĐHĐCĐ số 667a/QĐ-PC.08 ngày 24/11/2008; - Văn bản chấp thuận số 317/NHNN-STR2 ngày 29/12/2008 của NHNN Chi nhánh tỉnh Sóc Trăng; - Giấy CNĐKKD số 2200269805 ngày 30/12/2008 (lần thứ 5).

					đồng/cổ phiếu	
4	30/12/2010	1.000.000.000.000	3.000.000.000.000	2.000.000	Hình thức tăng vốn: Phát hành cho cổ đông hiện hữu và một số nhà đầu tư không phải là cổ đông - Số lượng phát hành: 2.000.000 cổ phiếu - Giá phát hành: 1.000.000 đồng/cổ phiếu	<ul style="list-style-type: none"> - Nghị quyết ĐHĐCĐ số 126/NQ-HDQT.16 ngày 09/4/2010; - Văn bản QT.16 ngày 09/4/2010; hữu và một số nhà đầu tư không phải; - Giấy CNĐKKD số 2200269805 ngày 30/12/2010 (lần thứ 10);
5	31/12/2016	3.000.000.000.000	3.249.000.000.000	249.000	Hình thức tăng vốn: Phát hành cho cổ đông hiện hữu - Số lượng phát hành: 249.000 cổ phiếu - Giá phát hành: 1.000.000 đồng/cổ phiếu (*)	<ul style="list-style-type: none"> - Nghị quyết số 02/NQ-ĐHĐCĐ.16 ngày 26/12/2016; - Văn bản chấp thuận số 9938/NHNN-TTGSNH ngày 28/12/2016 của NHNN; - Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2200269805, ngày 10/01/2017 (lần thứ 19).
6	2018-2019	3.249.000.000.000	4.190.199.040.000	94.119.904	Hình thức tăng vốn: Phát hành cho cổ đông hiện hữu và cán bộ nhân viên VietBank theo chương trình lựa chọn người lao động (ESOP). Trong đó, Vietbank đã phát hành cho tổng cộng 225 cổ đông, trong đó 52 Cổ đông hiện hữu, 173 Cổ đông ESOP. - Số lượng phát hành: 94.119.904 cổ phiếu - Giá phát hành: 10.000	<ul style="list-style-type: none"> - Nghị quyết ĐHĐCĐ số 01/2018/NQ-ĐHĐCĐ ngày 14/4/2018; - Công văn số 6487/NHNN-TTGSNH ngày 28/08/2018; - Giấy chứng nhận đăng ký chào bán cổ phiếu ra công chúng số 61/GCN-UBCK ngày 25/10/2018; - Công văn 8460/UBCK – QLCS ngày 26/12/2018 của UBCKNN v/v báo cáo kết quả chào bán cổ phiếu ra công chúng. - Quyết định số 39/QĐ UDCK ngày 18/01/2019 chấp thuận gia hạn Giấy chứng

Bản Cáo Bạch Đăng Ký Niêm Yết Trái Phiếu Ngân Hàng TMCP Việt Nam Thương Tín

					đồng/cổ phiếu	nhận đăng ký chào bán cổ phiếu ra công chúng:
7	2021	4.190.199.040.000	4.776.826.690.000	58.662.765	<p>Hình thức tăng vốn: Phát hành cổ phiếu để chia cổ tức cho cổ đông hiện hữu</p> <ul style="list-style-type: none"> - Số lượng phát hành: 58.662.765 cổ phiếu - Giá phát hành: 10.000 đồng/cổ phiếu 	<ul style="list-style-type: none"> - Công văn 1406/NHNN-TTGSNH ngày 07/03/2019. - Công văn 1760/UBCK - QLCB ngày 20/03/2019 của UBCKNN v/v xử lý cổ phiếu phàn phối hết trong đợt chào bán cổ phiếu ra công chúng. - Giấy chứng nhận đăng ký chứng khoán số 34/2018/GCNCNP-VSD-03 ngày 08/4/2019 (thay đổi lần 2). - Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2200269805, ngày 26/03/2019 (lần thứ 22). - Quyết định 954/QĐ- NHNN Về việc sửa đổi nội dung về vốn Điều lệ tại Giấy phép hoạt động của Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín ngày 14/5/2020.
						<ul style="list-style-type: none"> - Nghị quyết ĐHĐCĐ số 01/2020/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25/5/2020 và Nghị quyết số 77/2020/NQ-HĐQT (trên cơ sở ủy quyền của Đại hội đồng cổ đông) ngày 23/11/2020; - Công văn số 2074/NHNN-TTGSNH ngày 30/03/2021 về việc chấp thuận việc tăng vốn điều lệ thêm 586.627.856.600 đồng của VietBank; - Công văn số 2339/UBCK-CLCB ngày 26/5/2021 về việc thông báo đã nhận được đầy đủ tài liệu báo cáo phát hành cổ phiếu

					<p>trả có tức năm 2019 của VietBank.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Công văn số 3138/UBCK – QLCB ngày 25/6/2021 về việc Báo cáo kết quả đợt phát hành cổ phiếu để trả có tức năm 2019. - Giấy chứng nhận đăng ký chứng khoán số 34/2018/GCNCP-VSD-03 ngày 06/7/2021 (thay đổi lần 3). - Quyết định 1495/QĐ- NHNN Về việc sửa đổi nội dung về vốn Điều lệ tại Giấy phép hoạt động của Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín ngày 20/9/2021. - Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2200269805, ngày 01/7/2021 (lần thứ 25).
8	2022	4.776.826.690.000	5.779.826.690.000		<p><i>Vietbank đang trong quá trình chuẩn bị hồ sơ thực hiện thủ tục đăng ký chào bán cổ phiếu ra công chúng với Ủy ban chứng khoán Nhà nước</i></p> <p><i>Vietbank đang trong quá trình chuẩn bị hồ sơ thực hiện thủ tục đăng ký chào bán cổ phiếu ra công chúng với Ủy ban chứng khoán Nhà nước</i></p>

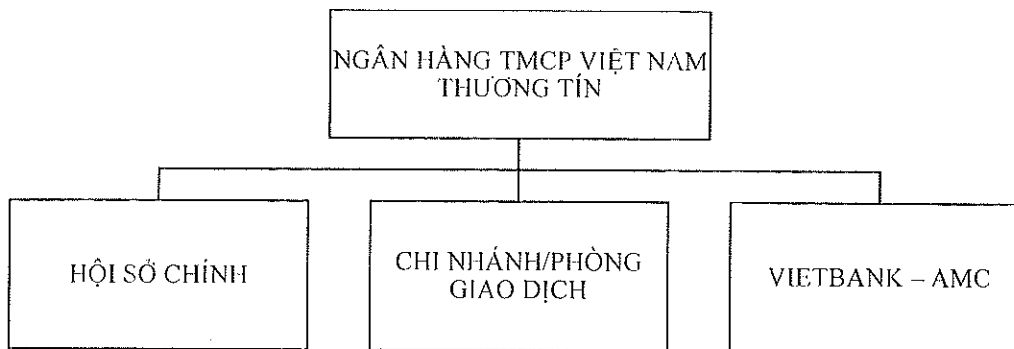
Bản Cáo Bạch Đăng Ký Niêm Yết Trái Phiếu Ngân Hàng TMCP Việt Nam Thương Tín

(*) Tại thời điểm 31/12/2016, có phiếu của Vietbank có giá phát hành bằng với mệnh giá là 10.000.000 đồng/CP. Tại lần tăng VDL thứ 6 (năm 2018-2019), mệnh giá CP được điều chỉnh thành 10.000 đồng/CP từ ngày 31/5/2018 theo Hồ sơ đăng ký chứng khoán năm 2017 của Vietbank tại Trung tâm lưu ý Chứng khoán Việt Nam.

Nguồn: VietBank

2. Cơ cấu tổ chức của Tổ Chức Đăng Ký Niêm Yết

Hình 1. Cơ cấu tổ chức của Tổ Chức Đăng Ký Niêm Yết



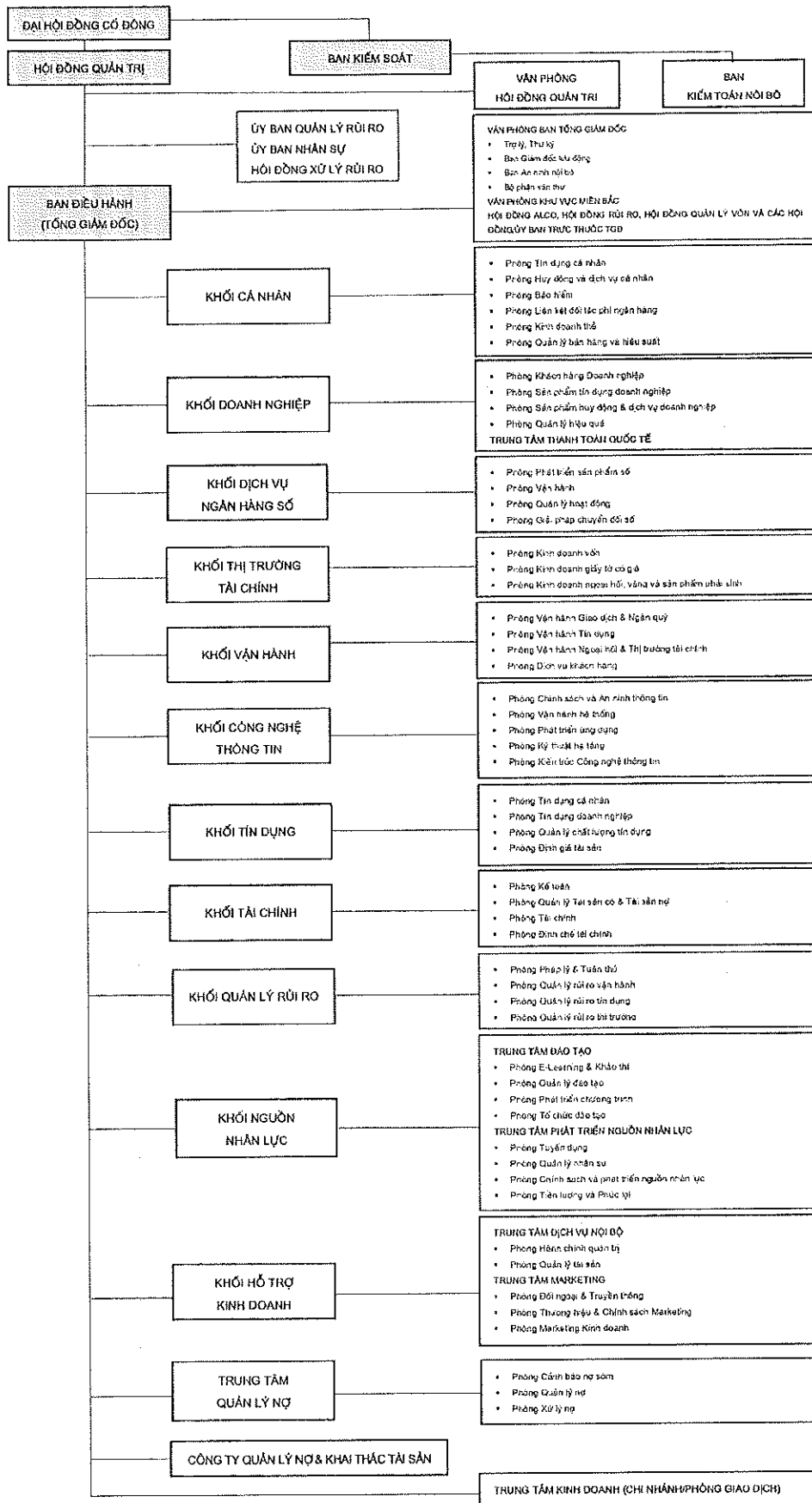
Nguồn: VietBank

Tính đến 31/03/2023, cơ cấu tổ chức của Ngân hàng phát hành bao gồm:

- Trụ sở chính đặt tại 47 Trần Hưng Đạo, Phường 3, Thành phố Sóc Trăng, Việt Nam
- Mạng lưới hoạt động gồm hai mươi lăm (25) chi nhánh, chín mươi ba (93) phòng giao dịch được phân bố ở hầu hết các tỉnh và thành phố trên cả nước
- Ngân hàng có một (01) công ty con sở hữu trực tiếp: Công ty TNHH một thành viên Quản lý nợ và Khai thác Tài sản Ngân hàng Việt Nam Thương Tín (Vietbank - AMC)

3. Cơ cấu bộ máy quản lý của Tổ Chức Đăng Ký Niêm Yết

Hình 2. Cơ cấu quản trị của Tổ Chức Đăng Ký Niêm Yết



Nguồn: VietBank

3.1. Đại hội đồng Cổ đông

ĐHĐCĐ là cơ quan có thẩm quyền cao nhất của VietBank, có quyền quyết định những vấn đề thuộc nhiệm vụ và quyền hạn thông qua định hướng phát triển của Ngân hàng; sửa đổi, bổ sung Điều lệ của Ngân hàng; Phê chuẩn quy định về tổ chức và hoạt động của Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát; Quyết định số lượng thành viên Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát từng nhiệm kỳ; bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm, bầu bổ sung, thay thế thành viên Hội đồng Quản trị, thành viên Ban kiểm soát; Quyết định cơ cấu tổ chức, bộ máy quản lý điều hành của Ngân hàng; Quyết định đầu tư, bán tài sản của Ngân hàng; Quyết định việc xây dựng và điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung Điều lệ của Ngân hàng; Các vấn đề khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ của Vietbank.

3.2. Hội đồng Quản trị

HĐQT là cơ quan quản trị của Ngân hàng, có toàn quyền nhân danh VietBank để quyết định, thực hiện các quyền và nghĩa vụ liên quan đến mục đích, quyền lợi của ngân hàng, trừ các vấn đề thuộc thẩm quyền của ĐHĐCĐ.

HĐQT chịu trách nhiệm đảm bảo hoạt động của Ngân hàng tuân thủ các quy định của pháp luật, Điều lệ và các quy định nội bộ của Ngân hàng, đối xử bình đẳng đối với tất cả cổ đông và tôn trọng lợi ích của người có quyền lợi liên quan đến Vietbank.

3.3. Ban Kiểm soát

Ban Kiểm soát do ĐHĐCĐ bầu ra, thực hiện kiểm toán nội bộ, kiểm soát, đánh giá việc chấp hành quy định của pháp luật, quy định nội bộ, Điều lệ và nghị quyết, quyết định của Đại hội đồng Cổ đông, Hội đồng Quản trị.

Cơ quan tham mưu, giúp việc cho Ban Kiểm soát là Ban Kiểm toán nội bộ, có chức năng sau:

- Hoạt động vì sự an toàn, hiệu quả của Ngân hàng.
- Rà soát, đánh giá độc lập, khách quan về mức độ đầy đủ, tính thích hợp, hiệu lực và hiệu quả của hệ thống kiểm soát nội bộ nhằm cải tiến, hoàn thiện hệ thống kiểm soát nội bộ của Vietbank.
- Phát hiện và ngăn chặn hành vi vi phạm pháp luật; nâng cao hiệu quả quản lý, điều hành và hoạt động của Ngân hàng.
- Đảm bảo an toàn bảo mật thông tin và hoạt động liên tục của hệ thống thông tin hoạt động nghiệp vụ.
- Đưa ra kiến nghị nhằm nâng cao hiệu quả của các hệ thống, quy định, quy trình, góp phần bảo đảm Vietbank hoạt động an toàn, hiệu quả, đúng pháp luật.

Duy trì việc tham vấn, trao đổi thường xuyên với tổ chức kiểm toán độc lập, Ngân hàng Nhà nước, nhằm đảm bảo hợp tác có hiệu quả; Là đơn vị điều phối, phối hợp với các cơ quan bên ngoài đối với những công việc có liên quan đến chức năng, nhiệm vụ của kiểm toán nội bộ.

3.4. Ban Điều hành

Ban Điều hành là cơ quan điều hành hoạt động Ngân hàng, chịu trách nhiệm trước Hội đồng Quản trị và trước pháp luật về việc điều hành hoạt động của Ngân hàng.

Đứng đầu Ban Điều hành của Ngân hàng là Tổng Giám đốc, sau đó là các Phó Tổng Giám đốc được phân công, phân quyền trong quản lý điều hành các Trung tâm Kinh doanh và các Khối nghiệp vụ tại Hội sở của Ngân hàng.

Kế toán trưởng của Ngân hàng thực hiện quản lý về mặt tài chính – kế toán trong toàn hệ thống của VietBank.

Hiện nay, VietBank có 07 (bảy) Phó Tổng giám đốc là thành viên trong Ban Điều hành và 01 (một) Kế toán trưởng, đều là những chuyên gia với kiến thức và kinh nghiệm chuyên sâu trong lĩnh vực tài chính, ngân hàng, kế toán, pháp lý, kinh doanh.

3.5. Văn phòng Hội đồng quản trị

Văn phòng Hội đồng quản trị là cơ quan trực thuộc Hội đồng quản trị có chức năng tham mưu, giúp việc cho Hội đồng quản trị/Thường trực Hội đồng quản trị, các Ủy ban, Hội đồng trực thuộc Hội đồng quản trị (trừ Hội đồng tín dụng), trong việc thực hiện chức năng quản trị Vietbank và các Công ty con.

Thành phần nhân sự của Văn phòng Hội đồng quản trị gồm:

- Chánh Văn phòng Hội đồng quản trị;
- (Các) Phó Chánh Văn phòng;
- Người phụ trách quản trị công ty của Ngân hàng;
- Thư ký Hội đồng quản trị;
- Thư ký Ngân hàng;
- Các Chuyên viên;
- Các nhân viên.

3.6. Các Ủy ban, Hội đồng trực thuộc HĐQT

a. Ủy ban Quản lý rủi ro

- Tham mưu cho Hội đồng Quản trị trong việc xây dựng, ban hành, tổ chức thực hiện các chính sách, quy định, quy trình thuộc thẩm quyền của mình liên quan đến quản lý rủi ro trong hoạt động Ngân hàng theo quy định của pháp luật và Điều lệ VietBank.
- Phân tích, đưa ra những cảnh báo về mức độ an toàn của VietBank trước những nguy cơ, rủi ro có thể ảnh hưởng và biện pháp phòng ngừa đối với các rủi ro này trong ngắn hạn cũng như dài hạn.
- Xem xét, đánh giá tính phù hợp và hiệu quả của các chính sách, quy định, quy trình quản trị hiện hành của VietBank để đưa ra các khuyến nghị, đề xuất đối với Hội đồng Quản trị về những yêu cầu cần thay đổi quy trình, quy định chính sách, chiến lược hoạt động.
- Tham mưu cho Hội đồng Quản trị trong việc quyết định phê duyệt các khoản đầu tư, các giao dịch có liên quan, chính sách quản trị và phương án xử lý rủi ro trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ Hội đồng Quản trị giao.
- Tham mưu cho Hội đồng Quản trị trong việc xử lý, khắc phục các tồn tại, hạn chế về quản lý rủi ro theo các yêu cầu, kiến nghị của Ngân hàng Nhà nước, tổ chức kiểm toán độc lập và các cơ quan chức năng khác.

b. Ủy ban Nhân sự

- Tham mưu cho HĐQT về cơ cấu tổ chức, nhân sự và chính sách nhân sự phù hợp với quy mô hoạt động và chiến lược phát triển của VietBank.
- Thay mặt HĐQT quyết định những vấn đề về cơ cấu tổ chức, nhân sự và chính sách nhân sự trong phạm vi được HĐQT ủy quyền.

c. Hội đồng xử lý rủi ro

- Quản lý chính sách dự phòng rủi ro tín dụng:
 - Phê duyệt chính sách dự phòng rủi ro tín dụng;
 - Quyết định hoặc phê duyệt việc phân loại nợ, cam kết ngoại bảng, trích lập dự phòng, sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro;
 - Phê duyệt báo cáo tổng hợp về kết quả thu hồi nợ đã sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro, bao gồm kết quả xử lý tài sản bảo đảm và xác định rõ cơ sở của việc phê duyệt.
- Quyết định việc cơ cấu nợ (bao gồm gia hạn nợ và điều chỉnh kỳ hạn nợ), biện pháp xử lý các khoản nợ quá hạn hoặc trong hạn tiềm ẩn rủi ro;
- Quyết định hoặc phê duyệt các biện pháp thu hồi đối với nợ đã được sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro:
 - Miễn, giảm lãi vay, khoan nợ (tạm dừng thu gốc, tạm dừng tính lãi), xóa nợ gốc từng phần hoặc toàn phần theo Quy chế miễn, giảm lãi của Vietbank và các quy định có liên quan.
 - Mua, bán nợ (kể cả trong trường hợp bán nợ mà không thu đủ nợ gốc);
 - Nhận tài sản bảo đảm để thay thế nghĩa vụ trả nợ và bán lại tài sản bảo đảm đã nhận cho cá nhân, tổ chức có nhu cầu, trừ trường hợp thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông;
 - Các biện pháp xử lý tài sản bảo đảm khác để thu hồi nợ (kể cả trong trường hợp không thu đủ nợ gốc);
 - Sử dụng dịch vụ thu hồi nợ;

- Các biện pháp thu hồi nợ khác theo chính sách của Vietbank trong từng thời kỳ.

3.7. Các Khối chức năng tại Hội sở chính

Đối với các Khối nghiệp vụ tại Hội sở: bao gồm 11 (Mười một) Khối như sau:

▪ Khối Cá nhân

Đơn vị trực thuộc Khối Cá nhân bao gồm:

- a) Phòng Huy động và Dịch vụ cá nhân
 - Tham mưu cho Ban Giám đốc Khối Cá nhân về chiến lược, định hướng phát triển sản phẩm huy động, dịch vụ Khách hàng Cá nhân (SPHĐ&DV KHCN).
 - Xây dựng, triển khai, quản lý hệ thống danh mục SPHĐ&DV KHCN theo định hướng của Vietbank trong từng kỳ.
 - Quản lý, theo dõi, đánh giá hiệu quả kinh doanh của từng SPHĐ&DV KHCN từ đơn vị kinh doanh đến toàn hàng.
 - Tham mưu ý kiến, trình đề xuất phê duyệt các vấn đề phát sinh ngoại lệ, điều kiện khác biệt về chính sách giá theo quy định.
 - Xây dựng kế hoạch quảng bá truyền thông đối với các SPHĐ&DV KHCN thuộc quản lý của P. SPHĐ&DV KHCN, triển khai chương trình/sự kiện theo từng phân khúc khách hàng.
 - Hướng dẫn nghiệp vụ, soạn thảo, quản lý hệ thống văn bản nội bộ liên quan đến SPHĐ&DV KHCN.
 - Phối hợp với Trung tâm Đào tạo đào tạo nghiệp vụ liên quan đến SPHĐ&DV KHCN đến đơn vị kinh doanh, đội ngũ bán hàng, đội ngũ tác nghiệp.
 - Nhận dạng, kiểm soát và giảm thiểu rủi ro trong công tác phát triển SPHĐ&DV KHCN.
 - Chức năng khác
- b) Phòng Tín dụng cá nhân
 - Tham mưu cho Ban Giám đốc Khối Cá nhân về chiến lược, định hướng phát triển Sản phẩm tín dụng, dịch vụ tín dụng Khách hàng Cá nhân (SPTD/DVTD KHCN).
 - Xây dựng, triển khai, quản lý hệ thống danh mục SPTD/DVTD KHCN theo định hướng của Vietbank trong từng thời kỳ.
 - Quản lý, theo dõi, đánh giá hiệu quả kinh doanh của từng SPTD/DVTD KHCN từ đơn vị kinh doanh đến toàn hàng.
 - Tham mưu ý kiến, trình đề xuất phê duyệt các vấn đề phát sinh ngoại lệ, điều kiện khác biệt về chính sách giá theo quy định.
 - Xây dựng kế hoạch quảng bá truyền thông đối với các SPTD/DVTD KHCN.
 - Hướng dẫn nghiệp vụ, soạn thảo, quản lý hệ thống văn bản nội bộ liên quan đến Sản phẩm tín dụng, dịch vụ tín dụng Khách hàng Cá nhân.
 - Phối hợp với Trung tâm Đào tạo đào tạo nghiệp vụ, Sản phẩm tín dụng, dịch vụ tín dụng đến đơn vị kinh doanh, đội ngũ bán hàng, đội ngũ tác nghiệp.
 - Nhận dạng, kiểm soát và giảm thiểu rủi ro trong công tác phát triển sản phẩm tín dụng, dịch vụ tín dụng Khách hàng Cá nhân.
 - Chức năng khác.
- c) Phòng Bảo hiểm
 - Quản lý và phát triển sản phẩm dịch vụ bảo hiểm (bao gồm Nhân thọ và Phi nhân thọ).
 - Tìm kiếm đối tác bảo hiểm, phân tích và đánh giá cơ hội liên kết.
 - Xây dựng mô hình/chính sách, triển khai hợp tác nghiệp vụ Bancassurance.
 - Huấn luyện và đào tạo kiến thức sản phẩm, kỹ năng mềm tư vấn bảo hiểm.
 - Xử lý thông tin và phản hồi của khách hàng về sản phẩm, chất lượng dịch vụ, bồi thường...
 - Thực hiện các chương trình, chiến dịch bán hàng, thu hút khách hàng, thúc đẩy bán bảo hiểm.

- Xây dựng hệ thống báo cáo để theo dõi, đối chiếu số liệu.
- Nhận dạng, kiểm soát và giảm thiểu rủi ro trong công tác phát triển sản phẩm dịch vụ bảo hiểm (bao gồm Nhân thọ và Phi nhân thọ).
- Chức năng khác.

d) Phòng Liên kết đối tác phi ngân hàng

- Xác định, đánh giá tiềm năng cơ hội liên kết đối tác, tìm kiếm phát triển đối tác bao gồm liên kết phát triển dự án bất động sản, liên kết các tập đoàn, công ty, chuỗi liên kết.
- Phân tích đánh giá hiệu quả liên kết; đề xuất, tham mưu ý kiến cho Ban Lãnh đạo phát triển đối tác chiến lược.
- Xây dựng mô hình/chính sách triển khai hợp tác liên kết đối tác; quản lý đối tác hợp tác liên kết.
- Phối hợp thực hiện, triển khai các bước liên kết, chính sách, quy trình đến Đơn vị kinh doanh, đội ngũ bán hàng.
- Nhận dạng, kiểm soát và giảm thiểu rủi ro trong công tác liên kết, hợp tác các đối tác và nhóm khách hàng.
- Chức năng khác

e) Phòng Kinh doanh thẻ

- Quản lý và phát triển kinh doanh thẻ và các sản phẩm số.
- Quản lý, phát triển kênh phân phối.
- Quản lý và phát triển, quản lý Đơn vị Chấp nhận thanh toán (ĐVCNTT).
- Quản lý hình ảnh, thương hiệu.
- Đào tạo phát triển nguồn nhân lực kiến thức sản phẩm dịch vụ thẻ và sản phẩm số đến Đơn vị kinh doanh, đội ngũ bán hàng.
- Xây dựng hệ thống báo cáo theo dõi kết quả kinh doanh, đánh giá năng suất kinh doanh.
- Chức năng nhận dạng, kiểm soát và giảm thiểu rủi ro trong công tác kinh doanh sản phẩm, dịch vụ thẻ.
- Chức năng khác.

f) Phòng Quản lý bán hàng và hiệu suất

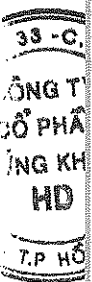
- Quản lý, đánh giá các chỉ tiêu, hiệu quả kinh doanh của từng mảng bao gồm cho vay, huy động, bảo hiểm, thẻ, phí và các dịch vụ KHCN.
- Phối hợp với các Phòng ban nghiệp vụ xây dựng kế hoạch kinh doanh, phân bổ chỉ tiêu kinh doanh; đánh giá, quản lý kết quả kinh doanh của theo từng Khu vực, từng Đơn vị kinh doanh, từng nhân viên kinh doanh về KHCN.
- Xây dựng các chương trình thúc đẩy bán hàng và thi đua nội bộ.
- Phối hợp tuyển dụng, đề xuất, đánh giá đội ngũ kinh doanh nhằm đảm bảo nguồn nhân lực phát triển kinh doanh.
- Xây dựng hệ thống báo cáo, đánh giá kết quả kinh doanh theo các Khu vực, từng Đơn vị kinh doanh, từng nhân sự kinh doanh, đánh giá hiệu quả các chương trình thúc đẩy kinh doanh và chương trình thi đua nội bộ.
- Báo cáo Ban Tổng Giám đốc, lãnh đạo Khối Cá nhân về kết quả bán hàng, KPIs, chương trình thúc đẩy bán hàng, chương trình thi đua nội bộ.
- Chức năng nhận dạng, kiểm soát và giảm thiểu rủi ro trong công tác xây dựng kế hoạch kinh doanh, hệ thống phân bổ kinh doanh, báo cáo kết quả và hiệu suất kinh doanh theo các Khu vực, từng Đơn vị kinh doanh, từng nhân sự kinh doanh.
- Chức năng khác.

▪ **Khối Doanh nghiệp**

Đơn vị trực thuộc Khối Doanh nghiệp bao gồm:

a) Phòng Khách hàng Doanh nghiệp

- Xây dựng, triển khai, quản lý các chính sách chăm sóc và phát triển KHDN.
- Tham mưu cho Ban Lãnh đạo Khối Doanh nghiệp về chiến lược, định hướng phát triển KHDN.



- Quản lý các hoạt động liên kết để khai thác hệ sinh thái xoay quanh KHDN.
- Quản lý các hoạt động cho vay, tài trợ, chiết khấu bộ chứng từ xuất khẩu để khai thác hiệu quả giải pháp tài chính cung cấp trọn gói cho KHDN.
- Nhận dạng, kiểm soát và giảm thiểu rủi ro trong công tác chăm sóc và phát triển KHDN.
- Chức năng khác.

b) Phòng Sản phẩm tín dụng doanh nghiệp

- Tham mưu cho Ban Giám đốc Khối Doanh nghiệp về chiến lược, định hướng phát triển Sản phẩm tín dụng, dịch vụ tín dụng KHDN.
- Xây dựng, triển khai, quản lý hệ thống danh mục Sản phẩm tín dụng, dịch vụ tín dụng KHDN theo định hướng của Hội đồng Quản trị và Ban Điều hành trong từng thời kỳ.
- Quản lý và phát triển sản phẩm tài trợ thương mại: tài trợ xuất nhập khẩu, bảo lãnh quốc tế.
- Hướng dẫn nghiệp vụ, soạn thảo, quản lý hệ thống văn bản nội bộ liên quan đến Sản phẩm tín dụng, dịch vụ tín dụng KHDN.
- Phối hợp với Trung tâm Đào tạo đào tạo nghiệp vụ, Sản phẩm tín dụng, dịch vụ tín dụng đến TTKD, đội ngũ bán hàng, đội ngũ tác nghiệp.
- Nhận dạng, kiểm soát và giảm thiểu rủi ro trong công tác phát triển Sản phẩm tín dụng và dịch vụ tín dụng doanh nghiệp.
- Chức năng khác.

c) Phòng Sản phẩm huy động và dịch vụ doanh nghiệp

- Tham mưu cho Ban Giám đốc Khối Doanh nghiệp về chiến lược, định hướng phát triển sản phẩm huy động, dịch vụ tài khoản/ tài chính KHDN.
- Xây dựng, triển khai, quản lý hệ thống danh mục sản phẩm huy động, dịch vụ tài khoản/tài chính KHDN theo định hướng của Hội đồng Quản trị và Ban Điều hành trong từng thời kỳ.
- Hướng dẫn nghiệp vụ, soạn thảo, quản lý hệ thống văn bản nội bộ liên quan đến sản phẩm huy động, dịch vụ tài khoản/tài chính KHDN.
- Phối hợp với Trung tâm Đào tạo đào tạo nghiệp vụ, Sản phẩm huy động, dịch vụ tài khoản/tài chính đến TTKD, đội ngũ bán hàng, đội ngũ tác nghiệp.
- Nhận dạng, kiểm soát và giảm thiểu rủi ro trong công tác phát triển Sản phẩm huy động và dịch vụ tài khoản/tài chính KHDN.
- Chức năng khác.

d) Trung tâm thanh toán quốc tế

- Tham mưu cho Ban Lãnh đạo Khối Doanh nghiệp về chiến lược, định hướng phát triển thanh toán quốc tế.
- Xây dựng quy trình nghiệp vụ thanh toán quốc tế, thanh toán chuyển tiền trong nước.
- Đầu mối kiểm tra và thực hiện các giao dịch thanh toán quốc tế.
- Quản lý hoạt động thanh toán quốc tế.
- Quản lý việc sử dụng hệ thống Swift tại Trung tâm thanh toán quốc tế.
- Quản lý việc sử dụng tài khoản Nostro quốc tế.
- Thiết lập và phát triển quan hệ đại lý (correspondent banking)
- Xây dựng, triển khai, quản lý hệ thống danh mục sản phẩm dịch vụ liên quan đến thanh toán quốc tế
- Hỗ trợ tư vấn khách hàng xuất nhập khẩu của TTKD đối với các nghiệp vụ liên quan.
- Tư vấn bán hàng FX sales.
- Nhận dạng, kiểm soát và giảm thiểu rủi ro trong công tác thanh toán quốc tế.
- Chức năng khác.

- e) Phòng Quản lý hiệu quả
 - Quản lý, phân tích và đánh giá hiệu quả khai thác KHDN.
 - Theo dõi, giám sát, đánh giá hiệu quả các dòng sản phẩm, dịch vụ KHDN đã ban hành.
 - Theo dõi, giám sát, đánh giá hiệu quả các chương trình ưu đãi bán hàng dành cho KHDN.
 - Theo dõi và đánh giá hiệu quả cho vay, tổng thu nhập (TOI) từ hoạt động của KHDN.
 - Quản lý bán hàng và đánh giá hiệu suất của các TTKD và đội ngũ nhân viên bán hàng (A/O)
 - Phân tích hiệu quả theo chuyên đề
 - Nhận dạng, kiểm soát và giảm thiểu rủi ro trong công tác quản lý KHDN.
 - Chức năng khác.
- **Khối Dịch vụ Ngân hàng số**
Đơn vị trực thuộc Khối Dịch vụ Ngân hàng số bao gồm:
 - a) Phòng Phát triển sản phẩm số
 - Đầu mối nghiên cứu sản phẩm chuyển đổi số tại Khối Dịch vụ Ngân hàng số; tiếp nhận các yêu cầu sản phẩm, dịch vụ truyền thống sang sản phẩm số.
 - Xây dựng mô tả thiết kế giao diện người dùng theo chuẩn (UI/UX) trên nền tảng Mobile app, website và Internet banking; khác...giúp người dùng dễ dàng thao tác.
 - Triển khai công cụ phát triển khách hàng mới qua kênh digital (mạng xã hội) song song kênh phân phối truyền thống VietBank.
 - Hợp tác và liên kết các tổ chức trung gian thanh toán, các Công ty Fintech trong và ngoài nước để gia tăng tiện ích sản phẩm, dịch vụ thanh toán số đa dạng, tăng khai thác khách hàng bán chéo, tiết kiệm chi phí và nguồn lực của VietBank.
 - Phối hợp với Trung tâm Marketing xây dựng công cụ truyền thông số phù hợp với nhu cầu của khách hàng khi ra mắt sản phẩm công nghệ mới.
 - Nghiên cứu và triển khai thanh toán thẻ công nghệ cao (như giao dịch rút tiền bằng QR Code, Passcode) thay cho rút tiền từ thẻ vật lý hiện nay; thanh toán thẻ công nghệ cao dựa trên nền tảng công nghệ thanh toán như Apple Pay, Google Pay, Android Pay;... và thanh toán các dịch vụ công như thẻ không tiếp xúc, thẻ thanh toán NFC, thẻ thanh toán Mifare, v.v...
 - Tập trung nghiên cứu phát triển các giải pháp chuyển đổi số hóa các sản phẩm và dịch vụ trên kênh Mobile app, và Internet dành cho KHCN, SME và doanh nghiệp đồng nhất (Omni channel). Tập trung cung cấp trải nghiệm người dùng và thu hút khách hàng mới phát triển Smart Account (mở tài khoản Online), Smart eSaving (gửi tiết kiệm Online), Smart Loan (vay tiêu dùng nhỏ lẻ, thẻ Online), Smart card (thẻ ảo), Smart Payment (thanh toán thông minh), Digital Marketing (tiếp thị số).
 - Chức năng nhận dạng, kiểm soát và giảm thiểu rủi ro trong công tác phát triển sản phẩm số.
 - Chức năng khác.
 - b) Phòng Vận hành
 - Quản lý phát triển dịch vụ Thẻ trên core thẻ.
 - Phối hợp giám sát hệ thống Thẻ, Camera ATM.
 - Sản xuất thẻ.
 - Vận hành Ngân hàng số liên quan đến Digital Channel/ Agency Banking/v.v...
 - Đầu mối trao đổi và phối hợp với Khối CNTT, các Đơn vị khác của Ngân hàng, các đối tác cung cấp hệ thống thẻ, các Tổ chức chuyển mạch thẻ, các Tổ chức trung gian thanh toán thực hiện việc kết nối, tích hợp hệ thống.
 - Phối hợp các đối tác/ phòng ban liên quan, thực hiện triển khai, cài đặt và lắp đặt thiết bị chấp nhận thanh toán (ATM, CDM, Kios, POS/mPOS) theo kế hoạch trên toàn hệ thống.
 - Chức năng nhận dạng, kiểm soát và giảm thiểu rủi ro trong công tác vận hành Ngân hàng số.

- Chức năng khác.
 - c) Phòng Quản lý hoạt động
 - Xây dựng, kiểm soát công tác hạch toán, kế toán các hoạt động nghiệp vụ Thẻ và ngân hàng số của Khối Dịch vụ Ngân hàng số.
 - Kiểm soát giao dịch Thẻ và Ngân hàng số.
 - Quản lý nghiệp vụ phát hành và giao nhận thẻ và PIN.
 - Kiểm soát nghiệp vụ xử lý yêu cầu về hoạt động thẻ/Ngân hàng số trên toàn hệ thống.
 - Đề xuất cải tiến các quy trình vận hành truyền thống qua quy trình số hóa.
 - Hướng dẫn nghiệp vụ, đào tạo và hỗ trợ.
 - Chức năng nhận dạng, kiểm soát và giảm thiểu rủi ro trong công tác quản lý hoạt động Thẻ, ngân hàng số.
 - Chức năng khác.
 - d) Phòng Giải pháp chuyển đổi số
 - Tham mưu cho Ban Giám đốc Khối hoạch định kế hoạch phát triển giải pháp Ngân hàng số hàng năm trên cơ sở phù hợp với định hướng và chiến lược chung của VietBank trên nền tảng Digital Transformation: Digital In, Digital Out và Digital Hub dựa trên nền tảng công nghệ hiện đại như: AI, RPA, eKYC, Robotic, Blockchain, Cloud, Chatbox.
 - Phát triển Front-end Mobile app/Web/Internet/Agency banking/v.v... theo tiêu chuẩn UI/UX giúp người dùng trải nghiệm các sản phẩm và dịch vụ được mượt mà, nhanh chóng.
 - Phát triển Back-end quản trị vận hành Mobile app/Web/Internet/Agency banking/v.v...: Thiết kế quản lý và kết nối giữa front-end với hệ thống cơ sở dữ liệu thông qua phối hợp cùng Khối CNTT.
 - Quản lý, phát triển và vận hành tất cả các nền tảng số trên nền tảng Mobile app, Web, và Internet banking...
 - Phối hợp cùng các bên thứ ba và Khối CNTT nghiên cứu xây dựng cấu trúc phân tích cơ sở dữ liệu, phân tích hành vi người dùng để phân loại khách hàng, phân loại người dùng sản phẩm, dịch vụ Ngân hàng trên các kênh Ngân hàng số, để giúp các Khối kinh doanh chào bán sản phẩm phù hợp đúng đối tượng.
 - Chức năng nhận dạng, kiểm soát và giảm thiểu rủi ro trong công tác chuyển đổi số.
 - Chức năng khác.
- **Khối Thị trường tài chính**
 - Đơn vị trực thuộc Khối Thị trường tài chính bao gồm:
 - a) Phòng Kinh doanh giấy tờ có giá
 - Kinh doanh và Đầu tư (bao gồm cả các sản phẩm phái sinh có liên quan) Trái phiếu chính phủ/Trái phiếu chính phủ bảo lãnh/Trái phiếu chính quyền địa phương và các giấy tờ có giá có tính thanh khoản cao khác (không bao gồm Trái phiếu doanh nghiệp).
 - Kinh doanh và đầu tư giấy tờ có giá của các tổ chức tín dụng.
 - Phát hành Giấy tờ có giá gồm: Chứng chỉ tiền gửi, Trái phiếu thường và các giấy tờ có giá khác của VietBank.
 - Kinh doanh và đầu tư các sản phẩm phái sinh liên quan đến các sản phẩm thuộc chức năng của Phòng Kinh doanh giấy tờ có giá.
 - Chức năng nhận dạng, kiểm soát và giảm thiểu rủi ro trong công tác kinh doanh và đầu tư các loại Trái phiếu chính phủ và Giấy tờ có giá của các TCTD.
 - Chức năng khác.
 - b) Phòng Kinh doanh vốn
 - Điều hòa thanh khoản thực tế trong ngày (không bao gồm quản lý các tỷ lệ đảm bảo theo quy định Ngân hàng nhà nước).
 - Kinh doanh vốn trên thị trường Liên ngân hàng.

- Kiểm soát độc lập tất cả các giao dịch Khối Thị trường tài chính liên quan đến các rủi ro đã nhận biết được (Rủi ro đối tác, rủi ro tín dụng); nhận dạng, kiểm soát và giảm thiểu rủi ro trong công tác xây dựng các sản phẩm tài chính, bao gồm không giới hạn các loại sản phẩm tài chính thuộc chức năng nghiệp vụ Khối Thị trường tài chính.
- Thực hiện tính toán phân bổ hạn mức rủi ro đối tác và các hạn mức rủi ro liên quan khác cho các nghiệp vụ kinh doanh trong Khối, đảm bảo duy trì tổng hạn mức trong giới hạn cho phép được phân bổ và phối hợp với các Khối/Phòng/Ban Hội sở (Phòng Quản lý tài sản nợ, tài sản có; Phòng Quản lý rủi ro thị trường; Phòng Quản lý chất lượng tín dụng,...) để đảm bảo duy trì hệ số CAR toàn hàng định kỳ theo quy định.
- Kiểm soát độc lập các giao dịch của Khối Thị trường tài chính.
- Chức năng nhận dạng, kiểm soát và giảm thiểu rủi ro trong công tác kinh doanh và đầu tư.
- Chức năng khác.

c) Phòng Kinh doanh ngoại hối, Vàng & Sản phẩm phái sinh

- Quản lý hoạt động kinh doanh ngoại hối và các sản phẩm phái sinh với khách hàng.
- Kinh doanh ngoại hối và các sản phẩm phái sinh với khách hàng.
- Kinh doanh ngoại hối và các sản phẩm phái sinh trên thị trường tài chính.
- Quản lý và kinh doanh vàng theo quy định của NHNN.
- Chức năng nhận dạng, kiểm soát và giảm thiểu rủi ro trong công tác quản lý hoạt động kinh doanh ngoại hối và các sản phẩm phái sinh với khách hàng, kinh doanh ngoại hối và các sản phẩm phái sinh với khách hàng, trên thị trường tài chính.
- Chức năng khác.

▪ **Khối Vận hành**

Đơn vị trực thuộc Khối Vận hành bao gồm:

a) Phòng Vận hành Giao dịch & Ngân quỹ

- Quản lý hoạt động giao dịch và ngân quỹ tại tất cả các kênh.
- Thực hiện mô hình thanh toán tập trung; Sử dụng, theo dõi, đối chiếu, xử lý sai biệt (nếu có), giao nhận số phụ tài khoản tiền gửi không kỳ hạn của VietBank tại NHNN và các tổ chức tín dụng khác trong nước; Quản lý tài khoản tiền gửi không kỳ hạn của tổ chức tín dụng khác trong nước tại VietBank.
- Thực hiện dịch vụ thu chi hộ với các đối tác lớn.
- Kiểm soát các hoạt động ngân quỹ và giao dịch.
- Điều chuyển vốn nội bộ (tiền mặt, chuyển khoản) và quản lý giao nhận tiền mặt với NHNN và các TCTD khác; quản lý công tác an toàn kho quỹ.
- Báo cáo nội bộ và cơ quan Nhà nước.
- Chức năng nhận dạng, kiểm soát và giảm thiểu rủi ro trong các hoạt động ngân quỹ và giao dịch.
- Chức năng khác.

b) Phòng Vận hành Tín dụng

- Xây dựng quy định, quy trình nghiệp vụ để quản lý các giao dịch về tiền trong công tác tín dụng.
- Đào tạo, hướng dẫn kênh phân phối thực hiện thống nhất các quy định, quy trình để quản lý các giao dịch về tiền trong công tác tín dụng.
- Thực hiện giải ngân đối với tất cả các khoản vay hoặc các khoản vay có giá trị do Tổng Giám đốc quyết định trong từng thời kỳ; kiểm soát việc phát hành tất cả thư bảo lãnh.
- Tổ chức thực hiện, kiểm soát nghiệp vụ quản lý hồ sơ tài sản đảm bảo.
- Tổ chức thực hiện nghiệp vụ pháp lý chứng từ.
- Chức năng nhận dạng, kiểm soát và giảm thiểu rủi ro trong công tác vận hành tín dụng.
- Chức năng khác.



c) Phòng Vận hành Ngoại hối & Thị trường tài chính

- Xây dựng quy định, quy trình nghiệp vụ để xử lý giao dịch ngoại hối và thị trường tài chính.
- Xử lý các giao dịch tiền tệ.
- Kiểm soát các giao dịch về ngoại hối và thị trường tài chính.
- Quản lý hồ sơ giao dịch.
- Quản lý, theo dõi, đối chiếu, giao nhận số phụ tài khoản tiền gửi có kỳ hạn của VietBank tại các tổ chức tín dụng khác trong và ngoài nước và tài khoản tiền gửi có kỳ hạn của các tổ chức tín dụng khác trong và ngoài nước tại VietBank.
- Báo cáo nội bộ và báo cáo NHNN.
- Chức năng nhận dạng, kiểm soát và giảm thiểu rủi ro trong công tác kiểm soát, xử lý các giao dịch về ngoại hối và thị trường tài chính.
- Chức năng khác.

d) Phòng Dịch vụ khách hàng

- Vận hành hệ thống Hotline.
- Hỗ trợ & dịch vụ khách hàng.
- Tư vấn bán hàng.
- Chức năng nhận dạng, kiểm soát và giảm thiểu rủi ro trong công tác tư vấn bán hàng, chăm sóc khách hàng thông qua các kênh điện tử.
- Chức năng khác.

▪ **Khối Công nghệ thông tin**

a) Phòng Chính sách và An ninh thông tin

- Xây dựng, quản lý, giám sát các chính sách, quy định liên quan đến công nghệ thông tin theo tiêu chuẩn NHNN và thông lệ quốc tế.
- Công tác an toàn và bảo mật thông tin toàn Ngân hàng.
- Chức năng nhận dạng, kiểm soát và giảm thiểu rủi ro trong công tác an toàn và bảo mật thông tin toàn Ngân hàng.
- Chức năng khác.

b) Phòng Vận hành hệ thống

- Vận hành Corebanking
- Vận hành hệ thống Thẻ và ngân hàng số.
- Quản lý vận hành hệ thống cơ sở dữ liệu.
- Chức năng khác.

c) Phòng Phát triển ứng dụng

- Nghiên cứu và tư vấn giải pháp.
- Phát triển ứng dụng.
- Chức năng nhận dạng, kiểm soát và giảm thiểu rủi ro trong công tác nghiên cứu và phát triển ứng dụng công nghệ thông tin.
- Chức năng khác.

d) Phòng Kỹ thuật hạ tầng

- Triển khai hạ tầng.
- Trung tâm dữ liệu.
- Công tác an toàn và bảo mật thông tin toàn Ngân hàng.

- Chức năng nhận dạng, kiểm soát và giảm thiểu rủi ro trong công tác triển khai hạ tầng, quản trị hệ thống tại trung tâm dữ liệu, công tác an toàn và bảo mật thông tin toàn Ngân hàng.
- Chức năng khác.
 - e) Phòng Kiến trúc công nghệ thông tin
 - Nghiên cứu và tư vấn giải pháp.
 - Quản lý các dự án công nghệ thông tin.
 - Kiểm soát chất lượng.
 - Chức năng nhận dạng, kiểm soát và giảm thiểu rủi ro trong công tác nghiên cứu và tư vấn giải pháp CNTT, quản lý các dự án công nghệ thông tin.
 - Chức năng khác.
- **Khối Tín dụng**
 - a) Phòng Định giá tài sản
 - Xây dựng chính sách, quy định, quy trình, hướng dẫn liên quan đến nghiệp vụ thẩm định giá tài sản đảm bảo.
 - Tuyển dụng và đào tạo nghiệp vụ thẩm định giá cho toàn hệ thống VietBank.
 - Thẩm định và phê duyệt kết quả định giá tài sản.
 - Dấu mối hợp tác với các đối tác bên ngoài để thực hiện chức năng thẩm định giá tài sản.
 - Quản lý và giám sát toàn bộ hoạt động thẩm định giá tài sản trong toàn hệ thống VietBank.
 - Chịu trách nhiệm kiểm soát, quản lý rủi ro hoạt động của Phòng và đảm bảo mọi nghiệp vụ của Phòng phải tuân thủ quy định pháp luật.
 - Chức năng nhận dạng, kiểm soát và giảm thiểu rủi ro trong công tác định giá tài sản trong toàn hệ thống.
 - Chức năng khác.
 - b) Phòng Tín dụng doanh nghiệp
 - Thẩm định các hồ sơ liên quan đến hoạt động cấp tín dụng theo quy định của VietBank để tham mưu cho cấp có thẩm quyền.
 - Thẩm định các hồ sơ liên quan đến hoạt động đầu tư trái phiếu doanh nghiệp theo quy định của Vietbank để tham mưu cho cấp có thẩm quyền.
 - Xây dựng quy định/quy trình liên quan đến hoạt động thẩm định.
 - Chịu trách nhiệm kiểm soát, quản lý rủi ro hoạt động của Phòng và đảm bảo mọi nghiệp vụ của Phòng phải tuân thủ quy định pháp luật.
 - Chức năng nhận dạng, kiểm soát và giảm thiểu rủi ro trong công tác thẩm định phê duyệt các hồ sơ liên quan đến khách hàng.
 - Chức năng khác.
 - c) Phòng Tín dụng cá nhân
 - Thẩm định các hồ sơ liên quan đến hoạt động cấp tín dụng theo quy định của VietBank để tham mưu cho cấp có thẩm quyền.
 - Xây dựng quy định, quy trình liên quan đến hoạt động thẩm định/tái thẩm định.
 - Tổ chức các phiên họp, lập biên bản phán quyết cấp tín dụng ghi nhận ý kiến của Hội đồng tín dụng cấp cao/Hội đồng tín dụng/Ban tín dụng Hội sở/Chuyên gia phê duyệt về các hồ sơ tín dụng.
 - Chịu trách nhiệm kiểm soát, quản lý rủi ro hoạt động của Phòng và đảm bảo mọi nghiệp vụ của Phòng phải tuân thủ quy định pháp luật.
 - Chức năng nhận dạng, kiểm soát và giảm thiểu rủi ro trong công tác thẩm định/tái thẩm định/phê duyệt các hồ sơ liên quan đến khách hàng.
 - Chức năng khác.

P. 3
 CỘ
 CỘ
 HỨN
 - 7

d) Phòng Quản lý chất lượng tín dụng

- Rà soát, xây dựng, cập nhật các chính sách tín dụng, quy trình, quy định về cấp tín dụng phù hợp theo quy định của Vietbank và NHNN trong từng thời kỳ.
- Đánh giá chất lượng phê duyệt của các cấp được phân quyền phán quyết cấp tín dụng, tình hình ĐVKD tuân thủ phê duyệt sau cho vay.
- Kiểm soát chất lượng tín dụng của khoản vay lớn.
- Xây dựng, cải tiến các chương trình phần mềm đáp ứng nhu cầu quản lý chất lượng tín dụng, xem xét cấp tín dụng tại Vietbank.
- Xây dựng, cải tiến chương trình xếp hạng tín dụng làm căn cứ để xem xét cấp tín dụng theo quy định Vietbank và NHNN trong từng thời kỳ.
- Chịu trách nhiệm kiểm soát, quản lý rủi ro hoạt động của Phòng và đảm bảo mọi nghiệp vụ của Phòng phải tuân thủ quy định pháp luật.
- Nhận dạng, kiểm soát và giảm thiểu rủi ro trong công tác quản lý chất lượng hoạt động tín dụng trong toàn hệ thống.
- Chức năng khác.

▪ **Khối Tài Chính**

a) Phòng kế toán

- Xây dựng chính sách, quy định, quy trình để quản lý, hướng dẫn công tác kế toán tài chính của Ngân hàng.
- Thực hiện công tác kế toán tài chính của Ngân hàng.
- Quản lý các tài khoản tiền gửi của Hội sở tại NHNN và các TCTD khác trong nước.
- Kiểm tra việc thực hiện hệ thống, chế độ kế toán, chuẩn mực kế toán theo đúng quy định.
- Kiểm soát và đánh giá lãi/lỗ hoạt động kinh doanh ngoại hối, kinh doanh vốn, hoạt động khác Khối thị trường tài chính
- Chức năng nhận dạng, kiểm soát và giảm thiểu rủi ro trong công tác kế toán.
- Chức năng khác.

b) Phòng Quản lý Tài sản có và Tài sản nợ

- Quản lý vốn tự có, kế hoạch vốn
- Xây dựng chính sách, quy định, quy trình để quản lý và giám sát hiệu quả bằng cân đối kế toán.
- Thực hiện công tác quản lý tài sản Có - tài sản Nợ.
- Xây dựng và vận hành hệ thống định giá điều chuyển vốn nội bộ (FTP).
- Phân tích, dự báo tình hình kinh tế vĩ mô, chính sách tài chính tiền tệ; phân tích dữ liệu, mô hình tài chính; phân tích ngành ngân hàng, đánh giá tác động các thay đổi chính sách của Ngân hàng Nhà nước; dự báo chi phí lược.
- Thư ký Hội đồng ALCO.
- Thư ký Hội đồng Quản lý vốn.
- Chức năng nhận dạng, kiểm soát và giảm thiểu rủi ro trong công tác quản lý tài sản Có - tài sản Nợ.
- Chức năng khác.

c) Phòng Tài chính

- Kế hoạch tài chính, ngân sách: xây dựng kế hoạch ngân sách tài chính hàng năm phù hợp với chiến lược phát triển của Vietbank trong từng thời kỳ.
- Xây dựng chính sách, quy định, quy trình để quản lý, hướng dẫn công tác kế toán quản trị và công tác kế hoạch của Ngân hàng.
- Quản lý kiểm soát chi phí, kiểm soát an toàn tài chính.
- Thực hiện công tác kế toán quản trị, công tác kế hoạch của Ngân hàng.

- Xây dựng, hướng dẫn hạch toán, hướng dẫn lập báo cáo kế toán quản trị cho các Khối kinh doanh, đánh giá hiệu quả sử dụng vốn các Khối kinh doanh; Tham mưu điều tiết kế hoạch kinh doanh Vietbank theo định hướng, đảm bảo hiệu quả và an toàn.
- Quản lý BSM, tối ưu NIM, ROA, ROE; Quản trị tài chính, chính sách, dự án.
- Chức năng nhận dạng, kiểm soát và giảm thiểu rủi ro trong công tác kế toán quản trị của VietBank.
- Chức năng khác.

d) Phòng Định chế tài chính

- Xác định và xây dựng kế hoạch phát triển đối tác định chế tài chính (FI) ngân hàng và phi ngân hàng trong nước và ngoài nước
- Thiết lập và Triển khai các hoạt động hợp tác và liên kết với đối tác FI.
- Quản lý các hạn mức đã cấp cho và được cấp bởi các đối tác FI.
- Đánh giá hiệu quả hợp tác.
- Nhận dạng, kiểm soát và giảm thiểu rủi ro trong công tác phát triển đối tác định chế tài chính (FI) ngân hàng và phi ngân hàng.
- Nâng cao hình ảnh và thương hiệu Vietbank trên thị trường trong và ngoài nước thông qua việc mở rộng và phát triển mối quan hệ hợp tác với các định chế tài chính quốc tế và khu vực.
- Chức năng khác.

▪ **Khối Quản lý rủi ro**

a) Phòng Pháp lý tuân thủ

- Quản lý và tổ chức thực hiện công tác pháp chế, tư vấn pháp lý trong toàn hệ thống VietBank.
- Quản lý và tổ chức thực hiện công tác lập quy của Vietbank
- Quản lý và tổ chức thực hiện chức năng kiểm soát tuân thủ theo quy định của pháp luật, quy định nội bộ của Vietbank.
- Đại diện cho VietBank tham gia tố tụng, làm việc với cơ quan, tổ chức khác về các vấn đề pháp luật liên quan đến tổ chức và hoạt động của VietBank khi được ủy quyền, không bao gồm việc đại diện tham gia tố tụng trong hoạt động xử lý nợ.
- Xây dựng, thực hiện, duy trì hệ thống quản lý chất lượng theo các yêu cầu của ISO 9001.
- Kiểm soát tuân thủ theo quy định của Pháp luật, quy định của Vietbank.
- Chức năng khác.

b) Phòng Quản lý rủi ro vận hành

- Xây dựng và triển khai bộ khung quản lý rủi ro vận hành/rủi ro hoạt động.
- Tham mưu cho Ban Điều hành, Hội đồng rủi ro về quản lý rủi ro vận hành.
- Xây dựng cơ chế cảnh báo sớm, ghi nhận và theo dõi chỉnh sửa, khắc phục lỗi tác nghiệp đối với các mảng hoạt động phát sinh nhiều rủi ro vận hành.
- Thực hiện giám sát và đánh giá hoạt động quản lý rủi ro vận hành.
- Đầu mối thực hiện công tác phòng, chống rửa tiền.
- Chức năng khác.

c) Phòng Quản lý rủi ro tín dụng

- Xây dựng và triển khai bộ khung quản lý rủi ro tín dụng.
- Đề xuất, tham mưu cho Hội đồng rủi ro và Ban Điều hành liên quan đến chính sách quản lý rủi ro tín dụng của Ngân hàng.
- Theo dõi trạng thái rủi ro tín dụng.

- Xây dựng cơ chế cảnh báo sớm đối với hoạt động quản lý rủi ro tín dụng.
- Tham mưu trong việc xây dựng chính sách quản lý rủi ro, quy định nội bộ về quản trị rủi ro, đo lường, theo dõi rủi ro theo quy định của Pháp luật.
- Chức năng khác.

d) Phòng Quản lý rủi ro thị trường

- Xây dựng và triển khai bộ khung quản lý rủi ro thị trường, rủi ro thanh khoản.
- Tham mưu cho Ban Điều hành, Hội đồng rủi ro về quản lý rủi ro thị trường, rủi ro tập trung đối với hoạt động tự doanh, rủi ro thanh khoản, rủi ro lãi suất trên sổ ngân hàng.
- Xây dựng cơ chế cảnh báo sớm đối với hoạt động có yếu tố rủi ro thị trường.
- Thực hiện giám sát và đánh giá hoạt động quản lý rủi ro thị trường, rủi ro thanh khoản.
- Tham mưu trong việc xây dựng chính sách quản lý rủi ro, quy định nội bộ về quản trị rủi ro, đo lường, theo dõi rủi ro theo quy định của Pháp luật.
- Chức năng khác.

▪ **Khối Nguồn nhân lực**

a) Trung tâm đào tạo

i) Phòng E-learning & khảo thí

- Thiết kế và xây dựng bài giảng E-learning.
- Vận hành hệ thống E-learning và học Online.
- Quản lý ngân hàng đề thi.
- Quản lý hệ thống sát hạch và vận hành các kỳ thi.
- Quản lý phòng máy tính.
- Quản lý và xử lý các phần mềm, phần cứng và công nghệ phục vụ cho công tác đào tạo.
- Chức năng nhận dạng, kiểm soát và giảm thiểu rủi ro trong công tác vận hành hệ thống E-learning và khảo thí.
- Chức năng khác.

ii) Phòng Quản lý đào tạo

- Triển khai thực hiện các chương trình đào tạo theo kế hoạch hàng năm được phê duyệt.
- Quản lý hợp đồng đào tạo nội bộ.
- Quản lý hồ sơ học viên.
- Quản lý dữ liệu về kết quả học tập, thi của học viên.
- Phối hợp với Phòng Nhân sự đánh giá năng lực nhân viên.
- Giải quyết thủ tục bồi hoàn liên quan đào tạo.
- Quản lý tài sản của Trung tâm đào tạo.
- Kế toán thu chi.
- Chức năng nhận dạng, kiểm soát và giảm thiểu rủi ro trong công tác quản lý đào tạo.
- Chức năng khác.

iii) Phòng Phát triển chương trình

- Xây dựng kế hoạch đào tạo ngắn, trung và dài hạn.
- Phân tích nhu cầu đào tạo.
- Thiết kế chương trình, thẩm định, đánh giá và chỉnh sửa hoàn thiện chương trình.
- Giảng dạy tại lớp.
- Chức năng nhận dạng, kiểm soát và giảm thiểu rủi ro trong công tác phát triển chương trình đào tạo.

- Chức năng khác.
 - iv) Phòng Tổ chức đào tạo
 - Tổ chức lớp học.
 - Quản lý lớp học.
 - Liên lạc giảng viên và học viên.
 - Phụ trách các công tác hậu cần phục vụ cho lớp học.
 - Thống kê phiếu đánh giá, lập báo cáo về khóa học.
 - Thực hiện bản tin nội bộ.
 - Chức năng nhận dạng, kiểm soát và giảm thiểu rủi ro trong công tác tổ chức đào tạo.
 - Chức năng khác.
 - b) Trung tâm phát triển nguồn nhân lực
 - i) Phòng Tuyển dụng
 - Tìm và quản lý nguồn tuyển.
 - Tuyển dụng nhân sự.
 - Chức năng khác.
 - ii) Phòng Quản lý nhân sự
 - Quản lý nhân sự.
 - Đánh giá nhân sự.
 - Quan hệ lao động.
 - Chức năng khác.
 - iii) Phòng Chính sách và phát triển nguồn nhân lực
 - Xây dựng và triển khai kế hoạch phát triển nguồn nhân lực.
 - Xây dựng và quản lý hồ sơ tổ chức toàn hàng.
 - Chức năng khác.
 - iv) Phòng Tiền lương và Phúc lợi
 - Xây dựng và triển khai quy chế lương, thưởng, phúc lợi.
 - Xây dựng chính sách đãi ngộ nhân sự.
 - Chức năng khác.
 - **Khối Hỗ trợ kinh doanh**
 - a) Trung tâm dịch vụ nội bộ
 - i) Phòng Hành chính quản trị
 - Công tác Hành chính Quản trị.
 - Công tác An ninh - An Toàn.
 - Công tác Mua sắm - Quản lý hợp đồng.
 - Chức năng nhận dạng, kiểm soát và giảm thiểu rủi ro trong công tác hành chính quản trị.
 - Chức năng khác.
 - ii) Phòng Quản lý tài sản
 - Công tác Phát triển mạng lưới.
 - Công tác Xây dựng cơ bản.

- Công tác Quản lý tài sản cố định (không phải bất động sản).
- Công tác Quản lý bất động sản và văn phòng.
- Chức năng nhận dạng, kiểm soát và giảm thiểu rủi ro trong công tác quản lý tài sản, xây dựng cơ bản và phát triển mạng lưới.
- Chức năng khác.

b) Trung tâm Marketing

i) Phòng Đối ngoại và truyền thông

- Xây dựng quy định, tổ chức và quản lý công tác phát ngôn chính thức của VietBank.
- Quản lý và phát triển mối quan hệ với các cơ quan thông tấn báo chí, truyền hình, phát thanh,...
- Xây dựng, cập nhật quy định xử lý khủng hoảng thông tin và tham gia xuyên suốt trong quá trình xử lý khủng hoảng thông tin.
- Xây dựng, quản lý và tổ chức thực hiện toàn bộ các hoạt động truyền thông đối ngoại và quan hệ công chúng.
- Xây dựng, quản lý và tổ chức thực hiện toàn bộ các hoạt động truyền thông đối nội và tham gia vào tiến trình xây dựng văn hóa doanh nghiệp cho VietBank.
- Xây dựng, quản lý và tổ chức thực hiện tất cả các chiến dịch quảng cáo của VietBank trên mọi kênh tương tác.
- Xây dựng, quản lý và tổ chức thực hiện tất cả các sự kiện cấp ngân hàng của VietBank.
- Chức năng nhận dạng, kiểm soát và giảm thiểu rủi ro trong công tác truyền thông và quan hệ công chúng.
- Chức năng khác.

ii) Phòng Thương hiệu và Chính sách Marketing

- Xây dựng, quản lý và phát triển thương hiệu của VietBank.
- Quản lý hình ảnh, thương hiệu VietBank trên toàn hệ thống và tại mọi điểm tiếp xúc với khách hàng.
- Thiết kế hình ảnh, thương hiệu VietBank.
- Xây dựng các chính sách, quy chuẩn, quy trình Marketing.
- Xây dựng, tổ chức thực hiện và quản lý hệ thống đánh giá hiệu quả hoạt động Marketing.
- Tổ chức thực hiện kế hoạch Marketing tổng thể và quản lý kế hoạch chi phí Marketing của Trung tâm.
- Chức năng nhận dạng, kiểm soát và giảm thiểu rủi ro trong công tác phát triển thương hiệu và hoạt động Marketing của VietBank.
- Chức năng khác.

iii) Phòng Marketing kinh doanh

- Tổ chức công tác Nghiên cứu thị trường và Thấu hiểu khách hàng.
- Tổ chức công tác đánh giá sự hài lòng của khách hàng đối với các sản phẩm dịch vụ của VietBank.
- Tư vấn các giải pháp Marketing hướng đến khách hàng cho các Khối kinh doanh nhằm xây dựng các chính sách, sản phẩm, dịch vụ phù hợp... đáp ứng nhu cầu và mong muốn của khách hàng.
- Xây dựng, quản lý và tổ chức thực hiện tất cả các chiến dịch Marketing trên toàn hệ thống nhằm hỗ trợ kinh doanh.
- Phối hợp với các khối kinh doanh nhằm xây dựng các chính sách khách hàng thân thiết.
- Tổ chức hoạt động Marketing kỹ thuật số trên toàn hệ thống.
- Chức năng nhận dạng, kiểm soát và giảm thiểu rủi ro trong công tác Marketing trên toàn hệ thống nhằm hỗ trợ kinh doanh.
- Chức năng khác.

▪ Trung tâm Quản lý nợ

a) Phòng Cảnh báo nợ sớm

- Thực hiện công tác Cảnh báo nợ sớm, nhận diện các khoản nợ có vấn đề và theo dõi việc khắc phục nợ quá hạn.

- Rà soát pháp lý và cảnh báo rủi ro đối với các khoản nợ quá hạn.
- Công tác Tổng hợp số liệu nợ.
- Công tác Nhắc nợ qua tin nhắn (SMS).
- Công tác Nhắc nợ qua điện thoại (Call Center).
- Phối hợp đánh giá và tái thả định các khoản nợ quá hạn.
- Xây dựng chính sách, quy định, quy trình liên quan đến công tác quản lý nợ, kiểm soát KPIs của các thành viên thuộc Trung tâm Quản lý nợ.
- Chức năng nhận dạng, kiểm soát và giảm thiểu rủi ro trong công tác cảnh báo nợ sớm.
- Chức năng khác.

b) Phòng Quản lý nợ

- Tham gia xây dựng các hướng dẫn về quản lý nợ, xử lý và thu hồi nợ.
- Thực hiện quản lý nợ, xử lý và thu hồi nợ quá hạn, nợ xấu.
- Xây dựng chính sách, quy định, quy trình liên quan đến công tác quản lý nợ.
- Phối hợp đề xuất cấp có thẩm quyền xem xét miễn, giảm lãi cho khách hàng.
- Thực hiện các thủ tục mua bán nợ cho Công ty TNHH một thành viên quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam (VAMC), các đối tác khác và hoạt động cản trừ nợ cho Công ty Quản lý nợ và khai thác tài sản của Ngân hàng.
- Chức năng nhận dạng, kiểm soát và giảm thiểu rủi ro trong công tác quản lý, xử lý, thu hồi nợ quá hạn trong toàn hệ thống.
- Chức năng khác.

c) Phòng xử lý nợ

- Xử lý, thu hồi nợ quá hạn trong toàn hệ thống thông qua các biện pháp: Đôn đốc khách hàng trả nợ; Tìm các giải pháp để xử lý khoản nợ quá hạn thông qua việc thương lượng; Công tác thu giữ, xử lý tài sản bảo đảm; Khởi kiện và tham gia tố tụng tại tòa án; Công tác tham mưu các giải pháp mua bán nợ, ủy thác nợ quá hạn, nợ xấu theo quy định pháp luật.
- Công tác xử lý nợ.
- Xây dựng, góp ý các quy trình quy định liên quan đến nghiệp vụ xử lý nợ.
- Tham gia thi hành án nhằm xử lý tài sản bảo đảm theo bản án.
- Thực hiện các biện pháp, giải pháp để xử lý các khoản nợ đặc biệt theo phân công.
- Chức năng nhận dạng, kiểm soát và giảm thiểu rủi ro trong công tác xử lý, thu hồi nợ quá hạn trong toàn hệ thống.
- Chức năng khác.

4. Danh sách cổ đông nắm giữ từ trên 5% vốn cổ phần của công ty; Danh sách cổ đông sáng lập và tỷ lệ cổ phần nắm giữ; Cơ cấu cổ đông

4.1. Danh sách các cổ đông nắm giữ từ trên 5% vốn cổ phần của công ty

Tính đến thời điểm 31/03/2023, VietBank không có cổ đông nắm giữ từ trên 5% vốn cổ phần của công ty.

4.2. Danh sách các cổ đông sáng lập

Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín đang hoạt động theo Giấy chứng nhận số 2200269805 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Sóc Trăng cấp lần đầu ngày 12/01/2007, đăng ký thay đổi lần thứ 27, ngày 09/05/2022 Theo quy định của Luật doanh nghiệp đến nay, các quy định về hạn chế chuyển nhượng đối với các cổ đông sáng lập đã kết thúc.

4.3. Cơ cấu cổ đông

Bảng 4. Cơ cấu cổ đông tại ngày 31/03/2023

STT	Cổ đông	Số lượng cổ phần nắm giữ	Tỷ lệ sở hữu (%)
I	Cổ phiếu phổ thông		
1	Cá nhân	148.748.897	31,14
	Trong đó:		
A	Trong nước	148.726.773	31,136
B	Ngoài nước	22.124	0,004
2	Tổ chức	328.933.772	68,86
	Trong đó:		
A	Trong nước	328.933.772	68,86
B	Ngoài nước	0	0,00
II	Cổ phiếu ưu đãi	0	0,00
III	Cổ phiếu quỹ	0	0,00
	Tổng cộng	477.682.669	100,00

Nguồn: VietBank

5. Danh sách những công ty mẹ và công ty con của tổ chức đăng ký niêm yết, những công ty mà tổ chức đăng ký niêm yết đang nắm giữ quyền kiểm soát hoặc cổ phần chi phối, những công ty nắm quyền kiểm soát hoặc cổ phần chi phối đối với tổ chức đăng ký niêm yết

5.1. Công ty mẹ

Không có.

5.2. Danh sách các công ty con

Hiện nay, VietBank chỉ có 01 (một) công ty con sở hữu trực tiếp:

- Tên công ty: Công ty TNHH Một Thành Viên Quản lý nợ và Khai thác tài sản Ngân hàng Việt Nam Thương Tín.
- Tên viết tắt: VietBank – AMC.
- Trụ sở chính: 90 Cao Thắng, Phường 4, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam
- Ngày thành lập: 06/06/2011
- Giấy phép hoạt động: số 0310898270 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp lần đầu vào ngày 06/06/2011, đăng ký thay đổi lần thứ 06, ngày 12/06/2021
- Hoạt động kinh doanh chính: Quản lý Nợ và Khai thác tài sản.
- Vốn điều lệ:
 - Vốn điều lệ đăng ký: 05 (năm) tỷ đồng.
 - Vốn điều lệ thực: 05 (năm) tỷ đồng.
- Tỷ lệ sở hữu của VietBank tại công ty con: 100%
- Ngành nghề kinh doanh: Tiếp nhận, quản lý các khoản nợ tồn đọng và tài sản bảo đảm nợ vay liên quan đến các khoản nợ để xử lý, thu hồi vốn; Cơ cấu lại nợ tồn đọng bằng các biện pháp: giãn nợ, miễn giảm lãi suất, đầu tư thêm, chuyển đổi nợ thành vốn góp; Hoàn thiện các hồ sơ liên quan đến các khoản nợ theo quy định của pháp luật; Xử lý tài sản bảo đảm nợ vay; Mua, bán nợ tồn đọng của tổ chức tín dụng khác, của các công ty quản lý nợ và khai thác tài sản của ngân hàng thương mại khác theo quy định của pháp luật.

- 5.3. Danh sách các công ty nắm quyền kiểm soát hoặc cổ phần, phần vốn góp chi phối đối với Tổ Chức Đăng Ký Niêm Yết
Không có.
- 5.4. Danh sách các công ty mà Tổ Chức Đăng Ký Niêm Yết nắm quyền kiểm soát hoặc cổ phần, phần vốn góp chi phối
Không có.
- 6. Hoạt động kinh doanh
- 6.1. Ngành nghề kinh doanh chính của Tổ Chức Đăng Ký Niêm Yết

Bảng 4: Tỷ lệ từng loại sản phẩm, dịch vụ trong Tổng doanh thu (Hợp nhất)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Sản phẩm, Dịch vụ	2021		2022		Quý I/2023	
		Giá trị	%/DTT	Giá trị	%/DTT	Giá trị	%/DTT
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	6.086.498	86,43%	7.117.428	90,57%	2.305.427	95,64%
2	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	147.804	2,10%	201.718	2,56%	40.222	1,67%
3	Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	117.406	1,67%	198.804	2,52%	33.861	1,40%
4	Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	499.327	7,09%	63.287	0,83%	6.066	0,25%
5	Thu nhập từ hoạt động khác	190.909	2,71%	277.187	3,52%	24.960	1,04%
	Tổng cộng	7.041.944	100%	7.858.424	100%	2.410.536	100%

Nguồn : BCTC Hợp nhất Kiểm toán năm 2022 và BCTC Hợp nhất Quý I năm 2023 của TCPH

Kết thúc năm 2022, doanh thu hợp nhất của VietBank tăng trưởng tích cực đạt hơn 7.858 tỷ đồng. Cụ thể, so với thời điểm năm 2021, thu nhập lãi đạt hơn 7.117 tỷ đồng (tăng 16,94%), thu nhập từ hoạt động dịch vụ đạt hơn 201 tỷ đồng (tăng 36,48%) và thu nhập từ kinh doanh ngoại hối đạt hơn 198 tỷ đồng (tăng 70,09%).

Đến thời điểm 31/03/2023, Doanh thu Hợp nhất đạt 2.410 tỷ đồng, trong đó thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự đạt 2.305 tỷ đồng chiếm tỷ trọng 95,64%. Tổng doanh thu Hợp nhất Quý I/2023 tăng khoảng 41,55% so với cùng kỳ năm trước, thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự tăng 50,91% và thu nhập từ mua bán chứng khoán giảm khoảng 50,8 tỷ. Có thể thấy trong Quý I/2023 có sự dịch chuyển tỷ trọng trong cơ cấu doanh thu của Vietbank, tập trung mạnh vào mảng kinh doanh cốt lõi của ngân hàng là cho vay, mặc dù các mảng kinh doanh khác như thu nhập từ mua bán chứng khoán và thu nhập khác có phần suy giảm nhưng không đáng kể, dẫn đến tổng doanh thu tăng mạnh hơn 40% so với cùng kỳ.

Bảng 5: Tỷ lệ từng loại sản phẩm, dịch vụ trong Tổng doanh thu (Riêng lẻ)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Sản phẩm, Dịch vụ	2021		2022		Quý I/2023	
		Giá trị	%/DTT	Giá trị	%/DTT	Giá trị	%/DTT
1	Thu nhập lãi và các	6.086.498	86,43%	7.117.428	90,57%	2.305.427	95,64%

STT	Sản phẩm, Dịch vụ	2021		2022		Quý I/2023	
		Giá trị	%/DTT	Giá trị	%/DTT	Giá trị	%/DTT
	khoản thu nhập tương tự						
2	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	147.954	2,10%	201.719	2,57%	40.222	1.67%
3	Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	117.406	1,67%	198.804	2,53%	33.861	1.40%
4	Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	499.327	7,09%	63.287	0,81%	6.066	0.25%
5	Thu nhập từ hoạt động khác	190.909	2,71%	277.188	3,53%	24.960	1.04%
	Tổng cộng	7.042.094	100%	7.858.426	100,00%	2.410.536	100%

Nguồn : BCTC Hợp nhất Kiểm toán năm 2022 và BCTC Hợp nhất Quý I năm 2023 của TCPH

Cập nhật đến 31/12/2022, doanh thu riêng lẻ của VietBank tăng trưởng tích cực, đạt hơn 7.858 tỷ đồng. Các thu nhập lãi, thu nhập từ hoạt động dịch vụ, thu nhập từ kinh doanh ngoại hối đều tăng trưởng mạnh, chiếm lần lượt 90,57%, 2,53% trên tổng doanh thu.

Đến thời điểm 31/03/2023, Doanh thu Riêng lẻ đạt 2.410 tỷ đồng, trong đó thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự đạt 2.305 tỷ đồng chiếm tỷ trọng 95,64%. Tương tự như Tổng doanh thu Hợp nhất phía trên, Tổng Doanh thu Riêng lẻ của Vietbank có sự dịch chuyển cơ cấu trong thu nhập, giảm tỷ trọng thu nhập từ các hoạt động dịch vụ từ thị trường 2, thu nhập từ hoạt động khác, đẩy mạnh mảng kinh doanh nông cốt và mang lại nguồn doanh thu dồi dào, với mức tăng ấn tượng hơn 40% so với cùng kỳ năm 2022.

Bảng 6. Tỷ lệ từng loại sản phẩm, dịch vụ trong lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh (Hợp nhất)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Sản phẩm, Dịch vụ	2021		2022		Quý I/2023	
		Giá trị	%	Giá trị	%	Giá trị	%
1	Thu nhập lãi thuần	1.486.208	65,83%	1.810.880	1.486.208	479.360	87,97%
2	Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	94.808	4,20%	121.714	94.808	21.636	3,97%
3	Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	11.767	0,52%	55.610	11.767	12.927	2,37%
4	Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	475.575	21,06%	61.667	475.575	6.030	1,11%
5	Lãi thuần từ hoạt động khác	189.323	8,39%	274.699	189.323	24.960	4,58%
	Tổng cộng	2.257.681	100%	2.324.570	2.257.681	544.913	100%

Nguồn : BCTC Hợp nhất Kiểm toán năm 2022 và BCTC Hợp nhất Quý I năm 2023 của TCPH

Theo BCTC Hợp nhất năm 2022 đã được kiểm toán, nhìn chung tỷ trọng của mỗi hoạt động trên lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh của VietBank có sự biến động như sau:

- Tỷ trọng Thu nhập lãi thuần đạt 77,90% tăng mạnh 21,85% so với năm 2021. Ngược lại, tỷ trọng Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư giảm mạnh so với 2021 là 87,03%.

- Tỷ trọng Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ tăng so với năm 2021 (28,38%).
- Tỷ trọng Lãi thuần từ hoạt động khác so với 2021 là 45,10%.

Đến thời điểm 31/03/2023, tổng thu nhập hoạt động kinh doanh của VietBank đạt 545 tỷ đồng, tăng 10,44% so với cùng kỳ năm trước. Thu nhập lãi thuần tăng 31,6%, lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối tăng khoảng 72,94%, còn lại lãi thuần từ hoạt động dịch vụ, lãi thuần từ mua bán chứng khoán và lãi thuần từ hoạt động khác giảm lần lượt là 13,24%; 89,19% và 39%. Mặc dù tỷ lệ giảm giảm lớn tuy nhiên những hoạt động này chiếm tỷ trọng không đáng kể (tổng bé hơn 10% tổng thu nhập hoạt động) do đó ảnh hưởng không đáng kể.

Bảng 7. Tỷ lệ từng loại sản phẩm, dịch vụ trong lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh (Riêng lẻ)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Sản phẩm, Dịch vụ	2021		2022		Quý I/2023	
		Giá trị	%	Giá trị	%	Giá trị	%
1	Thu nhập lãi thuần	1.486.190	65,99%	1.810.864	1.486.190	479.341	87,97%
2	Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	89.722	3,98%	118.237	89.722	21.636	3,97%
3	Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	11.767	0,52%	55.610	11.767	12.927	2,37%
4	Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	475.575	21,11%	61.667	475.575	6.030	1,11%
5	Lãi thuần từ hoạt động khác	189.323	8,40%	274.700	189.323	24.960	4,58%
	Tổng cộng	2.252.577	100%	2.321.078	2.252.577	544.894	100%

Nguồn : BCTC Hợp nhất Kiểm toán năm 2022 và BCTC Hợp nhất Quý I năm 2023 của TCHH

Theo BCTC riêng lẻ năm 2022 đã được kiểm toán, cơ cấu lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh của VietBank có sự thay đổi khá tương đồng với biến động trên BCTC hợp nhất, cụ thể như sau:

- Tỷ trọng Thu nhập lãi thuần đạt 78,02%, về giá trị đạt 1.811 tỷ đồng, tăng mạnh 21,85% so với năm 2021. Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối tăng 372% so với năm trước. Ngược lại, Lãi thuần từ MBCK đầu tư giảm mạnh so với 2021 là 87,03%.
- Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ và Lãi thuần từ hoạt động khác đều tăng so với năm 2021 tăng lần lượt 31,78% và 45,10%.

Đến thời điểm 31/03/2023, tổng thu nhập hoạt động kinh doanh riêng lẻ của VietBank đạt 549 tỷ đồng, tăng khoảng 10% so với cùng kỳ năm ngoái. Về sự chuyển biến cơ cấu thu nhập tương tự như phân tích tại mục tổng thu nhập hoạt động (Hợp nhất).

6.1.1. Huy động vốn

Huy động vốn là nghiệp vụ Ngân hàng huy động các nguồn vốn tạm thời nhàn rỗi của khách hàng là tổ chức và cá nhân trên nguyên tắc có hoàn trả gốc và lãi để hình thành nên nguồn vốn huy động đáp ứng cho các hoạt động kinh doanh của Ngân hàng.

❖ Khách hàng cá nhân:

i. Ngân hàng số

Dịch vụ ngân hàng số của VietBank giúp khách hàng tiết kiệm thời gian, hỗ trợ dễ dàng thực hiện các giao dịch 24/24 tại bất kỳ địa điểm có thiết bị kết nối Internet.

- Mobile VietBank Digital: Ứng dụng Mobile banking dành cho Khách hàng cá nhân. Ứng dụng được sử dụng trên các thiết bị sử dụng hệ điều hành iOS và Android có Mobile VietBank Digital cho phép khách hàng thực hiện các giao dịch tài chính ngân hàng nhanh chóng, an toàn, bảo mật như: Thông tin tài khoản; Chuyển khoản trong và ngoài hệ thống; Chuyển khoản nhanh 24/7; Gửi và rút tiết kiệm trực tuyến; Thanh toán QR code (QRPay); Thanh toán hóa đơn dịch vụ (điện, nước, ADSL, truyền hình, học phí, ...); Nạp tiền điện thoại (Vinaphone, Mobifone, Viettel, ...); Đặt vé máy bay, tàu xe.

- Internet Banking: Dịch vụ cung cấp cho KHCN thông qua máy tính kết nối Internet như: Thông tin tài khoản; Sao kê, lịch sử giao dịch; Chuyển khoản trong và ngoài hệ thống; chuyển khoản nhanh 24/7; Gửi và rút tiết kiệm trực tuyến; Thanh toán hóa đơn dịch vụ (Điện, nước, ADSL, truyền hình, học phí, ...); Nạp tiền điện thoại (Vinaphone, Mobifone, Viettel, ...).
- SMS Banking: Thông báo biến động số dư tài khoản qua tin nhắn SMS, cập nhật tức thì, hỗ trợ khách hàng quản lý tài khoản mọi lúc, mọi nơi.
- Ứng dụng công nghệ vào định danh Khách hàng trực tuyến (eKYC): VietBank đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin (OCR, Face matching, Liveness detection) vào định danh Khách hàng trực tuyến thay thế cho các thủ tục tại quầy giao dịch: Phát hành thẻ trực tuyến, Mở tài khoản trực tuyến, ...

ii. Tiền gửi

Các sản phẩm tiền gửi của VietBank bao gồm:

- Sản phẩm “Tiết kiệm truyền thống”: Có nhiều kỳ hạn, và kỳ lĩnh lãi (lãi tháng, lãi quý, lãi cuối kỳ, lãi trước) để khách hàng lựa chọn theo nhu cầu phù hợp.
- Sản phẩm “Tiết kiệm Phát Lộc”: giúp khách hàng linh hoạt sử dụng vốn khi khách hàng phát sinh nhu cầu sử dụng vốn. Phần rút trước hạn hưởng lãi không kỳ hạn, phần vốn còn lại vẫn được hưởng lãi có kỳ hạn.
- Sản phẩm “Tiền gửi online”: Giải pháp giúp những Khách hàng bận rộn không có thời gian đến giao dịch trực tiếp tại Ngân hàng. Ngoài ra khi tham gia tiền gửi Online, Khách hàng còn được hưởng thêm Lãi suất tại các kỳ hạn cao hơn truyền thống hiện tại.
- Sản phẩm “Tiết kiệm quyền chọn”: Khách hàng chủ động chọn chính xác ngày đến hạn mà khách hàng mong muốn và được hưởng lãi suất có kỳ hạn.
- Sản phẩm “Đa tiện ích” (VND): Sản phẩm trung dài hạn nhiều tiện ích và có nhiều ưu đãi như: giảm 50% phí thanh toán quốc tế, phí giao dịch tại quầy, phí giao dịch qua Ngân hàng điện tử, ưu đãi vay...
- Sản phẩm “Tiết kiệm Trung Niên An Lộc”: Sản phẩm trung dài hạn dành cho KH từ 40 tuổi trở lên và được tặng gói bảo hiểm sức khỏe.
- Sản phẩm “Tiết kiệm chấp cánh tương lai” : Giải pháp tích lũy cho KH với số tiền góp nhỏ, KH chủ động nộp thêm tiền vào thẻ tiết kiệm trong suốt kỳ hạn gửi.

❖ Khách hàng doanh nghiệp:

i. Tiền gửi

VietBank cung cấp đa dạng dịch vụ tiền gửi phục vụ cho nhu cầu của KHDN:

- Sản phẩm Tiền gửi có kỳ hạn của tổ chức: Có nhiều kỳ hạn và kỳ lĩnh lãi để khách hàng lựa chọn theo nhu cầu phù hợp.
- Sản phẩm Tiền gửi Linh hoạt của tổ chức: giúp khách hàng linh hoạt sử dụng vốn khi khách hàng phát sinh nhu cầu sử dụng vốn. Phần rút trước hạn hưởng lãi không kỳ hạn, phần vốn còn lại vẫn được hưởng lãi có kỳ hạn theo hợp đồng tiền gửi đã ký kết cho đến ngày đáo hạn.
- Sản phẩm Tiền gửi có kỳ hạn Online: Kỳ hạn gửi tiền linh hoạt, giao dịch mọi lúc, mọi nơi 24/7 Khách hàng không phải đến quầy giao dịch, không lo mất hoặc thất lạc Hợp đồng tiền gửi. Thao tác thực hiện giao dịch đơn giản, an toàn và bảo mật với phương thức xác thực thông minh Soft OTP.

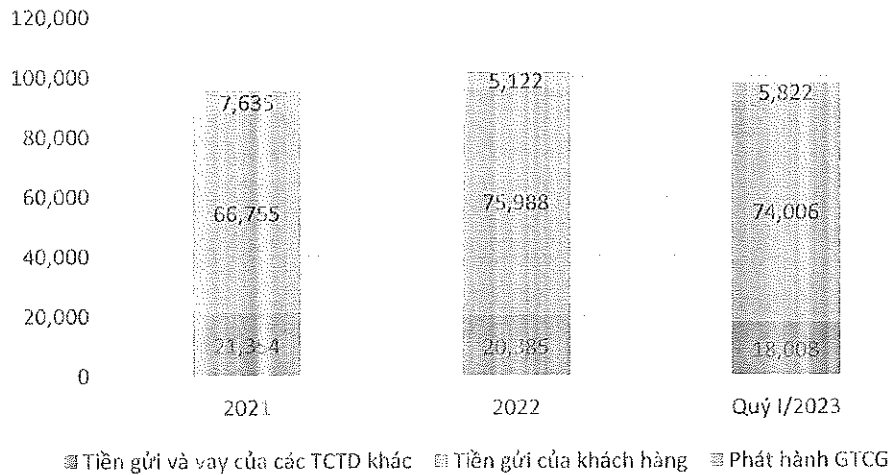
Tài khoản tiền gửi ký quỹ: Đáp ứng nhu cầu thực hiện nghĩa vụ tài chính của Doanh nghiệp đối với VietBank hoặc các bên liên quan hoặc hoàn chính hồ sơ thủ tục bổ sung ngành nghề kinh doanh một cách nhanh chóng.

Hoạt động huy động vốn của VietBank tăng trưởng qua các năm. Tổng nguồn vốn huy động của VietBank đến ngày 31/12/2022 đạt 101,5 nghìn tỷ đồng, tăng 6,06% so với năm 2021. Trong năm 2022, VietBank tập trung tăng cường huy động vốn bằng phát hành chứng chỉ tiền gửi. Điều này giúp VietBank bớt phụ thuộc vào nguồn vốn từ phát hành trái phiếu và nâng cao năng lực tài chính của ngân hàng.

Tại thời điểm 31/03/2023, Tổng nguồn vốn huy động của VietBank là 97,84 nghìn tỷ, giảm khoảng 3,6% so với thời điểm cuối năm 2022. Nguyên nhân do biến động thị trường mạnh từ cuối năm 2022 và kéo dài đến đầu năm 2023, mặc dù lãi suất huy động tăng mạnh, tuy nhiên các khách hàng cá nhân còn dè chừng sau các thông tin thất thiệt về hệ thống ngân hàng do đó có sự sụt giảm nhẹ gần 2.000 tỷ trong tiền gửi của khách hàng. Xét riêng Tổng huy động từ tiền gửi của khách hàng và phát hành GTCG hoàn thành khoảng 84% so với kế hoạch năm 2023.

Hình 3. Tình hình huy động vốn của VietBank

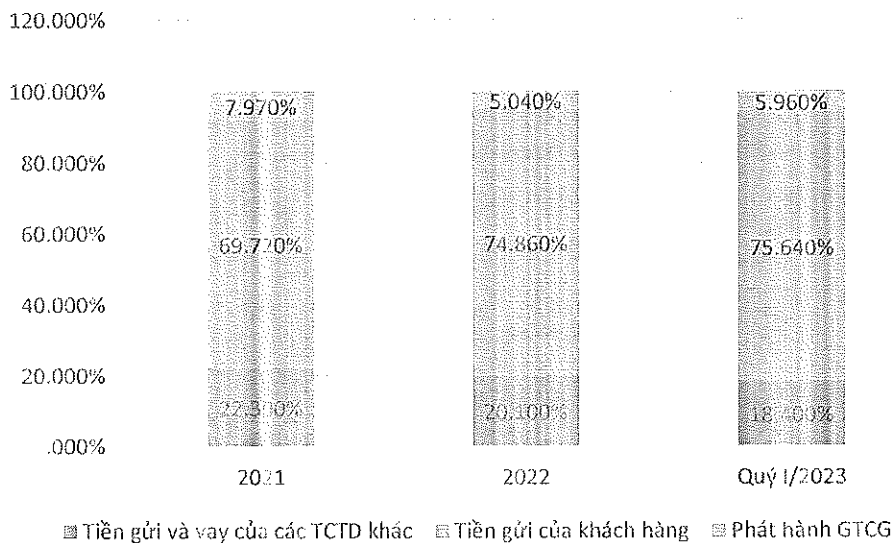
Đơn vị: tỷ đồng



Nguồn: Tổ Chức Phát Hành

Cơ cấu huy động vốn đa dạng, linh hoạt cân đối, đảm bảo an toàn thanh khoản và hiệu quả kinh doanh của toàn hệ thống của VietBank nhưng vẫn tuân thủ các quy định của NHNN theo từng thời kỳ. Xét về cơ cấu huy động vốn tại thời điểm Quý I/2023, khoản mục tiền gửi của khách hàng, tiền gửi và cho vay các TCTD khác, phát hành GTCG có tỷ trọng lần lượt là 75,64%, 18,4%, 5,96%. Tại thời điểm 31/12/2022, các tỷ trọng này lần lượt là 74,86%; 20,1% và 5,04%. Tại thời điểm cuối năm 2021, các tỷ trọng này lần lượt là 69,72%; 22,30% và 7,97%. Nhìn chung tỷ trọng huy động từ các nguồn có sự biến động không nhiều, tuy nhiên vẫn có thể thấy được cơ cấu huy động vốn của Vietbank có sự dịch chuyển tỷ trọng tăng dần tập trung vào nguồn tiền gửi của khách hàng, bớt phụ thuộc vào nguồn huy động từ thị trường liên ngân hàng nhằm giảm chi phí sử dụng vốn, góp phần tăng thu nhập hoạt động.

Hình 4. Cơ cấu huy động vốn của VietBank



3-C
 NG T
 PH
 G KH
 HD
 P HỒ

Nguồn: Tổ Chức Phát Hành

VietBank chủ động trong công tác nguồn vốn, khai thác nguồn vốn dồi dào cả VND và ngoại tệ với chi phí hợp lý. Huy động vốn bằng VND luôn chiếm tỷ trọng lớn trong cơ cấu huy động của VietBank.

Bảng 5. Nguồn vốn huy động (Hợp nhất)

Đơn vị: triệu đồng

Chỉ tiêu	31/12/2021		31/12/2022		31/03/2023	
	Giá trị	%	Giá trị	%	Giá trị	%
I. Loại hình						
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	11.663	0,01%	1.266.389	1,23%	9.987	0,01%
Tiền gửi, tiền vay từ các TCTD khác	21.353.634	22,30%	20.384.708	19,84%	18.007.978	18,40%
Tiền gửi của khách hàng	66.755.406	69,71%	75.988.224	73,95%	74.006.490	75,64%
Phát hành GTCG	7.635.170	7,97%	5.122.170	4,98%	5.822.170	5,95%
Tổng cộng	95.755.873	100%	102.761.491	100%	97.846.625	100%
II. Trong nước/Ngoài nước						
Trong nước	95.691.909	99,93%	102.443.051	99,74%	97.355.930	99,50%
Ngoài nước	63.964	0,07%	268.440	0,26%	490.695	0,50%
Tổng cộng	95.755.873	100%	102.761.491	100%	97.846.625	100%

Nguồn: BCTC Hợp nhất Kiểm toán năm 2022 và BCTC Hợp nhất Quý I năm 2023 của TCPH

Tiền gửi của khách hàng: Chủ yếu là nguồn tiền trong nước và chiếm tỷ trọng lớn là Tiền gửi của Khách hàng và Tiền gửi/tiền vay từ các TCTD khác, cụ thể:

- Tỷ trọng tiền gửi khách hàng luôn duy trì ở mức 69% - 74%, tại ngày 31/12/2022 tỷ trọng này là 73,95%, tại ngày 31/03/2023 tỷ trọng đạt là 75,64%.
- Tỷ trọng tiền gửi, tiền vay từ các TCTD khác ở mức 18% - 22%, tại ngày 31/12/2022 tỷ trọng này là 19,84%, và tại ngày 31/03/2023 tỷ trọng đạt là 18,40%
- Tỷ trọng Phát hành GTCG tại thời điểm 31/12/2022 là 4,98%, và tại ngày 31/03/2023 tỷ trọng này đạt 5,95%.
- Tại thời điểm 31/12/2022, Các khoản nợ Chính phủ và NHNN chiếm tỷ trọng thấp là 1,23%, và tại thời điểm 31/03/2023, tỷ trọng chỉ còn 0,01%.

Bảng 6. Nguồn vốn huy động (Riêng lẻ)

Đơn vị: triệu đồng

Chỉ tiêu	31/12/2021		31/12/2022		31/03/2023	
	Giá trị	%	Giá trị	%	Giá trị	%
I. Loại hình						
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	11.663	0,01%	1.126.389	0,13%	9.987	0,01%
Tiền gửi, tiền vay từ các TCTD khác	21.353.634	22,30%	20.384.708	22,03%	18.007.978	18,40%
Tiền gửi của khách hàng	66.757.140	69,71%	75.988.810	69,75%	74.008.508	75,64%
Phát hành GTCG	7.635.170	7,97%	5.122.170	8,09%	5.822.170	5,95%
Tổng cộng	95.757.607	100%	102.762.077	100%	97.848.643	100%
II. Trong nước/Ngoài nước						
Trong nước	95.693.643	99,94%	100.762.077	99,74%	97.357.948	99,50%
Ngoài nước	63.964	0,07%	268.440	0,26%	490.695	0,50%
Tổng cộng	95.757.607	100%	102.447.183	100%	97.848.643	100%

Nguồn : BCTC Hợp nhất Kiểm toán năm 2022 và BCTC Hợp nhất Quý I năm 2023 của TCPH

Tiền gửi của khách hàng: Chủ yếu là nguồn tiền trong nước và chiếm tỷ trọng lớn là Tiền gửi của Khách hàng và Tiền gửi/tiền vay từ các TCTD khác, cụ thể:

- Tỷ trọng tiền gửi khách hàng luôn duy trì ở mức 69% - 74%, tại ngày 31/12/2022 tỷ trọng này là 73,95%, tại ngày 31/03/2023 tỷ trọng đạt là 75,64%.
- Tỷ trọng tiền gửi, tiền vay từ các TCTD khác ở mức 18% - 22%, tại ngày 31/12/2022 tỷ trọng này là 19,84%, và tại ngày 31/03/2023 tỷ trọng đạt là 18,40%
- Tỷ trọng Phát hành GTCG tại thời điểm 31/12/2022 là 4,98%, và tại ngày 31/03/2023 tỷ trọng này đạt 5,95%.
- Tại thời điểm 31/12/2022, Các khoản nợ Chính phủ và NHNN chiếm tỷ trọng thấp là 1,23%, và tại thời điểm 31/03/2023, tỷ trọng chỉ còn 0,01%.

6.1.2. Hoạt động tín dụng

VietBank cung cấp đầy đủ và kịp thời vốn cho nền kinh tế, hỗ trợ khách hàng thúc đẩy các hoạt động sản xuất kinh doanh, khuyến khích tiêu dùng, hỗ trợ tăng trưởng kinh tế bền vững. Chất lượng tín dụng luôn được VietBank kiểm soát chặt chẽ và tuân theo quy định của NHNN.

Xét về tổng thể, trong những năm gần đây, hoạt động cho vay của VietBank có sự tăng trưởng mạnh mẽ, tổng dư nợ năm sau luôn cao hơn năm trước. Đến 31/03/2023, tổng dư nợ cho vay (chưa trích lập dự phòng) đạt 61.515 tỷ đồng.

Bảng 7. Dư nợ cho vay theo kỳ hạn (Hợp nhất)

Đơn vị: triệu đồng



Chỉ tiêu	31/12/2021		31/12/2022		31/03/2023	
	Giá trị	%	Giá trị	%	Giá trị	%
Nợ ngắn hạn	21.805.562	43,15%	32.096.231	50,44%	31.172.731	50,67%
Nợ trung hạn	11.673.335	23,10%	9.280.998	14,59%	12.084.887	19,65%
Nợ dài hạn	17.051.259	33,74%	22.255.737	34,98%	18.258.269	29,68%
Tổng dư nợ cho vay	50.530.156	100%	63.632.966	100%	61.515.887	100%

Nguồn: Tổ Chức Phát Hành

Bảng 8. Dư nợ cho vay theo kỳ hạn (Riêng lẻ)

Đơn vị: triệu đồng

Chỉ tiêu	31/12/2020		31/12/2021		31/03/2023	
	Giá trị	Giá trị	Giá trị	%	Giá trị	%
Nợ ngắn hạn	21.805.562	43,15%	32.096.231	50,44%	31.172.731	50,67%
Nợ trung hạn	11.673.335	23,10%	9.280.998	14,59%	12.084.887	19,65%
Nợ dài hạn	17.051.259	33,74%	22.255.737	34,98%	18.258.269	29,68%
Tổng dư nợ cho vay	50.530.156	100%	63.632.966	100%	61.515.887	100%

Nguồn: Tổ Chức Phát Hành

Tỷ lệ tăng trưởng cho vay của VietBank tại các kỳ hạn trong 2 năm gần đây nhìn chung tương đối đồng đều khi các khoản vay trung và dài hạn đều chiếm trên 50% tổng dư nợ.

Tính đến ngày 31/03/2023, các khoản vay ngắn, trung và dài hạn của VietBank chiếm tỷ trọng trên tổng dư nợ là lần lượt là 50,67%; 19,65% và 29,68%. Danh mục dư nợ của Vietbank tập trung chủ yếu ở các khoản cho vay kỳ hạn ngắn (chiếm hơn 50%) đảm bảo cho ngân hàng có thể sử dụng vốn linh hoạt, giảm thiểu các rủi ro phát sinh trong quá trình sử dụng vốn dài hạn, đáp ứng tỷ lệ an toàn của ngân hàng nhà nước.

Bảng 9. Dư nợ cho vay theo ngành kinh tế (Hợp nhất)

Đơn vị: triệu đồng

Chỉ tiêu	31/12/2021		31/12/2022		31/03/2023	
	Giá trị	Giá trị	Giá trị	%	Giá trị	%
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tư liệu tiêu dùng của hộ gia đình	21.715.931	42,98%	29.307.435	46,06%	27.964.068	45,45%
Hoạt động kinh doanh bất động sản	10.910.343	21,59%	13.105.257	60,60%	13.439.338	21,84%

Chỉ tiêu	31/12/2021		31/12/2022		31/03/2023	
	Giá trị	Giá trị	Giá trị	%	Giá trị	%
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	5.337.407	10,56%	5.639.993	8,86%	5.368.677	8,72%
Công nghiệp chế biến, chế tạo	4.072.484	8,06%	3.885.496	6,11%	3.543.341	5,76%
Xây dựng	3.215.480	6,36%	2.675.746	4,20%	2.679.710	4,35%
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	1.483.739	2,94%	2.498.980	3,93%	2.551.013	4,18%
Các ngành nghề khác	3.794.772	7,51%	6.514.935	10,24%	5.969.740	9,7%
Tổng cộng	50.530.156	100%	63.632.966	100%	61.515.887	100%

Nguồn: Tổ Chức Phát Hành

Bảng 10. Dư nợ cho vay theo theo ngành kinh tế (Riêng lẻ)

Đơn vị: triệu đồng

Chỉ tiêu	31/12/2021		31/12/2022		31/03/2023	
	Giá trị	Giá trị	Giá trị	%	Giá trị	%
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tư liệu tiêu dùng của hộ gia đình	21.715.931	42,98%	29.307.435	46,06%	27.964.068	45,45%
Hoạt động kinh doanh bất động sản	10.910.343	21,59%	13.105.257	20,60%	13.439.338	21,84%
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	5.337.407	10,56%	5.639.993	8,86%	5.368.677	8,72%
Công nghiệp chế biến, chế tạo	4.072.484	8,06%	3.885.496	6,11%	3.543.341	5,76%
Xây dựng	3.215.480	6,36%	2.675.746	4,20%	2.679.710	4,35%
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	1.483.739	2,94%	2.498.980	3,93%	2.551.013	4,18%
Các ngành nghề khác	3.794.772	7,51%	6.520.059	10,25%	5.969.740	9,7%
Tổng cộng	50.530.156	100%	63.632.966	100%	61.515.887	100%

Nguồn: Tổ Chức Phát Hành

Phân theo ngành kinh tế, các khoản cho vay hoạt động phục vụ hộ gia đình luôn chiếm tỷ trọng lớn nhất trong tổng dư nợ cho vay của VietBank. Điều này cho thấy VietBank vẫn đang ưu tiên nguồn vốn cho vay mảng cá nhân và dịch vụ hộ gia đình.

Là ngân hàng bán lẻ, đối tượng khách hàng vay của VietBank tương đối đa dạng, bao gồm cá nhân và pháp nhân thuộc

mọi loại hình kinh tế.

- Đối với nhóm khách hàng cá nhân: Được xác định là nhóm khách hàng mục tiêu, VietBank đã có những nỗ lực trong việc mở rộng và phát triển mạng lưới khách hàng này. Các dòng sản phẩm cho vay đối với cá nhân rất đa dạng và phong phú với lãi suất ưu đãi, phù hợp với các nhu cầu của khách hàng mà vẫn đảm bảo độ an toàn cho VietBank. Có thể kể đến các sản phẩm tiêu biểu như:
 - Cho vay phục vụ nhu cầu đời sống: VietBank cung cấp rất đa dạng các sản phẩm cho vay để đáp ứng nhu cầu phục vụ đời sống của khách hàng, bao gồm: cho vay mua nhà, xây dựng sửa chữa nhà ở và nhận quyền sử dụng đất; cho vay mua nhà dự án; cho vay mua nhà ở xã hội; cho vay mua ô tô; gói sản phẩm cho vay du học; cho vay phục vụ nhu cầu đời sống của CBNV; cho vay có bảo đảm đầy đủ bằng tài sản có tính thanh khoản cao,...
 - Cho vay Sản xuất kinh doanh: Là giải pháp tài chính đối với KHCVN phục vụ hoạt động kinh doanh với các nhu cầu đa dạng, như Cho vay đầu tư bất động sản nghỉ dưỡng và căn hộ dịch vụ; Cho vay Sản xuất kinh doanh nhỏ lẻ; Cho vay thấu chi SXKD; Cho vay cầm cố bảo đảm đầy đủ bằng sổ dư tiền gửi, sổ thẻ tiết kiệm, GTCG phục vụ mục đích SXKD,...
- Đối với Khách hàng Doanh nghiệp: Theo định hướng đa dạng hóa sản phẩm và hướng đến khách hàng mục tiêu, VietBank không ngừng phát triển sản phẩm mới. Các sản phẩm dành cho doanh nghiệp luôn được thiết kế linh hoạt phù hợp, dựa trên nền tảng công nghệ hiện đại, an toàn và bảo mật cao. Các sản phẩm điển hình như:
 - Cho vay ngắn hạn: bổ sung vốn lưu động, tài trợ thương mại trong nước, tài trợ hợp đồng đầu ra trong nước, tài trợ xuất nhập khẩu, thấu chi tài khoản tiền gửi thanh toán, chiết khấu bộ chứng từ xuất khẩu, tài trợ toàn diện đối với các đối tác liên kết,...
 - Cho vay trung dài hạn: đầu tư tài sản cố định, nhà xưởng, máy móc thiết bị, phương tiện vận tải, đầu tư Dự án mới,...
 - Bảo lãnh trong nước: phát hành các loại bảo lãnh mang đến nền tảng tài chính vững chắc để doanh nghiệp nhằm tối ưu chi phí vốn, nâng cao uy tín của doanh nghiệp với đối tác khi thực hiện giao dịch mua bán, đấu thầu, ... gia tăng cơ hội phát triển hoạt động sản xuất kinh doanh một cách hiệu quả nhất, bao gồm các loại bảo lãnh sau:
 - Bảo lãnh dự thầu.
 - Bảo lãnh thực hiện hợp đồng.
 - Bảo lãnh thanh toán.
 - Bảo lãnh tiền tạm ứng/hoàn trả tiền tạm ứng.
 - Bảo lãnh bảo hành/bảo đảm chất lượng sản phẩm.
 - Bảo lãnh cho nhà thầu liên danh.

Bảo lãnh hoàn trả tiền tạm ứng bảo đảm bằng tiền tạm ứng.

Bảng 11. Phân loại nợ cho vay theo chất lượng (Hợp nhất)

Đơn vị: triệu đồng

Chỉ tiêu	31/12/2020		31/12/2021		31/03/2023	
	Giá trị	%	Giá trị	%	Giá trị	%
Nợ đủ tiêu chuẩn	47.541.836	94,09%	59.512.330	93,52%	56.033.617	91,09%
Nợ cần chú ý	1.143.269	2,26%	1.796.347	2,82%	2.828.464	4,6%
Nợ dưới tiêu chuẩn	331.042	0,66%	182.284	0,29%	304.338	0,5%
Nợ nghi ngờ	592.140	1,17%	327.442	0,51%	369.749	0,6%

Nợ có khả năng mất vốn	921.869	1,82%	1.814.563	2,85%	1.979.719	3,21%
Tổng cộng	50.530.156	100%	63.632.966	100%	61.515.887	100%

Nguồn: Tổ Chức Phát Hành

Bảng 12. Phân loại nợ cho vay theo chất lượng (Riêng lẻ)

Đơn vị: triệu đồng

Chỉ tiêu	31/12/2021		31/12/2022		31/03/2023	
	Giá trị	%	Giá trị	%	Giá trị	%
Nợ đủ tiêu chuẩn	47.541.836	94,09%	59.512.330	93,52%	56.033.617	91,09%
Nợ cần chú ý	1.143.269	2,26%	1.796.347	2,82%	2.828.464	4,6%
Nợ dưới tiêu chuẩn	331.042	0,66%	182.284	0,29%	304.338	0,5%
Nợ nghi ngờ	592.140	1,17%	327.442	0,51%	369.749	0,6%
Nợ có khả năng mất vốn	921.869	1,82%	1.814.563	2,85%	1.979.719	3,21%
Tổng cộng	50.530.156	100%	63.632.966	100%	61.515.887	100%

Nguồn: Tổ Chức Phát Hành

VietBank thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng theo Điều 11 của Thông tư số 11/2021/TT-NHNN ngày 30/7/2021 “Quy định về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài”

Tính đến 31/03/2023, tỷ lệ nợ có khả năng mất vốn của VietBank được kiểm soát tại mức 3,21% trên tổng dư nợ, tăng nhẹ tỷ trọng so với năm 2022. Tuy nhiên số liệu này vẫn ở mức tương đối thấp so với toàn ngành. Tại 31/12/2021, tỷ lệ nợ có khả năng mất vốn xấp xỉ 1,82%, tăng nhẹ tỷ trọng so với năm 2020. Mặc dù tình hình Covid-19 còn diễn biến phức tạp nhưng VietBank vẫn luôn sát sao, thường xuyên quản lý chất lượng dư nợ của Ngân hàng một cách cẩn trọng và chính xác nhất. Dự phòng tại 31/12/2021 là 917.692 triệu đồng. Dự phòng tại 31/12/2022 là 625.929 triệu đồng. Dự phòng tại 31/03/2023 là 669.561 triệu đồng.

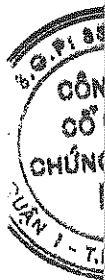
VietBank chủ động sàng lọc khách hàng để phản ánh chất lượng nợ phù hợp với năng lực tài chính thực tế của khách hàng; thực hiện các biện pháp quản lý các khoản nợ sát sao, đa dạng các ứng dụng xử lý tín dụng, chất lượng nợ.

Việc trích lập dự phòng rủi ro tín dụng bao gồm dự phòng chung và dự phòng cụ thể được thực hiện theo quy định của NHNN, trong đó có loại trừ giá trị khấu trừ tài sản đảm bảo theo tỷ lệ quy định của NHNN.

Bảng 13. Số dư quỹ dự phòng rủi ro cho vay khách hàng (Hợp nhất)

Đơn vị: triệu đồng

Chỉ tiêu	31/12/2021	31/12/2022	31/03/2023
Dự phòng cụ thể	545.629	162.291	223.040
Dự phòng chung	372.063	463.638	446.521
Tổng cộng	917.692	625.929	669.561



Nguồn: Tổ Chức Phát Hành

Bảng 14. Số dư quỹ dự phòng rủi ro cho vay khách hàng (Riêng lẻ)

Đơn vị: triệu đồng

Chỉ tiêu	31/12/2021	31/12/2022	31/03/2023
Dự phòng cụ thể	545.629	162.291	223.040
Dự phòng chung	372.063	463.638	446.521
Tổng cộng	917.692	625.929	669.561

Nguồn: Tổ Chức Phát Hành

VietBank luôn đáp ứng tốt tiêu chuẩn những nguyên tắc quản trị rủi ro, và là thành viên thứ 14 được Ngân hàng Nhà nước phê duyệt cho phép áp dụng trước hạn Thông tư 41 theo chuẩn Basel II.

Bảng 15. Tỷ lệ an toàn vốn (Hợp nhất)

Chỉ tiêu	Đơn vị	31/12/2021	31/12/2022	31/03/2023
Tỷ lệ an toàn vốn*	%	9,98	10,16	10,93

Nguồn: Tổ Chức Phát Hành

Bảng 16. Tỷ lệ an toàn vốn (Riêng lẻ)

Chỉ tiêu	Đơn vị	31/12/2021	31/12/2022	31/03/2023
Tỷ lệ an toàn vốn*	%	9,98	10,16	10,93

Nguồn: Tổ Chức Phát Hành

(*) Tỷ lệ an toàn vốn (CAR) của VietBank được tính toán theo thông tư 41/2016/TT-NHNN của NHNN và luôn tuân thủ theo quy định của NHNN (trên 8%).

6.1.3. Hoạt động kinh doanh ngoại tệ và thanh toán

Bảng 17. Kết quả hoạt động kinh doanh ngoại hối và thanh toán (Hợp nhất)

Đơn vị: triệu đồng

Chỉ tiêu	2021	2022	Quý I/2023
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	117.406	198.804	33.861
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối	(105.639)	(143.194)	(20.934)
Lãi thuần kinh doanh ngoại hối	11.767	55.610	12.927
Thu nhập từ hoạt động thanh toán	49.065	68.595	30.946
Chi phí từ hoạt động thanh toán	(8.289)	(12.955)	(18.260)

Chỉ tiêu	2021	2022	Quý I/2023
Lãi thuần từ hoạt động thanh toán	40.776	55.640	12.686

Nguồn: BCTC Hợp nhất Kiểm toán năm 2021, BCTC Hợp nhất năm 2022 và BCTC Hợp nhất Quý I năm 2023 của TCPH

Bảng 18. Kết quả hoạt động kinh doanh ngoại hối và thanh toán (Riêng lẻ)

Đơn vị: triệu đồng

Chỉ tiêu	2021	2022	Quý I/2023
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	117.406	198.804	33.861
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối	(105.639)	(143.194)	(20.934)
Lãi thuần kinh doanh ngoại hối	11.767	55.610	12.927
Thu nhập từ hoạt động thanh toán	49.065	68.595	30.946
Chi phí từ hoạt động thanh toán	(8.289)	(12.955)	(18.261)
Lãi thuần từ hoạt động thanh toán	40.776	55.640	12.685

Nguồn: BCTC Riêng lẻ Kiểm toán năm 2021, BCTC Riêng lẻ năm 2022 và BCTC Riêng lẻ Quý I năm 2023 của TCPH

Hoạt động kinh doanh ngoại hối và dịch vụ thanh toán trong nước và nước ngoài của VietBank đã có bước phát triển rõ rệt những năm gần đây:

- Hoạt động kinh doanh ngoại hối:

Hoạt động Kinh doanh ngoại tệ và sản phẩm phái sinh: VietBank đáp ứng nhanh chóng, kịp thời nhu cầu ngoại tệ của doanh nghiệp với giá cạnh tranh, tư vấn hỗ trợ doanh nghiệp chủ động kiểm soát rủi ro phát sinh từ biến động tỷ giá.

- Giao dịch ngoại tệ giao ngay:

Phục vụ nhu cầu của khách hàng trong việc: Mua bán ngoại tệ cho việc thanh toán xuất nhập khẩu hàng hóa, dịch vụ, cước vận tải, bảo hiểm; Các giao dịch mua, bán, chuyển, đem ngoại tệ ra nước ngoài cho mục đích du học, du lịch, công tác...

- Giao dịch ngoại tệ kỳ hạn:

Đáp ứng nhu cầu của khách hàng trong việc: Thanh toán xuất nhập khẩu; Chuyển tiền ra nước ngoài hoặc đầu tư; Phòng ngừa rủi ro biến động tỷ giá ảnh hưởng tới thu nhập và chi phí trong tương lai.

- Giao dịch ngoại tệ hoán đổi:

Hỗ trợ khách hàng trong việc: Quản lý dòng tiền hiệu quả, tận dụng nguồn ngoại tệ sẵn có; Sử dụng ngay nguồn ngoại tệ sẽ có trong tương lai; Tìm kiếm cơ hội sinh lời từ chênh lệch lãi suất giữa các đồng tiền; Phòng ngừa rủi ro biến động tỷ giá ảnh hưởng xấu đến thu nhập và chi phí trong tương lai.

Lãi thuần từ kinh doanh ngoại hối năm 2022 của VietBank đạt 55,61 tỷ đồng, tăng mạnh 372,6% so với năm 2021 nhờ vào tập trung trọng tâm vào phát triển khách hàng, đa dạng hóa sản phẩm, đa dạng hóa các loại ngoại tệ nhằm khai thác tối đa khách hàng hiện hữu và tăng trưởng khách hàng mới ở các phân khúc. Tại 31/03/2023, lãi thuần từ kinh doanh ngoại hối của VietBank đạt 12,927 tỷ đồng

▪ Hoạt động thanh toán

VietBank cung cấp dịch vụ thanh toán, chuyển tiền trong nước và quốc tế nhanh chóng và chính xác, giao dịch thuận tiện tại bất kỳ điểm giao dịch hoặc các kênh thanh toán hiện đại của VietBank (Internet banking, Mobile banking, ...).

VietBank luôn phát triển các sản phẩm Thanh toán quốc tế và tài trợ thương mại, hợp tác với các ngân hàng quốc tế, khai thác tối đa thế mạnh nhằm đem lại giải pháp tối ưu nhất cho khách hàng, đảm bảo giao dịch an toàn, hiệu quả, hỗ trợ mở rộng thị trường, thúc đẩy hoạt động xuất nhập khẩu. Một số sản phẩm đặc thù bao gồm:

Sản phẩm Tài trợ thương mại:

- Tài trợ L/C xuất khẩu: Tài trợ vốn lưu động ngắn hạn cho Doanh nghiệp có hoạt động xuất khẩu, đáp ứng nhu cầu vay vốn để thu mua, sản xuất, chế biến hàng hóa xuất khẩu theo phương thức thanh toán L/C.
- Tài trợ xuất khẩu trước giao hàng: Tài trợ vốn lưu động thu mua hàng hóa, nguyên vật liệu, chi phí sản xuất chế biến, đóng gói, vận chuyển, kho bãi và các chi phí khác nhằm phục vụ Khách hàng hoàn thành Hợp đồng xuất khẩu đã ký kết với Nhà nhập khẩu. Hình thức tài trợ: tài trợ Hợp đồng xuất khẩu thanh toán theo phương thức L/C, D/P, D/A, T/T.
- Tài trợ nhập khẩu: Cấp tín dụng đáp ứng nhu cầu sử dụng vốn cho các Doanh nghiệp được thành lập và hoạt động phù hợp theo pháp luật và có hoạt động sản xuất, thương mại hàng hoá nhập khẩu. Hình thức tài trợ: tài trợ Hợp đồng nhập khẩu thanh toán theo phương thức L/C, D/P, D/A, T/T.
- Chiết khấu Hồi phiếu và bộ chứng từ xuất khẩu: Đáp ứng nhu cầu vốn lưu động cho doanh nghiệp sau khi giao hàng trong hoạt động kinh doanh xuất khẩu. Hình thức tài trợ: mua có truy đòi hồi phiếu kèm bộ chứng từ xuất khẩu trước khi đến hạn thanh toán.
- UPAS L/C: L/C trả chậm có điều khoản thanh toán trả ngay, cho phép người thụ hưởng nhận tiền ngay khi xuất trình bộ chứng từ phù hợp với điều kiện, điều khoản của L/C. Đáp ứng đồng thời nhu cầu được ngân hàng đảm bảo thanh toán trả ngay của nhà xuất khẩu và nhập khẩu trả chậm tiền hàng của khách hàng.

Sản phẩm Thanh toán quốc tế:

- Sản phẩm mang ngoại tệ/chuyển tiền vãng lai một chiều từ Việt Nam ra nước ngoài dành cho KHCN: quy định về chứng từ, hạn mức mua/mang/chuyển ngoại tệ dành cho khách hàng cá nhân khi thực hiện giao dịch tại Vietbank
- Sản phẩm chuyển tiền vãng lai ra nước ngoài dành cho tổ chức: nhằm đáp ứng các nhu cầu chuyển tiền vãng lai ra nước ngoài của tổ chức liên quan đến hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa/dịch vụ
- Sản phẩm chuyển tiền ra nước ngoài liên quan đến giao dịch vốn: nhằm đáp ứng các nhu cầu chuyển vốn, lợi nhuận, nguồn thu hợp pháp từ các giao dịch vốn, trả nợ gốc, lãi & cho vay ra nước ngoài của khách hàng cá nhân & tổ chức
- Sản phẩm liên kết chuyển tiền vãng lai: tạo công cụ bán hàng giữa Vietbank & các tổ chức cung ứng các sản phẩm liên quan đến giao dịch vãng lai nhằm tăng cường bán chéo/bán trọn gói sản phẩm dịch vụ, đáp ứng tốt hơn nhu cầu của khách hàng cá nhân
- Sản phẩm chuyển tiền mua bán, thuê mua căn hộ dự án VietBank tài trợ: cung cấp dịch vụ bảo có nước ngoài (nhận tiền đặt cọc quyền mua/thuê mua căn hộ, tiền mua/thuê mua căn hộ (thuộc dự án được Vietbank tài trợ) của cá nhân nước ngoài cho chủ đầu tư & chuyển tiền ra nước ngoài (hoàn trả tiền đặt cọc, tiền chuyển nhượng căn hộ & các khoản tiền khác liên quan đến việc mua bán /thuê mua căn hộ (thuộc dự án được Vietbank tài trợ) của cá nhân nước ngoài
- Sản phẩm chuyển tiền dịch vụ hàng hải: đáp ứng nhu cầu chuyển tiền ra nước ngoài để thanh toán các chi phí liên quan đến dịch vụ hàng hải dành cho khách hàng tổ chức hoạt động trong lĩnh vực hàng hải.

Năm 2022, lãi thuần từ hoạt động thanh toán đạt 55,64 tỷ đồng, tăng 36,45% so với năm 2021. Tính đến ngày 31/03/2023, Lãi thuần từ hoạt động thanh toán đạt 12,69 tỷ đồng, không thay đổi nhiều so với cùng kỳ năm 2022 (tăng khoảng 0,13%).

VietBank nỗ lực thúc đẩy công tác phát triển nhiều sản phẩm mới về Thanh toán quốc tế và tài trợ thương mại như cải tiến, thiết kế, cung ứng các sản phẩm chuyên biệt (Upas L/C, chuyển tiền ngoại tệ...) cho từng đối tượng khách hàng, đồng thời, nâng cấp và cải tiến hệ thống kỹ thuật phục vụ xử lý nghiệp vụ nhằm phục vụ tốt hơn nhu cầu của khách hàng.

6.1.4. Hoạt động ngân hàng đại lý

VietBank đã thiết lập mạng lưới ngân hàng đại lý rộng khắp toàn cầu, đáp ứng các nhu cầu giao dịch thiết yếu với ngân hàng quốc tế, trong đó chủ yếu là chuyển tiền và tài trợ thương mại cho các khách hàng với các thị trường trên thế giới được nhanh chóng, an toàn, và hiệu quả.

Tính đến 31/03/2023, VietBank có quan hệ đại lý với 192 ngân hàng đại lý tại 38 quốc gia và vùng lãnh thổ trên thế giới.

Trong thời gian tới, VietBank tập trung duy trì, mở rộng và nâng cấp quan hệ đại lý với các đối tác truyền thống, chú trọng vào các thị trường tiềm năng với mục tiêu tăng huy động nguồn vốn với lãi suất tốt, chào bán sản phẩm dịch vụ của VietBank để tăng thu phí dịch vụ, kết nối kinh doanh để mở rộng cơ sở khách hàng.

6.2. Quản lý rủi ro và bảo toàn vốn

6.2.1. Các chính sách quản lý rủi ro đang áp dụng

Rủi ro luôn luôn tiềm ẩn trong hoạt động của Ngân hàng và công ty con, nhưng được quản lý thông qua các quy trình phát hiện, đánh giá và kiểm soát thường xuyên tùy thuộc vào giới hạn rủi ro và các kiểm soát khác. Quy trình quản lý rủi ro là then chốt đối với khả năng sinh lợi của Ngân hàng và công ty con và mỗi cá nhân trong Ngân hàng và công ty con có trách nhiệm ngăn chặn các rủi ro liên quan đến quyền hạn công việc của họ. Ngân hàng và công ty con đối mặt với các loại rủi ro như: rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản, rủi ro thị trường (được phân loại thành rủi ro kinh doanh và rủi ro không liên quan đến kinh doanh). Ngoài ra, Ngân hàng và công ty con cũng chịu rủi ro hoạt động.

Quy trình kiểm soát rủi ro độc lập không bao gồm các rủi ro kinh doanh như những thay đổi của môi trường, công nghệ và ngành nghề. Những rủi ro này được kiểm soát bởi quy trình xây dựng kế hoạch chiến lược của Ngân hàng và công ty con.

Ngân hàng và công ty con thành lập, quy định về tổ chức và hoạt động của Ủy ban Quản lý rủi ro ("UBQLRR") như sau:

(i) UBQLRR chịu trách nhiệm:

- Tham mưu cho Hội đồng Quản trị trong việc ban hành các quy trình, chính sách thuộc thẩm quyền liên quan đến quản trị rủi ro trong hoạt động ngân hàng theo quy định của pháp luật và điều lệ Ngân hàng và công ty con;
- Phân tích và đưa ra những cảnh báo về mức độ an toàn của Ngân hàng và công ty con trước những nguy cơ tiềm ẩn rủi ro có thể ảnh hưởng và các biện pháp phòng ngừa đối với các rủi ro này trong ngắn hạn cũng như trong dài hạn;
- Xem xét, đánh giá tính phù hợp và hiệu quả của các quy trình chính sách quản trị rủi ro hiện hành của Ngân hàng và công ty con để đưa ra các khuyến nghị, đề xuất với Hội đồng Quản trị về những yêu cầu cần thay đổi quy trình, chính sách hiện hành, chiến lược hoạt động;
- Tham mưu cho Hội đồng Quản trị trong việc quyết định phê duyệt các khoản đầu tư, các giao dịch liên quan, chính sách quản trị và phương án xử lý rủi ro trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ được giao.

(ii) UBQLRR báo cáo công việc cho Hội đồng Quản trị và có thể tổ chức họp định kỳ hoặc họp bất thường nhưng tối thiểu 6 tháng phải họp một lần.

a. Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là khả năng xảy ra tổn thất khi khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện nghĩa vụ thanh toán đầy đủ và đúng hạn gốc và lãi của các khoản vay được Ngân hàng cấp tín dụng hoặc cấp bảo lãnh.

Trong quá trình quản lý rủi ro tín dụng, Ngân hàng và công ty con đã ban hành các chính sách tín dụng cũng như hướng dẫn thực hiện để chuẩn hóa các hoạt động tín dụng của Ngân hàng và công ty con.

Ngân hàng và công ty con kiểm soát và quản lý rủi ro tín dụng bằng cách thiết lập hạn mức tín dụng tương ứng với mức độ rủi ro mà Ngân hàng và công ty con có thể chấp nhận được đối với mỗi khách hàng và đối với mỗi lĩnh vực địa lý, ngành nghề. Hạn mức tín dụng đối với mỗi khách hàng được thiết lập thông qua việc sử dụng hệ thống phân loại nợ, trong đó mỗi khách hàng được xếp loại ở một mức độ rủi ro. Mức độ rủi ro này được thiết lập phù hợp với các quy định của Ngân hàng Nhà Nước.



Ngân hàng và công ty con đã thiết lập quy trình soát xét chất lượng tín dụng cho phép dự báo sớm những thay đổi về tình hình tài chính, khả năng trả nợ của các bên đối tác dựa trên các yếu tố định tính, định lượng.

b. Quản lý rủi ro lãi suất trên sổ ngân hàng

Rủi ro lãi suất trên sổ ngân hàng phát sinh do sự chênh lệch giữa ngày đáo hạn hoặc ngày xác định lại lãi suất của tài sản và nợ phải trả và các công cụ ngoại bảng trong một giai đoạn nhất định.

Để quản lý rủi ro lãi suất trên sổ ngân hàng, Ngân hàng và công ty con tiến hành phân tích tài sản và nợ phải trả theo thời hạn định lại lãi suất thực tế.

Thời hạn định lại lãi suất thực tế là thời hạn còn lại tính từ thời điểm đánh giá rủi ro lãi suất sổ Ngân hàng cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất hoặc thời hạn đáo hạn còn lại của các khoản mục tài sản và nợ phải trả, tùy theo yếu tố nào đến sớm hơn.

Các giá định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời hạn định lại lãi suất thực tế của các tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng và công ty con:

- Tiền mặt; Góp vốn, đầu tư dài hạn; Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác; Các tài sản khác (bao gồm tài sản cố định, các khoản phải thu và tài sản Có khác) và các khoản nợ khác được xếp loại vào khoản mục không chịu lãi.
- Tiền gửi tại NHNN được xếp loại tiền gửi thanh toán do đó kỳ hạn định lại lãi suất thực tế được xếp loại vào khoản mục đến một tháng.
- Thời hạn định lại lãi suất thực tế của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tại thời điểm đánh giá rủi ro lãi suất trên sổ Ngân hàng của từng loại chứng khoán.
- Thời hạn định lại lãi suất thực tế của các khoản nợ Chính phủ và NHNN; Các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác; Cho vay khách hàng; Các khoản phải thu từ bán nợ; Tiền gửi và vay các TCTD khác; Tiền gửi của khách hàng và Phát hành giấy tờ có giá được xác định như sau:
 - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian đáo hạn tính từ thời điểm đánh giá rủi ro lãi suất trên sổ Ngân hàng.
 - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm đánh giá rủi ro lãi suất trên sổ Ngân hàng hoặc thời gian đáo hạn còn lại của các khoản mục, tùy theo yếu tố nào đến sớm hơn.

c. Quản lý rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá.

Ngân hàng và công ty con được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VND, đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng và công ty con cũng là VND. Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Ngân hàng và công ty con chủ yếu bằng VND, một phần bằng USD và EUR. Tuy nhiên, một số tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính khác của Ngân hàng và công ty con lại bằng các đồng tiền khác ngoài VND, USD và EUR. Ngân hàng đã đưa ra một hệ thống hạn mức để quản lý trạng thái của các đồng tiền. Trạng thái đồng tiền được quản lý trên cơ sở hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng và công ty con sử dụng để đảm bảo rằng trạng thái của các đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

d. Quản lý rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro do Ngân hàng và công ty con không có khả năng thực hiện các nghĩa vụ tại thời điểm phát sinh nghĩa vụ tài chính hoặc có khả năng thực hiện nghĩa vụ tài chính khi đến hạn nhưng phải chịu chi phí cao hơn chi phí bình quân của thị trường theo quy định nội bộ của Ngân hàng. Để giảm thiểu rủi ro thanh khoản, Ngân hàng phải huy động từ nhiều nguồn đa dạng khác ngoài nguồn vốn cơ bản của Ngân hàng và công ty con, dự trữ một lượng tài sản có tính thanh khoản cao hợp lý, đồng thời Ngân hàng có chính sách quản lý rủi ro thanh khoản linh hoạt. Ngân hàng theo dõi hàng ngày tình hình tuân thủ các tỷ lệ an toàn về thanh khoản và đồng thời dự báo biến động của dòng tiền tác động đến khả năng thanh khoản của Ngân hàng trong tương lai, để đảm bảo tại mọi thời điểm luôn duy trì khả năng thanh khoản tốt, tuân thủ đầy đủ các quy định của NHNN và các quy định nội bộ của Ngân hàng.

Rủi ro thanh khoản được quản lý thông qua việc nắm giữ một số lượng lớn tiền mặt và các khoản tương đương tiền dưới dạng tài khoản Nostro; Tiền gửi tại NHNN; Các khoản tiền gửi, cho vay TCTD khác và các loại Giấy tờ có giá. Các tỷ lệ an toàn có tính đến yếu tố rủi ro cũng được sử dụng để quản lý rủi ro thanh khoản.

Thời gian đáo hạn còn lại của các tài sản và nợ phải trả thể hiện thời gian còn lại của tài sản và nợ phải trả tính từ ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất đến khi thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đến hạn của các tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng và công ty con:

- Tiền mặt, Tiền gửi tại NHNN được xếp loại tiền gửi thanh toán, trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc.
- Thời gian đáo hạn của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán.
- Thời gian đến hạn của các khoản nợ Chính phủ và NHNN, tiền gửi và cho vay các TCTD khác và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày đến hạn của hợp đồng quy định. Thời gian đến hạn thực tế có thể thay đổi do các khế ước cho vay được gia hạn.
- Thời gian đến hạn của góp vốn, đầu tư dài hạn được coi là hơn năm năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định.
- Các khoản tiền gửi và vay của các TCTD khác; Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác; Tiền gửi của khách hàng; Phát hành giấy tờ có giá và các khoản nợ khác được xác định dựa vào tính chất của các khoản này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Tài khoản Vostro và tiền gửi thanh toán được thực hiện giao dịch theo yêu cầu của khách hàng và do đó được xếp loại không kỳ hạn. Thời gian đáo hạn đối với các khoản vay và tiền gửi kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trong thực tế, các khoản này có thể được quay vòng và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu.
- Thời gian đến hạn của tài sản cố định và tài sản Có khác được xác định dựa vào thời gian thu hồi ước tính của các tài sản.

e. Quản lý rủi ro cam kết ngoại bảng

Rủi ro từ các hoạt động ngoại bảng (cân đối kế toán) phát sinh chủ yếu từ các cam kết bảo lãnh và thư tín dụng thương mại (L/C).

Rủi ro phát sinh từ các hoạt động ngoại bảng là rủi ro tín dụng trong trường hợp VietBank phải trả thay cho khách hàng phát sinh khi khách hàng không thực hiện hoặc thực hiện không đúng các nghĩa vụ đã cam kết.

Để giảm thiểu các rủi ro trong hoạt động này, VietBank đã ban hành quy trình nghiệp vụ và tiến hành thẩm định cẩn thận khách hàng.

Khách hàng khi được cấp L/C phải đáp ứng các yếu tố sau:

- Có năng lực tài chính, kinh nghiệm, trình độ quản lý và uy tín hoạt động trong ngành nghề, có đối tác nước ngoài là các đối tác quen thuộc, có thị trường tiêu thụ trong nước ổn định, có quan hệ uy tín với VietBank trong nhiều lĩnh vực hoạt động;
- Phương án kinh doanh khả thi;
- Tỷ lệ ký quỹ an toàn;
- Mặt hàng chuyên doanh phải dễ dàng tiêu thụ trên thị trường;
- Vay thanh toán L/C có tài sản bảo đảm.

f. Quản lý rủi ro luật pháp

Các hoạt động của Tổ Chức Đăng Ký Niêm Yết, trong lĩnh vực dịch vụ ngân hàng và tài chính, được giám sát bởi các quy định nghiêm ngặt tại Việt Nam, bao gồm cả các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Khuôn khổ pháp lý và pháp luật đã, đang và sẽ tiếp tục phát triển theo sự phát triển nhanh chóng của ngành dịch vụ tài chính tại Việt Nam. Bên cạnh đó, cần lưu ý rằng, các cơ quan Nhà nước tại Việt Nam, bao gồm cả Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNN"), đang ngày càng đưa ra những tiêu chuẩn cao hơn, kèm theo các hướng dẫn và yêu cầu quản lý để kiểm soát tốt hơn các thay đổi tự nhiên của hệ thống ngân hàng, đặc biệt là trong lĩnh vực quản trị rủi ro.

Cụ thể, NHNN đã ban hành Thông tư mới số 01/2021/TT-NHNN ngày 31/03/2021 về việc quy định về phát hành

kỳ phiếu, tín phiếu, chứng chỉ tiền gửi, trái phiếu trong nước của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài (“Thông tư 01”), thay thế cho Thông tư số 34/2013/TT-NHNN ngày 31/12/2013 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quy định về phát hành kỳ phiếu, tín phiếu, chứng chỉ tiền gửi, trái phiếu trong nước của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và Thông tư số 33/2019/TT-NHNN ngày 31/12/2019 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 34/2013/TT-NHNN ngày 31/12/2013 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quy định về phát hành kỳ phiếu, tín phiếu, chứng chỉ tiền gửi, trái phiếu trong nước của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài. Theo đó, Thông tư 01 đã quy định một cách rõ ràng hơn các quy định về phát hành giấy tờ có giá trong nước của các tổ chức tín dụng, cũng như xoá bỏ đi một số hạn chế của các văn bản trước đó, nhằm mục tiêu phát triển thị trường giấy tờ có giá của các tổ chức tín dụng nói riêng cũng như thị trường trái phiếu, thị trường giấy tờ có giá ở Việt Nam nói chung.

Bên cạnh đó, không có yêu cầu cụ thể nào về lãi suất của các Trái Phiếu. Thông tư 01 quy định rằng, lãi suất Trái Phiếu được xác định bởi Tổ Chức Đăng Ký Niêm Yết và phải “phù hợp với thị trường và các quy định liên quan về lãi suất được công bố bởi NHNN trong từng thời kỳ”. Trong thời hạn của Trái Phiếu, Tổ Chức Đăng Ký Niêm Yết phải điều chỉnh lãi suất cho phù hợp với mức lãi suất được quy định bởi NHNN trong từng thời kỳ. Tại thời điểm này, NHNN không quy định các hạn chế về lãi suất của các giấy tờ có giá dài hạn do các tổ chức tín dụng phát hành theo Thông tư số 07/2014/TT-NHNN ngày 17 tháng 03 năm 2014 quy định lãi suất tối đa áp dụng đối với tiền gửi VND của các đơn vị, cá nhân tại tổ chức tín dụng có hiệu lực từ ngày 18 tháng 03 năm 2014 và Quyết định số 2173/QĐ-NHNN về mức lãi suất tối đa đối với tiền gửi bằng đồng Việt Nam của tổ chức, cá nhân tại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài theo quy định tại Thông tư số 07/2014/TT-NHNN ngày 17/03/2014.

Trong thời gian cuối năm 2020 và đầu năm 2021, Chính phủ và Bộ Tài chính cũng đã ban hành một số các Nghị Định mới về hướng dẫn chi tiết Luật chứng khoán 2019 (“Hiệu lực ngày 01/01/2021), trong đó có liên quan đến thị trường Trái phiếu doanh nghiệp. Trong đó, liên quan đến chào bán, giao dịch trái phiếu doanh nghiệp riêng lẻ tại thị trường trong nước, Chính phủ đã ban hành Nghị định 153/2020/NĐ-CP (“Nghị định 153”) ngày 31/12/2020. Nghị định 153 đã giới hạn lại đối tượng mua trái phiếu doanh nghiệp riêng lẻ không chuyển đổi không kèm chứng quyền chỉ bao gồm nhà đầu tư chứng khoán chuyên nghiệp. Văn bản cũng giới hạn việc chỉ cho phép giao dịch trái phiếu giữa các nhà đầu tư chuyên nghiệp sẽ tạo ra rào cản đối với các đối tượng có nhu cầu đầu tư trái phiếu doanh nghiệp và theo đó tạo ra động lực cho quá trình “chuyên nghiệp hóa” và chọn lọc đối tượng nhà đầu tư trên thị trường. Đây tiếp tục được xem là biện pháp nhất quán của nhà lập pháp nhằm thiết lập sự phát triển bền vững của thị trường TPĐN.

Tuy nhiên, không có gì đảm bảo rằng, những quy định và chính sách nêu trên sẽ không phát triển theo cách sẽ ảnh hưởng bất lợi đến tình hình kinh doanh, tài chính cũng như kết quả hoạt động của Tổ Chức Đăng Ký Niêm Yết.

g. Quản lý rủi ro hoạt động

Đầu năm 2021, Vietbank đã rà soát và ban hành lại chính sách quản lý rủi ro (quyết định số 33/2021/QĐ-HĐQT ngày 14/04/2021). Vietbank vẫn tiếp tục duy trì chính sách quản lý rủi ro hoạt động theo chính sách rủi ro đã ban hành năm 2021. Chính sách quản lý rủi ro bao gồm:

- Các nguyên tắc thực hiện quản lý rủi ro hoạt động thuê ngoài, mua bảo hiểm, ứng dụng công nghệ.
- Quy định yêu cầu xây dựng hạn mức rủi ro hoạt động đối với hạn mức về mức độ tổn thất tài chính và hạn mức về mức độ tổn thất phi tài chính.
- Yêu cầu nhận dạng rủi ro hoạt động đối với 07 nhóm sự kiện (i) Sự kiện gian lận nội bộ; (ii) Sự kiện gian lận bên ngoài; (iii) Sự kiện nhân viên, thông lệ và an toàn nơi làm việc; (iv) Sự kiện khách hàng, sản phẩm và thông lệ kinh doanh; (v) Sự kiện tổn thất tài sản vật chất; (vi) Sự kiện gián đoạn hoạt động kinh doanh hoặc lỗi hệ thống; (vii) Sự kiện trong quá trình thực hiện, triển khai và quản lý quy trình.
- Đánh giá về việc đo lường (các phương pháp, công cụ đo lường rủi ro hoạt động), theo dõi, kiểm soát rủi ro hoạt động; Vietbank đã chọn và triển khai 02 phương pháp để thực hiện đo lường các tổn thất của rủi ro hoạt động:
 - Sử dụng các phát hiện của kiểm toán nội bộ và kiểm toán độc lập (Audit findings): căn cứ vào kết quả của kiểm toán độc lập, KTNB và KSNB.
 - Sơ đồ hóa các quy trình nghiệp vụ (Business Process Mapping – BPM): Sơ đồ hóa các quy trình nghiệp vụ để xác định mức độ rủi ro hoạt động của từng quy trình nghiệp vụ và mối liên hệ của các rủi ro này.

- Quy định cụ thể yêu cầu về quản lý rủi ro hoạt động đối với hoạt động thuê ngoài, hoạt động trong ứng dụng công nghệ theo đúng các yêu cầu của thông tư 13/2018/TT-NHNN ngày 18/05/2018 Quy định về hệ thống kiểm soát nội bộ của ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.
- Quy định về việc mua bảo hiểm để giảm thiểu tổn thất rủi ro hoạt động, đồng thời yêu cầu về việc xây dựng kế hoạch duy trì hoạt động liên tục.
- Quy định về việc định kỳ 06 tháng có báo cáo nội bộ về rủi ro hoạt động.

h. Quản lý rủi ro phòng chống rửa tiền, tài trợ khủng bố (PCRT/TTKB)

- Về quy định: Đầu năm 2020, Vietbank đã rà soát, cập nhật và ban hành mới Quy định Phòng, chống rửa tiền, tài trợ khủng bố, trong đó quy định rõ:
 - + Cách nhận biết, xác minh thông tin khách hàng và biện pháp kiểm soát rủi ro.
 - + Yêu cầu phân loại và đánh giá các giao dịch đáng ngờ và các giao dịch khác phải báo cáo theo quy định NHNN và nội bộ Vietbank;
 - + Trách nhiệm của các cá nhân, bộ phận, phòng ban trong công tác phòng, chống rửa tiền và tài trợ khủng bố.
- Ngoài ra, Vietbank đã rà soát và ban hành Quy định Phòng, chống phổ biến vũ khí hủy diệt hàng loạt, nhằm nâng cao nhận thức cho toàn thể cán bộ nhân viên về ý nghĩa, tầm quan trọng của công tác phòng, chống phổ biến vũ khí hủy diệt hàng loạt trong tình hình mới; nêu cao tinh thần cảnh giác, chủ động trong công tác phòng, chống phổ biến vũ khí hủy diệt hàng loạt; hỗ trợ làm thất bại âm mưu, hoạt động phổ biến vũ khí hủy diệt hàng loạt.
- Về tổ chức PCRT&TTKB: Mô hình tổ chức PCRT&TTKB tại Vietbank được chia thành 03 lớp phòng vệ:
 - Tổ PCRT phối hợp, đôn đốc thực hiện công tác tuân thủ PCRT tại từng TTKD;
 - Bộ phận PCRT trực thuộc Phòng Quản lý rủi ro vận hành – Khối Quản lý rủi ro thực hiện công tác tuân thủ PCRT, đầu mối quản trị Hệ thống PCRT và thực hiện công tác giám sát, báo cáo liên quan PCRT, điều phối các Tổ PCRT tại đơn vị;
 - Ban PCRT được thành lập tại Hội Sở theo quyết định của Tổng Giám đốc trong từng thời kỳ bao gồm Trưởng ban là thành viên Ban điều hành và các thành viên là các đại diện các Khối/ Trung tâm/ Phòng, ban nghiệp vụ tại Hội sở, thư ký là Nhân viên bộ phận PCRT.
- Về hệ thống: Vietbank không ngừng cải tiến, tối ưu hóa hệ thống giám sát và báo cáo giao dịch để tăng cường công tác kiểm tra kiểm soát đối với các giao dịch đáng ngờ và các giao dịch khác nhằm phát hiện rủi ro kịp thời.
- Việc đào tạo nghiệp vụ PCRT/TTKB được nghiêm túc triển khai hàng năm từ nền tảng trực tuyến cho đến đào tạo tại chỗ trên toàn hệ thống nhằm cập nhật những kiến thức mới nhất đi kèm các tình huống minh họa thực tiễn giúp nâng cao nhận thức, hiểu biết và tính tự giác tuân thủ của CBNV.

i. Quản lý rủi ro chuẩn mực nghề nghiệp và gian lận nội bộ

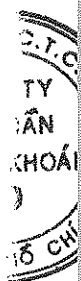
Với mong muốn xây dựng văn hóa kiểm soát, chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp, chống gian lận nội bộ, VietBank đã xây dựng chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp. Chuẩn mực này dựa trên nguyên lý đạo đức cơ bản nhằm mục đích hướng dẫn cán bộ nhân viên và các cấp quản lý áp dụng trong các giao tiếp hàng ngày, góp phần tạo nên những giá trị văn hóa đặc trưng của VietBank. Chuẩn mực này yêu cầu tuân thủ quy tắc đạo đức nghề nghiệp của cán bộ nhân viên và trách nhiệm báo cáo đối với các hành vi vi phạm có khả năng ảnh hưởng đến thương hiệu, uy tín, lợi ích của VietBank và khách hàng thông qua các kênh hotline của ngân hàng.

VietBank xây dựng và ban hành Nội quy lao động, cơ chế khen thưởng, kỷ luật phù hợp công khai trên toàn hệ thống

VietBank ban hành bộ tiêu chí rủi ro trong tác nghiệp, có ghi nhận đánh giá rủi ro cho CBNV để áp dụng trong trường hợp điều chuyển, tái bổ nhiệm, hoặc tăng tiến trong công việc.

j. Quản lý rủi ro hệ thống CNTT

VietBank đã phối hợp với Finastra để xây dựng hệ thống Core banking và các hệ thống ngân hàng chuyên dụng khác (hay còn gọi The Transformer – VietBank Prime) hoàn toàn mới với đầy đủ các chức năng. Finastra là công ty hàng đầu thế giới về công nghệ đã triển khai thành công các dự án Core cho rất nhiều ngân hàng lớn trên thế giới. Ngày 16/09/2019, VietBank công bố chính thức vận hành hệ thống Core banking và các hệ thống hiện đại



nhu thanh toán quốc tế, nguồn vốn. VietBank luôn chủ động thường xuyên đánh giá rủi ro an ninh, an toàn hệ thống và đồng thời triển khai nhiều giải pháp kiểm soát rủi ro như sau:

- Đầu tư phát triển hạ tầng công nghệ thông tin, đảm bảo an ninh, bảo mật mọi thông tin, giao dịch của khách hàng, phòng ngừa rủi ro khi cung ứng các sản phẩm, dịch vụ ngân hàng điện tử cho khách hàng;
- Tăng cường nâng cao năng lực cho cán bộ chuyên trách, thông qua các khóa học do NHNN, Cục CNTT hay các đối tác tổ chức;
- Thường xuyên theo dõi cập nhật các sự kiện an toàn thông tin trên toàn thế giới, trong nước để có các hành động kịp thời;
- Thường xuyên cập nhật các bản vá lỗi theo khuyến nghị của các nhà cung cấp giải pháp phần cứng và phần mềm;
- Xây dựng và chuẩn hóa hệ thống giám sát các sự kiện bảo mật trong hệ thống CNTT VietBank để giám sát tập trung các hệ thống bảo mật riêng lẻ nhằm phát hiện sớm nguy cơ để ngăn chặn kịp thời;
- Đánh giá bảo mật tất cả các hệ thống, dịch vụ ngân hàng điện tử và các hệ thống trọng yếu trước khi cung cấp cho khách hàng;
- Triển khai các giải pháp bảo đảm sẵn sàng của hệ thống CNTT, đồng thời diễn tập chuyển hệ thống chính tại trung tâm dữ liệu chính sang hệ thống dự phòng tại trung tâm dữ liệu dự phòng để đảm bảo hệ thống sẵn sàng hoạt động khi có thảm họa tại trung tâm dữ liệu chính;
- Triển khai, tuân thủ và áp dụng các tiêu chuẩn chương trình an ninh khách hàng (CSP) cho hệ thống SWIFT; hàng năm renew chứng chỉ về chuẩn bảo mật dữ liệu thẻ thanh toán (PCIDSS) cho hệ thống thẻ;
- Cung cấp cho khách hàng các giải pháp xác thực giao dịch điện tử an toàn và hiện đại;
- Nghiên cứu và thử nghiệm các giải pháp nhằm chủ động phát hiện các giao dịch có dấu hiệu gian lận;
- Tuyên truyền, đào tạo nâng cao nhận thức an toàn thông tin cho toàn Ngân hàng;
- Thường xuyên cảnh báo khách hàng về những rủi ro bảo mật trong các dịch vụ của Ngân hàng.

6.2.2. Đánh giá tình hình thực hiện, giải pháp khắc phục các tồn tại, hạn chế

Ý thức rằng QLRR đóng vai trò thiết yếu đối với hoạt động của một ngân hàng thương mại, VietBank đã xây dựng chính sách và hệ thống QLRR dựa trên các nguyên tắc sau:

- Tuân thủ các quy định của pháp luật và quy định nội bộ trong quá trình hoạt động của Ngân hàng.
- Đảm bảo hài hòa mục tiêu QLRR với mục tiêu phát triển kinh doanh về trung, dài hạn.
- Thực hiện quản lý rủi ro theo hướng tập trung (tập trung về Hội sở chính) và theo hướng thống nhất (trong toàn hệ thống, kể cả tại Hội sở chính và các đơn vị kinh doanh).
- Phân tán rủi ro, đa dạng hóa trong phân bổ nguồn lực, đầu tư vào các tài sản có rủi ro.
- Tiến tới mục tiêu là mọi loại rủi ro đều phải được đo lường thông qua các mô hình, công cụ đánh giá, kiểm chứng tính phù hợp và xác thực.
- Các khoản dự phòng rủi ro được trích lập đầy đủ theo quy định của NHNN và chính sách QLRR của VietBank.

Tương ứng với các nguyên tắc nêu trên, hệ thống QLRR của Ngân hàng đã được tổ chức với ba phòng tuyến để phòng thủ và kiểm soát rủi ro:

- Phòng tuyến thứ nhất là các đơn vị phát sinh rủi ro như các đơn vị kinh doanh (Các Trung tâm Kinh doanh, Khối thị trường Tài chính, Khối vận hành), các cá nhân là Chuyên viên khách hàng có nhiệm vụ xác định, đánh giá, ngăn ngừa, báo cáo và theo dõi các rủi ro phát sinh trong hoạt động kinh doanh và các quy trình vận hành khác.
- Phòng tuyến thứ hai là các đơn vị phụ trách về quản lý rủi ro, bao gồm UBQLRR, Hội đồng Xử lý rủi ro, Hội đồng Tín dụng thuộc HĐQT; Ủy ban ALCO, Ban Tín dụng, Khối QLRR thuộc Ban Điều hành.
- Phòng tuyến thứ ba là Ban Kiểm soát, Ban Kiểm toán nội bộ hoạt động độc lập với Ban Điều hành.

Từ đây, bộ máy tổ chức và nhân sự QLRR của Ngân hàng đã được cơ cấu như sau: HĐQT, UBQLRR, Hội đồng Xử lý rủi ro, Hội đồng Tín dụng, Tổng Giám đốc, ALCO, Ban Tín dụng, Khối QLRR và Trưởng các Đơn vị kinh doanh, Khối/Trung tâm/Phòng/Ban tại Hội sở. Trách nhiệm và quyền hạn của từng thành phần trong bộ máy này, được quy định cụ thể trong Chính sách và các quy định nội bộ của VietBank.

Mặt khác, cũng để đáp ứng các yêu cầu QLRR nêu trên, Ngân hàng đã thiết lập một hệ thống các giới hạn kiểm soát rủi

ro, thể hiện bằng các chỉ số, hạn mức cụ thể, đối với từng loại rủi ro (bao gồm rủi ro tín dụng, rủi ro thị trường, rủi ro thanh khoản, rủi ro hoạt động); từng loại hoạt động kinh doanh; từng Đơn vị kinh doanh; cũng như đối với từng cá nhân tham gia vào các giao dịch có khả năng phát sinh rủi ro. Hệ thống các giới hạn kiểm soát rủi ro này, theo định kỳ, ít nhất 01 lần/năm hoặc các trường hợp đột xuất khi cần thiết, được Tổng Giám đốc chỉ đạo việc xây dựng đề trình HĐQT phê duyệt.

Bên cạnh đó Ngân hàng cũng đã xây dựng hệ thống văn bản nội bộ và hệ thống thông tin quản lý về QLRR, nhằm mục đích để thông tin đầy đủ, kịp thời trong nội bộ, đáp ứng tốt nhất các yêu cầu liên quan đến công tác QLRR của Ngân hàng.

6.3. Thị trường hoạt động

6.3.1. Mạng lưới chi nhánh, phòng giao dịch, văn phòng đại diện

Trải qua 15 năm xây dựng và phát triển, hiện tại VietBank đã phát triển theo mô hình ngân hàng đa năng với địa hình kinh doanh và mạng lưới hoạt động được phân bố khắp cả nước. Cụ thể tại ngày 31/03/2023, Ngân hàng có:

- 01 Trụ sở chính: 47 Trần Hưng Đạo, Phường 3, Tp. Sóc Trăng, Tỉnh Sóc Trăng, Việt Nam;
- 01 Văn phòng đại diện: 62A Cách Mạng Tháng 8, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, Tp. Hồ Chí Minh;
- 25 Chi nhánh: trải dài trên khắp các tỉnh thành phố;
- 93 Phòng Giao dịch;
- 01 Công ty con.

Bảng 19. Số lượng Chi nhánh/Phòng giao dịch VietBank

STT	Chi nhánh/PGD	Vị trí địa lý
1.	VIETBANK CN Sóc Trăng	47 Trần Hưng Đạo, Phường 3, Tp.Sóc Trăng, Tỉnh Sóc Trăng
2.	VIETBANK Sóc Trăng - PGD Ngô Gia Tự	107-109 Ngô Gia Tự, Phường 6, Tp.Sóc Trăng, Tỉnh Sóc Trăng
3.	VIETBANK Sóc Trăng - PGD Kế Sách	35 Phan Văn Hùng, ấp An Ninh 1, huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng.
4.	VIETBANK Sóc Trăng - PGD Mỹ Tú	84D Hùng Vương, ấp Cầu Đồn, thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa, huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng.
5.	VIETBANK CN TP.HCM	Một phần tầng hầm B1, một phần tầng trệt và một phần tầng lửng tòa nhà số 62A CMT8, Phường 6, Quận 3, Tp.HCM
6.	VIETBANK TP. Hồ Chí Minh - PGD Cao Thắng	90 Cao Thắng, Phường 4, Quận 3, Tp.HCM
7.	VIETBANK TP. Hồ Chí Minh - PGD Trần Quang Khải	188C Trần Quang Khải, phường Tân Định, Quận 1, TPHCM.
8.	VIETBANK TP. Hồ Chí Minh - PGD Khánh Hội	225 Khánh Hội, Phường 3, Quận 4, Tp.HCM
9.	VIETBANK TP. Hồ Chí Minh - PGD Bình Đăng	246-248 Liên Tỉnh 5, phường 6, quận 8, TP Hồ Chí Minh
10.	VIETBANK TP. Hồ Chí Minh - PGD Nguyễn Thị Thập	360A/5 Nguyễn Thị Thập, Phường Tân Phong, Quận 7, Tp.HCM

STT	Chi nhánh/PGD	Vị trí địa lý
11.	VIETBANK TP. Hồ Chí Minh - PGD Phú Mỹ Hưng	001 Khu phố Mỹ Hoàng – H5, Khu A, TT-ĐTM-NTP, Phường Tân Phong, Quận 7, TP. Hồ Chí Minh
12.	VIETBANK TP. Hồ Chí Minh - PGD Nguyễn Tri Phương	335-337 Nguyễn Tri Phương, Phường 5, Quận 10, Tp.HCM
13.	VIETBANK TP. Hồ Chí Minh - PGD Lý Thường Kiệt	428-430 Lý Thường Kiệt, Phường 7, Quận Tân Bình, Tp.HCM
14.	VIETBANK TP. Hồ Chí Minh - PGD Nguyễn Thái Sơn	107 Nguyễn Thái Sơn, Phường 4, Quận Gò Vấp, Tp.HCM (Do thay đổi số nhà theo QĐ của UBND Gò Vấp)
15.	VIETBANK TP. Hồ Chí Minh - PGD Nguyễn Sơn	304 Nguyễn Sơn, Phường Phú Thọ Hòa, Quận Tân Phú, Tp.HCM
16.	VIETBANK TP. Hồ Chí Minh - PGD Bình Chánh	A11/5-A11/6 QL1A, Ấp 1, Xã Bình Chánh, Huyện Bình Chánh, Tp.HCM
17.	VIETBANK TP. Hồ Chí Minh - PGD Nguyễn Duy Trinh	538 Nguyễn Duy Trinh, phường Bình Trưng Đông, TP Thủ Đức, TPHCM
18.	VIETBANK TP. Hồ Chí Minh - PGD Trần Nãi	129 Trần Nãi, Phường An Khánh, TP Thủ Đức, Tp.HCM
19.	VIETBANK TP. Hồ Chí Minh - PGD Nguyễn Tất Thành	11A Hoàng Diệu, Phường 12, Quận 4, Tp.HCM
20.	VIETBANK TP. Hồ Chí Minh - PGD Huỳnh Tấn Phát	698 Huỳnh Tấn Phát, Phường Tân Phú, Quận 7, Tp.HCM
21.	VIETBANK TP. Hồ Chí Minh - PGD Võ Văn Ngân	118 Võ Văn Ngân, Phường Bình Thới, TP Thủ Đức, Tp.HCM
22.	VIETBANK TP. Hồ Chí Minh - PGD Hàng Xanh	171 Đường D2, Phường 25, Quận Bình Thạnh, Tp.HCM
23.	VIETBANK TP. Hồ Chí Minh - PGD Quang Trung	635 Quang Trung, Phường 11, Quận Gò Vấp, Tp.HCM
24.	VIETBANK TP. Hồ Chí Minh - PGD Lê Trọng Tấn	143 -145 Lê Trọng Tấn và Số 78 Sơn Kỳ , Phường Sơn Kỳ, Quận Tân Phú, Tp.HCM
25.	VIETBANK TP. Hồ Chí Minh - PGD Củ Chi	880 Quốc lộ 22, KP8, TT Củ Chi, Huyện Củ Chi, Tp.HCM
26.	VIETBANK TP. Hồ Chí Minh - PGD Phố Quang	Khu GM – Số 119K Dự án Golden Mansion, số 119 Đường Phố Quang, Phường 9, Quận Phú Nhuận, TP. Hồ Chí Minh
27.	VIETBANK TP. Hồ Chí Minh - PGD Cộng Hòa	135 Cộng Hòa, Phường 12, Quận Tân Bình, Tp.HCM

STT	Chi nhánh/PGD	Vị trí địa lý
23.	VIETBANK TP. Hồ Chí Minh - PGD Nơ Trang Long	151 Nơ Trang Long, Phường 12, Quận Bình Thạnh, Tp.HCM
29.	VIETBANK TP. Hồ Chí Minh - PGD Tân Phú	414 Lũy Bán Bích, phường Hòa Thạnh, Quận Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh
30.	VIETBANK TP. Hồ Chí Minh - PGD Điện Biên Phủ	406 Điện Biên Phủ, Phường 17, Quận Bình Thạnh, Tp.HCM
31.	VIETBANK CN Sài Gòn	11A-11B Hùng Vương, Phường 4, Quận 5, Tp.HCM
32.	VIETBANK Sài Gòn - PGD Bình Tân	70-72 đường số 17A, phường Bình Trị Đông B, quận Bình Tân, Tp.HCM
33.	VIETBANK Sài Gòn - PGD Trần Hưng Đạo	874-876 Trần Hưng Đạo, Phường 7, Quận 5, Tp.HCM
34.	VIETBANK Sài Gòn - PGD Tân Quý	143A Gò Dầu, Phường Tân Quý, Quận Tân Phú, Tp.HCM
35.	VIETBANK Sài Gòn - PGD Bàu Cát	96-98-100 Bàu Cát, Phường 25, Quận Tân Bình, Tp.HCM
36.	VIETBANK Sài Gòn - PGD Lũy Bán Bích	Một phần phía trước căn nhà số 883 Lũy Bán Bích, Phường Tân Thành, Quận Tân Phú, Tp.HCM
37.	VIETBANK CN Chợ Lớn	36 - 38 Hậu Giang, Phường 2, Quận 6, TPHCM.
38.	VIETBANK Chợ Lớn - PGD Bình Trị Đông	153 Đường số 7, Phường Bình Trị Đông, Quận Bình Tân, Tp.HCM
39.	VIETBANK Chợ Lớn - PGD Chánh Hưng	318 Bis Phạm Hùng, Phường 5, Quận 8, Tp.HCM
40.	VIETBANK Chợ Lớn - PGD Lê Đại Hành	109-111 Lê Đại Hành, Phường 6, Quận 11, Tp.HCM
41.	VIETBANK Chợ Lớn - PGD Chương Dương	520 Võ Văn Kiệt, Phường Cầu Kho, Quận 1, Tp.HCM
42.	VIETBANK Chợ Lớn - PGD Hóc Môn	324 đường Lê Thị Hà, ấp Chánh 1, xã Tân Xuân, huyện Hóc Môn, TP HCM
42.	VIETBANK CN Tây Sài Gòn	Một phần tầng 1 và một phần tầng 2 số 346-348-350 Hoàng Văn Thụ, P. 4, Quận Tân Bình, Tp.Hồ Chí Minh
44.	VIETBANK Tây Sài Gòn - PGD Nguyễn Ảnh Thủ	Một phần phía trước 10C/A Nguyễn Ảnh Thủ, Phường Trung Mỹ Tây, Quận 12, Tp.HCM
45.	VIETBANK Tây Sài Gòn - PGD Lê Văn Khương	72 Lê Văn Khương, Phường Thới An, Quận 12, Tp.HCM

P. 55
 CÔNG
 CỐ
 CHỨNG
 K
 1 - 7.P

STT	Chi nhánh/PGD	Vị trí địa lý
46.	VIETBANK CN Bắc Sài Gòn	299 Nguyễn Văn Trỗi, phường 1, quận Tân Bình, TPHCM
47.	VIETBANK Bắc Sài Gòn - PGD Lê Văn Việt	197 Lê Văn Việt, khu phố 4, phường Hiệp Phú, thành phố Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh
48.	VIETBANK Bắc Sài Gòn - PGD Đinh Tiên Hoàng	Tầng trệt, lửng và lầu 1 số 96 Đinh Tiên Hoàng, Phường 1. Quận Bình Thạnh, Tp.HCM
49.	VIETBANK Bắc Sài Gòn - PGD Đỗ Xuân Hợp	519 Đỗ Xuân Hợp, KP6, Phường Phước Long, TP Thủ Đức, TPHCM
50.	VIETBANK CN Hà Nội	70-72 Bà Triệu, Phường Hàng Bài, Quận Hoàn Kiếm, Tp. Hà Nội
51.	VIETBANK Hà Nội - PGD Gia Lâm	01SH15 ô đất B2-CT04, tòa nhà L26M (S2.18) Dự án Khu Đô Thị Gia Lâm - Vinhomes Ocean Park, xã Đa Tốn, huyện Gia Lâm, Tp. Hà Nội
52.	VIETBANK Hà Nội - PGD Mỹ Đình	Số B1-08A Khu chức năng đô thị Thành Phố Xanh, phường Cầu Diễn, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội
53.	VIETBANK Hà Nội - PGD Đội Cấn	279B-279C Đội Cấn, phường Ngọc Hà, quận Ba Đình, TP Hà Nội
54.	VIETBANK Hà Nội - PGD Quán Thánh	62 Quán Thánh, Phường Quán Thánh, Quận Ba Đình, Tp. Hà Nội
55.	VIETBANK Hà Nội - PGD Bắc Từ Liêm	39 Cầu Diễn, phường Phúc Diễn, quận Bắc Từ Liêm, TPHCM
56.	VIETBANK Hà Nội - PGD Thanh Xuân	160 Lê Trọng Tấn, phường Khương Mai, quận Thanh Xuân. thành phố Hà Nội
57.	VIETBANK Hà Nội - PGD Láng Hạ	35 phố Yên Lãng, Phường Trung Liệt, Quận Đống Đa, Tp. Hà Nội
58.	VIETBANK Hà Nội - PGD Khâm Thiên	280 Khâm Thiên, Quận Đống Đa, Tp. Hà Nội
59.	VIETBANK Hà Nội - PGD Lê Thanh Nghị	56 Lê Thanh Nghị, Phường Bách Khoa, Quận Hai Bà Trưng, Tp. Hà Nội
60.	VIETBANK Hà Nội - PGD Lò Đức	110 Lò Đức, Phường Đồng Mác, Quận Hai Bà Trưng, Tp. Hà Nội
61.	VIETBANK Hà Nội - PGD Lạc Trung	53 Lạc Trung, phường Vĩnh Tuy, Quận Hai Bà Trưng, Tp. Hà Nội
62.	VIETBANK Hà Nội - PGD Tố Hữu	Một phần tầng 1, tòa CT2, Tòa nhà Bắc Hà C14, đường Tố Hữu, phường Trung Văn, quận Nam Từ Liêm, TP Hà Nội.
63.	VIETBANK Hà Nội - PGD Trung Hòa	3 lô 11B Khu đô thị mới Trung Yên, Phường Trung Hòa, Quận Cầu Giấy, Tp. Hà Nội
64.	VIETBANK Hà Nội - PGD Nguyễn	48 Nguyễn Khánh Toàn, Phường Quan Hoa, Quận Cầu Giấy, Tp. Hà

STT	Chi nhánh/PGD	Vị trí địa lý
	Khánh Toàn	Nội
65.	VIETBANK Hà Nội - PGD Tây Hồ	Số LKC08, Dự Án Khu nhà ở thấp tầng A1TT1, Phường Xuân Tảo, Quận Bắc Từ Liêm, TP.Hà Nội
65.	VIETBANK Hà Nội - PGD Đền Lừ	58 Lô 7 Đền Lừ, Phường Hoàng Văn Thụ, Quận Hoàng Mai, TP.Hà Nội
67.	VIETBANK Hà Nội - PGD Hoàng Mai (Kim Đồng cũ)	Ô đất số 11 Dãy B, Lô TT3 Dự Án Khu ĐTM Tây Nam Hồ Linh Đàm, phường Hoàng Liệt, quận Hoàng Mai, TP. Hà Nội
68.	VIETBANK Hà Nội - PGD Nguyễn Văn Cừ	97 Hồng Tiến, Phường Bồ Đề, Quận Long Biên, TP.Hà Nội
69.	VIETBANK Hà Nội - PGD Hà Đông	SH-16,SH-19,SH-20 thuộc CC cao cấp H-CT2, 6 đất H-CT2, khu căn hộ ở Hi Brand, khu đô thị mới Văn Phú, phường Phú La, quận Hà Đông, Hà Nội.
70.	VIETBANK CN Hải Phòng	05 Lý Tự Trọng, P.Hoàng Văn Thụ, Quận Hồng Bàng, Tp.Hải Phòng
71.	VIETBANK Hải Phòng - PGD Trần Nguyên Hãn	268B Trần Nguyên Hãn, P.Niệm Nghĩa, Quận Lê Chân, Tp.Hải Phòng
72.	VIETBANK Hải Phòng - PGD Bạch Đằng	199 Bạch Đằng, P.Thượng Lý, Q.Hồng Bàng, Tp. Hải Phòng
73.	VIETBANK Hải Phòng - PGD Ngô Quyền	25 Đà Nẵng, Phường Máy Tơ, Quận Ngô Quyền, Tp.Hải Phòng
74.	VIETBANK Hải Phòng - PGD Lê Hồng Phong	05 Lô 22B Lê Hồng Phong, Phường Đông Khê, Quận Ngô Quyền, Tp.Hải Phòng
75.	VIETBANK Hải Phòng - PGD Lê Chân	309-311 đường Tô Hiệu, phường Hồ Nam, quận Lê Chân, TP Hải Phòng.
76.	VIETBANK CN Nghệ An	Tòa nhà Trung Đức, số 2 đường Lê Lợi, phường Hưng Bình, TP Vinh, tỉnh Nghệ An
77.	VIETBANK Nghệ An - PGD Nguyễn Du	176 Nguyễn Du, Phường Bến Thủy, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An
78.	VIETBANK Nghệ An - PGD Lê Nin	Tầng 1 nhà chung cư A4 thuộc dự án chung cư phía Đông Đại lộ V.I Lê Nin, xã Nghi Phú, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An.
79.	VIETBANK Nghệ An - PGD Chợ Vinh	54 Thái Phiên, Khối 3, Phường Hồng Sơn, Tp.Vinh, Tỉnh Nghệ An
80.	VIETBANK Nghệ An - PGD Hưng Dũng	85 Nguyễn Phong Sắc, P Hưng Dũng, Tp.Vinh, Tỉnh Nghệ An
81.	VIETBANK CN Quảng Ngãi	473-475 Quang Trung, Phường Nguyễn Nghiêm, Tp.Quảng

C.T
 H.A
 K.H
 H.Đ

STT	Chi nhánh/PGD	Vị trí địa lý
		Ngãi, Tỉnh Quảng Ngãi
82.	VIETBANK Quảng Ngãi - PGD Tư Nghĩa	Tổ dân phố 3, thị trấn La Hà, huyện Tư Nghĩa, tỉnh Quảng Ngãi
83.	VIETBANK Quảng Ngãi - PGD Mộ Đức	Khu dân cư 15, thôn Trạch Trụ Tây, xã Đức Lân, huyện Mộ Đức, tỉnh Quảng Ngãi.
84.	VIETBANK Quảng Ngãi - PGD Bình Sơn	450 Phạm Văn Đồng, thị trấn Châu Ó, huyện Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi.
85.	VIETBANK CN Đà Nẵng	119-121 Nguyễn Văn Linh, Phường Nam Dương, Quận Hải Châu, Tp.Đà Nẵng
86.	VIETBANK Đà Nẵng - PGD Thanh Khê	265 Điện Biên Phủ, Phường Hòa Khê, Quận Thanh Khê, Tp.Đà Nẵng
87.	VIETBANK Đà Nẵng - PGD Tân Chính	346 Lê Duẩn, Phường Tân Chính, Quận Thanh Khê, Tp.Đà Nẵng
88.	VIETBANK Đà Nẵng - PGD Hùng Vương	158 Hùng Vương, Phường Hải Châu II, Quận Hải Châu, Tp.Đà Nẵng
89.	VIETBANK Đà Nẵng - PGD Chợ Mới	482 Hoàng Diệu, P. Bình Thuận, Q. Hải Châu, Tp Đà Nẵng.
90.	VIETBANK Đà Nẵng - PGD Đống Đa	265 Đống Đa, Phường Thạch Thang, Quận Hải Châu, Tp.Đà Nẵng
91.	VIETBANK Đà Nẵng - PGD Sơn Trà	885 Ngô Quyền, Phường An Hải Đông, Quận Sơn Trà, Tp.Đà Nẵng
92.	VIETBANK Đà Nẵng - PGD Cẩm Lệ	221 Ông Ích Đường, Phường Khuê Trung, Quận Cẩm Lệ, Tp.Đà Nẵng
93.	VIETBANK CN Khánh Hòa	24 Yersin, Phường Vạn Thắng, Tp.Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa
94.	VIETBANK Khánh Hòa - PGD Vĩnh Phước	Số 530 Đường 2 tháng 4, Phường Vĩnh Phước, Tp Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa
95.	VIETBANK Khánh Hòa - PGD Ninh Hòa	274 Trần Quý Cáp, phường Ninh Hiệp, Thị xã Ninh Hòa - Tỉnh Khánh Hòa
96.	VIETBANK Khánh Hòa - PGD Vạn Ninh	18 Nguyễn Huệ, thị trấn Vạn Giã, huyện Vạn Ninh, tỉnh Khánh Hòa.
97.	VIETBANK CN Bà Rịa Vũng Tàu	93 Nguyễn Thái Học, Phường 3, Tp.Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu
98.	VIETBANK Bà Rịa Vũng Tàu - PGD Đông Xuyên	502-504 Đường 30/4, Phường Rạch Dừa, Tp.Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

STT	Chi nhánh/PGD	Vị trí địa lý
99.	VIETBANK Bà Rịa Vũng Tàu - PGD Bà Rịa	42 Bạch Đằng, phường Phước Trung, Thành phố Bà Rịa, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.
100.	VIETBANK Bà Rịa Vũng Tàu - PGD Châu Đức	214 Hùng Vương, TT Ngãi Giao, huyện Châu Đức, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.
101.	VIETBANK CN Cần Thơ	26-28 Hòa Bình, Phường An Cư, Quận Ninh Kiều. Tp.Cần Thơ
102.	VIETBANK Cần Thơ - PGD An Hòa	181 Nguyễn Văn Cừ, Phường An Hòa, Quận Ninh Kiều, Tp.Cần Thơ
103.	VIETBANK Cần Thơ - PGD Ninh Kiều	84 Đường 3/2, Phường Xuân Khánh, Quận Ninh Kiều, Tp.Cần Thơ
104.	VIETBANK Cần Thơ - PGD Bình Thủy	202 Cách Mạng Tháng 8, phường Bùi Hữu Nghĩa, quận Bình Thủy, TP Cần Thơ.
105.	VIETBANK CN Long An	292-294-296 Hùng Vương, Phường 3, Tp.Tân An, Tỉnh Long An
106.	VIETBANK Long An - PGD Bến Lức	54A Nguyễn Hữu Thọ, khu phố 3, TT Bến Lức, huyện Bến Lức, tỉnh Long An.
107.	VIETBANK Long An - PGD Cần Giuộc	101 Quốc lộ 50, tổ 14, khu phố 2, huyện Cần Giuộc, tỉnh Long An.
108.	VIETBANK Long An - PGD Đức Hòa	735 tỉnh lộ 825, tổ 1, ấp Bình Tiền 1, xã Đức Hòa Hạ, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An.
109.	VIETBANK CN Đắk Lắk	160-162-164 Lê Hồng Phong, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắklak
110.	VIETBANK CN Đồng Nai	381 Phạm Văn Thuận, khu phố 4, phường Tam Hiệp, TP Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.
111.	VIETBANK CN Bình Dương	303A Đại lộ Bình Dương, phường Chánh Nghĩa, TP. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương.
112.	VIETBANK CN An Giang	95 Nguyễn Trãi, phường Mỹ Long, TP Long Xuyên, tỉnh An Giang.
113.	VIETBANK CN Vĩnh Phúc	289 Mê Linh, phường Liên Bảo, TP Vĩnh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc.
114.	VIETBANK CN Đồng Tháp	12 Âu Cơ, P2, TP Sa Đéc, Tỉnh Đồng Tháp
115.	VIETBANK CN Quảng Ninh	131 Đường 25/4, TP Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh
116.	VIETBANK CN Quảng Nam	592 Hai Bà Trưng, P Cẩm Phô, TP Hội An, Quảng Nam
117.	VIETBANK CN Kiên Giang	164-166-168 Trần Phú, P. Vĩnh Thanh Vân, TP Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang
118.	VIETBANK CN Bình Định	112 Trần Phú, P. Lê Hồng Phong, TP Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định



Nguồn: VietBank

6.3.2. Mạng lưới khách hàng và các loại dịch vụ cho khách hàng

a. Mạng lưới khách hàng

VietBank có mạng lưới Khách hàng đa dạng từ Khách hàng Doanh nghiệp đến Cá nhân. Cùng với việc phát triển mạnh mẽ các sản phẩm dịch vụ mới dành cho các Khách hàng Cá nhân và Doanh nghiệp, số lượng Khách hàng của VietBank tăng lên nhanh chóng. Trong danh mục Khách hàng chính hiện nay của Ngân hàng bao gồm các cá nhân có tiềm lực tài chính rất tốt và các tổ chức là các Tổng công ty lớn.

Với mục tiêu trở thành một ngân hàng đa năng cho các nhóm Khách hàng trọng tâm tại các vùng kinh tế phát triển của Việt Nam, VietBank xác định cho mình các thị trường mục tiêu bao gồm:

- Các Cá nhân, gia đình: Là những người có thu nhập ổn định tại các khu vực thành thị và vùng kinh tế phát triển.
- Các Doanh nghiệp: Là các doanh nghiệp vừa và nhỏ có hoạt động hiệu quả, minh bạch tài chính.
- Các Khách hàng định chế: các tổ chức tài chính trên khắp cả nước.

b. Các loại dịch vụ cho khách hàng

i. Thẻ

Hiện nay VietBank đã cung cấp đa dạng các sản phẩm thẻ nội địa và quốc tế cho Khách hàng cá nhân, gồm:

- Thẻ tín dụng quốc tế Visa: My Style (Hạng chuẩn), Luxury (Hạng Platinum) với hạn mức tín dụng linh hoạt cho khách hàng lựa chọn từ 5 triệu đồng đến 1 tỷ, với các hình thức cấp hạn mức tín dụng tín chấp hoặc thế chấp Tài sản đảm bảo. Thẻ tín dụng Visa VietBank là công cụ hỗ trợ khách hàng thanh toán, rút tiền, thanh toán trực tuyến (E-com) trên mạng lưới VISA toàn cầu.
- Thẻ thanh toán nội địa VietBank: Là thẻ ghi nợ nội địa cho phép Khách hàng sử dụng Tài khoản thanh toán tại VietBank, thông qua Thẻ để thực hiện rút tiền, thanh toán, vắn tin số dư, sao kê tài khoản, ... trên mạng lưới ATM/POS VietBank và tất cả các ngân hàng trong NAPAS.
- Thẻ trả trước quốc tế Visa: VietBank phát hành thẻ trả trước quốc tế Visa mà không cần Khách hàng phải mở Tài khoản thanh toán tại VietBank. Khách hàng nạp tiền vào thẻ (Top-up) và thực hiện thanh toán, rút tiền trên số dư thẻ trả trước một cách thuận tiện.
- Thẻ thanh toán giao thông công cộng: VietBank ứng dụng phát hành Thẻ trả trước sử dụng cho việc thanh toán thí điểm phí giao thông công cộng (vé xe Bus) tại thành phố Hồ Chí Minh. Ngoài ra, Khách hàng vẫn có thể dùng thẻ để thực hiện các giao dịch tài chính như thẻ ngân hàng.
- Mạng lưới chấp nhận thanh toán Thẻ của VietBank hiện đã có 25 máy ATM, 300 máy POS và đang được mở rộng nhanh chóng trên toàn quốc.

Việc đầu tư cho an toàn, bảo mật thông tin cũng được VietBank chú trọng. VietBank hiện là một trong những ngân hàng đầu tiên tại Vietnam đáp ứng tiêu chuẩn thanh toán thông minh qua công nghệ Chip Contactless (Chip không tiếp xúc) cả phát hành thẻ (100% thẻ VietBank phát hành đã sử dụng công nghệ Chip contactless) và chấp nhận thanh toán thẻ (ATM/POS) của Tổ chức thẻ quốc tế Visa. VietBank đã được Tổ chức Control Case cấp chứng chỉ đảm bảo an toàn trong thanh toán thẻ PCI – DSS Level 1 (3.2.1) ở cấp độ cao nhất.

ii. Bảo hiểm

- Bảo hiểm phi nhân thọ: VietBank đang liên kết với nhiều công ty Bảo hiểm phi nhân thọ nhằm cung cấp các sản phẩm bảo hiểm hấp dẫn, đa dạng, đáp ứng mọi nhu cầu của của KHCN (bảo hiểm Bảo Việt, bảo hiểm Hàng Không, bảo hiểm Bảo Long, bảo hiểm Bảo Minh Sài Gòn, bảo hiểm Petrolimex, bảo hiểm Toàn Cầu, bảo hiểm Bưu Điện). Các sản phẩm bảo hiểm như: bảo hiểm tai nạn con người, bảo hiểm xe cơ giới, bảo hiểm trách nhiệm dân sự bắt buộc của chủ xe, bảo hiểm rủi ro tài sản, bảo hiểm nhà chung cư...
- Bảo hiểm nhân thọ: VietBank hợp tác với Công ty TNHH Bảo hiểm Hanwha Life Việt Nam cung cấp các gói sản phẩm ưu việt, toàn diện (An Khang Tài Lộc, Tôi chọn An Yên, Life Fun:D – Sống Thỏa Chất, Người bạn đồng hành). Danh mục sản phẩm đa dạng, linh hoạt, phù hợp với nhu cầu của tất cả các Khách hàng để xây

dựng các kế hoạch tài chính từ khi mới đi làm cho tới khi hưu trí như: các sản phẩm liên kết Đầu tư giúp khách hàng tạo dựng tài sản và đầu tư sinh lời hiệu quả, các sản phẩm bảo hiểm tích lũy đảm bảo tương lai học vấn cho con, các sản phẩm Bảo vệ giúp khách hàng an tâm trước những rủi ro trong cuộc sống, cùng với các sản phẩm đính kèm hỗ trợ y tế, chăm sóc sức khỏe nâng cao cho Khách hàng và cả gia đình. Đặc biệt, Khách hàng sẽ được nhận các ưu đãi và nhiều quà tặng giá trị khi tham gia bảo hiểm tại VietBank.

iii. Dịch vụ ngân hàng điện tử

Dịch vụ Ngân hàng điện tử do Vietbank cung cấp hỗ trợ cho Khách hàng cá nhân và Khách hàng doanh nghiệp thực hiện các giao dịch tài chính, quản lý tài khoản mọi lúc mọi nơi trên thiết bị di động/máy tính cá nhân với thao tác đơn giản, tiện lợi:

- Truy vấn thông tin tài khoản
- Xem sao kê giao dịch
- Quản lý hạn mức giao dịch
- Chuyển khoản trong hệ thống, liên ngân hàng
- Chuyển tiền nhanh Napas 247
- Mở và tắt toán tiết kiệm online
- Thanh toán không tiền mặt qua QRPay
- Thanh toán các loại hóa đơn: điện, nước, truyền hình cáp, học phí, viện phí, khoản vay tiêu dùng,...
- Đặt và thanh toán vé máy bay, vé tàu, vé xe, vé xem phim,...
- Quản lý thẻ: nạp tiền vào Thẻ trả trước, đặt/đổi Pin, khóa/mở Thẻ, kiểm tra và thanh toán dư nợ Thẻ tín dụng
- Nạp tiền điện thoại
- Chuyển tiền quốc tế chiều đi online
- Doanh nghiệp chi lương cho CBNV
- Thương mại điện tử
- Tra cứu các chương trình khuyến mãi, quà tặng, phí/tỷ giá/lãi suất,...

6.3.3. Thị phần và khả năng cạnh tranh

Tại thời điểm 31/03/2023, thị phần của Vietbank về tổng tài sản, dư nợ cho vay và tiền gửi của khách hàng so với các ngân hàng trong ngành lần lượt là 0,81%; 0,69% và 0,86%.

Đơn vị: Tỷ đồng

Chỉ tiêu	Tổng tài sản	Dư nợ cho vay	Tiền gửi của khách hàng
Vietbank (Tỷ đồng)	106.932	61.516	74.006
Thị phần Vietbank so với các ngân hàng trong ngành (*)	0,81%	0,69%	0,86%

Nguồn (*) Số liệu được tính toán theo dữ liệu BCTC hợp nhất Quý I/ 2023 của 27 NHTM đang niêm yết trên HOSE, HNX và UPCOM.

6.4. Các dự án phát triển hoạt động kinh doanh đang thực hiện

Để thực hiện mục tiêu chiến lược đề ra, VietBank đang triển khai nhiều dự án nhằm phát triển hoạt động kinh doanh và nâng cao năng lực cạnh tranh, cải thiện hiệu quả hoạt động trên nhiều lĩnh vực như ngân hàng số, quản trị rủi ro, CNTT,

-C
 GT
 PHÁ
 G KI
 HD
 P H

quản trị nguồn nhân lực...

Bảng 20. Một số dự án tiêu biểu của VietBank

STT	Tên Dự án/Nội dung	Tình hình triển khai	Đánh giá ảnh hưởng tới tình hình hoạt động kinh doanh của VietBank
Năm 2019			
1	Triển khai Digital Channel (DC)	Triển khai nền tảng giao dịch ngân hàng số đồng bộ Internet Banking, Mobile banking (Omni – channel), tích hợp Khách hàng cá nhân, Khách hàng SME để thay thế cho các kênh giao dịch đơn lẻ, độc lập hiện nay.	Gia tăng trải nghiệm cho khách hàng, phục vụ khách hàng một cách tốt nhất.
2	Chuyển đổi thành công hệ thống ngân hàng lõi (Core Banking)	Phối hợp với Finastra triển khai dự án The Transformer – VietBank Prime nhằm xây dựng hệ thống Core Banking hoàn toàn mới và hiện đại	VietBank là một trong những ngân hàng tiên phong đầu tư mô hình Core Banking hiện đại này, với nhiều tính năng và tiện ích vượt trội, tạo nền tảng vững chắc cho hoạt động hiện tại và định hướng phát triển trong tương lai.
3	Chương trình tự động tính hệ số an toàn vốn (CAR) theo Thông tư số 41/2016/TT-NHNN ngày 30/12/2016 “Quy định tỷ lệ an toàn vốn đối với ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài”	Hoàn thành chương trình tự động tính hệ số an toàn vốn (CAR) theo Thông tư số 41/2016/TT-NHNN ngày 30/12/2016 và được NHNN chấp thuận cho phép áp dụng trước thời hạn từ tháng 12/2019	Nâng cao về năng lực an toàn vốn, tuân thủ nghiêm ngặt quy định của NHNN và tăng tính cạnh tranh đối với các NHTMCP có cùng quy mô khác.
Năm 2020			
1	Tiêu chuẩn Bảo mật thanh toán thẻ (PCI DSS)	Hệ thống bảo mật của VietBank đạt chứng nhận tiêu chuẩn PCI DSS và được kiểm định hàng năm.	Gia tăng trải nghiệm cho khách hàng, phục vụ khách hàng một cách tốt nhất, gián tiếp gia tăng thu nhập từ dịch vụ cho ngân hàng.
Năm 2021			
1	Dự án triển khai định danh khách hàng trực tuyến (eKYC)	Mở tài khoản thanh toán online qua kênh eKYC web response và app eKYC cho nhân viên VietBank, áp dụng công nghệ kỹ thuật eKYC định danh khách hàng trực tuyến. Hiện tại dự án đang tạm dừng.	Mở rộng được đối tượng khách hàng của VietBank, gia tăng tệp khách hàng cũng như cải thiện thu nhập dịch vụ và các thu nhập khác.
2	Tính tuân thủ, hợp lý của nguyên tắc và kết quả tính toán tỷ lệ an toàn	Việc tính tỷ lệ an toàn vốn được thực hiện theo Quy chế tỷ lệ an	VietBank kiểm soát hệ số CAR tuân thủ theo quy định của

STT	Tên Dự án/Nội dung	Tình hình triển khai	Đánh giá ảnh hưởng tới tình hình hoạt động kinh doanh của VietBank
	vốn của giải pháp tính tỷ lệ an toàn vốn của ngân hàng	toàn vốn và các Quy trình thu thập, quản lý dữ liệu để xác định các cấu phần tính CAR theo Thông tư 41/2016/TT-NHNN. Trong đó quy định chi tiết phương pháp xác định các cấu phần tính CAR; quy định trách nhiệm của các đơn vị liên quan trong việc thu thập, quản lý dữ liệu, tính toán, rà soát và báo cáo về CAR.	NHNN, đảm bảo mức an toàn vốn cho các hoạt động của ngân hàng.
Năm 2022			
1	Chuyển đổi thành công hệ thống ngân hàng lõi (Core Banking)	Phối hợp với Finastra triển khai dự án triển khai cải tiến corebanking; phân hệ DC và phân hệ Kondor +; Hoàn thành triển khai hệ thống smart teller.	VietBank là một trong những ngân hàng tiên phong đầu tư mô hình Core Banking hiện đại này, với nhiều tính năng và tiện ích vượt trội, tạo nền tảng vững chắc cho hoạt động hiện tại và định hướng phát triển trong tương lai.
2	Dự án triển khai định danh khách hàng trực tuyến (eKYC)	Mở tài khoản thanh toán online qua App Vietbank Digital, áp dụng công nghệ kỹ thuật eKYC định danh khách hàng trực tuyến. Khách hàng được đăng ký dịch vụ Mobile Banking và SMS Banking.	Gia tăng tệp khách hàng cũng như đa dạng kênh dịch vụ, mở rộng đối tượng phục vụ khách hàng của Vietbank.
3	Chăm điểm xếp hạng tín dụng khách hàng (Scoring)	<ul style="list-style-type: none"> - Đã thống nhất sơ bộ cách thức lấy dữ liệu vào hệ thống Scoring. - Đã hoàn thiện dữ liệu cho các tiêu chí chăm điểm KHCN, KHDN. <p>Hiện đang xây dựng bản mô tả hệ thống Scoring. Tiens đến Thống nhất kết quả cuối cùng của bộ tiêu chí chăm điểm dành cho KHCN và KHDN.</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Phân loại KH tốt/xấu, phân hạng được KH để phục vụ phê duyệt cấp tín dụng, đặc biệt là hỗ trợ phê duyệt nhanh đối với tín dụng bán lẻ. <p>Phục vụ phân loại nhóm nợ, tính trích lập dự phòng rủi ro theo yêu cầu của NHNN.</p>

Nguồn: Tổ Chức Phát Hành

7. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

7.1. Tóm tắt một số chỉ tiêu về hoạt động kinh doanh của Tổ Chức Đăng Ký Niêm Yết trong 02 năm gần nhất và lũy kế đến quý gần nhất (nếu có)

Bảng 21. Cơ cấu thu nhập hoạt động (Hợp nhất)



Đơn vị: triệu đồng

Chỉ tiêu	Năm 2021		Năm 2022		Quý 1/2023	
	Giá trị	%	Giá trị	%	Giá trị	%
Thu nhập lãi thuần	1.486.208	1.486.208	1.810.880	77,90%	479.360	87,97%
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	94.808	94.808	121.714	5,24%	21.636	3,97%
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	11.767	11.767	55.610	2,39%	12.927	2,37%
Lãi thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán đầu tư	475.575	475.575	61.667	2,65%	6.030	1,11%
Lãi thuần từ hoạt động khác	189.323	189.323	274.699	11,82%	24.960	4,58%
Tổng thu nhập hoạt động	2.257.681	2.257.681	2.324.570	100,00%	544.913	100%

Nguồn: Tổ Chức Phát Hành

Bảng 22. Cơ cấu thu nhập hoạt động (Riêng lẻ)

Đơn vị: triệu đồng

Chỉ tiêu	Năm 2021		Năm 2022		Quý 1/2023	
	Giá trị	%	Giá trị	%	Giá trị	%
Thu nhập lãi thuần	1.486.190	65,98%	1.810.864	78,02%	479.341	87,97%
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	89.722	3,98%	118.237	5,09%	21.636	3,97%
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	11.767	0,52%	55.610	2,40%	12.927	2,37%
Lãi thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán đầu tư	475.575	21,11%	61.667	2,66%	6.030	1,11%
Lãi thuần từ hoạt động khác	189.323	8,40%	274.700	11,84%	24.960	4,58%
Tổng thu nhập hoạt động	2.252.577	100%	2.321.078	100,00%	544.894	100%

Nguồn: Tổ Chức Phát Hành

Kết thúc năm 2022, Tổng thu nhập hoạt động hợp nhất của ngân hàng đạt 2.321 tỷ đồng, tăng khoảng 67 tỷ và tương đương tăng 2,96% so với năm 2021. Trong đó, chiếm tỷ trọng cao nhất là thu nhập lãi thuần, với tỷ trọng đóng góp là 78,02%. Các khoản lãi thuần từ hoạt động dịch vụ, lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối, lãi thuần từ hoạt động

mua bán chứng khoán kinh doanh và lãi thuần từ hoạt động khác chiếm tỷ trọng lần lượt là 5,09%; 2,40%, 2,66% và 11,84%. Trong năm 2022, nền kinh tế toàn cầu rơi vào giai đoạn suy thoái ảnh hưởng đến thị trường trong nước, các khoản đầu tư vào các khoản giấy tờ có giá mang lại lãi suất cố định thấp không còn hấp dẫn. Do đó chiến lược kinh doanh của Vietbank trong năm 2022 là tập trung chủ yếu đầu tư vào danh mục dư nợ, hạ tỷ trọng đầu tư vào giấy tờ có giá, mang lại tỷ suất sinh lợi cao. Điều này cũng thể hiện qua việc thu nhập lãi thuần năm 2022 tăng khoảng 21,9% so với năm 2021.

Đến hết Quý I/2023, tổng thu nhập hoạt động hợp nhất của Ngân hàng ghi nhận đạt 544,9 tỷ đồng, tăng 10,44% so với cùng kỳ năm trước. Thu nhập lãi thuần tăng 31,6%, lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối tăng khoảng 72,94%, còn lại lãi thuần từ hoạt động dịch vụ, lãi thuần từ mua bán chứng khoán và lãi thuần từ hoạt động khác giảm lần lượt là 13,24%; 89,19% và 39%. Mặc dù tỷ lệ giảm giảm lớn tuy nhiên những hoạt động này chiếm tỷ trọng không đáng kể (tổng bé hơn 10% tổng thu nhập hoạt động) do đó ảnh hưởng không đáng kể.

Bảng 23. Một số chỉ tiêu về hoạt động kinh doanh (Hợp nhất)

Đơn vị: triệu đồng

Chỉ tiêu	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	%tăng/giảm	Lũy kế Quý I/2023
Tổng giá trị tài sản	91.505.109	103.377.281	111.306.635	7,67%	106.932.166
Vốn chủ sở hữu	569.759	1.486.208	1.810.880	21,85%	479.360
Doanh thu	1.680.593	2.257.681	2.324.570	2,96%	544.913
Thuế và các khoản phải nộp	428.005	1.115.368	957.033	-14,20%	218.129
Lợi nhuận trước thuế	380.058	635.782	656.112	3,20%	197.340
Lợi nhuận sau thuế	299.545	506.595	522.627	3,16%	157.632
Tỷ lệ lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu	0,00%	0,00%	0,00%	0,00%	0,00%

Nguồn: Tổ Chức Phát Hành

Bảng 24. Một số chỉ tiêu về hoạt động kinh doanh (Riêng lẻ)

Đơn vị: triệu đồng

Chỉ tiêu	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	% tăng/giảm	Lũy kế Quý I/2023
Tổng giá trị tài sản	91.525.490	103.377.671	111.306.750	7,67%	106.933.789
Vốn chủ sở hữu	569.718	1.486.190	1.810.864	21,85%	479.341
Doanh thu	1.676.099	2.252.577	2.321.078	3,04%	544.894
Thuế và các khoản phải nộp	427.975	1.114.651	957.779	-14,07%	218.245
Lợi nhuận trước thuế	380.028	635.065	656.858	3,43%	197.456
Lợi nhuận sau thuế	299.515	505.878	523.373	3,46%	157.748
Tỷ lệ lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ	0,00%	0,00%	0,00%	0,00%	0,00%



sở hữu					
--------	--	--	--	--	--

Nguồn: Tổ Chức Phát Hành

Năm 2022, tổng thu nhập hoạt động hợp nhất của Vietbank đạt 2.325 tỷ đồng, trong đó thu nhập từ lãi thuần ghi nhận đạt 1.811 tỷ đồng, lợi nhuận hoạt động trước thuế hợp nhất đạt 656 tỷ đồng, tương đương thực hiện được 82% kế hoạch năm 2022 và lợi nhuận sau thuế hợp nhất của Ngân hàng đạt 523 tỷ đồng.

Đến thời điểm 31/03/2023, Tổng thu nhập hoạt động của Vietbank đạt 544.8 triệu đồng, trong đó thu nhập từ lãi thuần ghi nhận đạt 479.541 triệu đồng, lợi nhuận hoạt động trước thuế đạt 197.45 triệu đồng.

7.2. Những nhân tố ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh của Tổ Chức Đăng Ký Niêm Yết trong năm báo cáo

- Những nhân tố chính tác động đến tình hình hoạt động kinh doanh của Tổ Chức Đăng Ký Niêm Yết trong 02 năm liên tục liền trước năm đăng ký chào bán:
 Năm 2020 và 2021 xảy ra đại dịch Covid-19 đã ảnh hưởng không chỉ tới nền kinh tế thế giới mà còn ảnh hưởng tới hoạt động kinh doanh của VietBank. Tuy vậy, VietBank vẫn duy trì kết quả kinh doanh khả quan và mở rộng những nguồn doanh thu khác ngoài nguồn thu từ lãi như nguồn thu từ kinh doanh chứng khoán, kinh doanh ngoại hối.
- Những biến động lớn có thể ảnh hưởng tới kết quả hoạt động kinh doanh của Tổ Chức Đăng Ký Niêm Yết kể từ thời điểm kết thúc năm tài chính gần nhất:
 Do ảnh hưởng dịch Covid-19, Vietbank đã thực hiện cơ cấu nợ và ngưng dự thu lãi theo TT01/NHNN ngày 13 tháng 3 năm 2020, đồng thời ban hành chương trình, sản phẩm ưu đãi lãi suất nhằm hỗ trợ khách hàng giải quyết khó khăn trong quá trình hoạt động kinh doanh nên đã ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh của VietBank.

8. Vị thế của Tổ Chức Đăng Ký Niêm Yết so với các doanh nghiệp khác trong cùng ngành

VietBank thực hiện khảo sát báo cáo tài chính đến ngày 31/03/2023 của 27 ngân hàng trong tổng số 35 Ngân hàng Thương mại (NHTM) của Việt Nam, trong đó có 04 Ngân hàng thuộc sở hữu Nhà nước (Vietcombank, VietinBank, BIDV) và 24 ngân hàng Thương mại cổ phần (VPBank, MBBank, Techcombank, ACB, SHB, HDBank, Sacombank, OCB, VIB, TPBank, LienViet Post Bank, MSB, Nam A Bank, EximBank, ABBank, NCB, VietCapital Bank, PGBank, KienLongBank, SaiGonBank, VietBank, Bac A Bank, SeaBank, Viet A Bank)

- Về quy mô hoạt động của VietBank so với các TCTD khác tại thời điểm 31/03/2023:
 - + Tổng tài sản đạt 106,932 tỷ đồng xếp hạng 21/ 28 TCTD khảo sát.
 - + Dự nợ cho vay khách hàng đạt 61,516 tỷ đồng xếp hạng 22/27 TCTD khảo sát. Trong đó tỷ lệ nợ xấu đạt 4.3% xếp thứ 25/27 TCTD
 - + Huy động vốn từ khách hàng (Bao gồm phát hành GTCG) đạt 74,006 tỷ đồng, xếp hạng 22/27 TCTD
 - + Vốn chủ sở hữu VietBank đạt 6,421 tỷ đồng xếp thứ 22/27 TCTD. So với cuối năm 2022, Vốn chủ sở hữu VietBank tăng 163 tỷ đồng.

Tuy là ngân hàng thành lập muộn trong các TCTD trên thị trường nhưng quy mô hoạt động VietBank ngày càng được cải thiện, xếp hạng các chỉ tiêu quy mô ở mức trung bình thuộc top 22 trong số 27 TCTD khảo sát. Về năng lực tài chính: Vốn chủ sở hữu VietBank nằm trong nhóm có năng lực tài chính thấp, tuy nhiên vẫn đáp ứng các chỉ tiêu về an toàn vốn theo quy định. Hệ số an toàn vốn (CAR) của VietBank đến 31/03/2023 đạt 19.41% và xếp thứ 17 trên 24 ngân hàng khảo sát trong ngành (ngoại trừ các TCTD VCB, BIDV, Sacombank, TPBank chưa cập nhật số liệu tại thời điểm 31/03/2023)

- Về tính thanh khoản: VietBank đáp ứng tốt chỉ tiêu an toàn về thanh khoản của NHNN với tỷ lệ LCR luôn đạt trên 10% theo quy định của NHNN
- Về hiệu quả kinh doanh: Lợi nhuận sau thuế đến hết Q1 2023 đạt 158 tỷ; xếp vị trí 23/27 các TCTD (Giữ nguyên vị thế so với năm 2022). Biên lợi nhuận ròng (NIM) của VietBank là 1.84% xếp hạng 27/27 TCTD. Bên cạnh nguồn thu đến từ hoạt động kinh doanh lõi, tỷ lệ thu nhập từ các hoạt động khác của VietBank cũng cải thiện qua các năm nhờ nguồn thu đa dạng.

- Về quy mô kinh doanh trên một chi nhánh và trên một điểm giao dịch: Trong khi VietBank nằm trong nhóm ngân hàng có số lượng chi nhánh thấp nhất, chỉ có 25 chi nhánh, nhưng lại có 93 điểm giao dịch. Do đó, quy mô kinh doanh (huy động và cho vay) trên một chi nhánh của VietBank tương đối lớn. Tuy nhiên, nếu tính trên cơ sở tổng số các điểm giao dịch thì quy mô kinh doanh của mỗi điểm giao dịch lại thấp.
- Về mạng lưới và số lượng lao động: VietBank nằm trong nhóm các ngân hàng tương đối ít điểm giao dịch và số lượng nhân viên thấp so với toàn ngành. Tính đến 31/03/2023, VietBank có 2.539 nhân viên.
- Về chất lượng tài sản: VietBank quản lý chất lượng tài sản theo hướng cẩn trọng, chủ động đẩy mạnh lộ trình xử lý nợ xấu, nợ tồn đọng và trích lập đủ dự phòng và quản lý tỷ lệ nợ xấu ở mức kế hoạch.
- Về hình ảnh và thương hiệu: Vietbank đang cố gắng xây dựng và củng cố hình ảnh cũng như thương hiệu của mình đối với khách hàng nhằm nâng cao vị thế và tạo sự tin tưởng đối với khách hàng.

Trên cơ sở những chỉ tiêu tài chính và phi tài chính, VietBank đang thuộc nhóm các ngân hàng có quy mô và năng lực tài chính chưa lớn, có mạng lưới hạn chế và số lượng lao động thấp, các đơn vị kinh doanh có quy mô hoạt động nhỏ. Tuy nhiên hiệu quả kinh doanh đã có nhiều sự cải thiện, quy mô ngân hàng mở rộng đem lại nhiều lợi thế và tiềm năng phát triển cho VietBank.

9. Chính sách đối với người lao động

9.1. Số lượng, cơ cấu người lao động của VietBank

Bảng 25. Số lượng, cơ cấu Người Lao Động của VietBank

STT	Tính chất phân loại	31/12/2021		31/12/2022		31/03/2023	
		Số lượng (người)	%	Số lượng (người)	%	Số lượng (người)	%
	Tổng số lượng nhân sự						
I	Theo giới tính						
1	Nam	1.076	42%	1.072	43%	1.084	43%
2	Nữ	1.485	58%	1.444	57%	1.455	57%
II	Theo trình độ						
1	Trên Đại học	20	0,8%	110	4%	30	1,2%
2	Cử nhân	2.146	83,8%	1.994	79%	2.110	83,1%
3	Cao đẳng	226	8,8%	280	11%	245	9,6%
4	Khác	169	6,6%	132	5%	154	6,1%
III	Theo hợp đồng						
1	Lao động thường xuyên	2.561	100%	2.516	100%	2.539	100%
2	Lao động thời vụ	0		0		0	

Nguồn: VietBank

9.2. Chính sách đào tạo, lương thưởng, trợ cấp

Về chế độ phụ cấp, Bảo hiểm xã hội: Tất cả nhân viên chính thức của Vietbank đều được hưởng các chế độ phụ cấp, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của Luật Lao động.

Chế độ phúc lợi: Nhân viên chính thức của Vietbank được hưởng các chương trình khám sức khỏe định kỳ hàng năm, chế độ lao động sức khỏe và tai nạn, chế độ nghỉ mát...

Chế độ lương, thưởng, thăng tiến:

- Duy trì và đảm bảo thu nhập và các chính sách phúc lợi cho Người Lao Động.

- Duy trì chế độ thưởng căn cứ theo kết quả hoạt động kinh doanh tại đơn vị và kết quả xếp loại cá nhân định kỳ, thực hiện và triển khai chính sách điều chỉnh lương định kỳ, Cơ chế khuyến khích thưởng vượt chỉ tiêu cho CBNV thuộc lực lượng kinh doanh (Khách hàng Cá nhân/ Khách hàng Doanh nghiệp).
- Lộ trình thăng tiến nghề nghiệp: Ngân hàng đã xây dựng Lộ trình thăng tiến nghề nghiệp cho từng chức danh tại các đơn vị, qua đó, từng nhân sự có thể tự định hướng và xây dựng lộ trình phát triển sự nghiệp cho bản thân.
- Tiêu chí bổ nhiệm/tái bổ nhiệm: Xây dựng và ban hành bộ tiêu chí, hướng dẫn cách thức triển khai, phương pháp đánh giá Bổ nhiệm/Tái bổ nhiệm tại Vietbank cụ thể, rõ ràng, minh bạch để có thể đo lường, đánh giá chính xác năng lực cán bộ.
- Ban hành và triển khai chính sách và lộ trình điều chỉnh lương định kỳ đối với CBNV nhằm thu hút và giữ chân nhân sự có năng lực tiếp tục gắn bó với Vietbank.
- Triển khai đánh giá hiệu quả công việc của CBNV định kỳ hàng năm/hàng quý/ hàng tháng, để từ đó có các chính sách lương, thưởng, động viên khuyến khích CBNV hoàn thành tốt công việc và có các chế tài đối với CBNV chưa hoàn thành công việc.
- Thường niên dành cho CBNV gắn bó nhân kỷ niệm thành lập ngân hàng.

Các chế độ khác: Chính sách vay ưu đãi dành cho CBNV Vietbank: CBNV được vay tại Vietbank với lãi suất cho vay ưu đãi. Lãi suất cho vay được điều chỉnh theo kết quả hoàn thành công việc được đánh giá hàng kỳ. CBNV hoàn thành công việc càng xuất sắc, lãi suất cho vay càng được điều chỉnh thấp hơn so với lãi suất cho vay thông thường.

Tiền Lương bình quân/tháng năm 2020 : 16,88 Tr

Tiền Lương bình quân/tháng năm 2021 : 16,68 Tr

Tiền Lương bình quân/tháng năm 2022 : 17,80 Tr

10. Chính sách cổ tức

Theo Điều lệ của VietBank, cổ tức được chia theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông thường niên trên cơ sở đề nghị của HĐQT. VietBank chỉ được trả cổ tức cho cổ đông khi kinh doanh có lãi, đã hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế và các nghĩa vụ tài chính khác theo quy định của Pháp luật, trích lập các quỹ VietBank và bù đắp lỗ trước đó theo quy định của Điều lệ và Pháp luật; ngay sau khi trả hết cổ tức đã định, VIETBANK vẫn đảm bảo thanh toán đủ các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác đến hạn (nếu có).

- Năm 2021, Vietbank hoàn thành việc phát hành cổ phiếu để chia cổ tức năm 2019 của VietBank cho cổ đông hiện hữu, số lượng phát hành: 58.662.765 cổ phiếu, giá phát hành: 10.000 đồng/cổ phiếu (xem chi tiết mục 7 - quá trình tăng vốn của Vietbank tại trang 24, căn cứ Nghị quyết ĐHĐCĐ số 01/2020/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25/5/2020 và Nghị quyết số 77/2020/NQ-HĐQT (trên cơ sở ủy quyền của Đại hội đồng cổ đông) ngày 23/11/2020);

- Năm 2022: Theo Nghị quyết số 01/2022/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26/4/2022, Vietbank không thực hiện chia cổ tức

11. Chính sách vay nợ trong thời hạn trái phiếu, thứ tự ưu tiên thanh toán của trái phiếu được niêm yết trong danh mục nợ của Tổ Chức Đăng Ký Niêm Yết

11.1. Chính sách vay nợ trong thời hạn trái phiếu

Trên cơ sở đảm bảo tuân thủ và phù hợp với các quy định của pháp luật có liên quan bao gồm nhưng không giới hạn bởi việc đảm bảo các tỷ lệ, giới hạn bảo đảm an toàn theo quy định của NHNN và/hoặc phục vụ nhu cầu mở rộng hoạt động kinh doanh, tăng quy mô vốn hoạt động, tùy từng thời điểm Vietbank có thể huy động thêm vốn thông qua các hình thức và cách thức phù hợp, bao gồm nhưng không giới hạn ở việc phát hành thêm chứng khoán nợ (có thể có các điều khoản khác hoặc tương tự so với Trái Phiếu) hoặc các công cụ tài chính lưỡng tính, tùy thuộc vào việc xin phê duyệt theo quy định của pháp luật Việt Nam. Không có gì bảo đảm rằng các hoạt động tăng vốn huy động này sẽ không ảnh hưởng bất lợi đến giá Trái Phiếu trên thị trường thứ cấp.

11.2. Thứ tự ưu tiên thanh toán

Các Trái Phiếu xác lập nghĩa vụ trả nợ trực tiếp của Tổ Chức Đăng Ký Niêm Yết và trong mọi trường hợp, quyền yêu cầu thanh toán của Người Sở Hữu Trái Phiếu sẽ chỉ được giải quyết sau các yêu cầu thanh toán của tất cả các chủ nợ có bảo

đảm và không có bảo đảm khác (không phải là chủ Nợ Thứ Cấp) hiện tại và trong tương lai của Tổ Chức Đăng Ký Niêm Yết. Các Trái Phiếu phát hành trong cùng đợt phát hành tại mọi thời điểm có thứ tự ưu tiên thanh toán ngang nhau, không Trái Phiếu nào có quyền ưu tiên thanh toán hơn Trái Phiếu nào.

12. Tình hình hoạt động tài chính

12.1. Cơ sở lập báo cáo tài chính:

Vietbank lập báo cáo tài chính theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do NHNN VN ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, ngoại trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập trên cơ sở dồn tích theo giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp trực tiếp.

Kỳ kế toán năm của Ngân hàng là từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ kế toán của Ngân hàng là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính, được làm tròn đến hàng triệu gần nhất (“Triệu VND”).

- Ngân hàng sử dụng phần mềm kế toán để ghi sổ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh và hình thức sổ kế toán là nhật ký sổ cái.

* Các chính sách kế toán chủ yếu:

- Các giao dịch bằng ngoại tệ:

Tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản giao ngay của ngoại tệ đó (“tỷ giá giao ngay”) tại thời điểm cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán nếu tỷ giá giao ngay này chênh lệch nhỏ hơn 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán, trường hợp tỷ giá giao ngay tại thời điểm cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán chênh lệch lớn hơn hoặc bằng 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán chuyển khoản giao ngay của ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán thì Ngân hàng dùng tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán chuyển khoản giao ngay của ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán. Các khoản mục phi tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi ra VND theo tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản giao ngay tại ngày phát sinh nghiệp vụ.

Các giao dịch liên quan đến thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được quy đổi sang VND theo tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản giao ngay tại ngày phát sinh giao dịch.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các tài sản và nợ phải trả bằng ngoại tệ sang VND tại ngày báo cáo hàng tháng được ghi nhận vào “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” thuộc vốn chủ sở hữu trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất vào cuối kỳ kế toán năm.

- Dự phòng rủi ro tín dụng:

Dự phòng rủi ro tín dụng bao gồm dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể và dự phòng rủi ro tín dụng chung.

Dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể

Theo quy định của Thông tư 11, dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể cho các khoản nợ tại mỗi cuối tháng được xác định dựa trên tỷ lệ dự phòng tương ứng với kết quả phân loại nợ và số dư nợ gốc tại ngày cuối cùng của tháng trừ đi giá trị khấu trừ của tài sản đảm bảo.

Tỷ lệ dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể đối với từng nhóm nợ như sau:

Nhóm nợ	Tỷ lệ dự phòng
Nhóm 1 – Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
Nhóm 2 – Nợ cần chú ý	5%
Nhóm 3 – Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
Nhóm 4 – Nợ nghi ngờ	50%
Nhóm 5 – Nợ có khả năng mất vốn	100%

Giá trị và tỷ lệ khấu trừ tối đa của tài sản bảo đảm được xác định theo các quy định của Thông tư 11, theo đó từng loại tài sản bảo đảm có tỷ lệ khấu trừ tối đa tương ứng cho mục đích tính toán dự phòng rủi ro.

Ngoài ra, Ngân hàng cần xác định và ghi nhận số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung đối với toàn bộ dư nợ của khách hàng định kỳ hàng tháng, bao gồm cả số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi theo kết quả phân loại nợ theo Thông tư 11 (nếu không áp dụng quy định giữ nguyên nhóm nợ theo quy định của Thông tư 01, Thông tư 03 và Thông tư 14) như sau:

Dự phòng bổ sung từng giai đoạn	Thời hạn trích
Tối thiểu 30% tổng số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung	Đến ngày 31 tháng 12 năm 2021
Tối thiểu 60% tổng số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung	Đến ngày 31 tháng 12 năm 2022
100% tổng số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung	Đến ngày 31 tháng 12 năm 2023

Dự phòng rủi ro tín dụng chung

Theo Thông tư 11, một khoản dự phòng rủi ro tín dụng chung được lập với mức bằng 0,75% tổng số dư của các khoản nợ tại ngày cuối cùng của mỗi tháng của các khoản nợ từ Nhóm 1 đến Nhóm 4, trừ các khoản tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng khác, các khoản mua giấy tờ có giá do các tổ chức tín dụng khác phát hành và các khoản mua bán lại trái phiếu chính phủ.

- Chứng khoán kinh doanh:

Chứng khoán kinh doanh là những chứng khoán nợ được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn hoặc có bằng chứng về việc kinh doanh các chứng khoán đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh. Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh bao gồm dự phòng rủi ro tín dụng và dự phòng giảm giá chứng khoán. Dự phòng rủi ro tín dụng được trích lập đối với chứng khoán nợ kinh doanh là trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết. Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng cho trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết được thực hiện theo quy định của Thông tư 11. Dự phòng giảm giá chứng khoán khác được trích lập khi có bằng chứng là giá thị trường của chứng khoán kinh doanh thấp hơn giá trị ghi sổ. Thu nhập từ lãi của chứng khoán nợ kinh doanh trong thời gian nắm giữ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi nhận được.

- Chứng khoán đầu tư:

Chứng khoán đầu tư bao gồm chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn. Ngân hàng phân loại chứng khoán đầu tư tại thời điểm mua là chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán hoặc chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn. Theo Công văn số 2601/NHNN-TCKT do NHNNVN ban hành ngày 14 tháng 4 năm 2009, đối với khoản mục chứng khoán đầu tư, Ngân hàng được phép phân loại lại tối đa một lần sau khi phân loại lần đầu tại thời điểm mua.

+ Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán:

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là chứng khoán nợ được mua và nắm giữ trong thời hạn không ấn định trước và có thể được bán ra vào bất cứ thời điểm nào.

Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng (nếu có). Sau đó, các chứng khoán này được ghi nhận theo giá gốc được phân bổ (chịu tác động của việc phân bổ giá trị chiết khấu và giá trị phụ trội) trừ đi dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư (bao gồm dự phòng rủi ro tín dụng và dự phòng giảm giá chứng khoán). Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán nợ được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động riêng theo phương pháp đường thẳng trong thời gian nắm giữ. Trong trường hợp các chứng khoán này được bán trước ngày đáo hạn thì giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu chưa phân bổ được ghi nhận toàn bộ vào báo cáo kết quả hoạt động riêng tại ngày bán.

Trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết đầu tư sẵn sàng để bán được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng. Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng của trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết được thực hiện theo quy định của Thông tư 11

Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán đã niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán bằng cách tham khảo giá giao dịch gần nhất tại Sở Giao dịch Chứng khoán trong vòng 10 ngày tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán. Trường hợp không có giao dịch trong vòng 10 ngày tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán thì Ngân hàng không trích lập dự phòng đối với chứng khoán nợ này.

Lãi sau khi mua của chứng khoán nợ sẵn sàng để bán được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trên cơ sở dồn tích. Khoản tiền lãi dồn tích trước khi Ngân hàng mua sẽ được ghi giảm giá gốc khi nhận được.

Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi giá trị có thể thu hồi của chứng khoán tăng lên sau khi lập dự phòng. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các chứng khoán này không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

+ Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn:

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là chứng khoán nợ với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được và có kỳ đáo hạn cố định mà Ngân hàng có ý định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng. Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng cho trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết được thực hiện theo quy định của Thông tư 11.

Các chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá. Dự phòng giảm giá được trích lập khi có dấu hiệu về sự giảm giá chứng khoán kéo dài hoặc có bằng chứng chắc chắn là Ngân hàng khó có thể thu hồi đầy đủ khoản đầu tư và Ngân hàng không trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán đối với những thay đổi giá trong ngắn hạn.

Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động riêng theo phương pháp đường thẳng tính từ ngày mua chứng khoán đến ngày đáo hạn của các chứng khoán đó.

Thu nhập lãi sau khi mua của chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng trên cơ sở dồn tích. Khoản tiền lãi dồn tích trước khi Ngân hàng mua sẽ được ghi giảm giá gốc khi nhận được.

Dự phòng rủi ro tín dụng của trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết giữ đến ngày đáo hạn và dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn khác được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi giá trị có thể thu hồi của chứng khoán tăng lên sau khi khoản dự phòng được ghi nhận. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các chứng khoán này không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

- Thuế :

Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ kế toán bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp báo cáo tình hình tài chính cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để các chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

- Trích khấu hao tài sản cố định:

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- nhà cửa, vật kiến trúc 5 - 50 năm
- thiết bị, dụng cụ quản lý 3 - 8 năm
- phương tiện vận tải 5 - 10 năm
- tài sản cố định hữu hình khác 4 - 15 năm

Quyền sử dụng đất vô thời hạn được phản ánh theo nguyên giá và không trích khấu hao. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất vô thời hạn bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất.

- Trích lập các quỹ:

+ **Quỹ khen thưởng và phúc lợi:** Quỹ khen thưởng và phúc lợi không do pháp luật quy định và được phép phân phối hết, chủ yếu được dùng để chi trả cho cán bộ, công nhân viên của Ngân hàng. Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận sau thuế theo nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông và được ghi nhận trong nợ phải trả của Ngân hàng. Tỷ lệ trích lập do Đại hội đồng Cổ đông của Ngân hàng quyết định tại cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông thường niên.

+ **Quỹ dự trữ bắt buộc:**

Theo Nghị định số 93/2017/NĐ-CP do Chính phủ Việt Nam ban hành ngày 7 tháng 8 năm 2017 (“Nghị định 93”) về chế độ tài chính đối với các tổ chức tín dụng, hàng năm, Ngân hàng phải trích lập các quỹ dự trữ bắt buộc sau trước khi phân phối lợi nhuận:

	Tỷ lệ trích lập hàng năm	Số dư tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	100% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế	Không quy định

+ **Quỹ dự phòng tài chính** dùng để bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại về tài sản xảy ra trong quá trình kinh doanh sau khi đã được bù đắp bằng tiền bồi thường của các tổ chức, cá nhân gây ra tổn thất, của tổ chức bảo hiểm và sử dụng dự phòng trích lập trong chi phí; sử dụng cho các mục đích khác theo quy định của pháp luật. Các quỹ dự trữ bắt buộc này không được phép phân phối và được ghi nhận như là một phần của vốn chủ sở hữu.

Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu khác

Chỉ tiêu	Đơn vị	Theo BCTC hợp nhất		Theo BCTC riêng	
		Năm 2022	Quý I/2023	Năm 2022	Quý I/2023
1. Quy mô vốn					
- Vốn điều lệ	triệu đồng	4.776.827	4.776.827	4.776.827	4.776.827
- Tổng tài sản có	triệu đồng	111.306.635	106.932.166	111.306.750	106.933.789
- Tỷ lệ an toàn vốn	%	10,24	10,93	10,24	10,93
2. Kết quả hoạt động kinh doanh					
- Doanh số huy động tiền gửi	triệu đồng	5.306.548	1.826.067	5.306.548	1.826.086
- Doanh số cho vay	triệu đồng	7.117.428	2.305.427	7.108.765	2.305.427
- Doanh số thu nợ đã được xử lý rủi ro	triệu đồng	106.283	15.531	106.283	15.531
- Nợ quá hạn	triệu đồng	4.120.636	5.482.270	4.120.636	5.482.270

Chỉ tiêu	Đơn vị	Theo BCTC hợp nhất		Theo BCTC riêng	
		Năm 2022	Quý 1/2023	Năm 2022	Quý 1/2023
- Nợ khó đòi	triệu đồng	2.324.289	2.653.806	2.324.289	2.653.806
- Hệ số sử dụng vốn	%	57,17	57,53	57,57	57,53
- Tỷ lệ nợ bảo lãnh quá hạn/Tổng số dư bảo lãnh		N/A	N/A	N/A	N/A
- Tỷ lệ nợ quá hạn/Tổng dư nợ	%	4,39	6,01	4,39	6,01
- Tỷ lệ nợ khó đòi/Tổng dư nợ	%	2,47	2,91	2,47	2,91
3. Khả năng thanh khoản					
- Khả năng thanh toán ngay	%	12,05	14,48	12,05	14,48

Nguồn: Tổ Chức Phát Hành

Ghi chú: Tổng dư nợ để xác định tỷ lệ nợ nêu trên là tổng dư nợ của các khoản nợ theo quy định khoản 1 điều 1 Thông tư 11/2021/TT-NHNN ngày 30/7/2021.

12.2. Các chỉ tiêu khác

Bảng 27. Các chỉ tiêu tài chính khác

Chỉ tiêu	Đơn vị	BCTC riêng			BCTC hợp nhất		
		Năm 2021	Năm 2022	Quý 1/2023	Năm 2021	Năm 2022	Quý 1/2023
1. Chất lượng tài sản							
Số dư các khoản cho vay và ứng trước khách hàng + các khoản cho vay các tổ chức tín dụng khác)/Tổng tài sản	%	49,07	57,35	57,53	49,07	57,03	57,53
Tài sản có sinh lời/Tổng tài sản có nội bảng	%	95,76	95,61	97,13	95,76	95,07	97,13
2. Khả năng thanh khoản							
Tài sản có tính thanh khoản cao bình	%	17,26	11,89	13,55	17,26	11,89	13,55

Chỉ tiêu	Đơn vị	BCTC riêng			BCTC hợp nhất		
		Năm 2021	Năm 2022	Quý I/2023	Năm 2021	Năm 2022	Quý I/2023
quân/Tổng tài sản bình quân							
Tỷ lệ nguồn vốn ngắn hạn được sử dụng cho vay trung và dài hạn	%	33,25	33,10	33,14	33,25	33,10	30,14
Tỷ lệ dư nợ cho vay/Tổng tiền gửi	%	55,19	63,60	63,20	55,19	63,60	63,20
3. Kết quả hoạt động kinh doanh							
Lợi nhuận trước thuế/Vốn chủ sở hữu bình quân	%	11,52	10,83	3,11	11,54	10,83	3,11
Lợi nhuận trước thuế/Tổng tài sản bình quân	%	0,65	0,60	0,18	0,65	0,60	0,18
Thu nhập lãi cận biên (NIM)	%	1,60	1,75	0,46	1,60	1,75	0,46
Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản bình quân	%	0,52	0,48	0,15	0,52	0,48	0,15
Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu bình quân	%	9,18	8,63	2,50	9,19	8,61	2,50
Thu nhập dịch vụ/Tổng thu nhập	%	6,57	3,79	7,38	6,55	3,78	7,38
Thu nhập ròng từ hoạt động dịch vụ/Lợi nhuận trước thuế	%	14,13	17,16	10,96	14,91	18,33	10,96

Nguồn: Tổ Chức Phát Hành

13. Hội đồng quản trị, Ban giám đốc, Ban kiểm soát, Kế toán trưởng

13.1. Danh sách và sơ yếu lý lịch các thành viên HĐQT VietBank

Bảng 26. Danh sách thành viên HĐQT VietBank

STT	Tên	Chức vụ
1	Ông Dương Nhất Nguyên	Chủ tịch HĐQT
2	Ông Nguyễn Hữu Trung	Phó Chủ tịch HĐQT kiêm thành viên HĐQT độc lập *
3	Bà Lương Thị Hương Giang	Thành viên HĐQT
4	Bà Quách Tố Dung	Thành viên HĐQT
5	Bà Lê Thị Xuân Lan	Thành viên HĐQT

Nguồn: VietBank

* HĐQT phân công Ông Nguyễn Hữu Trung – Phó chủ tịch HĐQT, thành viên HĐQT độc lập tạm thời giữ vị trí Quyền TGD. Để đảm bảo tính độc lập của Thành viên HĐQT, ông Nguyễn Hữu Trung không tham gia phê duyệt các vấn đề thuộc thẩm quyền của Ban điều hành, không hưởng lương nào ngoài khoản thù lao của thành viên HĐQT

❖ Ông Dương Nhất Nguyên - Chủ tịch HĐQT

- Giới tính: Nam
- Ngày sinh: 21/10/1983
- Nơi sinh: Quảng Ngãi
- CMND/CCCD/HC: 051083009999 cấp ngày 24/04/2022 tại Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội
- Quốc tịch: Việt Nam
- Dân tộc: Kinh
- Địa chỉ thường trú: 284/25/17-19 Lý Thường Kiệt, Phường 14, quận 10, TP.HCM
- Trình độ văn hóa: 12/12
- Trình độ chuyên môn: Thạc sỹ Quản trị kinh doanh
- Chức vụ hiện nay tại VietBank: Chủ tịch HĐQT
- Các chức vụ đang nắm giữ tại tổ chức khác: Không
- Quá trình công tác:
 - + 09/2001- 12/2005: Sinh viên Greenwich University;
 - + 01/2006- 9/2008: Sinh viên Deanza College, San Jose,CA,USA
 - + 10/2008 - 08/2009: Giám đốc đầu tư - Công ty CP Đầu tư Phát triển Hoa Lâm;
 - + 09/2009 - 10/2011: Sinh viên MBA, Devry University và Keller Graduate, San Jose, CA, USA;
 - + 11/2011 - 01/2013: Chủ tịch HĐTV kiêm Giám đốc, Công ty TNHH Dược phẩm Hoa Lâm;
 - + 02/2013 - 22/05/2016: Phó Tổng Giám đốc của VietBank;
 - + 23/05/2016 - 30/05/2016: Thành viên HĐQT kiêm Phó TGD của VietBank;
 - + 31/05/2016 - 08/08/2017: Phó Chủ tịch HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc của VietBank;
 - + 09/08/2017 - 25/04/2021: Phó Chủ tịch HĐQT của VietBank;
 - + 26/04/2021 đến nay: Chủ tịch Hội đồng Quản trị nhiệm kỳ 2021 – 2025 của VietBank.
- Sở hữu chứng khoán của cá nhân, đại diện và người có liên quan tại thời điểm 31/03/2023:

- + Sở hữu cá nhân: 14.592.000 cổ phần (chiếm 3,05% vốn điều lệ).
- + Sở hữu đại diện: 0 cổ phần (tương đương 0% vốn điều lệ).
- + Sở hữu của người có liên quan:

Họ tên	Mối quan hệ	Số lượng cổ phần sở hữu tại VietBank (tại ngày 31/03/2023)	Tỷ lệ (% vốn điều lệ)
Dương Ngọc Hòa	Bố	21.742.080	4,55
Trần Thị Lâm	Mẹ	114.000	0,02
Dương Mai Anh	Em gái	10.068.480	2,11
Dương Bảo Anh	Em gái	8.124.096	1,70

- Các khoản nợ đối với VietBank tại thời điểm 31/03/2023: Dư nợ thẻ là 87.814.523 đồng
- Lợi ích liên quan đối với VietBank:
 - + Thù lao nhận được theo quyết định của ĐHCĐ, cổ tức được nhận theo tỷ lệ cổ phần:
 - Năm 2020: 1.155.755.544 đồng, 1.792.000 cổ phiếu tương ứng trị giá theo mệnh giá là 17.920.000.000 đồng
 - Năm 2021: 1.338.383.833 đồng
 - Năm 2022: 1.499.999.999 đồng
 - + Các hợp đồng, giao dịch đang thực hiện hoặc đã ký kết và chưa thực hiện giữa ông Dương Nhất Nguyên và người có liên quan với Vietbank (thời điểm 31/03/2023):
 - Hợp đồng thuê toàn bộ căn nhà số 70-72 Đường 17A, P. Bình Trị Đông B, Quận Bình Tân, TP.HCM (chủ sở hữu là ông Dương Nhất Nguyên, ủy quyền cho bà Khru Thị Phương Hằng đại diện giao dịch với Vietbank).
 - Hợp đồng dịch vụ tư vấn với Công ty Cổ phần Công nghệ Vidiva (bà Dương Mai Anh và Dương Vân Anh là em gái của ông Dương Nhất Nguyên sở hữu từ 5% VDL);
 - Hợp đồng thuê nhà số 90 Cao Thắng, Phường 4, Quận 3, TP.HCM, chủ sở hữu là bà Dương Vân Anh (là em gái của ông Dương Nhất Nguyên);
 - Vietbank cấp tín dụng cho Công ty TNHH Y Tế Hoa Lâm Shangri-la (Bà Trần Thị Lâm - mẹ ông Dương Nhất Nguyên là Người quản lý – Chủ tịch HĐQT);

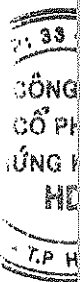
❖ Ông Nguyễn Hữu Trung – Phó Chủ tịch HĐQT

- Giới tính: Nam
- Ngày sinh: 23/9/1951
- Nơi sinh: Hà Nội
- CMND/CCCD/HC: 001051007816 cấp ngày 10/07/2021 do Cục Cảnh sát QLHC về trật tự XH

- Quốc tịch: Việt Nam
- Dân tộc: Kinh
- Địa chỉ thường trú: 92 Nguyễn Hữu Cảnh, RI.2107, Phường 22, Quận Bình Thạnh, TP.HCM
- Trình độ văn hóa: 12/12
- Trình độ chuyên môn: Thạc sỹ Quản trị kinh doanh
- Chức vụ hiện nay tại VietBank: Phó Chủ tịch HĐQT kiêm thành viên HĐQT độc lập kiêm Quyền Tổng Giám Đốc.
- Các chức vụ đang nắm giữ tại tổ chức khác: Không
- Quá trình công tác:
 - + 10/1969 – 09/1975: Sinh viên chuyên ngành kinh tế trường Université de Montréal - Montreal, Qc, Canada;
 - + 08/1975 – 01/1984: Giám đốc chi nhánh, Giám đốc điều hành Bank of Montreal, Canada;
 - + 02/1984 – 08/2008: Phó Chủ tịch điều hành Caisse Centrale Desjardin, Canada;
 - + 09/2008 – 01/2009: Nghỉ hưu theo chế độ;
 - + 02/2009 – 04/2016: Cố vấn Hội đồng Quản trị của Ngân hàng TMCP Phát triển nhà Đồng bằng sông Cửu Long;
 - + 06/2011 – 04/2013: Cố vấn tài chính, ngân hàng của Cơ quan phát triển quốc tế Canada (CIDA);
 - + 05/2016 – 06/2020: Giám đốc điều hành Khối tư vấn của Tập đoàn dữ liệu Quốc tế IDG;
 - + 26/04/2021 đến nay: Phó Chủ tịch HĐQT kiêm thành viên HĐQT độc lập tại VietBank.
 - + 16/10/2021 đến nay: Phó Chủ tịch HĐQT kiêm thành viên HĐQT độc lập tại VietBank kiêm Quyền Tổng Giám Đốc tại VietBank.
- Sở hữu chứng khoán của cá nhân, đại diện và người có liên quan tại thời điểm 31/03/2023:
 - + Sở hữu cá nhân: 0 cổ phần (chiếm 0% vốn điều lệ).
 - + Sở hữu đại diện: 0 cổ phần (tương đương 0 % vốn điều lệ)
 - + Sở hữu của người có liên quan: Không có
- Các khoản nợ đối với VietBank tại thời điểm 31/03/2023: Dư nợ thẻ là 47.467.525 đồng
- Lợi ích liên quan đối với VietBank:
 - + Thù lao nhận được theo quyết định của ĐHĐCĐ, cổ tức được nhận theo tỷ lệ cổ phần:
 - Năm 2020: 600.000.000 đồng
 - Năm 2021: 1.638.383.837 đồng
 - Năm 2022: 2.361.486.756 đồng
 - + Các hợp đồng, giao dịch đang thực hiện hoặc đã ký kết và chưa thực hiện giữa ông Nguyễn Hữu Trung và người có liên quan với Vietbank: Không có

❖ Bà Lương Thị Hương Giang – Thành viên HĐQT

- Giới tính: Nữ
- Ngày sinh: 09/01/1976



- Nơi sinh: Yên Bái
- CMND/CCCD/HC: 012266399 cấp ngày 26/12/2013 tại Công an TP. Hà Nội
- Quốc tịch: Việt Nam
- Dân tộc: Kinh
- Địa chỉ thường trú: P112C1, Phường Quỳnh Mai, Quận Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội
- Trình độ văn hóa: 12/12
- Trình độ chuyên môn: Cử nhân Kinh tế
- Chức vụ hiện nay tại VietBank: Thành viên HĐQT kiêm Phó Văn phòng KVMB
- Các chức vụ đang nắm giữ tại tổ chức khác: Không
- Quá trình công tác:
 - + 09/1994 – 08/1998: Sinh viên trường Đại học kinh tế Quốc Dân
 - + 09/1998 – 01/2016: Trưởng Phòng kế toán, Giám đốc chi nhánh Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Hoa Lâm;
 - + 02/2016 – 08/2016: Trưởng đại diện của Công ty cổ phần đầu tư Kỹ thuật Berjaya Gia Thịnh;
 - + 09/2016 – 25/04/2021: Phó Giám đốc truyền thông Marketing. Phó Văn phòng Khu vực Miền Bắc của VietBank;
 - + 26/04/2021 đến nay: Thành viên Hội đồng Quản trị VietBank kiêm nhiệm Phó Văn phòng Khu vực Miền Bắc của VietBank.
- Sở hữu chứng khoán của cá nhân, đại diện và người có liên quan tại thời điểm 31/03/2023:
 - + Sở hữu cá nhân: 6.840.000 cổ phần (chiếm 1,43% vốn điều lệ).
 - + Sở hữu đại diện: 0 cổ phần (tương đương 0% vốn điều lệ)
 - + Sở hữu của người có liên quan: Không có
- Các khoản nợ đối với VietBank tại thời điểm 31/03/2023: 0 đồng.
- Lợi ích liên quan đối với VietBank:
 - + Thù lao nhận được theo quyết định của ĐHĐCĐ, cổ tức được nhận theo tỷ lệ cổ phần:
 - Năm 2020: 840.000 cổ phiếu tương ứng trị giá theo mệnh giá là 8.400.000.000 đồng.
 - Năm 2021: 450.661.620 đồng
 - Năm 2022: 943.947.474 đồng
 - + Các hợp đồng, giao dịch đang thực hiện hoặc đã ký kết và chưa thực hiện giữa bà Lương Thị Hương Giang và người có liên quan với Vietbank: Không có

❖ Bà Quách Tố Dung – Thành viên HĐQT

- Giới tính: Nữ
- Ngày sinh: 30/08/1957
- Nơi sinh: Thành phố Hồ Chí Minh
- CMND/CCCD/HC: 079157013547 cấp ngày 16/04/2021 tại Cục Cảnh sát Quản lý hành chính về trật tự XH

- Quốc tịch: Việt Nam
- Dân tộc: Kinh
- Địa chỉ thường trú: 1416 đường Ba Tháng Hai, P. 02, Quận 11, Tp.HCM
- Trình độ văn hóa: 12/12
- Trình độ chuyên môn:
 - + Cử nhân Quản lý kinh tế, tài chính;
 - + Cử nhân Quản trị kinh doanh;
 - + Cử nhân Chính trị.
- Chức vụ hiện nay tại VietBank: Thành viên HĐQT
- Các chức vụ đang nắm giữ tại tổ chức khác:
 - + Thành viên HĐQT - Công Ty TNHH Y Tế Hoa Lâm Shangri - la
 - + Chủ tịch HĐQT - Công Ty TNHH Vũ Quang Dung
 - + Chủ tịch HĐQT của Công ty TNHH Sỹ Phát
- Quá trình công tác:
 - + 05/1975 - 05/1978: Cán bộ - Hội Liên Hiệp Phụ Nữ Quận 11, Thành Phố Hồ Chí Minh;
 - + 06/1978 - 05/1988: Phó Chủ tịch, Chủ tịch, Bí thư Phường 4 - UBND Phường 4, Quận 11, Thành Phố Hồ Chí Minh;
 - + 06/1988 - 05/1994: UV Ban thường vụ Quận Ủy Quận 11 - UBND Phường 6, Quận 11, Thành Phố Hồ Chí Minh;
 - + 06/1994 - 12/1999: UV Ban thường vụ Quận Ủy, Phó Chủ tịch UBND Quận 11 – UBND 11, Thành Phố Hồ Chí Minh;
 - + 01/2000 - 12/2012: Phó Giám đốc Thường trực - Sở Công Nghiệp sau là Sở Công Thương Thành Phố Hồ Chí Minh;
 - + 01/2013 - 03/2018: Nghỉ hưu theo chế độ;
 - + 27/02/2020 - 16/04/2020: Chủ tịch HĐQT - Công Ty TNHH BĐS Nguyễn Khang;
 - + 04/2018 – 02/2022: Chủ tịch HĐQT - Công Ty TNHH Bệnh viện Quốc Tế City;
 - + 02/2022 – nay: Thành viên HĐQT – Công ty TNHH Y Tế Hoa Lâm Shangri-la;
 - + 01/2020 đến nay: Chủ tịch HĐQT - Công Ty TNHH Vũ Quang Dung và Chủ tịch HĐQT của Công ty TNHH Sỹ Phát;
 - + 25/05/2020 đến nay: Thành viên HĐQT – Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín.
- Sở hữu chứng khoán của cá nhân, đại diện và người có liên quan tại thời điểm 31/03/2023:
 - + Sở hữu cá nhân: 0 cổ phần (chiếm 0% vốn điều lệ).
 - + Sở hữu đại diện: 0 cổ phần (tương đương 0% vốn điều lệ)
 - + Sở hữu của người có liên quan:

Họ tên	Mối quan hệ	Số lượng cổ phần sở hữu tại VietBank (tại ngày 31/03/2023)	Tỷ lệ (% vốn điều lệ)



Công ty TNHH Vũ Quang Dung	Doanh nghiệp mà bà Quách Tố Dung là Chủ tịch HĐQT	23.666.153	4,95
Công ty TNHH Sỹ Phát	Doanh nghiệp mà bà Quách Tố Dung là Chủ tịch HĐQT	22.715.886	4,76

- Các khoản nợ đối với VietBank tại thời điểm 31/03/2023: Dư nợ thẻ là 7.138.230 đồng.
- Lợi ích liên quan đối với VietBank:
 - + Thù lao nhận được theo quyết định của ĐHĐCĐ, cổ tức được nhận theo tỷ lệ cổ phần:
 - Năm 2020: 482.051.284 đồng
 - Năm 2021: 866.666.671 đồng
 - Năm 2022: 911.111.115 đồng
 - + Các hợp đồng, giao dịch đang thực hiện hoặc đã ký kết và chưa thực hiện giữa bà Quách Tố Dung và người có liên quan với Vietbank: Vietbank cấp tín dụng cho Công ty TNHH Y Tế Hoa Lâm Shangri – La (bà Quách Tố Dung làm Thành viên HĐQT).

❖ **Bà Lê Thị Xuân Lan – Thành viên HĐQT**

- Giới tính: Nữ
- Ngày sinh: 10/03/1961
- Nơi sinh: Thành phố Hồ Chí Minh
- CMND/CCCD/HC: 079161010113 cấp ngày 06/01/2020 tại Cục Cảnh sát Quản lý hành chính về trật tự xã hội
- Quốc tịch: Việt Nam
- Dân tộc: Kinh
- Địa chỉ thường trú: 164 Âu Dương Lân, phường 3, quận 8, TP.HCM
- Trình độ văn hóa: 12/12
- Trình độ chuyên môn: Cử nhân Kinh tế
- Chức vụ hiện nay tại VietBank: Thành viên HĐQT
- Các chức vụ đang nắm giữ tại tổ chức khác: Không
- Quá trình công tác:
 - + 03/1979 – 06/1983: Kế toán của Tổ sản xuất Thành Long;
 - + 07/1983 – 11/1987: Chủ nhiệm Hợp tác xã Thành Long;
 - + 12/1987 – 01/1996: Kế toán trưởng Công ty Đại Hồng Phát;
 - + 02/1996 – 12/1999: Kế toán trưởng Công ty Đại Đông Nguyên;
 - + 01/2000 – 12/2010: Kế toán trưởng Công ty cổ phần đầu tư phát triển Hoa Lâm;
 - + 01/2011 – 07/2014: Quản lý tài chính Cơ sở sản xuất Dây viền Thanh;
 - + 08/2014 – 22/06/2015: Kế toán trưởng Công ty TNHH TM DV Chợ Đũi;
 - + 24/6/2015 – 15/10/2015: Thành viên Ban kiểm soát VietBank;
 - + 16/10/2015 – 25/04/2021: Trưởng Ban kiểm soát VietBank;
 - + 26/04/2021 đến nay: Thành viên Hội đồng Quản trị nhiệm kỳ 2021 – 2025 của Vietbank.

- Sở hữu chứng khoán của cá nhân, đại diện và người có liên quan tại thời điểm 31/03/2023:
 - + Sở hữu cá nhân: 0 cổ phần (chiếm 0% vốn điều lệ).
 - + Sở hữu đại diện: 0 cổ phần (tương đương 0% vốn điều lệ)
 - + Sở hữu của người có liên quan: Không có
- Các khoản nợ đối với VietBank tại thời điểm 31/03/2023: Dư nợ thẻ là 11.775.700 đồng
- Lợi ích liên quan đối với VietBank:
 - + Thù lao nhận được theo quyết định của ĐHĐCĐ, cổ tức được nhận theo tỷ lệ cổ phần:
 - Năm 2020: 630.500.004 đồng
 - Năm 2021: 726.464.652 đồng
 - Năm 2022: 777.777.783 đồng
 - + Các hợp đồng, giao dịch đang thực hiện hoặc đã ký kết và chưa thực hiện giữa bà Lê Thị Xuân Lan và người có liên quan với Vietbank: Không có

13.2. Danh sách và sơ yếu lý lịch các thành viên Ban Điều hành

Bảng 27. Danh sách thành viên Ban Điều hành VietBank

STT	Họ và tên	Chức vụ
1	Ông Nguyễn Hữu Trung	Phó Chủ tịch HĐQT, thành viên HĐQT độc lập kiêm Q.TGD *
2	Ông Nguyễn Tiến Sỹ	Phó Tổng Giám đốc
3	Ông Nguyễn Trọng Phúc	Phó Tổng Giám đốc
4	Bà Ngô Trần Đoàn Trinh	Phó Tổng Giám đốc
5	Ông Phạm Danh	Phó Tổng Giám đốc
6	Ông Đỗ Khoa Hiệp	Phó Tổng Giám đốc
7	Ông Nguyễn Đăng Khoa	Phó Tổng Giám đốc
8	Ông Lê Huy Dũng	Phó Tổng Giám đốc
9	Bà Võ Nguyễn Thanh Nhiên	Kế toán trưởng

Nguồn: VietBank

* HĐQT phân công Ông Nguyễn Hữu Trung – Phó chủ tịch HĐQT, thành viên HĐQT độc lập tạm thời giữ vị trí Quyền TGD. Để đảm bảo tính độc lập của Thành viên HĐQT, ông Nguyễn Hữu Trung không tham gia phê duyệt các vấn đề thuộc thẩm quyền của Ban điều hành, không hưởng lương nào ngoài khoản thù lao của thành viên HĐQT

❖ Ông Nguyễn Hữu Trung – Quyền Tổng Giám đốc

Đã trình bày tại mục 12.1

❖ Ông Nguyễn Tiến Sỹ – Phó Tổng Giám đốc



- Giới tính: Nam
- Ngày sinh: 08/12/1977
- Nơi sinh: Quảng Ngãi
- CMND/CCCD/HC: 025296674 cấp ngày 03/04/2014 tại CA TP HCM
- Quốc tịch: Việt Nam
- Dân tộc: Kinh
- Địa chỉ thường trú: 12 đường 5 Khu Z756, Phường 12, Quận 10, TP HCM
- Trình độ văn hóa: 12/12
- Trình độ chuyên môn: Thạc sỹ Quản trị Kinh doanh – Trường ĐH Grigg
- Chức vụ hiện nay tại VietBank: Phó Tổng Giám đốc
- Các chức vụ đang nắm giữ tại tổ chức khác: Không
- Quá trình công tác:
 - + 06/2003 – 10/2018: Phó Tổng Giám đốc - Công ty TNHH KYMCO Việt Nam
 - + 06/2010 – 06/2015: Giám đốc – Công ty Ô tô Xe máy Tiến Sỹ;
 - + 11/2018 – 11/2020: Tổng Giám đốc - Công ty TNHH BDS Thành phố;
 - + 03/2021 – nay: Phó Tổng Giám đốc – Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín.
- Sở hữu chứng khoán của cá nhân, đại diện và người có liên quan tại thời điểm 31/03/2023:
 - + Sở hữu cá nhân: 5.700 cổ phần (chiếm 0,001% vốn điều lệ).
 - + Sở hữu đại diện: 0 cổ phần (tương đương 0% vốn điều lệ)
 - + Sở hữu của người có liên quan: Không có
- Các khoản nợ đối với VietBank tại thời điểm 31/03/2023: Dư nợ thẻ là 20.000.000 đồng
- Lợi ích liên quan đối với VietBank:
 - + Thù lao nhận được theo quyết định của Thường trực HĐQT/Thường trực Ủy ban nhân sự, cổ tức được nhận theo tỷ lệ cổ phần:
 - Năm 2020: 700 cổ phiếu tương ứng trị giá theo mệnh giá là 7.000.000 đồng
 - Năm 2021: 1.624.122.222 đồng
 - Năm 2022: 2.429.624.772 đồng
 - + Các hợp đồng, giao dịch đang thực hiện hoặc đã ký kết và chưa thực hiện giữa ông Nguyễn Tiến Sỹ và người có liên quan với Vietbank: Không có.

❖ **Ông Nguyễn Trọng Phúc – Phó Tổng Giám đốc**

- Giới tính: Nam

- Ngày sinh: 25/09/1976
- Nơi sinh: Thành phố Hồ Chí Minh
- CMND/CCCD/HC: 079076001573 cấp ngày 11/05/2016 tại Cục Cảnh sát ĐKQL Cư trú và DLQG về Dân cư
- Quốc tịch: Việt Nam
- Dân tộc: Kinh
- Địa chỉ thường trú: 58 Nguyễn Cư Trinh, Quận 1, TP HCM
- Trình độ văn hóa: 12/12
- Trình độ chuyên môn:
 - + Cử nhân Tài chính Ngân hàng – Viện ĐH Công Nghệ Hoàng Gia Melbourne (RMIT);
 - + Cử nhân Luật – ĐH Luật Thành phố Hồ Chí Minh.
- Chức vụ hiện nay tại VietBank: Phó Tổng Giám đốc
- Các chức vụ đang nắm giữ tại tổ chức khác: Không
- Quá trình công tác:
 - + 01/2003 – 08/2004: Chuyên viên Tín dụng Doanh Nghiệp – Ngân hàng TMCP Á Châu;
 - + 09/2003 – 03/2005: Trưởng phòng Phát triển sản phẩm thuộc Khối Khách hàng Doanh nghiệp – Ngân hàng TMCP Á Châu;
 - + 04/2005 – 11/2005: Phó Giám đốc Chi nhánh Bình Dương – Ngân hàng TMCP Á Châu;
 - + 11/2005 – 02/2007: Giám đốc Chi nhánh Tân Thuận – Ngân hàng TMCP Á Châu;
 - + 02/2007 – 03/2008: Phó Tổng Giám đốc – Công ty TNHH Chứng khoán Á Châu (ACBS);
 - + 04/2008 – 08/2010: Phó Tổng Giám đốc/TV HĐQT – Công ty Cổ phần Phúc Sinh;
 - + 12/2010 – 04/2016:
 - Giám đốc TTKD lớn Quận 1 – Ngân hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam
 - Giám đốc Vùng Tây HCM – Ngân hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam
 - 07/2016 – 09/2016: Trợ lý HĐQT - Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín;
 - 09/2016 – 07/2017: Giám đốc Chi nhánh Hồ Chí Minh - Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín;
 - + 10/2016 – nay: Phó Tổng Giám đốc – Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín.
- Sở hữu chứng khoán của cá nhân, đại diện và người có liên quan tại thời điểm 31/03/2023:
 - + Sở hữu cá nhân: 0 cổ phần (chiếm 0% vốn điều lệ).
 - + Sở hữu đại diện: 0 cổ phần (tương đương 0% vốn điều lệ)

33 - C
ÔNG T
Ổ PH
NG K
HD
T.P H

- + Số hữu của người có liên quan: Không có
- Các khoản nợ đối với VietBank tại thời điểm 31/03/2023: Dư nợ thè là 0 đồng
- Lợi ích liên quan đối với VietBank:
 - + Thù lao nhận được theo quyết định của Thường trực HĐQT/Thường trực Ủy ban nhân sự, có tức được nhận theo tỷ lệ cổ phần, có tức được nhận theo tỷ lệ cổ phần:
 - Năm 2020: 1.769.063.237 đồng
 - Năm 2021: 2.022.934.292 đồng
 - Năm 2022: 2.395.810.515 đồng
 - + Các hợp đồng, giao dịch đang thực hiện hoặc đã ký kết và chưa thực hiện giữa ông Nguyễn Trọng Phúc và người có liên quan với Vietbank: Không có.

❖ Bà Ngô Trần Đoàn Trinh – Phó Tổng Giám đốc

- Giới tính: Nữ
- Ngày sinh: 16/11/1970
- Nơi sinh: Khánh Hòa
- CMND/CCCD/HC: 056170000056 cấp ngày 22/12/2021 tại Cục CS QLHC về TTXH
- Quốc tịch: Việt Nam
- Dân tộc: Kinh
- Địa chỉ thường trú: 135 đường 19, Phường Bình Trị Đông, Quận Bình Tân, TP HCM
- Trình độ văn hóa: 12/12
- Trình độ chuyên môn: Cử nhân - Đại học Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh
- Chức vụ hiện nay tại VietBank: Phó Tổng Giám đốc
- Các chức vụ đang nắm giữ tại tổ chức khác: Không
- Quá trình công tác:
 - + 01/1992 – 02/1996: Nhân viên Kế toán – Công ty TNHH Khai thác, Chế biến Khoáng sản Khánh Hòa;
 - + 03/1995 – 04/1999: Chuyên viên Kế toán, Bí thư Chi đoàn - Cục Đầu tư phát triển TP.HCM;
 - + 05/1999 – 12/1999: Phó trưởng phòng kế toán – Cục Đầu tư phát triển TP.HCM;
 - + 12/1999 – 02/2001: Phó trưởng phòng Kế toán – Kho bạc nhà nước TP.HCM;
 - + 03/2001 - 06/2006:
 - Chuyên viên phòng Kế toán Tài chính – Quỹ hỗ trợ Phát triển TP.HCM
 - Phó trưởng phòng Kế toán Tài chính – Quỹ hỗ trợ Phát triển TP.HCM
 - Phó trưởng phòng Tín dụng TW I – Quỹ hỗ trợ Phát triển TP.HCM

- Phó trưởng phòng Tín dụng hỗ trợ xuất khẩu – Quỹ hỗ trợ Phát triển TP.HCM (Quỹ hỗ trợ Phát triển TP.HCM nay là Ngân hàng Phát triển Việt Nam – CN Hồ Chí Minh)
- + 07/2007 – 10/2016:
 - Nhân viên phòng Phân tích và Quản lý tín dụng - Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín
 - Trưởng phòng Phân tích và Quản lý tín dụng - Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín
- + 11/2016 – 09/2017: Trợ lý Chủ tịch HĐQT - Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín;
- + 09/2017 – 11/2017: Giám đốc Khối Tín dụng kiêm Giám đốc khối Quản lý Rủi ro - Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín;
- + 11/2017 – nay: Phó Tổng Giám đốc – Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín.
- Sở hữu chứng khoán của cá nhân, đại diện và người có liên quan tại thời điểm 31/03/2023:
 - + Sở hữu cá nhân: 22.800 cổ phần (chiếm 0,004% vốn điều lệ).
 - + Sở hữu đại diện: 0 cổ phần (tương đương 0% vốn điều lệ)
 - + Sở hữu của người có liên quan: Không có
- Các khoản nợ đối với VietBank tại thời điểm 31/03/2023: Dư nợ thẻ là 260.000 đồng
- Lợi ích liên quan đối với VietBank:
 - + Thù lao nhận được theo quyết định của Thường trực HĐQT/Thường trực Ủy ban nhân sự, cổ tức được nhận theo tỷ lệ cổ phần, cổ tức được nhận theo tỷ lệ cổ phần:
 - Năm 2020: 1.801.395.213 đồng, 2.800 cổ phiếu tương ứng trị giá theo mệnh giá là 28.000.000 đồng
 - Năm 2021: 1.841.192.500 đồng
 - Năm 2022: 1.979.318.710 đồng
 - + Các hợp đồng, giao dịch đang thực hiện hoặc đã ký kết và chưa thực hiện giữa bà Ngô Trần Đoàn Trinh và người có liên quan với Vietbank: Không có.

❖ Ông Phạm Danh – Phó Tổng Giám đốc

- Giới tính: Nam
- Ngày sinh: 10/11/1980
- Nơi sinh: Quảng Ngãi
- CMND/CCCD/HC: 025295449 cấp ngày 23/08/2010 tại Công an TP. Hồ Chí Minh
- Quốc tịch: Việt Nam
- Dân tộc: Kinh
- Địa chỉ thường trú: 38 Đường 3643D Phạm Thế Hiển, Phường 7, Quận 8, TP HCM
- Trình độ văn hóa: 12/12

CH
 OA
 N
 < / T /

- Trình độ chuyên môn: Cử nhân Tài chính, tiền tệ, tín dụng - Đại học Kinh tế TP. HCM
- Chức vụ hiện nay tại VietBank: Phó Tổng Giám đốc
- Các chức vụ đang nắm giữ tại tổ chức khác: Không
- Quá trình công tác:
 - + 03/2003 – 02/2007: Cán bộ tín dụng – Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam;
 - + 03/2007 – 02/2009: Phó giám đốc CN Sài Gòn – Pacific Bank;
 - + 03/2009 – 08/2009: Trưởng phòng Tín dụng Doanh Nghiệp – Ngân hàng TMCP Việt Nam Tín Nghĩa;
 - + 09/2009 – 01/2013: Giám đốc Phòng giao dịch Vạn Hạnh – Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín;
 - + 02/2013 – 11/2016: Phó Giám đốc CN TP.HCM kiêm Giám đốc PGD Vạn Hạnh – Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín;
 - + 11/2016 – 11/2017: Giám đốc CN Sài Gòn – Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín;
 - + 11/2017 – nay: Phó Tổng Giám đốc – Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín.
- Sở hữu chứng khoán của cá nhân, đại diện và người có liên quan tại thời điểm 31/03/2023:
 - + Sở hữu cá nhân: 11.400 cổ phần (chiếm 0,002% vốn điều lệ).
 - + Sở hữu đại diện: 0 cổ phần (tương đương 0% vốn điều lệ)
 - + Sở hữu của người có liên quan: Không có
- Các khoản nợ đối với VietBank tại thời điểm 31/03/2023: Dư nợ thẻ là 31.361.899 đồng
- Lợi ích liên quan đối với VietBank:
 - + Thù lao nhận được theo quyết định của Thường trực HĐQT/Thường trực Ủy ban nhân sự, cổ tức được nhận theo tỷ lệ cổ phần, cổ tức được nhận theo tỷ lệ cổ phần:
 - Năm 2020: 1.924.829.812 đồng, 1.400 cổ phiếu tương ứng trị giá theo mệnh giá là 14.000.000 đồng
 - Năm 2021: 2.670.608.538 đồng
 - Năm 2022: 2.327.357.339 đồng
 - + Các hợp đồng, giao dịch đang thực hiện hoặc đã ký kết và chưa thực hiện giữa ông Phạm Danh và người có liên quan với Vietbank: Không có.

❖ **Ông Đỗ Khoa Hiệp – Phó Tổng Giám đốc**

- Giới tính: Nam
- Ngày sinh: 25/03/1978
- Nơi sinh: Bình Định
- CMND/CCCD/HC: 052078013141 cấp ngày 10/08/2021 tại Cục CS QLHC&TTXH

- Quốc tịch: Việt Nam
- Dân tộc: Kinh
- Địa chỉ thường trú: 29 Nguyễn Lạc, Quy Nhơn, Bình Định.
- Trình độ văn hóa: 12/12
- Trình độ chuyên môn: Thạc sỹ Quản lý, Thạc sỹ Quản trị Kinh doanh
- Chức vụ hiện nay tại VietBank: Phó Tổng Giám đốc
- Các chức vụ đang nắm giữ tại tổ chức khác: Không
- Quá trình công tác:
 - + 04/2001 – 10/2005: Kỹ sư – Công ty TNHH Fujikura ;
 - + 10/2004 – 04/2006: Trưởng phòng Phát triển kinh doanh – Công ty CP DV Công nghệ tin học HPT;
 - + 05/2006-09/2007: Trưởng phòng nhân sự - ELCA Informatiom Technology;
 - + 07/2008-12/2008: Chuyên viên tư vấn – KXIOP PARTNER, France;
 - + 03/2009-05/2010: Trưởng nhóm tư vấn – Công ty TNHH KPMG;
 - + 06/2009-12/2011: Trưởng đại diện – Văn phòng đại diện KXIOP PARTNER, HCM;
 - + 05/2010-01/2012: Chuyên viên tư vấn – Renoir Consulting Limited;
 - + 02/2012-08/2015: Trưởng phòng quản lý rủi ro vận hành – Ngân hàng TMCP Á Châu;
 - + 08/2015-04/2020: Giám đốc Khối quản lý rủi ro - Ngân hàng TMCP Á Châu;
 - + 05/2020-03/2022: Giám đốc Khối vận hành - Ngân hàng TMCP Á Châu;
- Sở hữu chứng khoán của cá nhân, đại diện và người có liên quan tại thời điểm 31/03/2023:
 - + Sở hữu cá nhân: 0 cổ phần (tương đương 0% vốn điều lệ).
 - + Sở hữu đại diện: 0 cổ phần (tương đương 0% vốn điều lệ)
 - + Sở hữu của người có liên quan: Không có
- Các khoản nợ đối với VietBank tại thời điểm 31/03/2023: 30.745.495 đồng
- Lợi ích liên quan đối với VietBank:
 - + Thù lao nhận được theo quyết định của Thường trực HĐQT/Thường trực Ủy ban nhân sự, cổ tức được nhận theo tỷ lệ cổ phần, cổ tức được nhận theo tỷ lệ cổ phần:
 - Năm 2020: 0 đồng
 - Năm 2021: 0 đồng
 - Năm 2022: 2.138.353.811 đồng
 - + Các hợp đồng, giao dịch đang thực hiện hoặc đã ký kết và chưa thực hiện giữa ông Đỗ Khoa Hiệp và người có liên quan với Vietbank: Không có.

❖ Ông Nguyễn Đăng Khoa – Phó Tổng Giám đốc

- Giới tính: Nam
- Ngày sinh: 24/12/1972
- Nơi sinh: Xã Đức Nhuận, Huyện Mộ Đức, Tỉnh Quảng Ngãi
- CMND/CCCD/HC: 025083178 cấp ngày: 12/05/2014 tại : Công an TP HCM
- Quốc tịch: Việt Nam
- Dân tộc: Kinh
- Địa chỉ thường trú: 261/12 Ngô Quyền, Phường 6, Quận 10, TP HCM
- Trình độ văn hóa: 12/12
- Trình độ chuyên môn: Cử nhân kinh tế
- Chức vụ hiện nay tại VietBank: Phó Tổng Giám đốc
- Các chức vụ đang nắm giữ tại tổ chức khác: không có
- Quá trình công tác:
 - + 10/1996-06/2007: Cán bộ Phòng dự án/ Phó phòng tín dụng/ Trưởng phòng bán lẻ/ PGĐ Chi nhánh TP HCM kiêm Giám đốc PGD Thăng Lợi - Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam.
 - + 07/2007-12/2013: Giám đốc Khu vực kiêm Giám đốc chi nhánh Thăng Lợi - Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam
 - + 01/2014-04/2019: Giám đốc Vùng 12 – Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam.
 - + 05/2019-08/2021: Giám đốc Thúc đẩy bán và chất lượng dịch vụ/ Giám đốc tư vấn tài chính và dịch vụ khách hàng/ Giám đốc Phát triển năng lực miền Nam - Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam.
 - + 09/2021-11/2022: Cố vấn – Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam.
 - + 12/12/2022 – nay: Phó Tổng Giám đốc – Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín.
- Sở hữu chứng khoán của cá nhân, đại diện và người có liên quan tại thời điểm 31/03/2023:
 - + Sở hữu cá nhân: 0 cổ phần (chiếm 0% vốn điều lệ).
 - + Sở hữu đại diện: 0 cổ phần (tương đương 0% vốn điều lệ)
- Sở hữu của người có liên quan: không có
- Các khoản nợ đối với VietBank tại thời điểm 31/03/2023: Dư nợ thẻ là 62.444.360 đồng.
- Lợi ích liên quan đối với VietBank:
 - + Thù lao nhận được theo quyết định của Thường trực HĐQT/Thường trực Ủy ban nhân sự, cổ tức được nhận theo tỷ lệ cổ phần, cổ tức được nhận theo tỷ lệ cổ phần:
 - Năm 2020: 0 đồng
 - Năm 2021: 0 đồng

- Năm 2022: 0 đồng

+ Các hợp đồng, giao dịch đang thực hiện hoặc đã ký kết và chưa thực hiện giữa ông Nguyễn Đăng Khoa và người có liên quan với Vietbank: Không có.

❖ Ông Lê Huy Dũng – Phó Tổng Giám đốc

- Giới tính: Nam
- Ngày sinh: 12/12/1967
- Nơi sinh: Hà Nội
- CMND/CCCD/HC: 001067008177 cấp ngày: 19/11/2021 tại : Cục trưởng CCS QLHC về TTXH
- Quốc tịch: Việt Nam
- Dân tộc: Kinh
- Địa chỉ thường trú: 702/A3 TT Làng Quốc tế Thăng Long, P. Dịch Vọng, Q. Cầu Giấy, Hà Nội
- Trình độ văn hóa: 12/12
- Trình độ chuyên môn: Cử nhân Ngân hàng
- Chức vụ hiện nay tại VietBank: Phó Tổng Giám đốc
- Các chức vụ đang nắm giữ tại tổ chức khác: không có
- Quá trình công tác:
 - + 10/1989-03/1991: Nhân viên tín dụng và kế hoạch – Ngân hàng Habubank.
 - + 04/1991-09/1997: Nhân viên tín dụng – Ngân hàng Vietcombank.
 - + 10/1997-12/2001: Nhân viên, Phó phòng, Trưởng phòng tín dụng – Ngân hàng ACB chi nhánh Hà Nội.
 - + 01/2002-09/2004: Giám đốc – Ngân hàng ACB chi nhánh Hải Phòng.
 - + 10/2004-12/2006: Phó Giám đốc chi nhánh Hà Nội kiêm Giám đốc chi nhánh Hưng Yên – Ngân hàng ACB.
 - + 01/2007-08/2009: Giám đốc chi nhánh (Sở giao dịch) – Ngân hàng ACB.
 - + 09/2009-05/2013: Tổng Giám đốc – Ngân hàng Đại Á.
 - + 06/2013- 07/2017: Giám đốc Vùng/ Trưởng văn phòng đại diện tại Hà Nội – Ngân hàng ACB.
 - + 05/2015-01/2020: Chủ tịch HĐQTV – Công ty TNHH ĐT TMDV Đại Á.
 - + 08/2017-03/2020: Phó Tổng Giám đốc – Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín.
 - + 03/2020-03/2021: Q.Tổng Giám đốc – Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín.
 - + 03/2021-10/2021: Tổng Giám đốc - Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín.
 - + 11/2021 – 12/02/2023: Cố vấn HĐQT - Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín.
 - + 13/02/2023 – nay: Phó Tổng Giám đốc – Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín.
- Sở hữu chứng khoán của cá nhân, đại diện và người có liên quan tại thời điểm 31/03/2023:



- + Sở hữu cá nhân: 99.180 cổ phần (chiếm 0.02% vốn điều lệ).
- + Sở hữu đại diện: 0 cổ phần (tương đương 0% vốn điều lệ).
- + Người có liên quan:
- Các khoản nợ đối với VietBank tại thời điểm 31/03/2023: Dư nợ thẻ là: 6.041.660 đồng.
- Lợi ích liên quan đối với VietBank:
 - + Thù lao nhận được theo quyết định của Thường trực HĐQT/Thường trực Ủy ban nhân sự, có tức được nhận theo tỷ lệ cổ phần, cổ tức được nhận theo tỷ lệ cổ phần:
 - Năm 2020: 0 đồng
 - Năm 2021: 0 đồng
 - Năm 2022: 0 đồng

Các hợp đồng, giao dịch đang thực hiện hoặc đã ký kết và chưa thực hiện giữa ông Lê Huy Dũng và người có liên quan với Vietbank: Không có.

❖ Bà Võ Nguyễn Thanh Nhiên – Kế toán trưởng

- Giới tính: Nữ
- Ngày sinh: 02/11/1981
- Nơi sinh: Thành phố Hồ Chí Minh
- CMND/CCCD/HC: 079181024957 cấp ngày 03/08/2022 tại Cục CS QLHC về TTXH
- Quốc tịch: Việt Nam
- Dân tộc: Kinh
- Địa chỉ thường trú: 15-23 Chung cư Phương Việt, đường Tạ Quang Bửu, Phường 6, Quận 8, TP.HCM
- Trình độ văn hóa: 12/12
- Trình độ chuyên môn: Cử nhân Tài chính tín dụng - Đại học Ngân hàng TP. HCM
- Chức vụ hiện nay tại VietBank: Kế toán trưởng
- Các chức vụ đang nắm giữ tại tổ chức khác: Không
- Quá trình công tác:
 - + 02/2004 – 05/2004: Kiểm tra viên – Công ty Viettel post, bưu cục Quận 5;
 - + 06/2004 – 05/2022:
 - Kế toán viên – Nam Á Bank – Hội sở & PGD Tân Bình
 - Kiểm soát viên – Nam Á Bank – PGD Tân Bình
 - Trưởng nhóm kế toán – Ban Dự án Công nghệ Ngân hàng – Nam Á Bank – Hội sở
 - Phó Phòng kế toán – Nam Á Bank – Hội sở
 - Trưởng phòng Quản lý Giao dịch & kho quỹ – Nam Á Bank – Hội sở
 - Trưởng phòng Quản lý chất lượng – Nam Á Bank – Hội sở
 - Phó Giám đốc Khối Công nghệ thông tin – Nam Á Bank – Hội sở
 - + 02/06/2022 – nay: Kế toán trưởng – Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương tín
- Sở hữu chứng khoán của cá nhân, đại diện và người có liên quan tại thời điểm 31/03/2023:

- + Sở hữu cá nhân: 0 cổ phần (chiếm 0% vốn điều lệ).
- + Sở hữu đại diện: 0 cổ phần (tương đương 0% vốn điều lệ)
- + Sở hữu của người có liên quan: Không có
- Các khoản nợ đối với VietBank tại thời điểm 31/03/2023: Dư nợ thẻ là 0 đồng
- Lợi ích liên quan đối với VietBank:
 - + Thù lao nhận được theo quyết định của Thường trực HĐQT/Thường trực Ủy ban nhân sự, cổ tức được nhận theo tỷ lệ cổ phần, cổ tức được nhận theo tỷ lệ cổ phần:
 - Năm 2020: 0 đồng
 - Năm 2021: 0 đồng
 - Năm 2022: 592.019.546 đồng
 - + Các hợp đồng, giao dịch đang thực hiện hoặc đã ký kết và chưa thực hiện giữa bà Võ Nguyễn Thanh Nhiên và người có liên quan với Vietbank: Không có.

13.3. Danh sách và sơ yếu lý lịch các thành viên Ban Kiểm soát

Bảng 28. Danh sách thành viên Ban Kiểm soát VietBank

STT	Họ và tên	Chức vụ
1	Ông Hứa Ngọc Nghĩa	Trưởng Ban Kiểm soát
2	Bà Nguyễn Đỗ Xuân Duang	Thành viên Ban Kiểm soát chuyên trách
3	Ông Mạc Hữu Danh	Thành viên Ban Kiểm soát chuyên trách

Nguồn: VietBank

❖ Ông Hứa Ngọc Nghĩa – Trưởng Ban Kiểm soát

- Giới tính: Nam
- Ngày sinh: 05/03/1980
- Nơi sinh: Sóc Trăng
- CMND/CCCD/HC: 025502987 cấp ngày 24/06/2011 tại Công an TP. Hồ Chí Minh
- Quốc tịch: Việt Nam
- Dân tộc: Kinh
- Địa chỉ thường trú: 114/4 Trần Quốc Toàn, phường 7, quận 3, thành phố Hồ Chí Minh
- Trình độ văn hóa: 12/12
- Trình độ chuyên môn: Cử nhân Kinh tế Đại học Kinh Tế Tp. Hồ Chí Minh
- Chức vụ hiện nay tại VietBank: Trưởng Ban kiểm soát
- Các chức vụ đang nắm giữ tại tổ chức khác: Không
- Quá trình công tác:
 - + 11/2002 – 06/2008: Nhân viên, chuyên viên - Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín;
 - + 07/2008 - 07/2018:
 - 07/2008 - 06/2012: Thành viên HĐQT Ngân hàng 100% vốn của Việt Nam - Sacombank Cambodia;

S - C
 NG T
 PH/
 NG KI
 HD
 T.P H

- 08/2012 - 09/2014: Trưởng Ban Kiểm soát công ty Công ty cổ phần chứng khoán Langexang Lào PRD;
- 06/2012 - 07/2018: Trưởng Ban Kiểm soát Công ty CP Chứng Khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín;
- 07/2008 - 06/2018: Phó Kiểm toán Nội bộ Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín;
- + 08/2018 - 24/05/2020: chuyên viên tư vấn độc lập về chứng khoán, quản lý đầu tư, thu xếp vốn, quản lý tài sản;
- + 05/2020 – 04/2021: Thành viên Ban kiểm soát chuyên trách – Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín;
- + 04/2021 – nay: Trưởng Ban kiểm soát – Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín.
- Sở hữu chứng khoán của cá nhân, đại diện và người có liên quan tại thời điểm 31/03/2023:
 - + Sở hữu cá nhân: 0 cổ phần (chiếm 0% vốn điều lệ).
 - + Sở hữu đại diện: 0 cổ phần (tương đương 0% vốn điều lệ)
 - + Sở hữu của người có liên quan: Không có
- Các khoản nợ đối với VietBank tại thời điểm 31/03/2023: 0 đồng
- Lợi ích liên quan đối với VietBank:
 - + Thù lao nhận được theo quyết định của ĐHĐCĐ, cổ tức được nhận theo tỷ lệ cổ phần:
 - Năm 2020: 397.692.308 đồng
 - Năm 2021: 726.000.000 đồng
 - Năm 2022: 715.555.556 đồng
 - + Các hợp đồng, giao dịch đang thực hiện hoặc đã ký kết và chưa thực hiện giữa ông Hứa Ngọc Nghĩa và người có liên quan với Vietbank: Không có

❖ Bà Nguyễn Đỗ Xuân Dung – Thành viên Ban kiểm soát chuyên trách

- Giới tính: Nữ
- Ngày sinh: 25/01/1987
- Nơi sinh: Thành Phố Hồ Chí Minh
- CMND/CCCD/HC: 079187012422 cấp ngày 22/11/2021 tại Cục Cảnh sát Quản lý hành chính về Trật tự xã hội.
- Quốc tịch: Việt Nam
- Dân tộc: Kinh
- Địa chỉ thường trú: số 43 đường số 2, phường Trường Thạnh, TP.Thủ Đức.
- Trình độ văn hóa: 12/12
- Trình độ chuyên môn: Cử nhân Kinh tế - Đại học Kinh Tế Thành phố Hồ Chí Minh
- Chức vụ hiện nay tại VietBank: Thành viên Ban kiểm soát chuyên trách
- Các chức vụ đang nắm giữ tại tổ chức khác: Không
- Quá trình công tác:
 - + 2011 - 2015: Kiểm toán viên nội bộ - Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín;

- + 2015 - nay: Thành viên Ban kiểm soát chuyên trách – Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín.
- Sở hữu chứng khoán của cá nhân, đại diện và người có liên quan tại thời điểm 31/03/2023:
 - + Sở hữu cá nhân: 0 cổ phần (chiếm 0% vốn điều lệ).
 - + Sở hữu đại diện: 0 cổ phần (tương đương 0% vốn điều lệ)
 - + Sở hữu của người có liên quan: Không có
- Các khoản nợ đối với VietBank tại thời điểm 31/03/2023: Dư nợ thẻ là 287.074.603 đồng
- Lợi ích liên quan đối với VietBank:
 - + Thù lao nhận được theo quyết định của ĐHĐCĐ, cổ tức được nhận theo tỷ lệ cổ phần:
 - Năm 2020: 372.660.079 đồng
 - Năm 2021: 400.152.216 đồng
 - Năm 2022: 404.828.884 đồng
 - + Các hợp đồng, giao dịch đang thực hiện hoặc đã ký kết và chưa thực hiện giữa bà Nguyễn Đỗ Xuân Dung và người có liên quan với Vietbank: Không có

❖ Ông Mạc Hữu Danh – Thành viên Ban kiểm soát chuyên trách

- Giới tính: Nam
- Ngày sinh: 18/05/1969
- Nơi sinh: Thành Phố Hồ Chí Minh
- CMND/CCCD/HC: 022018749 cấp ngày 18/05/2010 tại Công an TP. Hồ Chí Minh
- Quốc tịch: Việt Nam
- Dân tộc: Kinh
- Địa chỉ thường trú: 143 Trần Huy Liệu, phường 8, quận Phú Nhuận, Tp.Hồ Chí Minh.
- Trình độ văn hóa: 12/12
- Trình độ chuyên môn: Cử nhân Đại học Ngân hàng
- Chức vụ hiện nay tại VietBank: Thành viên Ban kiểm soát chuyên trách
- Các chức vụ đang nắm giữ tại tổ chức khác: Không
- Quá trình công tác:
 - + 1991 - 1995: Phó phòng Đối Ngoại - Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Việt Nam, CN Hồ Chí Minh;
 - + 1995 - 2005: Trưởng phòng Thanh toán & Chuyển ngân – Deutsche Bank, CN Hồ Chí Minh;
 - + 2005 – 2006: Phó Tổng Giám đốc – Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín
 - + 2006 – 2013: Phó Tổng Giám đốc – Công ty CP Chứng Khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín;
 - + 2013 – 2017: Thành viên Ban kiểm soát - Ngân hàng TNHH MTV Hong Leong Việt Nam;
 - + 09/2019 – 05/2020: Phó Ban kiểm toán nội bộ – Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín;
 - + 05/2020 – nay: Thành viên Ban kiểm soát chuyên trách– Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín.
- Sở hữu chứng khoán của cá nhân, đại diện và người có liên quan tại thời điểm 31/03/2023:
 - + Sở hữu cá nhân: 0 cổ phần (chiếm 0% vốn điều lệ).

- + Sở hữu đại diện: 0 cổ phần (tương đương 0% vốn điều lệ)
- + Sở hữu của người có liên quan: Không có
- Các khoản nợ đối với VietBank tại thời điểm 31/03/2023: Dư nợ thẻ là 2.878.000 đồng.
- Lợi ích liên quan đối với VietBank:
 - + Thù lao nhận được theo quyết định của ĐHĐCĐ, cổ tức được nhận theo tỷ lệ cổ phần:
 - Năm 2020: 852.313.513 đồng
 - Năm 2021: 971.835.336 đồng
 - Năm 2022: 888.555.560 đồng
 - + Các hợp đồng, giao dịch đang thực hiện hoặc đã ký kết và chưa thực hiện giữa ông Mạc Hữu Danh và người có liên quan với Vietbank: Không có

14. Tài sản

Bảng 29. Chi tiết tài sản cố định (Hợp nhất)

Đơn vị: triệu đồng

Khoản mục	Nguyên giá	Giá trị còn lại	%GTCL/ Nguyên giá
<i>Thời điểm 31/12/2020</i>			
1. TSCĐ hữu hình	963.139	566.887	58,86%
- Nhà cửa, vật kiến trúc	602.632	406.578	67,47%
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	177.634	117.395	66,09%
- Phương tiện vận tải	151.025	37.242	24,66%
- Tài sản khác	31.848	5.672	17,81%
2. TSCĐ vô hình	367.823	285.150	77,52%
- Quyền sử dụng đất	50.246	50.246	100,00%
- Phần mềm máy vi tính	317.577	234.904	73,97%
Tổng cộng	1.330.962	852.037	64,02%
<i>Thời điểm 31/12/2021</i>			
1. TSCĐ hữu hình	1.012.332	556.195	54,94%
- Nhà cửa, vật kiến trúc	631.384	407.923	64,61%
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	187.984	107.132	56,99%
- Phương tiện vận tải	160.518	35.628	22,20%

Khoản mục	Nguyên giá	Giá trị còn lại	%GTCL/ Nguyên giá
- Tài sản khác	32.446	5.512	16,99%
2. TSCĐ vô hình	375.874	256.994	68,37%
- Quyền sử dụng đất	50.246	50.246	100,00%
- Phần mềm máy vi tính	326.628	206.748	63,30%
Tổng cộng	1.388.206	813.189	58,58%
Thời điểm 31/12/2022			
1. TSCĐ hữu hình	1.138.986	622.994	54,70%
Nhà cửa, vật kiến trúc	676.260	428.856	63,42%
Thiết bị, dụng cụ quản lý	263.280	155.470	59,05%
Phương tiện vận tải	166.694	32.970	19,78%
Tài sản khác	32.752	5.698	17,40%
2. TSCĐ vô hình	385.228	230.177	59,75%
Quyền sử dụng đất	59.600	59.600	100,00%
Phần mềm máy vi tính	325.628	170.577	52,38%
Tổng cộng	1.524.214	853.171	55,97%
Thời điểm 31/03/2023			
1. TSCĐ hữu hình	1.139.253	608.052	53,37%
Nhà cửa, vật kiến trúc	676.351	422.639	62,48%
Thiết bị, dụng cụ quản lý	263.719	148.424	56,28%
Phương tiện vận tải	166.818	31.863	19,1%
Tài sản khác	32.365	5.126	15,83%
2. TSCĐ vô hình	385.228	221.134	57,40%
Quyền sử dụng đất	59.600	59.600	100%
Phần mềm máy vi tính	325.628	161.534	49,60%
Tổng cộng	1.524.481	829.186	54,39%

Nguồn: Tổ Chức Phát Hành

Bảng 30. Chi tiết tài sản cố định (Riêng lẻ)

Đơn vị: triệu đồng

Khoản mục	Nguyên giá	Giá trị còn lại	% GTCL/ Nguyên giá
<i>Thời điểm 31/12/2020</i>			
1. TSCĐ hữu hình	963.139	566.887	58,86%
- Nhà cửa, vật kiến trúc	602.632	406.578	67,47%
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	177.634	117.395	66,09%
- Phương tiện vận tải	151.025	37.242	24,66%
- Tài sản khác	31.848	5.672	17,81%
2. TSCĐ vô hình	367.823	285.150	77,52%
- Quyền sử dụng đất	50.246	50.246	100,00%
- Phần mềm máy vi tính	317.577	234.904	73,97%
Tổng cộng	1.330.962	852.037	64,02%
<i>Thời điểm 31/12/2021</i>			
1. TSCĐ hữu hình	1.012.332	556.195	54,94%
- Nhà cửa, vật kiến trúc	631.384	407.923	64,61%
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	187.984	107.132	56,99%
- Phương tiện vận tải	160.518	35.628	22,20%
- Tài sản khác	32.446	5.512	16,99%
2. TSCĐ vô hình	375.874	256.994	68,37%
- Quyền sử dụng đất	50.246	50.246	100,00%
- Phần mềm máy vi tính	325.628	206.748	63,49%
Tổng cộng	1.388.206	813.189	58,58%
<i>Thời điểm 31/12/2022</i>			
1. TSCĐ hữu hình	1.138.986	622.994	54,70%
Nhà cửa, vật kiến trúc	676.260	428.856	63,42%
Thiết bị, dụng cụ quản lý	263.280	155.470	59,05%
Phương tiện vận tải	166.694	32.970	19,78%

Khoản mục	Nguyên giá	Giá trị còn lại	% GTCL/ Nguyên giá
Tài sản khác	32.752	5.698	17,40%
2. TSCĐ vô hình	385.228	230.177	59,75%
Quyền sử dụng đất	59.600	59.600	100,00%
Phần mềm máy vi tính	325.628	170.577	52,38%
Tổng cộng	1.524.214	853.171	55,97%
<i>Thời điểm 31/03/2023</i>			
1. TSCĐ hữu hình	1.139.253	608.052	53,37%
Nhà cửa, vật kiến trúc	676.260	422.639	62,48%
Thiết bị, dụng cụ quản lý	263.719	148.424	56,28%
Phương tiện vận tải	166.818	31.863	19,1%
Tài sản khác	32.365	5.126	15,83%
2. TSCĐ vô hình	385.228	221.134	57,40%
Quyền sử dụng đất	59.600	59.600	100%
Phần mềm máy vi tính	325.628	161.534	49,60%
Tổng cộng	1.524.481	829.186	54,39%

Nguồn: Tổ Chức Phát Hành

15. Kế hoạch sản xuất kinh doanh, lợi nhuận và cổ tức trong các năm tiếp theo

15.1. Kế hoạch kinh doanh, lợi nhuận và cổ tức

Bảng 31. Kế hoạch doanh thu, lợi nhuận

Chỉ tiêu	Đơn vị	Năm 2022	Năm 2023	
		(Theo BCTC riêng lẻ sau kiểm toán)	Giá trị	% tăng giảm so với năm 2022
Doanh thu thuần (hoặc Doanh số cho vay đối với tổ chức tín dụng)	Tỷ đồng	1.811	2.445	35,0%
Lợi nhuận sau thuế	Tỷ đồng	523	768	46,8%
Vốn chủ sở hữu	Tỷ đồng	6.267	6.996	11,6%

I-C
 NG T
 PH A
 G KH
 HD
 P H

Tỷ lệ Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	%	28,9%	31,4%	8,7%
Tỷ lệ Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu	%	8,4%	11,0%	31,0%
Cổ tức (*)				

(*) Theo Điều lệ của VietBank, cổ tức được chia theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông thường niên trên cơ sở đề nghị của HĐQT. Vietbank chỉ được trả cổ tức cho cổ đông khi kinh doanh có lãi, đã hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế và các nghĩa vụ tài chính khác theo quy định của Pháp luật, trích lập các quỹ VIETBank và bù đắp lỗ trước đó theo quy định của Điều lệ và Pháp luật; ngay sau khi trả hết cổ tức đã định, VIETBANK vẫn đảm bảo thanh toán đủ các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác đến hạn (nếu có).

Nguồn: Theo Nghị quyết của ĐHDCĐ VietBank đã thông qua

15.2. Đánh giá kết quả đạt được đến thời điểm hiện tại so với kế hoạch và khả năng hoàn thành kế hoạch

Lợi nhuận trước thuế hợp nhất của Vietbank Quý I năm 2023 đạt 197,3 tỷ đồng, hoàn thành 20,6% kế hoạch do HĐQT giao, tăng trưởng 74,3% so với cùng kỳ Quý I năm 2022 (tương đương tăng 84,1 tỷ đồng).

Thu nhập thuần từ lãi đạt 479,4 tỷ đồng (chiếm 88,0% tổng thu nhập hoạt động) tăng 31,6% so với cùng kỳ Quý I năm 2022 do Vietbank đã đẩy mạnh công tác thu hồi các khoản nợ quá hạn; các khoản NCC ngưng dự thu theo Thông tư 01 của NHNN.

Thu nhập ngoài lãi đạt 65,6 tỷ đồng giảm 49,2% so với cùng kỳ Quý I năm 2022 và chiếm 12,0% Tổng thu nhập hoạt động. Trong đó, đóng góp từ thu nhập dịch vụ thuần giảm 13,2% đạt 21,6 tỷ đồng; hoạt động kinh doanh ngoại hối ghi nhận lãi 12,9 tỷ đồng tăng 72,9%. Ngược lại, lãi thuần từ hoạt động khác đạt 25,0 tỷ đồng giảm 39,0% so với cùng kỳ quý I năm trước do giảm khoản thu nhập đặt cọc Lim 2; lãi thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán đầu tư ghi nhận giảm 89,2% so với cùng kỳ quý I năm 2022 từ 55,8 tỷ đồng xuống 6,0 tỷ đồng nguyên nhân do thị trường trái phiếu Chính phủ năm 2022 bị ảnh hưởng bởi những thông tin tiêu cực như: lạm phát, chu kỳ thắt chặt chính sách tiền tệ, lãi suất tăng... nên Vietbank điều chỉnh chiến lược thận trọng giữ ổn định danh mục.

Chi phí hoạt động quý I năm 2023 là 326,8 tỷ đồng tăng 6,7% so với cùng kỳ Quý I năm 2022 (tương đương tăng 20,4 tỷ đồng). Trong đó, Chi phí nhân viên là 162,5 tỷ đồng chiếm 49,8% tăng 2,8%; Chi phí tài sản là 88,3 tỷ đồng chiếm 27,0% tăng 27,0%; Còn lại 23,3% là chi phí quản lý công vụ & khác ghi nhận 76,0 tỷ đồng và tăng 7,1% so với cùng kỳ quý I năm 2023.

Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng giảm 71,8% (tương đương 53,0 tỷ đồng) so với cùng kỳ Quý I năm 2022 và ghi nhận trích 20,1 tỷ đồng trong Quý I năm 2023 do Vietbank kiểm soát tốt chất lượng các khoản nợ vay.

15.3. Căn cứ để đạt kế hoạch lợi nhuận và cổ tức nói trên

- Quy mô Tổng tài sản đến năm 2026 đạt mức 200.000 tỷ đồng; Huy động vốn từ 14-20% và tăng trưởng tín dụng từ 12-17% trong giai đoạn 2023-2026;
- Tái cấu trúc mạnh mẽ cơ cấu tài sản có và tài sản nợ nhằm gia tăng tỷ trọng tài sản có sinh lời và cải thiện mất cân đối về kỳ hạn giữa tài sản nợ - tài sản có thông qua việc đa dạng nguồn vốn huy động. Theo đó, không tập trung quá vào nguồn vốn truyền thống, mà năng động tìm thêm các nguồn vốn có kỳ hạn dài và giá hợp lý thông qua các hình thức phát hành kỳ phiếu, trái phiếu;
- Duy trì tốc độ tăng trưởng bền vững đi cùng nâng cao chất lượng tài sản, tiếp tục tái cấu trúc cơ cấu tài sản nợ, tài sản có theo hướng giảm tỷ trọng tài sản có rủi ro, cải thiện khả năng sinh lời;
- Hoàn thiện cơ chế giá vốn nội bộ công bằng và minh bạch. Triển khai phân bổ chi phí theo dòng sản phẩm, mảng hoạt động, loại SPDV theo nguyên tắc tính đúng, tính đủ nhằm giúp các quyết định kinh doanh chính xác hơn để phân bổ đủ các nguồn lực cho SPDV/mảng kinh doanh nào có hiệu quả cao và giảm thiểu việc phân bổ quá nhiều nguồn lực cho các SPDV/mảng kinh doanh kém hiệu quả giảm thiểu hiệu quả tài chính của toàn Ngân hàng;
- Tập trung mở rộng thị phần, tăng trưởng quy mô tổng tài sản về số lượng cũng như chất lượng, kiểm soát nợ quá

hạn (nợ nhóm 2-5) dưới mức 3,5% tổng dư nợ theo quy định;

- Tập trung công tác tăng trưởng huy động, đặc biệt là nguồn vốn từ tổ chức kinh tế và dân cư, vốn huy động không kỳ hạn, phát hành giấy tờ có giá. Tập trung công tác tăng trưởng huy động, đặc biệt là nguồn vốn từ tổ chức kinh tế và dân cư, vốn huy động không kỳ hạn, tăng huy động bằng đồng USD. Thực hiện đồng bộ và quyết liệt các giải pháp để tiếp tục cải thiện giá vốn, nâng cao các chỉ số hiệu quả hoạt động;
- Bảo toàn danh mục khách hàng hiện hữu, gia tăng tiện ích, khai thác tối đa hiệu quả khách hàng mang lại;
- Hoạt động an toàn, hiệu quả, đảo đảm thanh khoản và đáp ứng đầy đủ các chỉ số theo quy định của NHNN. Khắc phục thực hiện mô hình ICAAP (đánh giá mức độ đủ vốn) và xếp hạng ngân hàng theo quy định của NHNN;
- Chuyển dịch từ hoạt động ngân hàng truyền thống sang ngân hàng số, với định hướng tập trung phát triển bán lẻ và tăng tỷ trọng thu nhập từ dịch vụ. Áp dụng triệt để các tiện ích ngân hàng số nhằm nâng cao khả năng cạnh tranh trong hoạt động của Ngân hàng;
- Từng bước chuyển dịch mô hình kinh doanh theo định hướng bán lẻ, giảm sử dụng vốn vào các ngành nghề nhiều rủi ro; đa dạng hóa các sản phẩm, dịch vụ đáp ứng các nhu cầu khác nhau của khách hàng;
- Chú trọng khai thác những KH đã phát triển đồng thời đưa ra những gói sản phẩm hoặc những điều kiện ràng buộc về tăng số lượng khách hàng mới. Kết nối và mở rộng với các đối tác/hệ sinh thái và thâm nhập sâu rộng hệ sinh thái đã và đang kết nối để khai thác hiệu quả hơn;
- Cải thiện tỷ lệ Chi phí điều hành/Tổng thu nhập thuần, tỷ trọng Chi phí lương/Tổng chi phí điều hành, từng bước nâng cao hiệu quả và hiệu suất lao động;
- Nâng cao tỷ trọng giao dịch bằng ngoại tệ (tăng huy động bằng đồng USD);
- Từng bước chuyển dịch việc phát triển khách hàng từ số lượng sang chất lượng;
- Công tác xây dựng và đánh giá kế hoạch phải gắn liền với chỉ tiêu năng suất và chất lượng hoạt động của các TTKD;
- Xây dựng và phát triển Vietbank theo định hướng Ngân hàng số, hoạt động dựa trên nền tảng công nghệ hiện đại, có khả năng cạnh tranh tốt hơn, mang đến tiện ích vượt trội cho khách hàng;
- Hoạt động minh bạch, an toàn, hiệu quả và tăng trưởng bền vững;
- Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực nhằm tăng năng suất và hiệu quả hoạt động.
- Có năng lực quản trị, điều hành tiên tiến phù hợp với các thông lệ, chuẩn mực của Việt Nam cũng như của quốc tế về hoạt động ngân hàng.

15.4. Kế hoạch đầu tư, dự án đã được Hội đồng quản trị (HĐQT), Đại hội đồng cổ đông (ĐHĐCĐ) thông qua

- Dự án Giao thông công cộng: Đây là tên gọi tắt của dự án “Thẻ thông minh kết nối giao thông công cộng”, được thành lập theo quyết định số 107.2021 HĐQT nhằm mục đích phát triển kênh thẻ thanh toán của Vietbank song song với việc mang lại sự tiện ích cho khách hàng đang sử dụng dịch vụ tại Vietbank, phục vụ nhu cầu xã hội.
- Dự án Core banking:
 - Tiểu ban DC: Tối ưu hóa Mobile Banking và Internet Banking
 - FCC: Xây dựng kênh tiếp thị chiến lược đến khách hàng
- Dự án eKYC: Tối ưu hóa tính năng trên app Vietbank Digital và Mobile Banking để mở tài khoản thanh toán online cho Khách hàng.
- Dự án Chấm điểm xếp hạng tín dụng khách hàng (Scoring): Phục vụ phân loại nợ, trích lập dự phòng rủi ro theo yêu cầu của NHNN.

15.5. Kế hoạch tăng vốn điều lệ

Ngày 26/04/2022, Đại hội đồng cổ đông Vietbank đã ban hành Nghị quyết số 01/2022/NQ-HĐQT để thông qua Phương án tăng vốn điều lệ với tổng số tiền tăng thêm là 1.003.000.000.000 đồng.

Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đã có công văn số 4592/NHNN-TTGSNH ngày 05/07/2022 về việc chấp thuận cho VietBank tăng vốn điều lệ tối đa thêm 1.003.133.600.000 đồng, thông qua phát hành cổ phiếu cho cổ đông

hiện hữu theo Phương án tăng vốn điều lệ đã được ĐHCĐ VietBank thông qua tại Nghị quyết số 01/2022/NQ-ĐHCĐ ngày 26/04/2022 và HĐQT VietBank thông qua tại Nghị quyết số 35/2022/NQ-HĐQT ngày 01/06/2022 và Nghị quyết số 40/2022/NQ-HĐQT ngày 14/06/2022.

Do tình hình thị trường tài chính trong nước giai đoạn cuối năm 2022 và kéo dài đến các tháng đầu năm 2023 có nhiều biến động lớn, lãi suất có xu hướng tăng cao, thanh khoản toàn thị trường có những thời điểm căng thẳng nhất định... đã ảnh hưởng đến nhà đầu tư và cổ đông khiến kế hoạch phát hành cổ phiếu tăng vốn của Vietbank chậm lại. Vietbank đang xin giấy phép từ NHNN và tiếp tục triển khai kế hoạch tăng vốn điều lệ trong năm 2023. Sau khi hoàn tất việc tăng vốn, vốn điều lệ của Ngân hàng sẽ tăng từ 4.777 tỷ đồng lên 5.780 tỷ đồng. Toàn bộ số vốn tăng thêm được dự kiến sử dụng toàn bộ cho hoạt động kinh doanh, đầu tư trái phiếu và duy trì các tỷ lệ bảo đảm tuân thủ các tỷ lệ an toàn trong hoạt động, sinh lợi cho hoạt động kinh doanh Vietbank.

16. Đánh giá của Tổ Chức Tư Vấn về kế hoạch lợi nhuận và cổ tức

Là một Tổ Chức Tư Vấn chuyên nghiệp, HDS đã tiến hành thu thập thông tin, nghiên cứu, phân tích một cách cẩn trọng và hợp lý cần thiết để đưa ra những đánh giá và dự báo về hoạt động kinh doanh của VietBank.

Trên cơ sở các thông tin thu thập được, sau khi nghiên cứu phân tích thực trạng hoạt động kinh doanh và tình hình tài chính hiện nay của VietBank, HDS cho rằng kế hoạch doanh thu, lợi nhuận của VietBank dự kiến cho năm tiếp theo là phù hợp và khả thi nếu không có những biến động bất thường và bất khả kháng tác động tới hoạt động kinh doanh của Ngân hàng.

Chúng tôi cũng xin lưu ý rằng, ý kiến nhận xét nêu trên được đưa ra dưới góc độ đánh giá của Tổ Chức Tư Vấn, dựa trên cơ sở những thông tin được thu thập có chọn lọc và tính toán dựa trên lý thuyết về tài chính mà không hàm ý đảm bảo giá trị của chứng khoán cũng như tính chắc chắn của các số liệu được dự báo. Những ý kiến nhận xét này chỉ mang tính tham khảo, các Nhà đầu tư tiềm năng cần tự mình cân nhắc một cách cẩn trọng trước khi có quyết định đầu tư vào trái phiếu của VietBank.

17. Thông tin về những cam kết nhưng chưa thực hiện của Tổ Chức Đăng Ký Niêm Yết

Tính đến 31/03/2023, chi tiết về những cam kết chưa thực hiện của Tổ Chức Đăng Ký Niêm Yết như sau:

Bảng 32. Thông tin về các trái phiếu đã phát hành ra công chúng

Đơn vị: tỷ đồng

Loại trái phiếu	Kỳ hạn	31/12/2020	31/12/2021	31/12/2022	31/03/2023
Trái phiếu thường	Từ 1 năm đến 5 năm	-	-	-	-
	Từ 5 năm trở lên	-	-	100	100
Trái phiếu chuyển đổi	Từ 1 năm đến 5 năm	-	-	-	-
	Từ 5 năm trở lên	-	-	-	-

Nguồn: Tổ Chức Phát Hành

➤ **Trái phiếu phát hành riêng lẻ**

Bảng 33. Thông tin về các trái phiếu đã phát hành riêng lẻ

Đơn vị: tỷ đồng

Loại trái phiếu	Kỳ hạn	31/12/2020	31/12/2021	31/12/2022	31/03/2023
Trái phiếu thường	Từ 1 năm đến 5 năm	1.000	1.000	0	0
	Từ 5 năm trở lên	743	2.185	2.242	2.242

Trái phiếu chuyển đổi	Từ 1 năm đến 5 năm	-	-	-	-
	Từ 5 năm trở lên	-	-	-	-

Nguồn: Tổ Chức Phát Hành

➤ Các cam kết đưa ra

Bảng 34. Thông tin về những cam kết chưa thực hiện (Hợp nhất)

Đơn vị: triệu đồng

Chỉ tiêu	31/12/2021	31/12/2022	31/03/2023
Bảo lãnh vay vốn	20.869	50	50
Cam kết giao dịch hối đoái	32.610.009	6.902.521	31.942.408
- Cam kết mua ngoại tệ	1.117.200	116.250	1.025.808
- Cam kết bán ngoại tệ	778.275	116.250	519.852
- Cam kết giao dịch hoán đổi	30.714.534	6.670.021	30.396.748
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	39.922	24.793	32.126
Bảo lãnh khác	1.302.138	1.068.336	951.808
Cam kết khác	12.323.054	12.321.048	8.734.859
Tổng cộng	46.295.992	20.316.478	73.603.659

Nguồn: Tổ Chức Phát Hành

Bảng 35. Thông tin về những cam kết chưa thực hiện (Riêng lẻ)

Đơn vị: triệu đồng

Chỉ tiêu	31/12/2021	31/12/2022	31/03/2023
Bảo lãnh vay vốn	20.869	50	50
Cam kết giao dịch hối đoái	32.610.009	6.902.521	31.942.408
- Cam kết mua ngoại tệ	1.117.200	116.250	1.025.808
- Cam kết bán ngoại tệ	778.275	116.250	519.852
- Cam kết giao dịch hoán đổi	30.714.534	6.670.021	30.396.748
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	39.922	24.793	32.126
Bảo lãnh khác	1.302.138	1.068.336	951.808
Cam kết khác	12.323.054	12.321.048	8.734.859
Tổng cộng	46.295.992	20.316.478	73.603.659



Nguồn: Tổ Chức Phát Hành

➤ Cam kết vốn

Bảng 36. Thông tin về cam kết vốn (Hợp nhất)

Đơn vị: triệu đồng

Cam kết vốn	31/12/2021	31/12/2022	31/03/2023
Các cam kết vốn xây dựng văn phòng làm việc và mua sắm thiết bị	495.453	511.916	44.178

Nguồn: Tổ Chức Phát Hành

Bảng 37. Thông tin về cam kết vốn (Riêng lẻ)

Đơn vị: triệu đồng

Cam kết vốn	31/12/2021	31/12/2022	31/03/2023
Các cam kết vốn xây dựng văn phòng làm việc và mua sắm thiết bị	495.453	511.916	44.178

Nguồn: Tổ Chức Phát Hành

➤ Cam kết thuê hoạt động

Bảng 38. Thông tin về cam kết thuê hoạt động (Hợp nhất)

Đơn vị: triệu đồng

Cam kết thuê hoạt động	31/12/2021	31/12/2022	31/03/2023
Đến hạn trong 1 năm	104.215	135.415	123.890
Đến hạn từ 1 đến 5 năm	212.914	224.493	213.991
Đến hạn sau 5 năm	28.151	27.488	23.161
Tổng cộng	345.280	387.396	361.042

Nguồn: Tổ Chức Phát Hành

Bảng 39. Thông tin về cam kết thuê hoạt động của VietBank (Riêng lẻ)

Đơn vị: triệu đồng

Cam kết thuê hoạt động	31/12/2021	31/12/2022	31/03/2023
Đến hạn trong 1 năm	104.215	135.415	123.890
Đến hạn từ 1 đến 5 năm	212.914	224.493	213.991
Đến hạn sau 5 năm	28.151	27.488	23.161
Tổng cộng	345.280	387.396	361.042

Nguồn: Tổ Chức Phát Hành

> Cam kết cho thuê hoạt động

Bảng 40. Thông tin về cam kết cho thuê hoạt động (Hợp nhất)

Đơn vị: triệu đồng

Cam kết cho thuê hoạt động	31/12/2021	31/12/2022	31/03/2023
Đến hạn trong 1 năm	5.168	2.435	89
Đến hạn từ 1 đến 5 năm	5.938	7.105	1.100
Tổng cộng	11.106	9.540	1.189

Nguồn: Tổ Chức Phát Hành

Bảng 41. Thông tin về cam kết cho thuê hoạt động (Riêng lẻ)

Đơn vị: triệu đồng

Cam kết cho thuê hoạt động	31/12/2021	31/12/2022	31/03/2023
Đến hạn trong 1 năm	5.168	2.435	89
Đến hạn từ 1 đến 5 năm	5.938	7.105	1.100
Tổng cộng	11.106	9.540	1.189

Nguồn: Tổ Chức Phát Hành

39 - C.
 ĐĂNG T
 PH
 NG KH
 HD
 T.P H

18. Các thông tin, các tranh chấp kiện tụng liên quan tới công ty mà có thể ảnh hưởng đến giá cả chứng khoán niêm yết

Không có.

V. CHỨNG KHOÁN NIÊM YẾT

1. Loại Trái Phiếu

Trái phiếu do Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín phát hành là trái phiếu không chuyển đổi, không kèm chứng quyền, không được bảo đảm bằng tài sản của Tổ Chức Đăng Ký Niêm Yết, thỏa mãn các điều kiện để tính vào vốn cấp 2 của Tổ Chức Đăng Ký Niêm Yết theo quy định hiện hành (“Trái Phiếu”).

2. Mệnh giá

10.000.000 VND (Mười triệu đồng)/Trái Phiếu.

3. Tổng số lượng trái phiếu niêm yết

Tổng số lượng chứng khoán đã phát hành: 10.000 (Mười nghìn) Trái Phiếu

Tổng số lượng trái phiếu niêm yết: 10.000 (Mười nghìn) Trái Phiếu

4. Số lượng trái phiếu bị hạn chế chuyển nhượng theo quy định của pháp luật hoặc của tổ chức phát hành

Không có.

5. Xếp hạng tín nhiệm

Không có.

6. Ngày phát hành:

Ngày 16/09/2022

7. Ngày đáo hạn:

Ngày 16/09/2029

8. Mục đích phát hành:

Để tăng quy mô vốn cấp 2 của VietBank, tạo thêm nguồn vốn trung và dài hạn nhằm đáp ứng nhu cầu vay vốn của nhóm Khách hàng Cá nhân và Khách hàng Tổ chức, đảm bảo các tỷ lệ an toàn hoạt động theo quy định của Ngân hàng Nhà nước

9. Tiền lãi và Lãi suất:

Tổ Chức Phát Hành sẽ quyết định phương thức xác định và mức lãi suất Trái Phiếu (Lãi Suất Tham Chiếu, Biên độ) áp dụng phù hợp tùy vào điều kiện thị trường tại thời điểm phát hành Trái Phiếu, phù hợp với quy định pháp luật hiện hành trong từng thời kỳ.

Lãi suất áp dụng cho Trái phiếu là lãi suất thả nổi được quy định như sau:

- Năm năm đầu: Lãi Suất Tham Chiếu + 2,50%.
- Hai năm cuối: Lãi Suất Tham Chiếu + 3,50%.

Trong đó: Lãi Suất Tham Chiếu dùng để xác định lãi suất đối với mỗi kỳ tính lãi là bình quân lãi suất tiền gửi tiết kiệm cá nhân bằng đồng Việt Nam, trả sau, kỳ hạn 12 tháng (hoặc mức lãi suất của kỳ hạn tương đương) được công bố tại Ngày Xác Định Lãi Suất trên trang thông tin điện tử chính thức của 04 Ngân hàng thương mại Việt Nam bao gồm: Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam, Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam; Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam và Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam. Lãi Suất Tham Chiếu sẽ được làm tròn đến hai chữ số ở phần thập phân.

Ngày xác định lãi suất:

- + Đối với Kỳ Tính Lãi đầu tiên: Ngày Làm Việc thứ 07 (Bảy) trước Ngày Công Bố Thông Tin.
- + Đối với Kỳ Tính Lãi tiếp theo: Ngày Làm Việc thứ 07 (Bảy) trước Kỳ Thanh Toán Lãi.

Lãi suất trái phiếu cho kỳ tính lãi đầu tiên là: **8,08%/năm**, trong đó:

- + Lãi suất tham chiếu cho kỳ đầu tiên là: 5,58%/năm

1	Ngày xác định lãi suất		11/07/2022
2	Lãi suất tiền gửi kỳ hạn 12 tháng	Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	5,5%/năm
		Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	5,6%/năm
		Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát triển Việt Nam	5,6%/năm
		Ngân hàng Nông Nghiệp và Phát Triển Nông Thôn Việt Nam	5,6%/năm
3	Lãi suất tham chiếu cho kỳ tính lãi thứ 01		5,58%/năm
4	Lãi suất trái phiếu cho kỳ tính lãi thứ 01		8,08%/năm

(Bảng chữ: Tám phẩy không tám phần trăm một năm)

10. Kỳ hạn trả lãi, gốc

(a) Tiền lãi Trái Phiếu được trả sau, định kỳ 01 (một) năm một lần (“Kỳ Thanh Toán Lãi”), vào Ngày Thanh Toán Lãi cho đến khi Tổ Chức Phát Hành hoàn thành các nghĩa vụ liên quan tới Trái Phiếu.

(b) Trừ khi Trái Phiếu được mua lại trước hạn, tiền gốc Trái Phiếu sẽ được hoàn trả bằng 100% mệnh giá vào Ngày Đáo Hạn. Trường hợp Trái Phiếu được mua lại trước hạn vào Ngày Thực Hiện Quyền Mua Lại, tiền gốc Trái Phiếu sẽ được hoàn trả bằng 100% mệnh giá vào Ngày Thực Hiện Quyền Mua Lại. Trường hợp Trái Phiếu được mua lại trước hạn theo Các Điều Kiện Trái Phiếu khác, tiền gốc Trái Phiếu sẽ được hoàn trả một lần vào ngày thực hiện mua lại trước hạn tương ứng.

11. Thứ tự ưu tiên thanh toán trong trường hợp Vietbank mất khả năng trả nợ hoặc chấm dứt hoạt động

Trong trường hợp Tổ Chức Phát Hành mất khả năng trả nợ/chấm dứt hoạt động, Người Sở Hữu Trái Phiếu chỉ được thanh toán sau khi Tổ Chức Phát Hành đã thanh toán cho tất cả các chủ nợ có bảo đảm hoặc không có bảo đảm khác. Các Trái Phiếu phát hành cùng đợt sẽ có thứ tự thanh toán ngang nhau, không Trái Phiếu nào có quyền ưu tiên thanh toán hơn Trái Phiếu nào.

12. Mua lại trái phiếu

12.1. Mua Lại Trái Phiếu vào Ngày Thực Hiện Quyền Mua Lại

(a) Trên cơ sở đảm bảo tuân thủ và phù hợp với các quy định của pháp luật có liên quan, bằng việc gửi thông báo cho Người Sở Hữu Trái Phiếu (thông báo này là không hủy ngang) theo quy định tại Điều Kiện 12.1(c) dưới đây, Tổ Chức Phát Hành có quyền mua lại trước hạn toàn bộ nhưng không mua lại một phần Trái Phiếu tại Ngày Thực Hiện Quyền Mua Lại với giá mua lại bằng mệnh giá Trái Phiếu.

(b) Trong trường hợp Tổ Chức Phát Hành mua lại Trái Phiếu vào Ngày Thực Hiện Quyền Mua Lại, Người Sở Hữu Trái Phiếu có nghĩa vụ bán lại toàn bộ Trái Phiếu cho Tổ Chức Phát Hành và nhận được 100% khoản tiền gốc Trái Phiếu do mình sở hữu; khi đó Trái Phiếu sẽ bị hủy bỏ và các Giấy Chứng Nhận Quyền Sở Hữu Trái Phiếu liên quan tới các Trái Phiếu sẽ tự động hết hiệu lực lưu hành (trước khi Trái Phiếu được đăng ký, lưu ký tập trung tại Trung Tâm Lưu Ký), hoặc theo quy định tại các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan, quy chế của Trung Tâm Lưu Ký và pháp luật Việt Nam có quy định khác (trong trường hợp Trái Phiếu được đăng ký, lưu ký tập trung tại Trung Tâm Lưu Ký).

(c) Vì mục đích mua lại vào Ngày Thực Hiện Quyền Mua Lại như quy định tại Điểm này, Tổ Chức Phát Hành sẽ thông báo việc mua lại trên trang thông tin điện tử chính thức của Tổ Chức Phát Hành hoặc bảo đảm (1) Đại Lý Đăng Ký, Lưu Ký gửi thông báo cho tất cả Người Sở Hữu Trái Phiếu, trong trường hợp trước khi Trái Phiếu được đăng ký, lưu ký tập trung tại Trung Tâm Lưu Ký, ít nhất 10 (mười) ngày nhưng không sớm hơn 60 (sáu mươi) ngày trước Ngày Thực Hiện Quyền Mua Lại Trái Phiếu; hoặc (2) thông báo trên trang thông tin điện tử của Trung Tâm Lưu Ký về Ngày Thực



Hiện Quyền Mua Lại Trái Phiếu theo quy định của pháp luật Việt Nam và quy chế của Trung Tâm Lưu Ký trong trường hợp Trái Phiếu đã được đăng ký, lưu ký tập trung tại Trung Tâm Lưu Ký. Trong trường hợp Người Sở Hữu Trái Phiếu không nhận được thông báo mua lại của Tổ Chức Phát Hành mà không do lỗi của Tổ Chức Phát Hành hoặc không thực hiện các thủ tục cần thiết để thực hiện việc bán lại Trái Phiếu cho Tổ Chức Phát Hành (nếu có), Người Sở Hữu Trái Phiếu vẫn có nghĩa vụ bán lại toàn bộ số Trái Phiếu đang sở hữu cho Tổ Chức Phát Hành và tiền thanh toán mua lại Trái Phiếu sẽ được chuyển vào tài khoản được đăng ký của mỗi Người Sở Hữu Trái Phiếu như được ghi nhận trong Sổ Đăng Ký (đối với trường hợp mua lại trước khi Trái Phiếu được đăng ký, lưu ký tập trung tại Trung Tâm Lưu Ký) hoặc tài khoản được đăng ký là tài khoản để nhận gốc/lãi Trái Phiếu khi Trái Phiếu được đăng ký, lưu ký tập trung tại Trung Tâm Lưu Ký) hoặc thông qua hình thức hợp pháp khác theo thỏa thuận với Người Sở Hữu Trái Phiếu đó và quy định của pháp luật.

12.2. Mua lại Trái Phiếu theo thỏa thuận

Không ảnh hưởng tới Điều Kiện 12.1 nêu trên, trên cơ sở đảm bảo tuân thủ và phù hợp với các quy định của pháp luật có liên quan, Tổ Chức Phát Hành thông qua Đại Diện Người Sở Hữu Trái Phiếu có thể đề nghị mua lại Trái Phiếu vào bất cứ lúc nào bằng bất cứ phương thức nào và với bất cứ giá nào phù hợp với quy định của pháp luật hiện hành. Mỗi Người Sở Hữu Trái Phiếu có quyền quyết định có bán Trái Phiếu của mình cho Tổ Chức Phát Hành hay không. Việc chào mua Trái Phiếu được thực hiện công khai đối với tất cả Người Sở Hữu Trái Phiếu. Bất cứ Trái Phiếu nào do Tổ Chức Phát Hành mua lại sẽ không được tính vào tỷ lệ biểu quyết tại cuộc họp những Người Sở Hữu Trái Phiếu để quyết định những vấn đề liên quan đến các biện pháp xử lý đối với Tổ Chức Phát Hành.

13. Nguồn thanh toán trái phiếu

Nguồn thanh toán trái phiếu là nguồn tiền thu được từ hoạt động kinh doanh của Vietbank.

14. Phương pháp tính giá

Giá của Trái Phiếu là giá trị hiện tại của những dòng tiền trong tương lai dự tính thu được từ Trái Phiếu, được chiết khấu về thời điểm hiện tại với tỷ lệ lợi tức yêu cầu thích hợp của mỗi Nhà Đầu Tư.

Công thức tổng quát tính giá Trái Phiếu trả lãi theo định kỳ như sau:

$$PV = \sum_{i=1}^n \frac{CF_i}{(1+k)^i} + \frac{FV}{(1+k)^n}$$

Trong đó:

- PV: Giá của Trái Phiếu
- FV: Mệnh giá (gốc) của Trái Phiếu
- CF_i: Lãi của Trái Phiếu nhận kỳ trả lãi thứ i
- n: Số ngày nắm giữ của Trái Phiếu chia cho số ngày trong 1 năm (365 ngày)
- k: Mức sinh lời kỳ vọng đối với lợi suất Trái Phiếu

Ví dụ minh họa:

Đặc tính trái phiếu:

- Mệnh giá: 100.000.000 đồng/Trái Phiếu
- Ngày phát hành: 15/09/2022
- Ngày đáo hạn: 15/09/2029
- Lãi suất Trái Phiếu: cố định 10%/năm
- Kỳ trả lãi: 01 năm/lần
- Ngày định giá (ngày niêm yết dự kiến): 15/12/2022
- Số kỳ hưởng lãi và nhận lãi còn lại: 7 kỳ
- Lãi suất yêu cầu hay Lãi suất chiết khấu (k): 9%
- Cơ sở tính ngày: Actual/365

Giá định ngày 15/12/2022 là ngày định giá, dòng tiền mà Nhà Đầu Tư kỳ vọng nhận được như sau:

Ngày định giá Trái Phiếu: 15/12/2022				
Ngày nhận được trái tức	Lãi nhận được cho 1 trái phiếu (đồng)	Gốc nhận được cho 1 trái phiếu (đồng)	Số ngày tính lãi	Số ngày nắm giữ
15/09/2023	10.000.000	0	365	274
15/09/2024	10.027.397	0	366	640
15/09/2025	10.000.000	0	365	1,005
15/09/2026	10.000.000	0	365	1,370
15/09/2027	10.000.000	0	365	1,735
15/09/2028	10.027.397	0	366	2,101
15/09/2029	10.000.000	100.000.000	365	2,466

Theo đó:

$$PV = \frac{10.000.000}{(1+9\%)^{274/365}} + \frac{10.027.397}{(1+9\%)^{640/365}} + \frac{10.000.000}{(1+9\%)^{1005/365}} + \frac{10.000.000}{(1+9\%)^{1735/365}} + \frac{10.027.397}{(1+9\%)^{2101/365}} + \frac{110.000.000}{(1+9\%)^{2466/365}}$$

$$= 9.373.558 + 8.621.120 + 7.887.674 + 7.236.398 + 6.638.897 + 6.105.977 + 61.451.588 = 107.315.212 \text{ đồng}$$

Giá Trái Phiếu được tính tại ngày 15/12/2022 là 107.315.212 đồng.

15. Phương pháp tính lợi suất khi đáo hạn (công thức tính kèm theo ví dụ minh họa)

Lợi suất khi đáo hạn (Yield To Maturity – YTM) hay lợi tức đáo hạn, lãi suất đáo hạn là lãi suất hòa vốn trung bình của một trái phiếu nếu mua trái phiếu ở một thời điểm và giữ lại trái phiếu đó cho đến ngày đến hạn thanh toán.

Để xác định YTM, Nhà Đầu Tư có thể áp dụng công thức tương tự công thức định giá Trái Phiếu được trình bày tại mục 16. Phương pháp tính giá như sau:

$$PV = \sum_{i=1}^n \frac{CF_i}{(1 + YTM)^i} + \frac{FV}{(1 + YTM)^n}$$

Trong đó:

- PV: Giá của Trái Phiếu
- FV: Mệnh giá (gốc) của Trái Phiếu
- CF_i: Lãi của Trái Phiếu nhận kỳ trả lãi thứ i
- n: Số ngày nắm giữ của Trái Phiếu chia cho số ngày trong 1 năm (365 ngày)
- YTM: Lợi suất khi đáo hạn

Ví dụ minh họa:

Đặc tính trái phiếu:

- Mệnh giá: 100.000.000 đồng/Trái Phiếu
- Ngày phát hành: 15/09/2022
- Ngày đáo hạn: 15/09/2029
- Lãi suất Trái Phiếu: cố định 11%/năm
- Kỳ trả lãi: 01 năm/lần
- Ngày giao dịch dự kiến: 15/12/2022
- Số kỳ hưởng lãi và nhận lãi còn lại: 4 kỳ
- Cơ sở tính ngày: Actual/365

Giả định ngày 15/12/2022, Nhà Đầu Tư mua trái phiếu trên với giá 103.000.000 đồng/trái phiếu và nắm giữ tới ngày đáo hạn thì dòng tiền mà Nhà Đầu Tư kỳ vọng nhận được như sau:

Ngày nhận được trái tức	Lãi nhận được cho 1 trái phiếu (đồng)	Gốc nhận được cho 1 trái phiếu (đồng)	Số ngày tính lãi	Số ngày nắm giữ
15/09/2023	11.000.000	0	365	274
15/09/2024	11.030.137	0	366	640
15/09/2025	11.000.000	0	365	1,005
15/09/2026	11.000.000	0	365	1,370
15/09/2027	11.000.000	0	365	1,735
15/09/2028	11.030.137	0	366	2,101
15/09/2029	11.000.000	100.000.000	365	2,466

Theo đó:

$$103.000.000 = \frac{11.000.000}{(1+YTM)^{274/365}} + \frac{11.030.137}{(1+YTM)^{640/365}} + \frac{11.000.000}{(1+YTM)^{1005/365}} + \frac{11.000.000}{(1+YTM)^{1370/365}} + \frac{11.000.000}{(1+YTM)^{1735/365}} + \frac{11.000.000}{(1+YTM)^{2101/365}} + \frac{111.000.000}{(1+YTM)^{2466/365}}$$

Áp dụng phương pháp nội suy: YTM = 10,93%

16. Phương thức thực hiện quyền

(a) Quyền hưởng lãi và các khoản thanh toán khác

Người Sở Hữu Trái Phiếu sẽ được Tổ Chức Phát Hành thanh toán đầy đủ gốc, lãi và các khoản tiền khác theo Các Điều Kiện Trái Phiếu này đối với số Trái Phiếu mình sở hữu theo các quy định dưới đây:

- (i) Trước khi Trái Phiếu được đăng ký và lưu ký tập trung tại Trung Tâm Lưu Ký, mỗi khoản thanh toán tiền lãi định kỳ vào Ngày Thanh Toán Lãi hoặc khoản thanh toán tiền gốc và lãi vào Ngày Đến Hạn Gốc sẽ được Tổ Chức Phát Hành chuyển trực tiếp cho Người Sở Hữu Trái Phiếu (là những người có tên trong Sổ Đăng Ký tại Ngày Chốt Danh Sách) vào tài khoản của Người Sở Hữu Trái Phiếu được đăng ký trong Sổ Đăng Ký hoặc thông qua hình thức hợp pháp khác theo thỏa thuận với Người Sở Hữu Trái Phiếu.
- (ii) Sau khi Trái Phiếu được đăng ký và lưu ký tập trung tại Trung Tâm Lưu Ký, việc thanh toán gốc, lãi và các khoản tiền khác (nếu có) liên quan đến Trái Phiếu sẽ được thực hiện theo các quy định của pháp luật Việt Nam và của Trung Tâm Lưu Ký, các quy định trong Các Điều Kiện Trái Phiếu và các quy định của Hợp Đồng Đại Diện (trong phạm vi các quy định trong Các Điều Kiện Trái Phiếu và trong Hợp Đồng Đại Diện không xung đột với các quy định của pháp luật Việt Nam và Trung Tâm Lưu Ký).

(b) Mua lại Trái Phiếu trước hạn

(i) Mua lại Trái Phiếu vào Ngày Thực Hiện Quyền Mua Lại

- Trên cơ sở đảm bảo tuân thủ và phù hợp với các quy định của pháp luật có liên quan, bằng việc gửi thông báo cho Người Sở Hữu Trái Phiếu (thông báo này là không hủy ngang), Tổ Chức Phát Hành có quyền mua lại trước hạn toàn bộ nhưng không mua lại một phần Trái Phiếu tại Ngày Thực Hiện Quyền Mua Lại với giá mua lại bằng mệnh giá Trái Phiếu.
- Trong trường hợp Tổ Chức Phát Hành mua lại Trái Phiếu vào Ngày Thực Hiện Quyền Mua Lại, Người Sở Hữu Trái Phiếu có nghĩa vụ bán lại toàn bộ Trái Phiếu cho Tổ Chức Phát Hành và nhận được 100% khoản tiền gốc Trái Phiếu do mình sở hữu; khi đó Trái Phiếu sẽ bị hủy bỏ và các Giấy Chứng Nhận Quyền Sở Hữu Trái Phiếu liên quan tới các Trái Phiếu sẽ tự động hết hiệu lực lưu hành (trước khi Trái Phiếu được đăng ký, lưu ký tập trung tại Trung Tâm Lưu Ký), hoặc theo quy định tại các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan, quy chế của Trung Tâm Lưu Ký và pháp luật Việt Nam có quy định khác (trong trường hợp Trái Phiếu được đăng ký, lưu ký tập trung tại Trung Tâm Lưu Ký).
- Vì mục đích mua lại vào Ngày Thực Hiện Quyền Mua Lại, Tổ Chức Phát Hành sẽ thông báo việc mua lại trên trang thông tin điện tử chính thức của Tổ Chức Phát Hành hoặc bảo đảm (1) Đại Lý Đăng

Ký, Lưu Ký gửi thông báo cho tất cả Người Sở Hữu Trái Phiếu, trong trường hợp trước khi Trái Phiếu được đăng ký, lưu ký tập trung tại Trung Tâm Lưu Ký, ít nhất 10 (mười) ngày nhưng không sớm hơn 60 (sáu mươi) ngày trước Ngày Thực Hiện Quyền Mua Lại Trái Phiếu; hoặc (2) thông báo trên trang thông tin điện tử của Trung Tâm Lưu Ký về Ngày Thực Hiện Quyền Mua Lại Trái Phiếu theo quy định của pháp luật Việt Nam và quy chế của Trung Tâm Lưu Ký trong trường hợp Trái Phiếu đã được đăng ký, lưu ký tập trung tại Trung Tâm Lưu Ký. Trong trường hợp Người Sở Hữu Trái Phiếu không nhận được thông báo mua lại của Tổ Chức Phát Hành mà không do lỗi của Tổ Chức Phát Hành hoặc không thực hiện các thủ tục cần thiết để thực hiện việc bán lại Trái Phiếu cho Tổ Chức Phát Hành (nếu có), Người Sở Hữu Trái Phiếu vẫn có nghĩa vụ bán lại toàn bộ số Trái Phiếu đang sở hữu cho Tổ Chức Phát Hành và tiền thanh toán mua lại Trái Phiếu sẽ được chuyển vào tài khoản được đăng ký của mỗi Người Sở Hữu Trái Phiếu như được ghi nhận trong Sổ Đăng Ký (đối với trường hợp mua lại trước khi Trái Phiếu được đăng ký, lưu ký tập trung tại Trung Tâm Lưu Ký) hoặc tài khoản được đăng ký là tài khoản để nhận gốc/lãi Trái Phiếu khi Trái Phiếu được đăng ký, lưu ký tập trung tại Trung Tâm Lưu Ký) hoặc thông qua hình thức hợp pháp khác theo thỏa thuận với Người Sở Hữu Trái Phiếu đó và quy định của pháp luật.

(ii) Mua lại Trái Phiếu theo thỏa thuận

Không ảnh hưởng tới điều 8.b.i nêu trên, trên cơ sở đảm bảo tuân thủ và phù hợp với các quy định của pháp luật có liên quan, Tổ Chức Phát Hành thông qua Đại Diện Người Sở Hữu Trái Phiếu có thể đề nghị mua lại Trái Phiếu vào bất cứ lúc nào bằng bất cứ phương thức nào và với bất cứ giá nào phù hợp với quy định của pháp luật hiện hành. Mỗi Người Sở Hữu Trái Phiếu có quyền quyết định có bán Trái Phiếu của mình cho Tổ Chức Phát Hành hay không. Việc chào mua Trái Phiếu được thực hiện công khai đối với tất cả Người Sở Hữu Trái Phiếu. Bất cứ Trái Phiếu nào do Tổ Chức Phát Hành mua lại sẽ không được tính vào tỷ lệ biểu quyết tại cuộc họp những Người Sở Hữu Trái Phiếu để quyết định những vấn đề liên quan đến các biện pháp xử lý đối với Tổ Chức Phát Hành.

(c) Quyền khi xảy ra các Sự Kiện Vi Phạm của Tổ Chức Phát Hành

(i) Nếu Tổ Chức Phát Hành không thanh toán hoặc không thanh toán đầy đủ tiền gốc và/hoặc tiền lãi của bất kỳ Trái Phiếu nào đến hạn (trừ trường hợp Tổ Chức Phát Hành được phép thực hiện quyền Ngừng Thanh Toán Tiền Lãi theo quy định tại Điều Kiện 8.4 của Bản cáo bạch chào bán trái phiếu ra công chúng ngày 01/06/2022) và vẫn tiếp tục không thanh toán trong thời gian 10 (mười) Ngày Làm Việc kể từ ngày đến hạn tương ứng (mỗi trường hợp như vậy được gọi là một “Sự Kiện Vi Phạm”), thì để buộc Tổ Chức Phát Hành thực hiện nghĩa vụ thanh toán, Người Sở Hữu Trái Phiếu có quyền khởi kiện Tổ Chức Phát Hành theo thủ tục phá sản hoặc thanh lý hoặc khởi kiện theo các hình thức khác do Người Sở Hữu Trái Phiếu lựa chọn mà không cần gửi thông báo nào khác. Để làm rõ, việc khởi kiện Tổ Chức Phát Hành sẽ không được thực hiện trực tiếp bởi Người Sở Hữu Trái Phiếu nào mà sẽ được thực hiện thông qua Đại Diện Người Sở Hữu Trái Phiếu, trừ trường hợp theo quy định tại Điều 2.4 của Hợp Đồng Đại Diện.

(ii) Nếu có một lệnh của tòa án được đưa ra hoặc một nghị quyết của cấp có thẩm quyền được thông qua về việc phá sản hoặc giải thể đối với Tổ Chức Phát Hành (bất kể là có một Sự Kiện Vi Phạm đã xảy ra và đang tiếp diễn hay không) (mỗi trường hợp như vậy đều được gọi là một “Sự Kiện Vi Phạm”), và lệnh hoặc nghị quyết đó không được thu hồi/hủy bỏ trong thời gian 15 (mười lăm) Ngày Làm Việc kể từ ngày được đưa ra, thì bất kỳ Người Sở Hữu Trái Phiếu nào cũng có thể gửi một thông báo bằng văn bản, được coi là có hiệu lực vào ngày nhận thông báo, cho Đại Diện Người Sở Hữu Trái Phiếu để yêu cầu Đại Diện Người Sở Hữu Trái Phiếu tuyên bố Trái Phiếu đến hạn.

(iii) Ngay khi Đại Diện Người Sở Hữu Trái Phiếu: (1) biết có Sự Kiện Vi Phạm xảy ra hoặc (2) nhận được thông báo từ Người Sở Hữu Trái Phiếu theo quy định tại đoạn (ii) trên đây, Đại Diện Người Sở Hữu Trái Phiếu, sau khi xác minh thông tin, phải gửi thông báo cho Tổ Chức Phát Hành và những Người Sở Hữu Trái Phiếu khác và các Bên liên quan khác (nếu có) để tuyên bố Trái Phiếu đến hạn và Tổ Chức Phát Hành phải thanh toán ngay lập tức mà không phải thực hiện thêm bất cứ thủ tục nào khác nữa. Trong trường hợp này, Trái Phiếu được coi là sẽ đến hạn toàn bộ ngay lập tức cùng với tiền lãi lũy kế (nếu có) và các khoản tiền khác (nếu có) được tính cho đến ngày hoàn trả.

17. Đánh giá tác động của tình hình lạm phát đối với trái phiếu niêm yết

Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 12/2022 giảm 0,01% so với tháng trước, tăng 4,55% so với tháng 12/2021. CPI bình



quần quý IV/2022 tăng 4,41% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung cả năm 2022, CPI tăng 3,15% so với năm 2021, đạt mục tiêu Quốc hội đề ra. Lạm phát cơ bản bình quân năm 2022 tăng 2,59% so với năm 2021, thấp hơn mức CPI bình quân chung (tăng 3,15%), điều này phản ánh biến động giá tiêu dùng chủ yếu do giá lương thực, xăng, dầu và gas tăng.

Bức tranh lạm phát năm 2023 có nhiều nét đáng quan tâm vì giá hàng hóa và dịch vụ năm 2023 chịu áp lực từ nhiều yếu tố: áp lực lạm phát kéo dài do thực hiện Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội làm cho tổng cầu tăng đột biến, trong khi đứt gãy chuỗi cung ứng chưa được khắc phục; áp lực lạm phát chi phí đẩy trong bối cảnh USD tăng giá làm tăng chi phí nhập khẩu nguyên, nhiên vật liệu, bên cạnh đó, khi USD tăng giá do Fed tăng lãi suất sẽ gây nên áp lực tăng tỷ giá hối đoái giữa VND và USD. Ngoài ra, thiên tai, dịch bệnh có thể gây tăng giá lương thực, thực phẩm tại một số địa phương bị ảnh hưởng, tác động làm gia tăng lạm phát.

Đặc biệt, xăng dầu và điện là hai mặt hàng năng lượng chiến lược, quan trọng trong sản xuất và tiêu dùng, nhu cầu sử dụng hai mặt hàng này sẽ tăng trong năm 2023 khi tổng cầu tăng.

Giá điện trong nước đã bị kìm giữ không tăng trong mấy năm qua, trong khi giá than, giá khí dùng trong sản xuất điện tăng cao, cơ cấu nhiệt điện, điện khí chiếm tỷ trọng lớn trong tổng sản lượng điện phát ra. Nếu tăng giá điện trong năm 2023 sẽ tạo áp lực lên lạm phát do tăng chi phí sản xuất và chi tiêu dùng cuối cùng, đồng thời làm giảm tăng trưởng kinh tế. Theo tính toán, nếu giá điện tăng 8% làm lạm phát tăng 0,5%; nếu giá điện tăng 10% sẽ làm lạm phát tăng 0,61%.

Bên cạnh đó, việc thực hiện điều chỉnh giá các mặt hàng do nhà nước quản lý như giáo dục, y tế, điện cũng tác động mạnh tới chỉ số giá tiêu dùng (CPI). Cụ thể, việc điều chỉnh giá dịch vụ giáo dục và y tế, là hai nhóm chiếm quyền số gần 12% trong rổ hàng hóa tính CPI, sẽ tạo tác động tới CPI trong năm 2023.

Chỉ số giá nguyên nhiên vật liệu dùng cho sản xuất năm 2022 tăng 6,79% so với năm 2021 và chỉ số giá nhập khẩu hàng hóa tăng 8,56% dẫn đến chỉ số giá sản xuất sản phẩm nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 3,89% so với năm trước; chỉ số giá sản xuất sản phẩm công nghiệp tăng 4,24%; chỉ số giá sản xuất dịch vụ tăng 3,69%. Chỉ số giá sản xuất của 3 khu vực đều tăng cao hơn lạm phát bình quân 3,15% năm 2022 sẽ lan tỏa vào giá tiêu dùng năm 2023.

Bên cạnh đó, một số chính sách giúp ổn định hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp và đời sống của người dân sẽ kết thúc trong năm 2022; thiên tai và dịch bệnh có thể gây ảnh hưởng đến giá lương thực, thực phẩm tại một số địa phương bị ảnh hưởng, điều này cũng sẽ tác động làm tăng CPI.

Căn cứ vào các yếu tố tác động nêu trên, dự báo tỷ lệ lạm phát năm 2023 của kinh tế Việt Nam có thể ở mức 4,5%-5%, tuy vậy trong trung hạn 5 năm 2021-2025 lạm phát đạt mục tiêu kế hoạch khoảng 4%.

18. Cam kết về tỷ lệ đảm bảo (trường hợp niêm yết trái phiếu có đảm bảo)

Trái Phiếu không có tài sản bảo đảm.

19. Giới hạn về tỷ lệ nắm giữ đối với người nước ngoài

Đối với Trái Phiếu đã phát hành và đăng ký niêm yết, hiện tại không có quy định về giới hạn về tỷ lệ sở hữu và nắm giữ đối với Nhà Đầu Tư nước ngoài. Tuy nhiên, tùy thuộc tình hình thị trường, điều kiện kinh tế xã hội của Việt Nam trong tương lai, NHNN hoặc cơ quan nhà nước có thẩm quyền khác có thể ban hành quy định về giới hạn tỷ lệ sở hữu trái phiếu đối với tổ chức, cá nhân nước ngoài, và khi đó, có thể ảnh hưởng tới việc chuyển nhượng Trái Phiếu từ Nhà Đầu Tư trong nước cho Nhà Đầu Tư nước ngoài.

20. Các loại thuế có liên quan

20.1. Các loại thuế có liên quan

Phần trình bày về thuế này dựa trên các quy định hiện hành tại ngày phát hành Bản Cáo Bạch và phụ thuộc vào bất kỳ thay đổi về luật nào có thể có hiệu lực hồi tố được ban hành sau ngày phát hành Bản Cáo Bạch. Những nội dung tóm tắt dưới đây không phải là những phân tích có tính toàn diện về các điểm cần lưu ý về thuế có thể ảnh hưởng tới quyết định mua, sở hữu hoặc bán Trái Phiếu và không nhằm mục đích giải quyết các vấn đề về thuế đối với tất cả các nhà đầu tư, một số nhà đầu tư (như người môi giới chứng khoán) phải tuân theo các quy định riêng. Các quy định và mức thuế nêu dưới đây dựa theo pháp luật hiện hành và có thể thay đổi theo từng thời kỳ.

(a) Thuế thu nhập cá nhân

Thu nhập từ lãi Trái Phiếu và thu nhập từ việc Chuyển Quyền Sở Hữu Trái Phiếu của cá nhân được xem là thu nhập chịu thuế theo hướng dẫn tại Thông tư số 111/2013/TT-BTC được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 92/2015/TT-BTC và sẽ được khấu trừ với mức thuế như sau:

- Thu nhập từ lãi Trái Phiếu được xem là thu nhập đầu tư vốn. Thuế suất Thuế thu nhập cá nhân với thu nhập từ đầu tư vốn là 5%;
- Thu nhập từ chuyển nhượng Trái Phiếu được xem là khoản thu nhập từ chuyển nhượng vốn (chứng khoán). Thuế suất Thuế thu nhập cá nhân với thu nhập từ chuyển nhượng vốn là 0,1% trên giá chuyển nhượng chứng khoán từng lần.

(b) Thuế thu nhập doanh nghiệp

Các tổ chức được thành lập và hoạt động theo quy định của Pháp luật Việt Nam và các tổ chức được thành lập và hoạt động theo pháp luật nước ngoài (tổ chức nước ngoài) đáp ứng đủ điều kiện áp dụng phương pháp kê khai và nộp thuế Thu nhập Doanh nghiệp trên cơ sở kê khai doanh thu chi phí theo hướng dẫn tại Thông tư số 78/2014/TT-BTC được sửa đổi bổ sung tại Thông tư số 96/2015/TT-BTC sẽ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các tổ chức nước ngoài không đáp ứng đủ điều kiện áp dụng phương pháp kê khai Thuế thu nhập Doanh nghiệp trên cơ sở kê khai doanh thu chi phí sẽ được khấu trừ và nộp Thuế thu nhập Doanh nghiệp trên thu nhập từ lãi thu được từ Trái Phiếu và thu nhập từ việc chuyển nhượng Trái Phiếu theo quy định tại Thông tư 103/2014/TT-BTC với mức thuế suất áp dụng như sau:

- Mức thuế suất áp dụng đối với tiền lãi từ Trái Phiếu là 5%;
- Mức thuế suất áp dụng đối với thu nhập từ việc chuyển nhượng Trái Phiếu là 0,1% trên tổng doanh thu chuyển nhượng Trái Phiếu tại thời điểm chuyển nhượng.

(c) Thuế Giá trị Gia tăng

Theo các quy định tại Thông tư 219/2013/TT-BTC, lãi Trái Phiếu và thu nhập từ việc chuyển nhượng Trái Phiếu thuộc đối tượng không chịu thuế Giá trị Gia tăng.

20.2. Khấu trừ Thuế

Các khoản thanh toán liên quan đến Trái Phiếu sẽ được Tổ Chức Phát Hành thanh toán sau khi đã khấu trừ bất kỳ loại thuế, phí hoặc bất cứ loại lệ phí nào (“Thuế”) do bất kỳ cơ quan có thẩm quyền, hoặc bất kỳ cơ quan nào của Chính phủ Việt Nam có quyền ban hành hoặc áp dụng thuế. Để làm rõ, khoản tiền mà Tổ Chức Phát Hành thanh toán theo Trái Phiếu sẽ là khoản tiền còn lại sau khi đã khấu trừ Thuế và Tổ Chức Phát Hành không phải thanh toán thêm bất kỳ khoản tiền nào để bù đắp cho Người Sở Hữu Trái Phiếu.

Chi phí hành chính liên quan đến Chuyển Quyền Sở Hữu Trái Phiếu sẽ do Đại Lý Đăng Ký, Lưu Ký hoặc Trung Tâm Lưu Ký (tùy từng trường hợp áp dụng) ấn định khi Trái Phiếu được Chuyển Quyền Sở Hữu, theo quy định của pháp luật Việt Nam và thông lệ thị trường.

VI. CÁC ĐỐI TÁC LIÊN QUAN TỚI ĐỢT CHÀO BÁN**TỔ CHỨC KIỂM TOÁN:**

Đối với Báo cáo tài chính hợp nhất và riêng lẻ kiểm toán năm 2019, 2020:

Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam

Trụ sở chính : Lầu 28, Tòa nhà Bitexco Financial Tower, Số 2 Hải Triều, Quận 1, TP.Hồ Chí Minh

Điện thoại : (028) 3824 5252

Fax: (028) 3824 5250

Website : <https://www.ey.com/>

Đối với Báo cáo tài chính hợp nhất và riêng lẻ kiểm toán năm 2021:

Công ty TNHH KPMG Việt Nam

Trụ sở chính : Lầu 10, Tòa nhà Sunwah, Số 115 Nguyễn Huệ, Quận 1, TP.Hồ Chí Minh

Điện thoại : (028) 3821 9266 Fax: (028) 3821 9267

Website : <https://www.kpmg.com/>.

Đối với Báo cáo tài chính hợp nhất và riêng lẻ kiểm toán năm 2022:

Công ty TNHH KPMG Việt Nam

Trụ sở chính : Lầu 10, Tòa nhà Sunwah, Số 115 Nguyễn Huệ, Quận 1, TP.Hồ Chí Minh

Điện thoại : (028) 3821 9266 Fax: (028) 3821 9267

Website : <https://www.kpmg.com/>

TỔ CHỨC TƯ VẤN:

Công ty Cổ phần Chứng khoán HD (HDS)

Trụ sở chính : Lầu 3B và 9, số 58 Nguyễn Đình Chiểu, Phường Đakao, Quận 1, TP.HCM

Điện thoại : (028) 6283 6888 Fax: (028) 6283 8666

Website : <https://www.hdbs.vn/>

TỔ CHỨC ĐĂNG KÝ, LƯU KÝ:

Công ty Cổ phần Chứng khoán HD (HDS)

Trụ sở chính : Lầu 3B và 9, số 58 Nguyễn Đình Chiểu, Phường Đakao, Quận 1, TP.HCM

Điện thoại : (028) 6283 6888 Fax: (028) 6283 8666

Website : <https://www.hdbs.vn/>

ĐẠI DIỆN NGƯỜI SỞ HỮU TRÁI PHIẾU:

Công ty Cổ phần Chứng khoán HD (HDS)

Trụ sở chính : Lầu 3B và 9, số 58 Nguyễn Đình Chiểu, Phường Đakao, Quận 1, TP.HCM

Điện thoại : (028) 6283 6888 Fax: (028) 6283 8666

Website : <https://www.hdbs.vn/>

VII. PHỤ LỤC

1. Phụ lục I: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, Giấy phép Thành lập và Hoạt động của VietBank.

2. Phụ lục II:

- Nghị quyết số 02/2021/NQ-ĐHĐCĐ ngày 05/10/2021 của Đại hội đồng Cổ đông VietBank thông qua Phương án phát hành ra công chúng, phương án sử dụng và trả nợ vốn thu được từ đợt chào bán trái phiếu Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín (VietBank) năm 2021 và Phương án niêm yết trái phiếu trên hệ thống giao dịch chứng khoán.
- Nghị quyết số 92/2021/NQ-HĐQT ngày 24/11/2021 của Hội đồng Quản Trị VietBank sửa đổi một số nội dung tại Phương án phát hành ra công chúng, phương án sử dụng và trả nợ vốn thu được từ đợt chào bán trái phiếu Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín (VietBank) năm 2021 đã được ĐHĐCĐ thông qua theo Nghị quyết 02/2021/NQ-ĐHĐCĐ ngày 05/10/2021.

- Nghị quyết số 15/2022/NQ-HĐQT ngày 14/03/2022 của Hội đồng Quản Trị VietBank sửa đổi một số nội dung tại Phương án phát hành ra công chúng, phương án sử dụng và trả nợ vốn thu được từ đợt chào bán trái phiếu Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín (VietBank) năm 2022 đã được HĐQT thông qua theo Nghị quyết số 92/2021/NQ-HĐQT ngày 24/11/2021.
 - Nghị quyết số 01/2022/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26/04/2022 của Đại hội đồng Cổ đông VietBank thông qua việc tiếp tục triển khai chào bán trái phiếu ra công chúng.
 - Nghị quyết số 85/2022/NQ-HĐQT ngày 29/11/2022 của Hội đồng Quản Trị VietBank thông qua Phương án phát hành ra công chúng, phương án sử dụng và trả nợ vốn thu được từ đợt chào bán trái phiếu công chúng năm 2022 đợt 2.
 - Nghị quyết số 20/2023/NQ-HĐQT ngày 06/03/2023 của Hội đồng Quản Trị VietBank sửa đổi thời gian phát hành tại Phương án phát hành, phương án sử dụng và trả nợ vốn thu được từ đợt chào bán trái phiếu ra công chúng đã được HĐQT thông qua theo Nghị quyết số 85/2022/NQ-HĐQT ngày 29/11/2022 .
3. Phụ lục III: Điều lệ của VietBank.
 4. Phụ lục IV: Báo cáo tài chính riêng và hợp nhất đã kiểm toán năm 2020, Báo cáo tài chính riêng và hợp nhất đã kiểm toán năm 2021, Báo cáo tài chính riêng và hợp nhất Quý IV năm 2022.
 5. Phụ lục V: Cam kết thực hiện nghĩa vụ của Tổ Chức Phát Hành đối với Nhà đầu tư về điều kiện phát hành, thanh toán, bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của Nhà đầu tư và các điều kiện khác.
 6. Phụ lục VI: Hợp đồng đại diện người sở hữu trái phiếu giữa Tổ Chức Phát Hành với Đại Diện Người Sở Hữu Trái Phiếu.

Các tài liệu khác liên quan đến đợt chào bán (nếu có).



Sóc Trăng, ngày 17 tháng 07 năm 2023

Đại diện Tổ Chức Đăng Ký Niêm Yết
NGÂN HÀNG TMCP VIỆT NAM THƯƠNG TÍN

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ



Dương Nhất Nguyên

QUYỀN TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Hữu Trung

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Võ Nguyễn Thanh Nhiên

Đại diện Tổ Chức Tư Vấn
CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN HD
NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT



Nguyễn Hà Quỳnh